Phan mem du toan F1

UBND TỈNH PHÚ YÊN
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 93TBLS/XD-TC

Phú Yên, ngày 03 tháng 6 năm 2019

THÔNG BÁO

Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2019 trên địa bàn tỉnh Phú Yên

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ "Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng";

Căn cứ Nghị định 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ "Về quản lý vật liệu xây dựng";

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng "Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng";

Căn cứ Quyết định số 07/2018/QĐ-UBND ngày 12/02/2018 của UBND tỉnh Phú Yên "Về việc ban hành Quy định phân cấp, ủy quyền và phân công nhiệm vụ trong quản lý đầu tư xây dựng đối với các dự án do tỉnh Phú Yên quản lý";

Thực hiện Văn bản số 1627/UBND-KT ngày 12/4/2016 của UBND tỉnh Phú Yên "V/v Thực hiện nhiệm vụ công bố giá thiết bị và vật liệu xây dựng trên địa bàn Tỉnh".

Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Phú Yên công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Phú Yên như sau:

1. Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 5/2019 trên địa bàn tỉnh Phú Yên như Phụ lục kèm theo Thông báo này, làm cơ sở cho các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

2. Bảng giá vật liệu kèm theo Thông báo này là các loại vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng, làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn Nhà nước. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá chưa phù hợp với giá thực tế thì Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn (tại nơi sản xuất hoặc đại lý), cự ly vận chuyển, loại đường (theo quy định của ngành Giao thông Vận tải) tại thời điểm lập dự toán một cách hợp lý nhất và căn cứ vào phương pháp tính chi phí vận chuyển để xác định giá vật liệu xây dựng đến chân hiện trường theo quy định để làm cơ sở cho việc lập dự toán.

3. Đối với những vật liệu xây dựng không có trong công bố giá của Liên Sở Xây dựng - Tài chính thì Chủ đầu tư có trách nhiệm xác định phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình, phù hợp với tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật liệu sử dụng cho công trình trên thị trường do tổ chức có chức

Phan mem du toan F1

năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá của loại vật liệu có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác.

4. Chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào yêu cầu thiết kế, vị trí nơi xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư, mức giá công bố, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh lãng phí, thất thoát.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân liên hệ Sở Xây dựng Phú Yên để được xem xét, giải quyết theo quy định./.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH **PHÓ GIÁM ĐỐC**	**KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG** **PHÓ GIÁM ĐỐC**
CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM SỞ TÀI CHÍNH TỈNH PHÚ YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM SỞ XÂY DỰNG TỈNH PHÚ YÊN
Trần Hoàng Thanh Quế	**Nguyễn Ngọc Tứ**

phanmemdutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

PHỤ LỤC 01

(Đính kèm Thông báo số: 93/TBLS/XD-TC ngày 03/6/2019 của Liên Sở Xây dựng -Tài chính)

Số TT	TÊN VẬT TƯ-QUI CÁCH-MÃ HIỆU-TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐVT	TP Tuy Hoà, thị xã và các huyện đồng bằng	Các huyện miền núi
1	2	3	4	5
	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG			
I	**Xi-măng đóng bao 50kg**			
	Xi măng Sông Gianh PCB 40	đồng/kg	1,920	1,980
	Xi măng Adamax Type I-II bagged	"	1,800	
	Xi măng Chinfon PCB40	"	1,950	2,020
	Xi măng Phúc Sơn PCB40	"	1,750	1,810
	Xi măng Thăng Long PCB40	"	1,920	1,980
	Xi măng Nghi Sơn PCB40 (thành phố Tuy Hòa và các huyện lân cận)	"	1,780	
	Xi măng Nghi Sơn PCB40 (các huyện Sông Hinh, Sơn Hòa, Đồng Xuân, Tuy An, Sông Cầu)	"		1,970
	Xi măng Công Thanh PCB40 (thành phố Tuy Hòa và các huyện lân cận)	"	1,530	
	Xi măng Công Thanh PCB40 (các huyện Sông Hinh, Sơn Hòa, Đồng Xuân, Tuy An, Sông Cầu)	"		1,720
	Xi măng Việt Úc PCB40 (thành phố Tuy Hòa và các huyện lân cận)	"	1,530	
	Xi măng Việt Úc PCB40 (các huyện Sông Hinh, Sơn Hòa, Đồng Xuân, Tuy An, Sông Cầu)	"		1,720
	Xi măng Cẩm Phả PCB40	"	1,650	1,750
	Xi măng Vissai PCB40	"	1,680	1,760
	Xi măng rời Vissai PCB40	"	1,830	1,910
	Xi măng Hocement PCB40	"	1,780	1,860
	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40 (Tại TP. Tuy Hòa)	"	1,700	
	Xi măng Kaito PCB40	"	1,750	1,900
	Xi măng Xuân Thành PCB40	"	1,750	1,900
	Xi măng Nam Sơn PCB30	"	1,770	1,830
	Xi măng Nam Sơn PCB40	"	1,820	1,880
	Xi măng Thành Thắng PCB40	"	1,890	1,950
	Xi măng Thành Thắng PCB30	"	1,840	1,890
	Xi măng Long Thọ PCB40	"	1,920	
	Xi măng Long Sơn PCB40	"	1,660	1,760
II	**Gạch Ốp lát**			
1	**Gạch Taicera**			
	Gạch men ốp tường cao cấp (W 63002, 63006, 63023, 63015), quy cách 300x600mm	đồng/m2	254,118	254,118
	Gạch men ốp tường (W 63035, 63032, 63033), quy cách 300x600mm	đồng/m2	194,118	194,118
	Gạch men ốp tường W 240 (11, 12,15,59), quy cách 250x400 mm	"	143,529	143,529
	Gạch Thạch Anh Lát nền (G 38025, 38028,38029,38048) quy cách 300x300mm	"	185,882	185,882
	Gạch Thạch Anh Giả cổ (G38522, 38525, 38625), (G38528,38628,38548), (38529,38629), quy cách 300x300mm	"	191,765	191,765
	Gạch Thạch Anh Chống trượt (G38925ND,38928ND,38929ND), quy cách 300x300mm	"	191,765	191,765
	Gạch Thạch Anh Hạt Mè G490(05, 34, 01), quy cách 400x400mm	"	174,118	174,118
	Gạch Thạch anh Giả Cổ (G63522, 63521, 63525, 63425), (G63128,63428,63528,63548), (G63129,63429,63529), quy cách 300x600mm	"	283,529	283,529
	Gạch Thạch anh Giả cổ (G68522,68525),(68528,68548),(G68521,68529), quy cách 600x600mm	"	283,529	283,529
	Gạch Thạch anh Phủ men (G63913,63915),(G63911, 63918,63919), quy cách 300x600mm	"	265,882	265,882
	Gạch Thạch anh Phủ men (G68913,68915),(G68911, 68918,68919), quy cách 600x600mm	"	265,882	265,882
	Gạch Thạch anh Park Way (G63025,63028,63029,63048), quy cách 300x600mm	"	265,882	265,882
	Gạch Thạch anh Park Way (G68025,68028,68048,68029), quy cách 600x600mm	"	265,882	265,882
	Gạch Thạch anh Atrium (G63935,63937,63938,63939), quy cách 600x300mm	"	265,882	265,882
	Gạch Thạch anh Atrium (G68935,68937,68938,68939), quy cách 600x600mm	"	265,882	265,882
	Gạch Thạch anh Transfrom Series GC7(63,64,68,69), quy cách 298x298mm; G637(63,64,68,69) 600x300mm và G687(63,64,68,69), quy cách 600x600mm	"	289,412	289,412
	Gạch Thạch Anh cao cấp vân gỗ GC(921,923,925),quy cách 600x148mm	"	334,118	334,118
	Gạch Thạch Anh Faith G689(22,28),quy cách 600x600mm và G639(22,28) quy cách 300x600mm	"	289,412	289,412
	Gạch Thạch Anh Brush G638(22,24,28),quy cách 300x600mm và G688(22,24,28) quy cách 600x600mm	"	315,000	315,000
	Gạch Thạch Anh Nature G638(13,18,19),quy cách 300x600mm và G688(13,18,19) quy cách 600x600mm	"	315,000	315,000
	Gạch Thạch Anh Praise G637(3,4,7,8)M2,quy cách 300x600mm và G687(3,4,7,8)M2 quy cách	"	315,000	315,000
	Gạch Thạch Anh Faver G686(13,18) quy cách 600x600mm	"	295,294	295,294
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Hạt Mịn Kết Tinh (P67702N,67703N),quy cách 600x600mm	"	265,882	265,882
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Hạt Mịn Kết Tinh PC(702N,703N),quy cách 600x298mm	"	265,882	265,882
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Vân Mây P667(62N,63N), quy cách 600x600mm và PC(672N,673N) quy cách 600x298mm	"	277,647	277,647
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Trắng Đơn (P 67615N), quy cách 600x600mm	"	265,882	265,882

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Trắng Đơn (P 67625N), quy cách 600x600mm	"	218,824	218,824
	Gạch Thạch Anh siêu bóng kiếng và Mờ hạt mịn (P67312N,P67328N, P67329N), quy cách 600x600mm	"	295,294	295,294
	Gạch Thạch Anh siêu bóng kiếng và Mờ hạt mịn (H68312,H68328,H68329), quy cách 600x600mm	"	277,647	277,647
	Gạch Thạch Anh siêu bóng kiếng tinh thể tuyết (P67413N, 67418N) quy cách 600x600mm	"	312,941	312,941
	Gạch Thạch Anh siêu bóng kiếng tinh thể tuyết (P87413N, 87418N) quy cách 800x800mm	"	407,059	407,059
	Gạch Thạch Anh siêu bóng kiếng phân bố nhiều ống (P67542N, P67543N), quy cách 600x600mm	"	242,353	242,353
	Gạch Thạch anh bóng kiếng hạt mịn kết tinh P877(02N,03N), quy cách 800x800mm	"	324,706	324,706
	Gạch Thạch anh bóng kiếngvân mây (PC 600*298-762N; 763N),quy cách 600x298mm	"	265,882	265,882
	Gạch Thạch anh siêu bóng kiếng và mờ hạt mịn (HC 600*298-312; 328; 329),quy cách 600x298mm	"	277,647	277,647
	Gạch Thạch anh siêu bóng kiếng và mờ hạt mịn (PC 600*298-312N; 328N; 329N),quy cách 600x298mm	"	295,294	295,294
	Gạch Thạch anh bóng kiếng phân bố (PC 600*298-542N; 543N),quy cách 600x298mm	"	242,353	242,353
	Gạch Thạch anh siêu bóng kiếng tinh thể tuyết (PC 600*298-413N; 418N; 410N),quy cách 600x298mm	"	312,941	312,941
	Gạch Thạch anh bóng kiếng vân mây (P 87762N, 87763N), quy cách 800x800mm	"	336,471	336,471
	Gạch Thạch anh bóng kiếng trắng đơn P87615N, quy cách 800x800mm	"	336,471	336,471
	Gạch Thạch anh bóng kiếng trắng đơn P87625N, quy cách 800x800mm	"	307,059	307,059
	Gạch Thạch anh bóng kiếng hạt mịn kết tinh (P 10702N) quy cách 1000x1000mm	"	477,647	477,647
	Gạch viền BC 24013G, 240XXG, quy cách 250x600mm	đồng/viên	22,353	22,353
	Gạch viền BC 63033G, 63035G, quy cách 600x600mm	"	47,059	47,059
	Gạch thẻ trang trí ngoài trời TG 198*073-68XX, 38XX, quy cách 197x73mm	"	7,059	7,059
	Gạch Mosaic MS(468*304-328H, 329H, 4747-328, 329, 4747-918-M2, 525-M3), quy cách 468x304; 298x298mm	"	60,000	60,000
	Gạch cầu thang PL600*298-328,329N,702N, quy cách 600x298mm	"	71,765	71,765
	Gạch chân tường PL600*115-328,329N,702N, quy cách 600x115mm	"	34,118	34,118
	Gạch trang trí kẻ chỉ ngang GR63911-A6,63918-A6, quy cách 600x300mm	"	96,471	96,471
	Gạch Ceramic Prime ốp tường (1016, 1017) loại A1, quy cách 250x400mm	"	155,000	155,000
	Gạch Ceramic Prime lát (115) loại A1, quy cách 250x250mm	"	150,000	150,000
	Gạch Ceramic Prime lát (15707) loại A1, quy cách 500x500mm	"	240,000	240,000
2	**Gạch Ốp lát Thạch Bàn**			
	Gạch ốp tường Cera art bề mặt men bóng màu nhạt TLP, TLB, màu đậm TDP, TDB 300x600 mm	đồng/m2	160,000	160,000
	Gạch ốp trang trí Cera art bề mặt men bóng (viên điểm) TKP, TIP, THP, TKB, TIB, THB ... 300x600 mm	"	180,000	180,000
	Gạch ốp tường Cera art men khô màu nhạt MLP, MLB, màu đậm MDP, MDB 300x600 mm	"	170,000	170,000
	Gạch ốp trang trí Cera art men khô (viên điểm) MIP, MHP, MMP, MKP, MIB, MHB, MMB, MIB, MKB... 300x600 mm	"	180,000	180,000
	Gạch lát sàn nước men khô chống trơn các màu MSP kích thước 300x300mm	"	160,000	160,000
	Gạch ốp tường Cera art bề mặt men bóng màu nhạt TLP, TLB, màu đậm TDP, TDB 400x800 mm	"	205,000	205,000
	Gạch ốp trang trí Cera art bề mặt men bóng (viên điểm) TKP, TIP, THP, TKB, TIB, THB ... 400x600 mm	"	225,000	225,000
	Gạch ốp tường Cera art men matt màu nhạt MLP, MLB, màu đậm MDP, MDB 400x600 mm	"	220,000	220,000
	Gạch ốp trang trí Cera art men matt (viên điểm) MIP, MHP, MMP, MKP, MIB, MHB, MMB, MIB, MKB... 300x600 mm	"	225,000	225,000
	Gạch granie men khô DigiArt, mặt phẳng MPF kích thước 600x600mm	"	225,000	225,000
	Gạch granie men khô DigiArt, hiệu ứng 3 D MPH kích thước 600x600mm	"	245,000	245,000
	Gạch granie men khô DigiArt, hiệu ứng hạt kim cương MPG kích thước 600x600mm	"	265,000	265,000
	Gạch granie men khô DigiArt, mặt phẳng MPF kích thước 800x800mm	"	294,000	294,000
	Gạch granie men khô DigiArt, hiệu ứng 3 D MPH kích thước 800x800mm	"	329,000	329,000
	Gạch granie men khô DigiArt, hiệu ứng hạt kim cương MPG kích thước 800x800mm	"	349,000	349,000
	Gạch granie siêu bóng pha lê BCN kích thước 600x600mm	"	225,000	225,000
	Gạch granie siêu bóng pha lê BCN kích thước 800x800mm	"	294,000	294,000
3	**Gạch men DACERA - Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco - Chi nhánh Quãng Ngãi**			
	40x40cm nhóm đặc biệt (4224R, 4261D) - Hộp 06 viên- loại A	"	104,500	104,500
	40x40cm nhóm đặc biệt (4224R, 4261D) - Hộp 06 viên- loại AA	"	93,500	93,500
	40x40cm nhóm 1 (4222T, 4223D, 4257G, 4289G) - Hộp 06 viên- loại A	"	99,000	99,000
	40x40cm nhóm 1 (4222T, 4223D, 4257G, 4289G) - Hộp 06 viên- loại AA	"	91,300	91,300
	40x40cm nhóm 2 (4228X, 4237K, 4243G, 4244B, 4245G) - Hộp 06 viên- loại A	"	93,500	93,500
	40x40cm nhóm 2 (4228X, 4237K, 4243G, 4244B, 4245G) - Hộp 06 viên- loại AA	"	89,100	89,100
	40x40cm, sân vườn mài cạnh nhóm 1 (S4412G, S4441G, S4443V, S4443G, S4444G, S4445B, S4446G, S4449G, S4451B, S4452B, 4453V, S4453G, S4454G, S4455G) hộp 06 viên - loại A	"	94,600	94,600
	30x60cm nhóm 1 KTS36…G,B,T,K,D,V - Hộp 06 viên- loại A	"	126,500	126,500
	30x60cm nhóm 1 KTS36…G,B,T,K,D,V - Hộp 06 viên- loại AA	"	115,500	115,500
	30x60cm nhóm 2 KTS36…G,B,T,K,D,V - Hộp 06 viên- loại A	"	123,200	123,200
	30x60cm nhóm 2 KTS36…G,B,T,K,D,V - Hộp 06 viên- loại AA	"	115,500	115,500
	30x60cm viền liền thân KTSV36... T,B,K,A, - Hộp 06 viên- loại A	"	130,900	130,900
	30x60cm viền liền thân KTSV36... T,B,K,A, - Hộp 06 viên- loại AA	"	115,500	115,500
	30x60cm gạch điểm KTSD0.. - Hộp 06 viên- loại A	"	156,200	156,200
	60x60cm nhóm 1 KTS6..G,X,B,V,K - Hộp 04 viên- loại A	"	170,500	170,500
	60x60cm nhóm 1 KTS6..G,X,B,V,K - Hộp 04 viên- loại AA	"	160,600	160,600

Phan mem du toan F1

	30x45cm nhóm 1 (3500K, 3537K, 3537V, 3543T, 3543B, 3544G, 3544X, 3545G, 3548D, 3548G, 3550G, 3550D) - hộp 07 viên - loại A	"	100,100	100,100
	30x45cm nhóm 1 (3500K, 3537K, 3537V, 3543T, 3543B, 3544G, 3544X, 3545G, 3548D, 3548G, 3550G, 3550D) - hộp 07 viên - loại AA	"	93,500	93,500
	30x45cm nhóm 2 (3533T, 3538B, 3539G, 3540B, 3541G, 3546G) - hộp 07 viên - loại A	"	97,900	97,900
	30x45cm nhóm 2 (3533T, 3538B, 3539G, 3540B, 3541G, 3546G) - hộp 07 viên - loại AA	"	93,500	93,500
	30x45cm viền liền thân V3533T, V3500T - hộp 07 viên - loại A	"	105,600	105,600
	30x45cm viền liền thân V3533T, V3500T - hộp 07 viên - loại AA	"	93,500	93,500
	30x45cm gạch điểm (DV37, DV43, DV44, DV45, DV47, DV48, DV49, DV50) - hộp 07 viên - loại A	"	105,600	105,600
	30x30cm nhóm 1 (3121G, 3131G, 3131B, 3132G, 3135V, 3138B, 3141B, 3141T, 3142B, 3142G, 3143G, 3144V, 3145G, 3146X, 3147G, 3148V, 3150V, 3151B, 3153G) - hộp 11 viên- loại A	"	107,800	107,800
	30x30cm nhóm 2 (3121G, 3131G, 3131B, 3132G, 3135V, 3138B, 3141B, 3141T, 3142B, 3142G, 3143G, 3144V, 3145G, 3146X, 3147G, 3148V, 3150V, 3151B, 3153G) - hộp 11 viên- loại AA	"	103,400	103,400
	12x50cmviền KTS(V5001, V5002) - hộp 08 viên - loại A	"	68,200	68,200
	14x60cmviền KTS(V6001, V6002) - hộp 08 viên - loại A	"	104,500	104,500
	10x40cm mài cạnh viền (M9457G, M94244B, M94109V) hộp 10 viên - loại A	"	50,600	50,600
3	**Gạch,ngói Đồng Tâm**			
a	**Ngói màu (nhóm 1 màu)**			
	Ngói lợp (chính)	đồng/viên	14,960	14,960
	Ngói nóc, nóc gờ	"	29,700	29,700
	Ngói rìa	"	24,200	24,200
	Ngói đuôi (cuối mái)	"	34,100	34,100
	Ngói ốp cuối nóc phải	"	42,900	42,900
	Ngói ốp cuối nóc trái	"	42,900	42,900
	Ngói ốp cuối rìa	"	39,600	39,600
	Ngói chạc 2	"	39,600	39,600
	Ngói chữ T, Ngói chạc ba, Ngói chạc tư	"	53,900	53,900
	Ngói nóc có giá gắn ống, ngói chạc 3 có giá gắn ống, ngói lợp có giá gắn ống	"	220,000	220,000
	Ngói nóc có gờ	"	29,700	29,700
	Ngói ốp cuối nóc phải có gờ, gói ốp cuối nóc trái có gờ	"	42,900	42,900
b	**Gạch**	đồng/m2		
	Granite lát nền, bóng kính 100*100 100db016/028/032-nano	"	583,000	583,000
	Granite lát nền, bóng kính 100*100 100marmol005-nano	"	631,000	631,000
	Granite lát nền, bóng kính 80*80 8080platinum001/002/003	"	660,000	660,000
	Granite lát nền, bóng kính 80*80 8080db100/101/006-nano	"	396,000	396,000
	Granite lát nền, bóng kính 80*80 8080marmol005-nano	"	475,000	475,000
	Granite lát nền, bóng kính 80*80 8080db032-nano	"	436,000	436,000
	Granite - 80*80 8080napoleon001/002/003/004h+	"	346,000	346,000
	Granite lát nên, men mờ 80*80 8080truongson001-fp/ h+	"	379,000	379,000
	Granite lát nền, mem mờ chống trượt 60*60 6060classic007/010	"	257,000	257,000
	Granite lát nền, mem mờ chống trượt 60*60 6060binh thuan001/002/003	"	257,000	257,000
	Granite lát nền, mem mờ chống trượt 60*60 6060mekong001/002	"	272,000	272,000
	Granite lát nền, mem mờ chống trượt 60*60 6060ws004/013/014	"	272,000	272,000
	Granite lát nền, bóng kính 60*60 6060db006/038-nano	"	318,000	318,000
	Granite lát nền, bóng kính 60*60 6060truongson002/003/004	"	284,000	284,000
	Granite - 60*60 6060haivan05/06/07-fp	"	315,000	315,000
	Granite lát nền, bóng kính 60*60 6060db034-nano	"	340,000	340,000
	Granite bóng kính 60*60 6060platinum001/002/003	"	460,000	460,000
	Granite lát nền, mem mờ chống trượt 60*60 6060tamdao001/002	"	257,000	257,000
	Granite lát nền, mem mờ chống trượt 60*60 6dm01/02	"	257,000	257,000
	Granite lát nền, mem mờ chống trượt 50*50 5050gosan004	"	194,000	194,000
	Granite lát nền, mem mờ chống trượt 50*50 đồng nhất muối tiêu	"	239,800	239,800
	Granite lát nền, mem mờ chống trượt 40*40 4040dasontra001/cotto	"	187,000	187,000
	Granite lát nền, mem mờ chống trượt 40*40 4ga01	"	200,000	200,000
	Granite lát nền, mem mờ chống trượt 40*40 4ga43	"	220,000	220,000
	Granite lát nền, mem mờ chống trượt 40*40 4040thachanh001/002	"	187,000	187,000
	Granite bóng kính 40*80 4080fansipan001/003-fp	"	335,000	335,000
	Granite men mờ 40*80 4080fansipan005/006/007/008 h+	"	305,000	305,000
	Granite giả gỗ bóng kính 13*80 1380gosan001/002 -fp	"	568,000	568,000
	Granite - 13*80 1380gosan004/005	"	511,000	511,000
	Granite - 30*30 3030tieensa001/002/003	"	178,000	178,000
	Ceramic nền, phủ men mờ 40*40 462/467/456	"	145,000	145,000
	Ceramic nền, phủ men bóng 40*40 476/475/484	"	145,000	145,000
	Ceramic ốp tường 30*60 3060cararas002la	"	220,000	220,000
	Ceramic ốp tường men bóng 30*60 3060roxy001/002/003/004/005/006	"	269,000	269,000
	Ceramic ốp tường 30*60 3060onix010/012	"	238,000	238,000
	Ceramic men mờ 30*60 3060thachmoc001/002	"	253,000	253,000
	Granite men mờ 30*60 3060diamond001/002	"	275,000	275,000
	Granite men mờ chống trượt 30*30 3030andes001	"	200,000	200,000

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Ceramic nền, chống trượt 30*30 3030tiensa001/003	"	178,000	178,000
	Ceramic nền 30*30 300/345/387	"	163,000	163,000
	Ceramic nền 30*30 3030haivan001	"	178,000	178,000
	Ceramic nền 30*30 3030phale001	"	178,000	178,000
	Ceramic ốp tường 30*45 3045haivan001	"	184,000	184,000
	Ceramic ốp tường 30*45 3045phale001	"	184,000	184,000
	Ceramic ốp tường 25*40 25400	"	149,600	149,600
	Ceramic ốp tường 25*40 2540caro018	"	140,800	140,800
	Ceramic ốp tường 25*40 2540hoada001	"	140,800	140,800
	Ceramic - 25*40 2540baothach001	"	150,000	150,000
	Ceramic nền 25*25 2525caro018	"	140,800	140,800
	Ceramic nền 25*25 2525hoada002	"	140,800	140,800
	Ceramic ốp tường hoặc lát nền 20*25 2541	"	139,700	139,700
	Ceramic ốp tường hoặc lát nền 20*20 tl01/tl03	"	139,700	139,700
	Ceramic ốp tường 25*60 2560hoadat001/002	"	200,000	200,000
	Ceramic ốp tường 25*60 2560andes001/002	"	200,000	200,000
	Ceramic ốp tường 25*60 2560tamdao001	"	231,000	231,000
	Ceramic ốp tường 25*60 2560bana001	"	231,000	231,000
	Ceramic ốp tường 25*60 d2560sand002	"	231,000	231,000
	Ceramic ốp tường trang trí 10*20 1020rock001/002/003/004/005/006	"	220,000	220,000
	Granite giả gỗ 15*60 1560wood001/002/003/004/005/006	"	340,000	340,000
	Ceramic viền 07x30cm 07*30 v0730hoamai001	đồng/thùng	283,200	283,200
	Ceramic viền 06x60cm 06*60 v0660thienha001/002/003/004	"	605,000	605,000
c	**Gạch kính**			
	Gạch kính trắng 19*19*9,5cm (6 viên/thùng)	đồng/thùng	279,000	279,000
4	**Gạch, ngói Công ty CP Công nghiệp Ý Mỹ**			
	Ngói men 30x40cm	"	19,370	19,370
	Phụ kiện ngói men 30x40cm úp nóc	"	44,200	44,200
	Phụ kiện ngói men 30x40cm đầu/cuối nóc	"	85,800	85,800
	Phụ kiện ngói men 30x40cm ngói rìa	"	40,300	40,300
	Phụ kiện ngói men 30x40cm cuối rìa	"	44,200	44,200
	Phụ kiện ngói men 30x40cm chạc 2	"	91,000	91,000
	Phụ kiện ngói men 30x40cm chạc 3	"	114,400	114,400
	Phụ kiện ngói men 30x40cm chạc 4	"	126,100	126,100
	Gạch men ốp lát 20x25cm trắng trơn, Nhóm BIII	"	91,000	91,000
	Gạch men ốp lát 20x25cm màu nhạt, Nhóm BIII	"	93,600	93,600
	Gạch men ốp lát 20x25cm màu trơn, Nhóm BIII	"	94,900	94,900
	Gạch men ốp lát 20x25cm màu đậm, Nhóm BIII	"	106,600	106,600
	Gạch men ốp lát 25x40cm màu nhạt, Nhóm BIII	"	96,200	96,200
	Gạch men ốp lát 25x40cm màu trơn, Nhóm BIII	"	97,500	97,500
	Gạch men ốp lát 25x40cm màu đậm, Nhóm BIII	"	110,500	110,500
	Gạch men ốp lát 30x30cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb	"	105,300	105,300
	Gạch men ốp lát 30x30cm sugar KTS, Nhóm BIIb	"	111,800	111,800
	Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb	"	106,600	106,600
	Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh xanh - kem KTS, Nhóm BIIb	"	113,100	113,100
	Gạch men ốp lát 30x60cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb	"	127,400	127,400
	Gạch men ốp lát 30x60cm đầu len nổi KTS, Nhóm BIIb	"	136,500	136,500
	Gạch men ốp lát 30x60cm sugar KTS, Nhóm BIIb	"	140,400	140,400
	Gạch men ốp lát 30x60cm viên điểm KTS, Nhóm BIIb	"	32,500	32,500
	Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt, Nhóm BIIb	"	87,100	87,100
	Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt đặc biệt, Nhóm BIIb	"	88,400	88,400
	Gạch men ốp lát 40x40cm màu đậm, Nhóm BIIb	"	92,300	92,300
	Gạch men ốp lát 40x40cm màu đậm đặc biệt, Nhóm BIIb	"	101,400	101,400
	Gạch men ốp lát 50x50cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb	"	106,600	106,600
	Gạch men ốp lát 50x50cm sugar KTS Nhóm, BIIb	"	119,600	119,600
	Gạch men ốp lát 60x60cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb	"	127,400	127,400
	Gạch granite ốp lát 60x60cm một lớp mài bóng, Nhóm BIa	"	195,000	195,000
	Gạch granite ốp lát 60x60cm full body mài bóng, Nhóm BIa	"	211,900	211,900
	Gạch granite ốp lát 60x60cm full body matt, Nhóm BIa	"	211,900	211,900
	Gạch granite ốp lát 60x60cm full body đặc biệt, Nhóm BIa	"	218,400	218,400
	Gạch granite ốp lát 60x60cm full body hiệu ứng, Nhóm BIa	"	218,400	218,400
	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng, Nhóm BIa	"	201,500	201,500
	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng trắng trơn, Nhóm BIa	"	227,500	227,500
	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng màu đặc biệt, Nhóm BIa	"	218,400	218,400
	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mờ nhám, Nhóm BIa	"	211,900	211,900
	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mờ nhám màu đặc biệt, Nhóm BIa	"	218,400	218,400
	Gạch granite ốp lát 60x60cm bóng kính toàn phần, Nhóm BIa	"	221,000	221,000
	Gạch granite ốp lát 60x60cm men mờ giả cổ, Nhóm BIa	"	214,500	214,500

dutoanf1-com-vn

Phan mem du toan F1

	Gạch granite ốp lát 60x60cm premium marble matt, Nhóm BIa	"	247,000	247,000
	Gạch granite ốp lát 60x60cm premium marble polished, Nhóm BIa	"	247,000	247,000
	Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp mài bóng, Nhóm BIa	"	208,000	208,000
	Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp màu đặc biệt, Nhóm BIa	"	224,900	224,900
	Gạch granite ốp lát 30x60cm full body, Nhóm BIa	"	224,900	224,900
	Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp mờ nhám, Nhóm BIa	"	218,400	218,400
	Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp mờ nhám màu đặc biệt, Nhóm BIa	"	224,900	224,900
	Gạch granite ốp lát 30x60cm premium marble matt, Nhóm BIa	"	253,500	253,500
	Gạch granite ốp lát 30x60cm men mờ giả cổ, Nhóm BIa	"	221,000	221,000
	Gạch granite ốp lát 15x60cm premium marble matt, Nhóm BIa	"	253,500	253,500
	Gạch granite ốp lát 80x80cm một lớp mài bóng, Nhóm BIa	"	247,000	247,000
	Gạch granite ốp lát 80x80cm hai lớp mài bóng xà cừ, Nhóm BIa	"	260,000	260,000
	Gạch granite ốp lát 80x80cm hai lớp mài bóng siêu trắng, Nhóm BIa	"	299,000	299,000
	Gạch granite ốp lát 80x80cm bóng kính toàn phần, Nhóm BIa	"	299,000	299,000
	Gạch granite ốp lát 80x80cm premium marble matt, Nhóm BIa	"	318,500	318,500
	Gạch granite ốp lát 80x80cm premium marble polished, Nhóm BIa	"	318,500	318,500
	Gạch granite ốp lát 40x80cm premium marble polished, Nhóm BIa	"	318,500	318,500
	Gạch granite ốp lát 15x80cm premium marble matt, Nhóm BIa	"	299,000	299,000
	Gạch granite ốp lát 60x120cm bóng kính mài bóng, Nhóm BIa	"	351,000	351,000
5	**Ngói màu Lama Roman, Thiết bị thông gió quang năng Zepher, Bộ linh kiện phụ trợ - Công ty TNHH CN LAMA VN (Giá bao gồm chi phí giao hàng đến công trình, không bao gồm chi phí dỡ hàng)**			
a	**Ngói Lama Roman**			
	Ngói chính: một màu L10(1,2,3,4), 420x330mm, độ phủ 10 viên/m2, ~4,1kg/viên	đồng/viên	14,000	14,000
	Ngói chính: hai màu L20(1,3,4); màu đặc biệt L105, L226, 420x330mm, độ phủ 10 viên/m2, ~4,1kg/viên	"	14,500	14,500
	Ngói nóc, ngói rìa	"	28,000	28,000
	Ngói cuối rìa, ngói ghép 2	"	38,000	38,000
	Ngói cuối nóc, ngói cuối mái	"	42,500	42,500
	Ngói chạc 3, ngói chữ T, ngói chạc 4	"	49,000	49,000
b	**Thiết bị thông gió năng lượng mặt trời Zepher**			
	Zepher 30 (30watt)	đồng/cái	15,490,000	15,490,000
	Zepher 50 (50watt)	"	19,490,000	19,490,000
	Phụ kiện lắp đặt Zepher đa năng	đồng/bộ	3,600,000	3,600,000
	Phụ kiện lắp đặt Zepher - dùng với mái ngói Lama Roman	"	2,900,000	2,900,000
	Zepher 30 + Phụ kiện lắp đặt Zepher dùng với mái ngói Roman	"	18,888,000	18,888,000
	Zepher 50 + Phụ kiện lắp đặt Zepher dùng với mái ngói Roman	"	22,888,000	22,888,000
c	**Bộ linh kiện phụ trợ cho hệ mái**			
	Miếng dán nóc thay vữa (295mmx3m/cuộn)	đồng/cuộn	780,000	780,000
	Tấm dán khe tường (295mmx4.8m/cuộn)	"	1,175,000	1,175,000
	Nẹp tấm dán khe tường (1m)	đồng/thanh	69,000	69,000
	Cây đỡ thanh mè nóc	đồng/cái	35,000	35,000
	Ru lô	"	120,000	120,000
	Tấm ngăn rìa mái (0,5m)	đồng/tấm	27,000	27,000
	Kẹp ngói nóc	đồng/cái	10,500	10,500
	Kẹp ngói cắt	"	11,000	11,000
III	**SẮT, THÉP, TÔN, XÀ GỒ**			
1	**Ống thép SeAH - Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam**			
	Ống thép đen(tròn, vuông, hộp) Ø10-Ø100mm dày 1,0mm-1,5mm	đồng/kg	18,000	18,000
	Ống thép đen(tròn, vuông, hộp) Ø10-Ø100mm dày 1,6mm-1,9mm	"	18,000	18,000
	Ống thép đen(tròn, vuông, hộp) Ø10-Ø100mm dày 2,0mm-5,4mm	"	17,700	17,700
	Ống thép đen(tròn, vuông, hộp) Ø10-Ø100mm dày 5,5mm-6,35mm	"	17,700	17,700
	Ống thép đen(ống tròn) Ø10-Ø100mm dày trên 6,35mm	"	17,900	17,900
	Ống thép đen Ø125-Ø200mm dày 3,4mm đến 8,2mm	"	18,100	18,100
	Ống thép đen Ø125-Ø200mm dày trên 8,2mm	"	18,700	18,700
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng Ø10-Ø100mm dày từ 1,6mm-1,9mm	"	23,800	23,800
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng Ø10-Ø100mm dày từ 2,0mm-5,4mm	"	23,000	23,000
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng Ø10-Ø100mm dày trên 5,4mm	"	23,000	23,000
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng Ø125-Ø200mm dày từ 3,4mm-8,2mm	"	23,400	23,400
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng Ø125-Ø200mm dày trên 8,2mm	"	24,000	24,000
	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) Ø10-Ø200mm dày từ 1,0mm-2,3mm	"	19,000	19,000
2	**Thép Việt Mỹ, TCVN 1651-1:2008, TCVN 1651-2:2008, JIS G3112-2004**			
	Thép cuộn VAS Ø6mm, CB300-T	đồng/kg	16,995	16,995
	Thép cuộn VAS Ø8mm, CB300-T	"	16,995	16,995
	Thép thanh vằn VAS Ø10mm CB300-V	"	16,720	16,720
	Thép thanh vằn VAS Ø12mm-Ø20mm CB300-V	"	16,555	16,555
	Thép thanh vằn VAS Ø10mm, CB400-V	"	17,050	17,050
	Thép thanh vằn VAS Ø12mm-Ø32mm CB400-V	"	16,885	16,885
	Thép thanh vằn VAS Ø10mm, CB500-V	"	17,160	17,160
	Thép thanh vằn VAS Ø12mm-Ø32mm CB500-V	"	17,995	17,995

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

3	**Thép Pomina TCVN 1651-1:2008, TCVN 1651-2:2008**			
	Thép cuộn Pomina Φ6 mm, CB-240T	đồng/kg	16,000	16,000
	Thép cuộn Pomina Φ8 mm, CB-240T	"	16,000	16,000
	Thép cây vằn Pomina Φ10 -Φ40 mm, SD-390	"	16,200	16,200
	Thép cây vằn Pomina Φ10 mm, SD 295-A	"	16,000	16,000
	Thép cây vằn Pomina Φ12 -Φ20 mm, CB 300-V	"	16,000	16,000
	Thép cây vằn Pomina Φ10 -Φ40 mm, CB 400-V	"	16,200	16,200
4	**Thép Đông Á - Công ty TNHH MTV Tôn thép Toàn Phát**			
	Thép hộp mạ kẽm 25 x 25 x 1.1mm	đồng/cây	103,000	105,000
	Thép hộp mạ kẽm 30 x 30 x 1.2mm	"	132,000	134,000
	Thép hộp mạ kẽm 40 x 40 x 1.2mm	"	180,000	182,000
	Thép hộp mạ kẽm 25 x 50 x 1.1mm	"	158,000	160,000
	Thép hộp mạ kẽm 30 x 60 x 1.2mm	"	207,000	209,000
	Thép hộp mạ kẽm 30 x 60 x 1.4mm	"	240,000	242,000
	Thép hộp mạ kẽm 40 x 80 x 1.2mm	"	278,000	280,000
	Thép hộp mạ kẽm 40 x 80 x 1.4mm	"	320,000	323,000
	Thép hộp mạ kẽm 50 x 100 x 1.4mm	"	401,000	405,000
	Thép hộp mạ kẽm 50 x 100 x 1.8mm	"	520,000	524,000
	Thép hộp mạ kẽm 60 x 120 x 2.0mm	"	693,000	698,000
	Thép ống mạ kẽm F21 x 1.1mm	"	68,000	70,000
	Thép ống mạ kẽm F27 x 1.1mm	"	87,000	89,000
	Thép ống mạ kẽm F34 x 1.1mm	"	110,000	113,000
	Thép ống mạ kẽm F42 x 1.1mm	"	136,000	140,000
	Thép ống mạ kẽm F42 x 1.4mm	"	175,000	178,000
	Thép ống mạ kẽm F60 x 1.1mm	"	200,000	203,000
	Thép ống mạ kẽm F60 x 1.4mm	"	249,000	252,000
	Thép ống mạ kẽm F76 x 1.1mm	"	249,000	252,000
	Thép ống mạ kẽm F76 x 1.4mm	"	315,000	318,000
	Thép ống mạ kẽm F90 x 1.4mm	"	380,000	385,000
	Thép ống mạ kẽm F168 x 3.9mm	"	2,680,000	2,690,000
5	**Tôn**			
a	**Tol Nippovina - CN Công ty TNHH Nippovina Nha Trang - Lô 393-394-395 Đường 23/10 Tổ 2 Vĩnh Điềm, P. Ngọc Hiệp, Nha Trang**			
	Tôn mạ màu sóng vuông 1,05m dày 0,35 mm	đồng/m	90,000	90,000
	Tôn mạ màu sóng vuông 1,05m dày 0,40 mm	"	99,000	99,000
	Tôn mạ màu sóng vuông 1,05m dày 0,45 mm	"	109,000	109,000
	Tôn mạ màu sóng vuông 1,05m dày 0,50 mm	"	123,000	123,000
	Tôn mạ màu sóng vuông 1,05m dày 0,55 mm	"	131,000	131,000
	Tôn kẽm Phương Nam 1,2m dày 0,48 mm	"	111,000	111,000
	Tôn kẽm Phương Nam 1,2m dày 0,58 mm	"	119,000	119,000
	Tôn kẽm Phương Nam 1,2m dày 0,75 mm	"	150,000	150,000
	Tôn kẽm Phương Nam 1,2m dày 0,95 mm	"	183,000	183,000
	Tôn kẽm Hoa Sen 1,2m dày 0,58 mm	"	117,000	117,000
	Tôn kẽm Hoa Sen 1,2m dày 0,75 mm	"	148,000	148,000
	Tôn kẽm Hoa Sen 1,2m dày 0,95 mm	"	184,000	184,000
	Tôn mạ màu nhập khẩu 1,05m dày 0,45 mm	"	99,000	99,000
	Tôn lạnh mạ nhôm kẽm 1,05m dày 0,29 mm	"	66,000	66,000
	Tôn lạnh mạ nhôm kẽm 1,05m dày 0,34 mm	"	77,000	77,000
	Tôn lạnh mạ nhôm kẽm 1,05m dày 0,39 mm	"	84,000	84,000
	Tôn lạnh mạ nhôm kẽm 1,05m dày 0,44 mm	"	94,000	94,000
	Tôn lạnh mạ nhôm kẽm 1.05m dày 0,49 mm	"	104,000	104,000
b	**Tole Phương Tuấn - Công ty TNHH Xây dựng & Quảng cáo Phương Tuấn**			
	Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,30 mm	đồng/md	77,000	77,000
	Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,36 mm	"	84,000	84,000
	Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,38 mm	"	87,000	87,000
	Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,40 mm	"	94,000	94,000
	Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,45 mm	"	103,000	103,000
	Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,48 mm	"	106,000	106,000
	Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,50 mm	"	110,000	110,000
	Tole mạ màu sóng vuông 1,07m dày 0,30 mm	"	95,000	95,000
	Tole mạ màu sóng vuông 1,07m dày 0,36 mm	"	99,000	99,000
	Tole mạ màu sóng vuông 1,07m dày 0,38 mm	"	100,000	100,000
	Tole mạ màu sóng vuông 1,07m dày 0,40 mm	"	102,000	102,000
	Tole mạ màu sóng vuông 1,07m dày 0,45 mm	"	110,000	110,000
	Tole mạ màu sóng vuông 1,07m dày 0,48 mm	"	114,000	114,000
	Tole mạ màu sóng vuông 1,07m dày 0,51 mm	"	118,000	118,000
c	**Tole Bích Hợp - Công ty TNHH Bích Hợp - 241 Nguyễn Tất thành, Tp Tuy Hòa**			
	Tôn kẽm Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,31mm	đồng/m	91,000	91,000
	Tôn kẽm Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,36mm	"	99,000	99,000

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Tôn kẽm Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,38mm	"	103,000	103,000
	Tôn kẽm Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,41mm	"	108,000	108,000
	Tôn kẽm Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,43mm	"	112,000	112,000
	Tôn kẽm Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,45mm	"	116,000	116,000
	Tôn kẽm Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,48mm	"	123,000	123,000
	Tôn kẽm Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,51mm	"	126,000	126,000
	Tôn kẽm màu Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,31mm	"	96,000	96,000
	Tôn kẽm màu Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,36mm	"	103,000	103,000
	Tôn kẽm màu Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,38mm	"	106,000	106,000
	Tôn kẽm màu Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,41mm	"	113,000	113,000
	Tôn kẽm màu Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,43mm	"	116,000	116,000
	Tôn kẽm màu Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,45mm	"	122,000	122,000
	Tôn kẽm màu Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,48mm	"	127,000	127,000
	Tôn kẽm màu Việt Nam Sóng vuông 1,07m dầy 0,51mm	"	131,000	131,000
	Tôn lạnh ZACS-BLUESCOPE-Australia sóng vuông 1,07m x0,32mm	"	132,000	132,000
	Tôn lạnh ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07m x0,35mm	"	139,000	139,000
	Tôn lạnh ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07m x0,38mm	"	143,000	143,000
	Tôn lạnh ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07m x0,40mm	"	153,000	153,000
	Tôn lạnh ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07m x0,42mm	"	158,000	158,000
	Tôn lạnh ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07m x0,45mm	"	166,000	166,000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07m x0,34mm	"	140,000	140,000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07m x0,37mm	"	149,000	149,000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07m x0,40mm	"	160,000	160,000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07m x0,42mm	"	165,000	165,000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07m x0,44mm	"	175,000	175,000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07m x0,47mm	"	184,000	184,000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng ngói 1,07m x0,34mm	"	166,000	166,000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng ngói 1,07m x0,37mm	"	175,000	175,000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng ngói 1,07m x0,40mm	"	185,000	185,000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng ngói 1,07m x0,42mm	"	189,000	189,000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng ngói 1,07m x0,44mm	"	200,000	200,000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng ngói 1,07m x0,47mm	"	209,000	209,000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LDsóng ngói, cuốn vòm 1,07m x0,42mm	"	189,000	189,000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LDsóng ngói, cuốn vòm 1,07m x0,44mm	"	197,000	197,000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LDsóng ngói, cuốn vòm 1,07m x0,47mm	"	207,000	207,000
	Tôn màu ZACS Sắc Việt - Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07m x0,30mm	"	104,000	104,000
	Tôn màu ZACS Sắc Việt - Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07m x0,35mm	"	117,000	117,000
	Tôn màu ZACS Sắc Việt - Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07m x0,40mm	"	127,000	127,000
	Tôn màu ZACS Sắc Việt - Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07m x0,45mm	"	138,000	138,000
	Tôn ZACS Tấm trần-Bluescope-Australia LD 1,07m x0,22mm	"	99,000	99,000
	Quả cầu hút nhiệt - nhôm (lắp trên mái tôn), đế 45x45 - Ø36	đồng/cái	1,300,000	1,300,000
	Quả cầu hút nhiệt - nhôm (lắp trên mái tôn), đế 50x50 - Ø45	"	1,500,000	1,500,000
	Quả cầu hút nhiệt - nhôm (lắp trên mái tôn), đế 60x60 - Ø50	"	1,700,000	1,700,000
	Quả cầu hút nhiệt - nhôm (lắp trên mái tôn), đế 70x70 - Ø60	"	2,100,000	2,100,000
	Quả cầu hút nhiệt - inox (lắp trên mái tôn), đế 45x45 - Ø36	"	1,500,000	1,500,000
	Quả cầu hút nhiệt - inox (lắp trên mái tôn), đế 50x50 - Ø45	"	1,700,000	1,700,000
	Quả cầu hút nhiệt - inox (lắp trên mái tôn), đế 60x60 - Ø50	"	1,900,000	1,900,000
	Quả cầu hút nhiệt - inox (lắp trên mái tôn), đế 70x70 - Ø60	"	2,200,000	2,200,000
	Vít lợp tôn - Taiwan 0,5 phân x 55mm	đồng/con	500	500
	Vít lợp tôn - Taiwan 0,75 phân x 80mm	"	700	700
	Lưới rào mạ kẽm loại 3 ly cao 1m2, thép mạ kẽm 0,6 x 0,6 x 3,0 ly	đồng/m	51,000	51,000
	Lưới rào mạ kẽm loại 3 ly cao 1m5, thép mạ kẽm 0,6 x 0,6 x 3,0 ly	"	61,000	61,000
	Lưới rào mạ kẽm loại 3 ly cao 1m8, thép mạ kẽm 0,6 x 0,6 x 3,0 ly	"	77,000	77,000
	Rọ đá thép mạ kẽm loại 1 x 2 x 0,5m, viền Ø35 x dây Ø27	đồng/cái	230,000	230,000
	Rọ đá thép mạ kẽm loại 1 x 2 x 0,5m, viền Ø40 x dây Ø30	"	331,000	331,000
	Rọ đá thép mạ kẽm loại 1 x 2 x 1m, viền Ø35 x dây Ø27	"	308,000	308,000
	Rọ đá thép mạ kẽm loại 1 x 2 x 1m, viền Ø40 x dây Ø30	"	397,000	397,000
d	**Tole lạnh Đông Á - Công ty TNHH MTV Tôn thép Toàn Phát**			
	Tôn lạnh Đông Á Sóng vuông 1.07m dày 0.25mm	đồng/m	70,000	321,321
	Tôn lạnh Đông Á Sóng vuông 1.07m dày 0.30mm	"	80,000	81,000
	Tôn lạnh Đông Á Sóng vuông 1.07m dày 0.35mm	"	90,000	91,000
	Tôn lạnh Đông Á Sóng vuông 1.07m dày 0.40mm	"	100,000	101,000
	Tôn lạnh Đông Á Sóng vuông 1.07m dày 0.45mm	"	110,000	111,000
	Tôn lạnh Đông Á Sóng vuông 1.07m dày 0.50mm	"	120,000	121,000
	Tôn lạnh màu Đông Á Sóng vuông 1.07m dày 0.25mm	"	75,000	76,000
	Tôn lạnh màu Đông Á Sóng vuông 1.07m dày 0.30mm	"	85,000	86,000
	Tôn lạnh màu Đông Á Sóng vuông 1.07m dày 0.35mm	"	95,000	96,000
	Tôn lạnh màu Đông Á Sóng vuông 1.07m dày 0.40mm	"	105,000	106,000

Phan mem du toan F1

	Tôn lạnh màu Đông Á Sóng vuông 1.07m dày 0.42mm	"	110,000	111,000
	Tôn lạnh màu Đông Á Sóng vuông 1.07m dày 0.45mm	"	115,000	116,000
	Tôn lạnh màu Đông Á Sóng vuông 1.07m dày 0.50mm	"	125,000	126,000
e	**Tole Nam Kim - Công ty TNHH sắt thép Lộc Thành**			
	Tôn kẽm trắng sóng vuông 1.07m dày 0.30mm	đồng/m	68,000	68,000
	Tôn kẽm trắng sóng vuông1.07m dày 0.35mm	"	78,000	78,000
	Tôn kẽm trắng sóng vuông1.07m dày 0.40mm	"	89,000	89,000
	Tôn kẽm trắng sóng vuông 1.07m dày 0.45mm	"	97,000	97,000
	Tôn kẽm trắng sóng vuông 1.07m dày 0.50mm	"	113,000	113,000
	Tôn lạnh mạ nhôm kẽm sóng vuông 1.07mdày 0.30mm	"	71,000	71,000
	Tôn lạnh mạ nhôm kẽm sóng vuông 1.07m dày 0.35mm	"	81,000	81,000
	Tôn lạnh mạ nhôm kẽm sóng vuông 1.07m dày 0.40mm	"	92,000	92,000
	Tôn lạnh mạ nhôm kẽm sóng vuông 1.07m dày 0.45mm	"	100,000	100,000
	Tôn lạnh mạ nhôm kẽm sóng vuông 1.07m dày 0.50mm	"	115,000	115,000
	Tôn lạnh mạ màu sóng vuông 1.07m dày 0.30mm	"	75,000	75,000
	Tôn lạnh mạ màu sóng vuông 1.07m dày 0.35mm	"	86,000	86,000
	Tôn lạnh mạ màu sóng vuông 1.07m dày 0.40mm	"	97,000	97,000
	Tôn lạnh mạ màu sóng vuông 1.07m dày 0.45mm	"	107,000	107,000
	Tôn lạnh mạ màu sóng vuông 1.07m dày 0.50mm	"	120,000	120,000
	Tôn Lafon 1.13m dày 0.25mm	"	73,000	73,000
	Tôn Lafon 1.13m dày 0.30mm	"	75,000	75,000
	Tôn Lafon 1.13m dày 0.35mm	"	86,000	86,000
	Lưới rào B40 dày 3ly cao 1m2	"	39,000	39,000
	Lưới rào B40 dày 3ly cao 1m5	"	48,000	48,000
	Lưới rào B40 dày 3ly cao 1m8	"	68,000	68,000
	Lưới rào B40 dày 3ly5 cao 1m2	"	58,000	58,000
	Lưới rào B40 dày 3ly5 cao 1m5	"	68,000	68,000
	Lưới rào B40 dày 3ly 5cao 1m8	"	87,000	87,000
	Vít gỗ 4 phân tốt	đồng/con	600	600
	Vít gỗ 5 phân tốt	"	600	600
	Vít sắt 4 phân tốt	"	600	600
	Vít sắt 5 phân tốt	"	600	600
	Vít lafon	đồng/kg	60,000	60,000
6	**Xà Gồ**			
6.1	**Xà gồ Nippovina - CN Công ty TNHH Nippovina nha Trang - Lô 393-394-395 Đường 23/10 Tổ 2 Vĩnh Điểm, P. Ngọc Hiệp, Nha Trang**			
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C80x50x2,0 mm	đồng/m	56,000	56,000
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C100x50x1,5 mm	"	46,000	46,000
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C100x50x2,0 mm	"	61,000	61,000
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C125x50x1,2 mm	"	40,000	40,000
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C125x50x2,0 mm	"	70,000	70,000
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C150x50x1,5 mm	"	60,000	60,000
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C150x50x2,0 mm	"	78,000	78,000
6.2	**Xà gồ Phương Tuấn - Công ty TNHH Xây dựng & QC Phương Tuấn**			
	Xà gồ sắt C 80 x 40 x10 dày 2,0 mm	đồng/md	56,700	56,700
	Xà gồ sắt C 80 x 40 x10 dày 2,5 mm	"	75,900	75,900
	Xà gồ sắt C 100 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	67,900	67,900
	Xà gồ sắt C 100 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	84,000	84,000
	Xà gồ sắt C 125 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	75,900	75,900
	Xà gồ sắt C 125 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	95,200	95,200
	Xà gồ sắt C 150 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	89,100	89,100
	Xà gồ sắt C 150 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	108,000	108,000
	Xà gồ sắt C 175 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	118,000	118,000
	Xà gồ sắt C 175 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	132,000	132,000
	Xà gồ sắt C 200 x 60 x 10 dày 2,5 mm	"	130,000	130,000
	Xà gồ sắt C 200 x 60 x 10 dày 3,0 mm	"	155,000	155,000
	Xà gồ sắt C 250 x 65 x 10 dày 2,5 mm	"	183,000	183,000
	Xà gồ sắt C 250 x 65 x 10 dày 3,0 mm	"	218,000	218,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 80 x 40 x 10 dày 2,0 mm	đồng/m	68,000	68,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 80 x 40 x 10 dày 2,5 mm	"	88,000	88,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 100 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	79,500	79,500
	Xà gồ thép mạ kẽm C 100 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	99,000	99,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 125 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	90,000	90,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 125 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	111,000	111,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 150 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	104,000	104,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 150 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	128,000	128,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 175 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	125,000	125,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 175 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	143,000	143,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 200 x 60 x 10 dày 2,5 mm	"	150,000	150,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 200 x 60 x 10 dày 3,0 mm	"	179,000	179,000

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Xà gồ thép ma kẽm C 250 x 65 x 10 dày 2,5 mm	"	217,000	217,000
	Xà gồ thép ma kẽm C 250 x 65 x 10 dày 3,0 mm	"	249,000	249,000
6.3	**Xà gồ Bích hợp - Công ty TNHH Bích Hợp - 241 Nguyễn Tất Thành, Tp Tuy Hòa**			
6.3.1	**Xà gồ thép**			
	C80 x 50 x 10 dày 2,0 mm	đồng/m	74,000	74,000
	C80 x 50 x 10 dày 2,3 mm	"	80,000	80,000
	C80 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	85,000	85,000
	C100 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	78,000	78,000
	C100 x 50 x 10 dày 2,3 mm	"	86,000	86,000
	C100 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	90,000	90,000
	C125 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	84,000	84,000
	C125 x 50 x 10 dày 2,3 mm	"	93,000	93,000
	C125 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	98,000	98,000
	C150 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	93,000	93,000
	C150 x 50 x 10 dày 2,3 mm	"	103,000	103,000
	C150 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	109,000	109,000
	C180 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	115,000	115,000
	C180 x 50 x 10 dày 3,0 mm	"	137,000	137,000
	C200 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	127,000	127,000
	C200 x 50 x 10 dày 3,0 mm	"	146,000	146,000
6.3.2	**Xà gồ thép mạ kẽm**			
	C80 x 50 x 10 dày 2,0 mm	đồng/m	81,000	81,000
	C80 x 50 x 10 dày 2,3 mm	"	88,000	88,000
	C80 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	93,000	93,000
	C100 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	86,000	86,000
	C100 x 50 x 10 dày 2,3 mm	"	95,000	95,000
	C100 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	100,000	100,000
	C125 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	93,000	93,000
	C125 x 50 x 10 dày 2,3 mm	"	104,000	104,000
	C125 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	109,000	109,000
	C150 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	104,000	104,000
	C150 x 50 x 10 dày 2,3 mm	"	114,000	114,000
	C150 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	122,000	122,000
	C180 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	130,000	130,000
	C180 x 50 x 10 dày 3,0 mm	"	153,000	153,000
	C200 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	140,000	140,000
	C200 x 50 x 10 dày 3,0 mm	"	161,000	161,000
6.4	**Xà gồ Đông Á - Công ty TNHH MTV Tôn thép Toàn Phát**			
	Xà gồ thép			
	Xà gồ thép C80x45x2.0mm		62,000	63,000
	Xà gồ thép C80x45x2.5mm		79,000	80,000
	Xà gồ thép C100x50x2.0mm		74,000	75,000
	Xà gồ thép C100x50x2.5mm		93,000	94,000
	Xà gồ thép C125x50x2.0mm		83,000	84,000
	Xà gồ thép C125x50x2.5mm		105,000	106,000
	Xà gồ thép C150x50x2.0mm		92,000	93,000
	Xà gồ thép C150x50x2.5mm		116,000	117,000
	Xà gồ thép C200x50x2.0mm		111,000	112,000
	Xà gồ thép C200x50x2.5mm		139,000	140,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C80x45x2.0mm		66,000	67,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C80x45x2.5mm		83,000	84,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C100x50x2.0mm		78,000	79,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C100x50x2.5mm		97,000	98,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C125x50x2.0mm		87,000	88,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C125x50x2.5mm		109,000	110,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C150x50x2.0mm		96,000	97,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C150x50x2.5mm		120,000	121,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C200x50x2.0mm		115,000	116,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C200x50x2.5mm		143,000	144,000
6.5	**Xà gồ - Công ty TNHH sắt thép Lộc Thành**			
	Xà gồ mạ kẽm			
	Xà gồ mạ kẽm C80x50x10x1.8		62,000	62,000
	Xà gồ mạ kẽm C80x50x10x2.0mm		69,000	69,000
	Xà gồ mạ kẽm C100x50x10x1.8mm		68,000	68,000
	Xà gồ mạ kẽm C100x50x10x2.0mm		76,000	76,000
	Xà gồ mạ kẽm C100x50x10x2.5mm		95,000	95,000
	Xà gồ mạ kẽm C125x50x10x2.0mm		85,000	85,000
	Xà gồ mạ kẽm C125x50x10x2.5mm		106,000	106,000
	Xà gồ mạ kẽm C175x50x10x2.0mm		103,000	103,000

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Xà gồ mạ kẽm C175x50x10x2.5mm		129,000	129,000
	Xà gồ mạ kẽm C200x50x10x2.0mm		112,000	112,000
	Xà gồ mạ kẽm C200x50x10x2.5mm		116,000	116,000
IV	**CỬA, KHUNG NGOẠI**			
1	**Cửa nhựa uPVC lõi thép cao cấp UK WINDOW - Hệ thanh Sparlee Profile màu trắng nhập khẩu chính hãng SHIDE (bao gồm cả khung, cánh cửa, kính, phụ kiện kim khí và chi phí lắp đặt) các cửa sản xuất đạt tiêu chuẩn TCVN 7451:2004**			
1.1	**PKKK: GQ**	đồng/m2		
	Vách kính cố định không có đố, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt-Nhật), KT (1,0m*1,0m)	"	2,132,333	2,132,333
	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, kính trắng 5mm,(Phôi kính Việt-Nhật),KT(1,4m*1,4m),PKKK: đồng bộ hãng	"	3,224,444	3,224,444
	Cửa sổ 1, 2 cánh mở quay, hất, kính trắng 5mm, (Phôi kính Việt-Nhật), KT(1,4m*1,4m), PKKK: đồng bộ hãng GQ	"	3,502,278	3,502,278
	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm,(Phôi kính Việt-Nhật),KT(1,4m*2,2m), PKKK: đồng bộ hãng GQ	"	4,307,244	4,307,244
	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm, (Phôi kính Việt-Nhật), KT(0,9m*2,2m), PKKK: đồng bộ hãng GQ	"	4,123,889	4,123,889
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, (Phôi kính Việt-Nhật), KT(1,6m*2,2m), PKKK: đồng bộ hãng	"	3,794,500	3,794,500
1.2	**PKKK:KINLONG**	"		
	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, (Phôi kính Việt-Nhật), KT(1,4m*1,4m), PKKK: đồng bộ hãng KINLONG	"	3,394,467	3,394,467
	Cửa sổ 1, 2 cánh mở quay, hất, kính trắng 5mm, (Phôi kính Việt-Nhật), KT(1,4m*1,4m), PKKK: đồng bộ hãng KINLONG	"	3,729,778	3,729,778
	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm, (Phôi kính Việt-Nhật), KT(1,4m*2,2m), PKKK: đồng bộ hãng KINLONG	"	4,689,450	4,689,450
	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm, (Phôi kính Việt-Nhật), KT(0,9m*2,2m), PKKK: đồng bộ hãng KINLONG	"	4,491,800	4,491,800
2	**Cửa EUROWINDOW dùng Profile hãng Kommerling - Sản xuất theo TCVN7451:2004**			
a	**Hệ Profile hãng Kommerling**			
	Hộp kính: kính trắng an toàn 6,38mm-11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)	đ/m2	1,774,745	1,774,745
	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm	"	2,629,824	2,629,824
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt,kính trắng 5ly Việt-Nhật, PKKK Khoá bấm - hãng VITA	"	3,906,645	3,906,645
	Cửa sổ 2cánh mở quay lật vào trong, kính trắng 5ly Việt-Nhật, PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - hãng GU Unijet	"	5,940,245	5,940,245
	Cửa sổ 2cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5ly Việt-Nhật,PKKK:thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh-ROTO, chốt liền - Siegeinia	"	5,849,305	5,849,305
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài,kính trắng 5ly Việt-Nhật, PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm-ROTO, thanh hạn định - GU	"	5,678,320	5,678,320
	Cửa sổ 1cánh mở quay lật,kính trắng 5ly Việt-Nhật;KT:0,6m*1,4m;PKKK:thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, GU Unijet	"	6,304,854	6,304,854
	Cửa đi ban công 1cánh mở quay lật vào trong, kính trắng 5ly Việt-Nhật;PKKK:thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khoá-Winkhaus	"	6,494,163	6,494,163
	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong, kính trắng 5ly Việt-Nhật, pano thanh;PKKK: thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề-ROTO, ổ khoá-Winkhaus, chốt liền-Seigeinia Aubi	"	7,119,397	7,119,397
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5ly Việt-Nhật, pano thanh; PKKK: thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-GU, ổ khoá-Winkhaus	"	7,820,750	7,820,750
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5 ly Việt-Nhật; PKKK: thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-GU, ổ khoá-Winkhaus	"	5,149,898	5,149,898
	Cửa đi chính 1cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5ly Việt-Nhật, pano thanh; PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-ROTO, ổ khoá-Winkhaus	"	7,445,660	7,445,660
b	**Hệ Profile hãng Eurowindow**			
	Vách kính cố định, kính đơn kích thước 1000x1000 mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)	đ/m2	1,874,151	1,874,151
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính đơn KT 1400x1400 mm, phụ kiện Khoá bấm (kính trắng Việt Nhật 5 mm)	"	2,758,739	2,758,739
	Cửa sổ 2cánh mở quay lật vào trong, kính đơn KT 1400x1400 mm, phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền (kính trắng Việt Nhật 5 mm)	"	3,517,531	3,517,531
	Cửa sổ 2cánh mở quay ra ngoài, kính đơn KT 1400x1400 mm, phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền (kính trắng Việt Nhật 5 mm)	"	3,248,096	3,248,096
	Cửa sổ 1 cánh hất ra ngoài kính đơn KT 1400x1400 mm, phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền (kính trắng Việt Nhật 5 mm)	"	3,567,122	3,567,122
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong kính đơn KT 1400x1400 mm, phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền (kính trắng Việt Nhật 5 mm)	"	3,947,100	3,947,100
	Cửa đi 1 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm kính đơn KT 1400x2200 mm, phụ kiện cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa (kính trắng Việt Nhật 5 mm)	"	3,634,350	3,634,350
	Cửa đi 2 cánh mở quy trong, ngưỡng nhôm kính đơn KT 1400x2200 mm, phụ kiện cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền chìm (kính trắng Việt Nhật 5 mm)	"	3,764,856	3,764,856
	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm KT 1400x2200 mm, phụ kiện cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền chìm (kính trắng Việt Nhật 5 mm),	"	3,943,960	3,943,960
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính đơn KT 1600x2200 mm, phụ kiện cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn, ổ khóa (kính trắng Việt Nhật)	đ/m2	2,779,981	2,779,981

Phan mem du toan F1

	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm, KT 900x2200 mm phụ kiện cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khóa (kính trắng Việt Nhật 5 mm),	"	3,858,533	3,858,533
c	Nhôm Eurowindow - Profile Eurowindow	"	3,906,645	3,906,645
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow, Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Eurowindow, KT: 1400*1400	"	3,085,455	3,085,455
	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow, Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Eurowindow, KT: 2100*1400	"	2,887,351	2,887,351
	Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow, Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Eurowindow, KT: 1800*2400	"	2,898,386	2,898,386
	Cửa đi 4 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow, Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Eurowindow, KT: 3200*2400	"	2,873,989	2,873,989
	Cửa đi 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow, Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Eurowindow, KT: 2400*2400	"	2,292,544	2,292,544
	Cửa đi 3 cánh mở gấp trượt dùng nhôm Eurowindow-xf, Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Kinlong, KT: 2100*2200	"	4,188,781	4,188,781
	Cửa đi 4 cánh mở gấp trượt dùng nhôm Eurowindow-xf, Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Kinlong, KT: 2800*2200	"	4,100,409	4,100,409
	Cửa đi 6 cánh mở gấp trượt dùng nhôm Eurowindow-xf, Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Kinlong, KT: 4800*2200	"	3,673,180	3,673,180
	Vách kính dùng nhôm Eurowindow, Kính trắng việt nhật 5mm, KT: 1000*1000	"	3,086,758	3,086,758
	Cửa đi 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow, Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Eurowindow, KT: 800*2200	"	6,470,875	6,470,875
	Cửa đi 2 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow, Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Eurowindow, KT: 1600*2200	"	5,376,949	5,376,949
	Cửa đi 1 cánh mở quay ngoài dùng nhôm Eurowindow, Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Eurowindow, KT: 800*2200	"	6,470,548	6,470,548
	Cửa đi 2 cánh mở quay ngoài dùng nhôm Eurowindow, Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Eurowindow, KT: 1600*2200	"	5,376,619	5,376,619
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ngoài dùng nhôm Eurowindow, Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Eurowindow, KT: 700*1400	"	4,341,022	4,341,022
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ngoài dùng nhôm Eurowindow, Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Eurowindow, KT: 1400*1400	"	4,068,928	4,068,928
	Cửa sổ 1 cánh mở hất dùng nhôm Eurowindow, Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Eurowindow, KT: 700*1400	"	4,665,172	4,665,172
	Cửa sổ 1 cánh mở hất dùng nhôm Eurowindow, Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Eurowindow, KT: 1400*1400	"	4,665,172	4,665,172
3	**Cửa ASIA WINDOWS do Công Ty TNHH SX Cửa Châu Á sản xuất**			
a	**Thanh Profile DIMEX màu trắng, CHLB Đức, lõi thép dày 1.6ly, PKKK GQ**			
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5ly Việt- Nhật KT: 1.4m x 1.2m	đồng/m2	3,149,000	3,149,000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5ly Việt- Nhật KT: 1.6m x 1.6m	"	2,823,000	2,823,000
	Cửa sổ 3 cánh 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 1.2m	"	3,064,000	3,064,000
	Cửa sổ 3 cánh 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.4m x 1.6m	"	2,676,000	2,676,000
	Cửa sổ 4 cánh 2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.2m x 1.2m	"	3,076,000	3,076,000
	Cửa sổ 4 cánh 2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.6m x 1.6m	"	2,773,000	2,773,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.2m	"	3,535,000	3,535,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 1.4m	"	3,244,000	3,244,000
	Cửa sổ 1 cánh mở ra ngoài hoặc mở hất , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.7m x 1.4m	"	3,393,000	3,393,000
	Cửa sổ 1 cánh mở ra ngoài hoặc mở hất , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 1.4m	"	3,320,000	3,320,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 2.0m	"	3,904,000	3,904,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.9m x 2.4m	"	3,481,000	3,481,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 2.0m	"	3,711,000	3,711,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.9m x 2.4m	"	3,369,000	3,369,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 2.0m	"	3,972,000	3,972,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.4m	"	3,511,000	3,511,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng kính toàn bộ , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 2.0m	"	3,841,000	3,841,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng kính toàn bộ , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.4m	"	3,400,000	3,400,000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.6m x 2.0m	"	3,380,000	3,380,000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.6m x 2.4m	"	3,286,000	3,286,000
	Cửa đi 4 cánh 2 cánh bên cố định 2 cánh mở trượt , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT:2.8m x 2.2m	"	3,441,000	3,441,000
	Cửa đi 4 cánh 2 cánh bên cố định 2 cánh mở trượt , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT:3.2m x 2.4m	"	3,225,000	3,225,000
	Vách kính không chia đố, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.0m x 1.0m	"	2,063,000	2,063,000
	Vách kính không chia đố, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.0m x 1.5m	"	1,846,000	1,846,000
	Vách kính có chia đố , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.0m x 2.0m	"	2,357,000	2,357,000
	Vách kính có chia đố , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.5m x 2.0m	"	1,991,000	1,991,000
	Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m2 kính như sau:			
	Kính hộp trắng KT 5-9-5	đồng/m2	300,000	300,000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6.38mm	"	200,000	200,000

Phan mem du toan F1

	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8.38mm	"	260,000	260,000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10.38mm	"	395,000	395,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 5mm	"	160,000	160,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 8mm	"	230,000	230,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 10mm	"	335,000	335,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 12mm	"	420,000	420,000
	Thanh Profile Sparlee màu trắng, Trung Quốc, lõi thép dày 1.6ly, PKKK GQ			
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5ly Việt- Nhật KT: 1.6m x 1.6m	đồng/m2	1,950,000	1,950,000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5ly Việt- Nhật KT: 1.4m x 1.4m	"	2,220,000	2,220,000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5ly Việt- Nhật KT: 1.2m x 1.2m	"	2,390,000	2,390,000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.6m x 1.6m	"	2,000,000	2,000,000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.3m x 1.4m	"	2,330,000	2,330,000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.0m x 1.2m	"	2,460,000	2,460,000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 1.6m	"	2,690,000	2,690,000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 1.2m	"	2,890,000	2,890,000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.6m x 1.2m	"	3,110,000	3,110,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.6m x 1.6m	"	2,430,000	2,430,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 1.6m	"	2,550,000	2,550,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 1.4m	"	2,690,000	2,690,000
	Cửa sổ 2 cánh mở hất, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.6m x 1.6m	"	2,560,000	2,560,000
	Cửa sổ 2 cánh mở hất, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 1.6m	"	2,710,000	2,710,000
	Cửa sổ 2 cánh mở hất, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 1.4m	"	2,890,000	2,890,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.9m x 2.6m	"	2,780,000	2,780,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.9m x 2.2m	"	3,000,000	3,000,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 2.2m	"	3,170,000	3,170,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.6m	"	2,590,000	2,590,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.2m	"	2,820,000	2,820,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 2.2m	"	3,090,000	3,090,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay kính , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.6m	"	2,550,000	2,550,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay kính , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.2m	"	2,790,000	2,790,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay kính , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 2.2m	"	3,070,000	3,070,000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.6m	"	2,320,000	2,320,000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.2m	"	2,490,000	2,490,000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt kính, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.6m	"	2,190,000	2,190,000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt kính, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.2m	"	2,360,000	2,360,000
	Vách kính không chia đố, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.5m x 2.0m	"	1,400,000	1,400,000
	Vách kính có chia đố , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.0m x 2.0m	"	1,550,000	1,550,000
	Vách kính có chia đố , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.0m x 1.0m	"	1,680,000	1,680,000
	Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m2 kính như sau:			
	Kính hộp trắng KT 5-9-5	đồng/m2	300,000	300,000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6.38mm	"	200,000	200,000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8.38mm	"	260,000	260,000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10.38mm	"	395,000	395,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 5mm	"	160,000	160,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 8mm	"	230,000	230,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 10mm	"	335,000	335,000
b	**Cửa nhôm Topal - Tập Đoàn Austdoor**			
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 1.4m x 1.4m	đồng/m2	1,502,000	1,502,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 1,2m x 1.4m, sử dụng Pk đa điểm	"	1,515,000	1,515,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 1,2m x 1.4m, sử dụng Pk đơn điểm	"	1,470,000	1,470,000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 0,7m x 1.4m, sử dụng Pk đa điểm	"	1,695,000	1,695,000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 0,7m x 1.4m, sử dụng Pk đơn điểm	"	1,645,000	1,645,000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 0,7m x 1.4m, sử dụng Pk đa điểm	"	1,798,000	1,798,000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 0,7m x 1.4m, sử dụng Pk đơn điểm	"	1,743,000	1,743,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 1,6m x 2,2m, sử dụng Pk đa điểm	"	1,698,000	1,698,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 1,6m x 2,2m, sử dụng Pk đơn điểm	"	1,647,000	1,647,000
	Cửa đi 4 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 2,4m x 3m, sử dụng Pk đa điểm	"	1,621,000	1,621,000
	Cửa đi 4 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 2,4m x 3m, sử dụng Pk đơn điểm	"	1,572,000	1,572,000

Phan mem du toan F1

	Cửa đi 4 cánh mở trượt, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 2,2m x 2,8m, sử dụng Pk đa điểm	"	1,172,000	1,172,000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 2,2m x 2,8m, sử dụng Pk đơn điểm	"	1,137,000	1,137,000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 1,6m x 2,2m, sử dụng Pk đa điểm	"	1,235,000	1,235,000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 1,6m x 2,2m, sử dụng Pk đơn điểm	"	1,197,000	1,197,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 0,8m x 2,2m, sử dụng Pk đa điểm	"	1,885,000	1,885,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 0,8m x 2,2m, sử dụng Pk đơn điểm	"	1,827,000	1,827,000
	Giá trên bao gồm chi phí lắp đặt, vận chuyển trên toàn Tỉnh; nếu sử dụng nhôm vân gỗ giá tăng 20%	"	335,000	335,000
4	**Cửa Nhôm kính (Công Ty TNHH SX Cửa Quốc tế Smart Window)**			
a	**Thanh Profile VIỆT NHẬT hệ TT 480, (Xuất xứ nhà máy nhôm Việt Nam) dày 1,0mm,**	đồng/m2		
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,4m x 1,2m	"	2,430,000	2,430,000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,6m x 1,6m	"	2,410,000	2,410,000
	Cửa sổ 3 cánh, 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,8m x 1,2m	"	2,400,000	2,400,000
	Cửa sổ 3 cánh, 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 2,4m x 1,6m	"	2,380,000	2,380,000
	Cửa sổ 4 cánh, 2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 2,2m x 1,2m	"	2,360,000	2,360,000
	Cửa sổ 4 cánh, 2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 2,6m x 1,6m	"	2,340,000	2,340,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,2m x 1,2m	"	2,410,000	2,410,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,4m x 1,4m	"	2,390,000	2,390,000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,7m x 1,4m	"	2,450,000	2,450,000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,8m x 2,0m	"	2,430,000	2,430,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,8m x 2,0m	"	2,600,000	2,600,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,9m x 2,4m	"	2,570,000	2,570,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,8m x 2,0m	"	2,540,000	2,540,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,9m x 2,4m	"	2,510,000	2,510,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,4m x 2,0m	"	2,500,000	2,500,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,8m x 2,4m	"	2,480,000	2,480,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng kính toàn bộ. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,4m x 2,0m	"	2,430,000	2,430,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng kính toàn bộ. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,8m x 2,4m	"	2,390,000	2,390,000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,6m x 2,0m	"	2,450,000	2,450,000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,6m x 2,4m	"	2,430,000	2,430,000
	Cửa đi 4 cánh, 2 cánh bên cố định, 2 cánh mở trượt. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 2,8m x 2,2m	"	2,430,000	2,430,000
	Cửa đi 4 cánh, 2 cánh bên cố định, 2 cánh mở trượt. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 3,2m x 2,4m	"	2,400,000	2,400,000
	Vách kính không chia đố, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,0m x 1,0m	"	2,330,000	2,330,000
	Vách kính không chia đố, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,0m x 1,5m	"	2,260,000	2,260,000
	Vách kính không chia đố, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,0m x 2,0m	"	2,250,000	2,250,000
	Vách kính không chia đố, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,5m x 2,0m	"	2,230,000	2,230,000
	Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m^2 như sau:	"		
	Kính hộp trắng KT 5-9-5	"	900,000	900,000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm	"	200,000	200,000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm	"	260,000	260,000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm	"	295,000	295,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 5mm	"	160,000	160,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 8mm	"	230,000	230,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 10mm	"	335,000	335,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 12mm	"	420,000	420,000
b	**Thanh Profile XINGFA hệ 55, (Xuất xứ Trung Quốc) dày 1,2mm → 2,0mm, phụ kiện KinLong**	"		
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,4m x 1,2m	"	4,450,000	4,450,000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,6m x 1,6m	"	4,430,000	4,430,000
	Cửa sổ 3 cánh, 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,8m x 1,2m	"	4,410,000	4,410,000
	Cửa sổ 3 cánh, 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 2,4m x 1,6m	"	4,380,000	4,380,000
	Cửa sổ 4 cánh, 2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 2,2m x 1,2m	"	4,390,000	4,390,000
	Cửa sổ 4 cánh, 2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 2,6m x 1,6m	"	4,400,000	4,400,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,2m x 1,2m	"	4,450,000	4,450,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,4m x 1,4m	"	4,470,000	4,470,000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,7m x 1,4m	"	4,500,000	4,500,000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,8m x 2,0m	"	4,480,000	4,480,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,8m x 2,0m	"	4,600,000	4,600,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,9m x 2,4m	"	4,570,000	4,570,000

Phan mem du toan F1

	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,8m x 2,0m	"	4,540,000	4,540,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,9m x 2,4m	"	4,530,000	4,530,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,4m x 2,0m	"	4,580,000	4,580,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,8m x 2,4m	"	4,560,000	4,560,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng kính toàn bộ. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,4m x 2,0m	"	4,530,000	4,530,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng kính toàn bộ. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,8m x 2,4m	"	4,500,000	4,500,000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,6m x 2,0m	"	4,520,000	4,520,000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,6m x 2,4m	"	4,500,000	4,500,000
	Cửa đi 4 cánh, 2 cánh bên cố định, 2 cánh mở trượt. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 2,8m x 2,2m	"	4,480,000	4,480,000
	Cửa đi 4 cánh, 2 cánh bên cố định, 2 cánh mở trượt. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 3,2m x 2,4m	"	4,450,000	4,450,000
	Vách kính không chia đố, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,0m x 1,0m	"	4,350,000	4,350,000
	Vách kính không chia đố, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,0m x 1,5m	"	4,330,000	4,330,000
	Vách kính không chia đố, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,0m x 2,0m	"	4,300,000	4,300,000
	Vách kính không chia đố, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,5m x 2,0m	"	4,270,000	4,270,000
	Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m² như sau:	"		
	Kính hộp trắng KT 5-9-5	"	900,000	900,000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm	"	200,000	200,000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm	"	260,000	260,000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm	"	295,000	295,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 5mm	"	160,000	160,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 8mm	"	230,000	230,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 10mm	"	335,000	335,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 12mm	"	420,000	420,000
c	**Thanh Profile DIMEX màu trắng, (Xuất xứ CHLB Đức) lõi thép dày 1,6mm, phụ kiện GQ**	"		
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,4m x 1,2m	"	3,049,000	3,049,000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,6m x 1,6m	"	2,723,000	2,723,000
	Cửa sổ 3 cánh, 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,8m x 1,2m	"	2,964,000	2,964,000
	Cửa sổ 3 cánh, 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 2,4m x 1,6m	"	2,576,000	2,576,000
	Cửa sổ 4 cánh, 2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 2,2m x 1,2m	"	2,976,000	2,976,000
	Cửa sổ 4 cánh, 2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 2,6m x 1,6m	"	2,673,000	2,673,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,2m x 1,2m	"	3,435,000	3,435,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,4m x 1,4m	"	3,144,000	3,144,000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,7m x 1,4m	"	3,293,000	3,293,000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,8m x 2,0m	"	3,220,000	3,220,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,8m x 2,0m	"	3,804,000	3,804,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,9m x 2,4m	"	3,381,000	3,381,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,8m x 2,0m	"	3,611,000	3,611,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,9m x 2,4m	"	3,269,000	3,269,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,4m x 2,0m	"	3,872,000	3,872,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,8m x 2,4m	"	3,411,000	3,411,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng kính toàn bộ. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,4m x 2,0m	"	3,741,000	3,741,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng kính toàn bộ. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,8m x 2,4m	"	3,300,000	3,300,000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,6m x 2,0m	"	3,280,000	3,280,000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,6m x 2,4m	"	3,186,000	3,186,000
	Cửa đi 4 cánh, 2 cánh bên cố định, 2 cánh mở trượt. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 2,8m x 2,2m	"	3,341,000	3,341,000
	Cửa đi 4 cánh, 2 cánh bên cố định, 2 cánh mở trượt. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 3,2m x 2,4m	"	3,125,000	3,125,000
	Vách kính không chia đố, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,0m x 1,0m	"	1,963,000	1,963,000
	Vách kính không chia đố, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,0m x 1,5m	"	1,746,000	1,746,000
	Vách kính không chia đố, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,0m x 2,0m	"	2,257,000	2,257,000
	Vách kính không chia đố, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,5m x 2,0m	"	1,891,000	1,891,000
	Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m² như sau:	"		
	Kính hộp trắng KT 5-9-5	"	900,000	900,000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm	"	200,000	200,000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm	"	260,000	260,000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm	"	295,000	295,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 5mm	"	160,000	160,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 8mm	"	230,000	230,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 10mm	"	335,000	335,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 12mm	"	420,000	420,000
d	**Thanh Profile KENWIN, sản xuất theo tiêu chuẩn Nhật Bản, dày 1,2mm ® 1,8mm, phụ kiện đồng bộ**	"		
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,4m x 1,2m	"	3,820,000	3,820,000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,6m x 1,6m	"	3,810,000	3,810,000

Phan mem du toan F1

	Cửa sổ 3 cánh, 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,8m x 1,2m	"	3,790,000	3,790,000
	Cửa sổ 3 cánh, 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 2,4m x 1,6m	"	3,770,000	3,770,000
	Cửa sổ 4 cánh, 2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 2,2m x 1,2m	"	3,780,000	3,780,000
	Cửa sổ 4 cánh, 2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 2,6m x 1,6m	"	3,820,000	3,820,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,2m x 1,2m	"	3,800,000	3,800,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,4m x 1,4m	"	3,830,000	3,830,000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,7m x 1,4m	"	3,810,000	3,810,000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,8m x 2,0m	"	3,880,000	3,880,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,8m x 2,0m	"	3,900,000	3,900,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,9m x 2,4m	"	3,850,000	3,850,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,8m x 2,0m	"	3,830,000	3,830,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,9m x 2,4m	"	3,900,000	3,900,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,4m x 2,0m	"	3,870,000	3,870,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,8m x 2,4m	"	3,850,000	3,850,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng kính toàn bộ. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,4m x 2,0m	"	3,880,000	3,880,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng kính toàn bộ. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,8m x 2,4m	"	3,860,000	3,860,000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,6m x 2,0m	"	3,850,000	3,850,000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,6m x 2,4m	"	3,830,000	3,830,000
	Cửa đi 4 cánh, 2 cánh bên cố định, 2 cánh mở trượt. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 2,8m x 2,2m	"	3,860,000	3,860,000
	Cửa đi 4 cánh, 2 cánh bên cố định, 2 cánh mở trượt. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 3,2m x 2,4m	"	3,820,000	3,820,000
	Vách kính không chia đố, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,0m x 1,0m	"	3,630,000	3,630,000
	Vách kính không chia đố, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,0m x 1,5m	"	3,610,000	3,610,000
	Vách kính không chia đố, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,0m x 2,0m	"	3,580,000	3,580,000
	Vách kính không chia đố, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,5m x 2,0m	"	3,550,000	3,550,000
	Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m² như sau:	"		
	Kính hộp trắng KT 5-9-5	"	900,000	900,000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm	"	200,000	200,000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm	"	260,000	260,000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm	"	295,000	295,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 5mm	"	160,000	160,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 8mm	"	230,000	230,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 10mm	"	335,000	335,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 12mm	"	420,000	420,000
e	**Thanh Profile KOIA, Sản xuất theo tiêu chuẩn Nhật Bản dày 1,0mm ® 1,6mm, phụ kiện AG**	"		
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,4m x 1,2m	"	2,820,000	2,820,000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,6m x 1,6m	"	2,810,000	2,810,000
	Cửa sổ 3 cánh, 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,8m x 1,2m	"	2,790,000	2,790,000
	Cửa sổ 3 cánh, 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 2,4m x 1,6m	"	2,770,000	2,770,000
	Cửa sổ 4 cánh, 2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 2,2m x 1,2m	"	2,780,000	2,780,000
	Cửa sổ 4 cánh, 2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 2,6m x 1,6m	"	2,820,000	2,820,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,2m x 1,2m	"	2,800,000	2,800,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,4m x 1,4m	"	2,830,000	2,830,000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,7m x 1,4m	"	2,810,000	2,810,000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,8m x 2,0m	"	2,880,000	2,880,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,8m x 2,0m	"	2,900,000	2,900,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,9m x 2,4m	"	2,850,000	2,850,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,8m x 2,0m	"	2,830,000	2,830,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,9m x 2,4m	"	2,900,000	2,900,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,4m x 2,0m	"	2,870,000	2,870,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,8m x 2,4m	"	2,850,000	2,850,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng kính toàn bộ. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,4m x 2,0m	"	2,880,000	2,880,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng kính toàn bộ. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,8m x 2,4m	"	2,860,000	2,860,000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,6m x 2,0m	"	2,850,000	2,850,000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,6m x 2,4m	"	2,830,000	2,830,000
	Cửa đi 4 cánh, 2 cánh bên cố định, 2 cánh mở trượt. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 2,8m x 2,2m	"	2,860,000	2,860,000
	Cửa đi 4 cánh, 2 cánh bên cố định, 2 cánh mở trượt. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 3,2m x 2,4m	"	2,820,000	2,820,000
	Vách kính không chia đố, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,0m x 1,0m	"	2,630,000	2,630,000
	Vách kính không chia đố, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,0m x 1,5m	"	2,610,000	2,610,000
	Vách kính không chia đố, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,0m x 2,0m	"	2,580,000	2,580,000
	Vách kính không chia đố, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,5m x 2,0m	"	2,550,000	2,550,000
	Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m² như sau:	"		
	Kính hộp trắng KT 5-9-5	"	900,000	900,000

Phan mem du toan F1

	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm	"	200,000	200,000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm	"	260,000	260,000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm	"	295,000	295,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 5mm	"	160,000	160,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 8mm	"	230,000	230,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 10mm	"	335,000	335,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 12mm	"	420,000	420,000
5	**Cửa Đồng Tâm**			
a	**Cửa nhựa lõi thép UPVC ĐÔNGTÂM WINDOW dùng Profile INUOTIC - CHLB Đức (gồm cả phần khuôn , cánh cửa và phụ kiện kim khí)**			
	Vách kính cố định (1,0mx1,0m)	"	1,780,900	1,780,900
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài , kính trắng Việt Nhật 5mm . PKKK thanh chốt đa điểm , một tay nắm không khóa , bản lề hãng RoTo . Kích thước : (0,6mx1,2m)	"	3,972,100	3,972,100
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài , kính trắng Việt Nhật 5mm PKKK thanh chốt đa điểm , một tay nắm không khóa , bản lề hãng RoTo . Kích thước : (0,6mx1,2m)	"	3,972,100	3,972,100
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt , kính trắng Việt Nhật 5mm .PKKK thanh chốt đa điểm , tay nắm không khóa hãng RoTo.Kích thước : (1,0mx1,0m)	"	3,740,000	3,740,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài , kính trắng Việt Nhật 5mm . PKKK thanh chốt đa điểm , bản lề chữ ma sát , tay nắm không khóa hãng RoTo.Kích thước : (1,0mx1,0m)	"	4,400,000	4,400,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay , kính trắng Việt Nhật 5mm ,PKKK : Thanh chốt đa điểm , tay nắm , bản lề 3D ổ khóa hãng RoTo - CHLB Đức . Kích thước : (0,9mx2,2m)	"	4,277,900	4,277,900
	Cửa đi 2 cánh mở quay , kính trắng Việt Nhật 5mm ,PKKK : Thanh chốt đa điểm , tay nắm bản lề 3D , ổ khóa hãng RoTo - CHLB Đức . Kích thước : (1,4mx2,2m)	"	5,071,000	5,071,000
	Cửa đi chính 2 cánh mở lùa , kính trắng Việt Nhật 5mm ,PKKK : Thanh chốt đa điểm , tay nắm ổ khóa hãng RoTo - CHLB Đức . Kích thước : (1,4mx2,2m)	"	3,214,200	3,214,200
	Cửa đi chính 4 cánh 2 lùa 2 cố định , kính trắng Việt Nhật 5mm ,PKKK : Thanh chốt đa điểm con lăn , tay nắm , ổ khóa hãng RoTo - CHLB Đức . Kích thước : (3,2mx2,2m)	"	2,860,000	2,860,000
	Cửa đi chính 4 cánh mở quay , kính trắng Việt Nhật 5mm ,PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề 3D , ổ khóa hãng RoTo - CHLB Đức . Kích thước : (3,2mx2,2m)	"	7,003,700	7,003,700
b	**Cửa nhựa lõi thép UPVC ĐÔNGTÂM WINDOW dùng Profile BuiLex - Việt Nam (gồm cả phần khuôn , cánh cửa và phụ kiện kim khí)**			
	Vách kính cố định (1,0mx1,0m)	"	1,562,400	1,562,400
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài , kính trắng Việt Nhật 5mm . PKKK thanh chốt đa điểm , một tay nắm không khóa , bản lề hãng RoTo . Kích thước : (0,6mx1,2m)	"	2,668,800	2,668,800
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài , kính trắng Việt Nhật 5mm PKKK thanh chốt đa điểm , một tay nắm không khóa , bản lề hãng RoTo . Kích thước : (0,6mx1,2m)	"	2,828,400	2,828,400
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt , kính trắng Việt Nhật 5mm .PKKK thanh chốt đa điểm , tay nắm không khóa hãng RoTo.Kích thước : (1,0mx1,0m)	"	1,528,800	1,528,800
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài , kính trắng Việt Nhật 5mm . PKKK thanh chốt đa điểm , bản lề chữ ma sát , tay nắm không khóa hãng RoTo.Kích thước : (1,0mx1,0m)	"	2,628,000	2,628,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay , kính trắng Việt Nhật 5mm ,PKKK : Thanh chốt đa điểm , tay nắm , bản lề 3D ổ khóa hãng RoTo - CHLB Đức . Kích thước : (0,9mx2,2m)	"	3,048,000	3,048,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay , kính trắng Việt Nhật 5mm ,PKKK : Thanh chốt đa điểm , tay nắm bản lề 3D , ổ khóa hãng RoTo - CHLB Đức . Kích thước : (1,4mx2,2m)	"	2,890,800	2,890,800
	Cửa đi chính 2 cánh mở lùa , kính trắng Việt Nhật 5mm ,PKKK : Thanh chốt đa điểm , tay nắm ổ khóa hãng RoTo - CHLB Đức . Kích thước : (1,4mx2,2m)	"	1,830,000	1,830,000
	Cửa đi chính 4 cánh 2 lùa 2 cố định , kính trắng Việt Nhật 5mm ,PKKK : Thanh chốt đa điểm con lăn , tay nắm , ổ khóa hãng RoTo - CHLB Đức . Kích thước : (3,2mx2,2m)	"	1,785,600	1,785,600
	Cửa đi chính 4 cánh mở quay , kính trắng Việt Nhật 5mm ,PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề 3D , ổ khóa hãng RoTo - CHLB Đức . Kích thước : (3,2mx2,2m)	"	3,742,800	3,742,800
6	**Cửa kéo Công Ty TNHH sắt thép Lộc Thành**			
	Cửa kéo Đài Loan dòng sản phẩm 6mm	"	510,000	510,000
	Cửa kéo Đài Loan dòng sản phẩm 7mm	"	530,000	530,000
	Cửa kéo Đài Loan dòng sản phẩm 8mm	"	550,000	550,000
	Cửa kéo Đài Loan dòng sản phẩm 9mm	"	570,000	570,000
	Cửa kéo công nghệ Đức dòng sản phẩm 8mm	"	620,000	620,000
	Cửa kéo công nghệ Đức dòng sản phẩm 9mm	"	630,000	630,000
	Cửa kéo công nghệ Đức dòng sản phẩm 1.0mm	"	650,000	650,000
	Cửa kéo công nghệ Đức dòng sản phẩm 1.1mm	"	670,000	670,000
	Cửa kéo công nghệ Đức dòng sản phẩm 1.2mm	"	690,000	690,000
	Cửa kéo công nghệ Đức dòng sản phẩm 1.3mm	"	710,000	710,000
	Cửa kéo công nghệ Đức dòng sản phẩm 1.4mm	"	750,000	750,000
	Cửa kéo công nghệ Đức dòng sản phẩm 1.5mm	"	790,000	790,000
	Cửa kéo công nghệ Đức dòng sản phẩm 1.6mm	"	820,000	820,000
	Ghi chú: Cửa kéo sử dụng bi treo cộng thêm 25.000đ/m2; sử dụng Nhíp đặc Sơn Tĩnh Điện cộng thêm 30.000đ/m2			

Phan mem du toan F1

V	**NHỰA ĐƯỜNG**			
	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70 (bồn) TCVN 7493:2005 (Giá giao tại Tp Tuy Hòa)	đồng/kg	13,860	
	Nhựa đường Petrolimex 60/70 (phuy) 190kg/phuy TCVN 7493:2005 (Giá giao tại Tp Tuy Hòa)	"	15,400	
	Nhựa đường Shell 60/70 Singapore đóng phuy (Giá giao trên xe tại TP Tuy Hoà)	"	15,300	
	Nhũ tương đóng thùng Colas R65 (CRS-1) (Giá giao trên xe tại TP Tuy Hoà)	"		
	Nhũ tương đóng thùng Colas SS60 (CSS-1) (Giá giao trên xe tại TP Tuy Hoà)	"	11,700	
	Carboncor Asphalt-CA6.7 dòng thứ I (Giá bán trung tâm TP Tuy Hoà)	"	4,026	
	Carboncor Asphalt-CA9.5 dòng thứ I (Giá bán trung tâm TP Tuy Hoà)	"	4,026	
	Carboncor Asphalt-CA19 bê tông nhựa rỗng carbon dòng thứ II (Giá bán trung tâm TP Tuy Hoà)	"	2,750	
VI	**SƠN**			
1	**SƠN SANDO (Công ty TNHH Cung cấp vật tư và XD Hùng Tạo)**	đồng		
1.1	**Sơn nội thất**	"		
	Sơn nội thất SANDO (NI) siêu bóng, siêu chống thấm 5 lít/lon	"	780,000	780,000
	Sơn nội thất SANDO (SI) chịu chùi rửa, kháng kiềm, độ phủ cao, màu sắc tươi sáng 18 lít/thùng	"	785,000	785,000
	Sơn nội thất SANDO (SI) chịu chùi rửa, kháng kiềm, độ phủ cao, màu sắc tươi sáng 5 lít/lon	"	220,000	220,000
	Sơn nội thất chất lượng cao SUPER SANDO (PI) chống thấm, kháng kiềm 18 lít/thùng	"	1,250,000	1,250,000
	Sơn nội thất chất lượng cao SUPER SANDO (PI) chống thấm, kháng kiềm 5 lít/lon	"	420,000	420,000
	Sơn nội thất cao cấp bóng mờ lau chùi tối đa SANDO CLEAN (SC) 18 lít/thùng	"	1,750,000	1,750,000
	Sơn nội thất cao cấp bóng mờ lau chùi tối đa SANDO CLEAN (SC) 5 lít/lon	"	750,000	750,000
1.2	**Sơn ngoại thất**	"		
	Sơn nước ngoại thất cao cấp siêu bóng, siêu chống thấm Nano SHIELD (NE) 5 lít/lon	"	1,150,000	1,150,000
	Sơn nước ngoại thất cao cấp siêu bóng, siêu chống thấm Nano SHIELD (NE) 1 lít/lon	"	240,000	240,000
	Sơn ngoại thất SANDO (SE) chùi rửa, kháng kiềm, độ phủ cao 18 lít/thùng	"	1,466,000	1,466,000
	Sơn ngoại thất SANDO (SE) chùi rửa, kháng kiềm, độ phủ cao 5 lít/lon	"	415,000	415,000
	Sơn ngoại thất chất lượng cao SUPER SANDO (PE) chống thấm, kháng kiềm 18 lít/thùng	"	1,710,000	1,710,000
	Sơn ngoại thất chất lượng cao SUPER SANDO (PE) chống thấm, kháng kiềm 5 lít/lon	"	650,000	650,000
	Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ, siêu chống thấm SANDOSHIELD (SH) 18 lít/thùng	"	2,700,000	2,700,000
	Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ, siêu chống thấm SANDOSHIELD (SH) 5 lít/lon	"	950,000	950,000
1.3	**Sơn lót**	"		
	Sơn lót chống kiềm SANDO SEALER (SL) 18 lít/thùng	"	1,500,000	1,500,000
	Sơn lót chống kiềm SANDO SEALER (SL) 5 lít/lon	"	550,000	550,000
	Sơn lót chống kiềm cao cấp SUPER SANDO SEALER (SSL) 18 lít/thùng	"	2,210,000	2,210,000
	Sơn lót chống kiềm cao cấp SUPER SANDO SEALER (SSL) 5 lít/lon	"	705,000	705,000
1.4	**Chống thấm**	"		
	Sơn chống thấm SANDO CT – 11A 18 lít/thùng	"	2,150,000	2,150,000
	Sơn chống thấm SANDO CT – 11A 5 lít/lon	"	750,000	750,000
1.5	**Bột bả**	"		
	Bột trét nội thất Supper SANDO 40 kg/bao	"	250,000	250,000
	Bột trét ngoại thất Supper SANDO 40 kg/bao	"	320,000	320,000
	Bột trét nội thất SANDO 40 kg/bao	"	220,000	220,000
	Bột trét ngoại thất SANDO 40 kg/bao	"	264,000	264,000
2	**SƠN SPEC (Cửa hàng VLXD Kim Yến)**	đồng		
2.1	**Sơn nội thất**	"		
	Spec Walli Max -Gloss & Max - Guard siêu bóng kháng khuẩn 4 lít/lon	"	1,273,000	1,273,000
	Spec Walli Max -Gloss & Max - Guard siêu bóng kháng khuẩn 1 lít/lon	"	250,000	250,000
	Spec Walli Max -Gloss & Max - Guard White, Sơn trắng siêu bóng, kháng khuẩn 4,5 lít/lon	"	1,273,000	1,273,000
	Spec Walli Max -Gloss & Max - Guard White, Sơn trắng siêu bóng, kháng khuẩn 1 lít/lon	"	250,000	250,000
	Spec Walli Pure Matt, Sơn mờ cao cấp 17,5 lít/thùng	"	1,450,000	1,450,000
	Spec Walli Pure Matt, Sơn mờ cao cấp 4 lít/lon	"	455,000	455,000
	Spec Walli Pure Matt, Sơn mờ cao cấp 1 lít/lon	"	129,000	129,000
	Spec Walli Pure Matt White, Sơn trắng mờ cao cấp 18 lít/thùng	"	1,450,000	1,450,000
	Spec Walli Pure Matt White, Sơn trắng mờ cao cấp 4,5 lít/lon	"	455,000	455,000
	Spec Walli Pure Matt White, Sơn trắng mờ cao cấp 1 lít/lon	"	129,000	129,000
	Spec Walli Sparkie for interior, Sơn bóng cao cấp 4 lít/lon	"	820,000	820,000
	Spec Walli Sparkie for interior, Sơn bóng cao cấp 1 lít/lon	"	205,000	205,000
	Spec Go Green Breezy Int, Sơn Spec xanh siêu hạng 4 lít/lon	"	1,050,000	1,050,000
	Spec Go Green Breezy Int, Sơn Spec xanh siêu hạng 1 lít/lon	"	230,000	230,000
	Spec Go Green Breezy Int White, Sơn trắng Spec xanh siêu hạng 4,5 lít/lon	"	1,050,000	1,050,000
	Spec Go Green Breezy Int White, Sơn trắng Spec xanh siêu hạng 1 lít/lon	"	230,000	230,000
	Spec Go Green Fresher Int, Sơn Spec xanh, thách thức vết bẩn 17,5 lít/thùng	"	3,115,000	3,115,000
	Spec Go Green Fresher Int, Sơn Spec xanh, thách thức vết bẩn 4 lít/lon	"	790,000	790,000
	Spec Go Green Fresher Int, Sơn Spec xanh, thách thức vết bẩn 1 lít/lon	"	196,000	196,000
	Spec Go Green Fresher Int- White, Sơn trắng Spec xanh, thách thức vết bẩn 18 lít/thùng	"	3,115,000	3,115,000
	Spec Go Green Fresher Int- White, Sơn trắng Spec xanh, thách thức vết bẩn 4,5 lít/lon	"	790,000	790,000
	Spec Go Green Fresher Int- White, Sơn trắng Spec xanh, thách thức vết bẩn 1 lít/lon	"	196,000	196,000
	Spec Go Green View Interior, Sơn mờ cổ điển cao cấp 17,5 lít/thùng	"	2,995,000	2,995,000
	Spec Go Green View Interior, Sơn mờ cổ điển cao cấp 4 lít/lon	"	790,000	790,000
	Spec Go Green View Interior, Sơn mờ cổ điển cao cấp 1 lít/lon	"	185,000	185,000

Phan mem du toan F1

	Spec Taket Super Wall For Interior, Sơn mờ sang trọng 17,5 lít/thùng	"	1,389,000	1,389,000
	Spec Taket Super Wall For Interior, Sơn mờ sang trọng 4 lít/lon	"	415,000	415,000
	Spec Taket Super Wall For Interior, Sơn mờ sang trọng 1 lít/lon	"	110,000	110,000
	Spec Taket Super Wall For Interior- White, Sơn trắng mờ sang trọng 18 lít/thùng	"	1,389,000	1,389,000
	Spec Taket Super Wall For Interior- White, Sơn trắng mờ sang trọng 4,5 lít/lon	"	415,000	415,000
	Spec Taket Super Wall For Interior- White, Sơn trắng mờ sang trọng 1 lít/lon	"	110,000	110,000
2.2	**Sơn ngoại thất**	"		
	Spec Walli Guard Superior, Sơn bảo vệ vượt trội 17,5 lít/thùng	"	3,939,000	3,939,000
	Spec Walli Guard Superior, Sơn bảo vệ vượt trội 4 lít/lon	"	1,086,000	1,086,000
	Spec Walli Guard Superior, Sơn bảo vệ vượt trội 1 lít/lon	"	250,000	250,000
	Spec Walli Guard Superior White, Sơn trắng bảo vệ vượt trội 18 lít/thùng	"	3,939,000	3,939,000
	Spec Walli Guard Superior White, Sơn trắng bảo vệ vượt trội 4 lít/lon	"	1,086,000	1,086,000
	Spec Walli Guard Superior White, Sơn trắng bảo vệ vượt trội 1 lít/lon	"	250,000	250,000
	Spec Walli Hi-Tech Solution Paint, Sơn công nghệ mới thách thức thời tiết 4 lít/lon	"	1,604,000	1,604,000
	Spec Walli Hi-Tech Solution Paint, Sơn công nghệ mới thách thức thời tiết 1 lít/lon	"	386,000	386,000
	Spec Walli Perfecty, Sơn ngoại thất đẹp bền lâu 17,5 lít/thùng	"	3,220,000	3,220,000
	Spec Walli Perfecty, Sơn ngoại thất đẹp bền lâu 4 lít/lon	"	964,000	964,000
	Spec Walli Perfecty, Sơn ngoại thất đẹp bền lâu 1 lít/lon	"	218,000	218,000
	Spec Walli Perfecty White, Sơn trắng đẹp bền lâu 18 lít/thùng	"	3,220,000	3,220,000
	Spec Walli Perfecty White, Sơn trắng đẹp bền lâu 4,5 lít/lon	"	964,000	964,000
	Spec Walli Perfecty White, Sơn trắng đẹp bền lâu 1 lít/lon	"	218,000	218,000
	Spec Go Green Pano Ext, Sơn Spec xanh bảo vệ tối đa 17,5 lít/thùng	"	3,939,000	3,939,000
	Spec Go Green Pano Ext, Sơn Spec xanh bảo vệ tối đa 4 lít/lon	"	1,180,000	1,180,000
	Spec Go Green Pano Ext, Sơn Spec xanh bảo vệ tối đa 1 lít/lon	"	280,000	280,000
	Spec Go Green Pano Ext-White, Sơn trắng Spec xanh bảo vệ tối đa 18 lít/thùng	"	3,939,000	3,939,000
	Spec Go Green Pano Ext-White, Sơn trắng Spec xanh bảo vệ tối đa 4,5 lít/lon	"	350,000	350,000
	Spec Go Green Pano Ext-White, Sơn trắng Spec xanh bảo vệ tối đa 1 lít/lon	"	280,000	280,000
	Spec Go Green Urban Ext, Sơn Spec xanh siêu hạng 4,5 lít/lon	"	1,550,000	1,550,000
	Spec Go Green Urban Ext, Sơn Spec xanh siêu hạng 1 lít/lon	"	350,000	350,000
	Spec Go Green Urban Ext - White, Sơn trắng Spec xanh siêu hạng 4,5 lít/lon	"	1,550,000	1,550,000
	Spec Go Green Urban Ext - White, Sơn trắng Spec xanh siêu hạng 1 lít/lon	"	350,000	350,000
2.3	**Sơn lót**	"		
	Spec Walli Hi-Tech Solution primer for exterior, Sơn lót nano chuyên dụng ngoại thất 18 lít/thùng	"	3,332,000	3,332,000
	Spec Walli Hi-Tech Solution primer for exterior, Sơn lót nano chuyên dụng ngoại thất 4,5 lít/lon	"	945,000	945,000
	Spec Walli Sealer for Exterior, Sơn lót chống kiềm ngoại thất 18 lít/thùng	"	3,050,000	3,050,000
	Spec Walli Sealer for Exterior, Sơn lót chống kiềm ngoại thất 4,5 lít/lon	"	892,000	892,000
	Spec Walli Sealer for Interio, Sơn lót chống kiềm nội thất 18 lít/thùng	"	2,246,000	2,246,000
	Spec Walli Sealer for Interio, Sơn lót chống kiềm nội thất 4,5 lít/lon	"	602,000	602,000
	Spec Go Green Primer For Interior, Sơn lót Spec xanh nội thất cao cấp 18 lít/thùng	"	2,295,000	2,295,000
	Spec Go Green Primer For Interior, Sơn lót Spec xanh nội thất cao cấp 4,5 lít/lon	"	695,000	695,000
	Spec Go Green Primer For Exterior. Sơn lót Spec xanh ngoại thất cao cấ 18 lít/thùng	"	3,279,000	3,279,000
	Spec Go Green Primer For Exterior. Sơn lót Spec xanh ngoại thất cao cấ 4,5 lít/lon	"	931,000	931,000
2.4	**Chống thấm**	"		
	Spec Walli Water Stop-All, Sơn chống thấm pha xi măng 18 lít/thùng	"	2,890,000	2,890,000
	Spec Walli Water Stop-All, Sơn chống thấm pha xi măng 4 lít/lon	"	758,000	758,000
	Spec Walli Damp Sealer, Sơn lót gốc dầu chống thấm ngược đặc biệt 4 lít/lon	"	1,226,000	1,226,000
	Spec Taket Damp Sealer, Sơn lót gốc dầu chống thấm ngược đặc biệt 4 lít/lon	"	1,195,000	1,195,000
	Spec Walli Akali Proof Sealer For Exterior, Sơn lót chống thấm, chống kiềm chuyên dụng 18 lít/thùng	"	3,190,000	3,190,000
	Spec Walli Akali Proof Sealer For Exterior, Sơn lót chống thấm, chống kiềm chuyên dụng 4 lít/lon	"	908,000	908,000
	Spec Walli Water Borne, Sơn chống thấm pha màu cao cấp 17,5 lít/thùng	"	3,165,000	3,165,000
	Spec Walli Water Borne, Sơn chống thấm pha màu cao cấp 3 lít/lon	"	779,000	779,000
	Spec Walli Water Borne W01, Sơn chống thấm pha màu cao cấp đa chức năng 17,5 lít/thùng	"	3,280,000	3,280,000
	Spec Walli Water Borne W01, Sơn chống thấm pha màu cao cấp đa chức năng 3 lít/lon	"	821,000	821,000
	Spec Go Green Fexx Exterior xanh ngoại thất 18 lít/thùng	"	3,125,000	3,125,000
	Spec Go Green Fexx Exterior xanh ngoại thất 4 lít/thùng	"	780,000	780,000
	Spec Go Green Fexx S01, Sơn chống thấm đa chức năng 17,5 lít/thùng	"	3,329,000	3,329,000
	Spec Go Green Fexx S01, Sơn chống thấm đa chức năng 3 lít/lon	"	710,000	710,000
	Spec Taket Extra Water Proof, Sơn chống thấm pha xi măng 18 lít/thùng	"	3,120,000	3,120,000
	Spec Taket Extra Water Proof, Sơn chống thấm pha xi măng 4 lít/thùng	"	830,000	830,000
	Spec Taket Extra Water Proof, Sơn chống thấm pha xi măng 1 lít/thùng	"	195,000	195,000
2.5	**Bột bả**	"		
	Spec Go Green Filler For Interior (Bột trét nội thất cao cấp) 40 kg/bao	"	360,000	360,000
	Spec Go Green Filler For Interior & Exterior (Bột trét nội thất cao cấp) 40 kg/bao	"	410,000	410,000
	Spec Walli Putty for Exterior (Bột trét ngoại thất cao cấp) 40 kg/bao	"	420,000	420,000
	Spec Walli Putty for Interior (Bột trét nội thất cao cấp) 40 kg/bao	"	340,000	340,000
	Spec Walli Putty for Interior & Exterior (Bột trét nội và ngoại) 40 kg/bao	"	400,000	400,000
3	**Sơn NANO ONE (DNTN TM Hữu Hảo)**	đồng		
3.1	**Sơn nội thất**	"		

Phan mem du toan F1

	Nano One Economic Int 18lít/thùng	"	826,000	826,000
	Nano One Economic Int 5lít/lon	"	296,000	296,000
	Nano one Modern Finish Int 18lít/thùng	"	1,256,000	1,256,000
	Nano one Modern Finish Int 5lít/lon	"	416,000	416,000
	Nano One White Finish Int 18lít/thùng	"	1,376,000	1,376,000
	Nano One White Finish Int 5lít/lon	"	486,000	486,000
	Nano One Clean Finish Int 18lít/thùng	"	1,996,000	1,996,000
	Nano One Clean Finish Int 5lít/lon	"	586,000	586,000
	Nano One Glosy Int 18lít/thùng	"	3,096,000	3,096,000
	Nano One Glosy Int 5lít/lon	"	936,000	936,000
3.2	**Sơn ngoại thất**	"		
	Nano One Ruby Finish Ext 18lít/thùng	"	1,986,000	1,986,000
	Nano One Ruby Finish Ext 5lít/lon	"	626,000	626,000
	Nano One Matt Ext 18lít/thùng	"	3,226,000	3,226,000
	Nano One Matt Ext 5lít/lon	"	996,000	996,000
	Nano One Satin Ext 18lít/thùng	"	7,336,000	7,336,000
	Nano One Satin Ext 5lít/lon	"	1,256,000	1,256,000
	Nano One Satin Ext 1lít/lon	"	296,000	296,000
	Nano One Diamond Ext 5lít/lon	"	1,456,000	1,456,000
	Nano One Diamond Ext 1lít/lon	"	326,000	326,000
3.3	**Sơn chống kiềm**	"		
	Nano One Alkali Sealer Int 18lít/thùng	"	1,666,000	1,666,000
	Nano One Alkali Sealer Int 5lít/lon	"	496,000	496,000
	Nano One Alkali Super Primer Ext 18lít/thùng	"	2,746,000	2,746,000
	Nano One Alkali Super Primer Ext 5lít/lon	"	836,000	836,000
3.4	**Sơn giả đá, sơn sàn công nghiệp**	"		
	Nano One Li-Granit Ext 5kg/lon	"	876,000	876,000
	Nano One Li-Granit Ext 1kg/hộp	"	196,000	196,000
	Nano One Expoxy Ext A=4kg+B=16kg	"	4,356,000	4,356,000
	Nano One Expoxy Ext A=1kg+B=4kg	"	1,256,000	1,256,000
3.5	**Chống thấm**	"		
	Nano One Waterproof Ext 18lít/thùng	"	2,566,000	2,566,000
	Nano One Waterproof Ext 5lít/lon	"	666,000	666,000
3.6	**Bột trét**	"		
	Nano One Putty Int 40kg/bao	"	326,000	326,000
	Nano One Putty Ext 40kg/bao	"	346,000	346,000
4	**Sơn JOTUN**	đồng		
4.1	**Sơn nội thất**	"		
	Jotaplast 17 lít/thùng	"	1,008,000	1,008,000
	Jotaplast 5 lít/lon	"	338,000	338,000
	Essence 17 lít/thùng	"	1,859,000	1,859,000
	Essence 10 lít/lon	"	1,079,000	1,079,000
	Essence 5 lít/lon	"	590,000	590,000
	Majestic mờ 5 lít/lon	"	1,030,000	1,030,000
	Majestic mờ 1 lít/lon	"	245,000	245,000
	Majestic bóng 15 lít/thùng	"	3,021,000	3,021,000
	Majestic bóng 5 lít/lon	"	1,061,000	1,061,000
	Majestic đẹp 5 lít/lon	"	1,260,000	1,260,000
	Majestic đẹp 1 lít/lon	"	253,000	253,000
4.2	**Sơn ngoại thất**	"		
	Jotatough 17 lít/thùng	"	1,495,000	1,495,000
	Jotatough 5 lít/lon	"	477,000	477,000
	Jotashield chống phai màu 15 lít/thùng	"	3,896,000	3,896,000
	Jotashield chống phai màu 5 lít/lon	"	1,371,000	1,371,000
	Jotashield bền màu 5 lít/lon	"	1,565,000	1,565,000
	Jotashield bền màu 1 lít/lon	"	311,000	311,000
	Jotashield che phủ vết nứt 5 lít/lon	"	1,409,000	1,409,000
	Jotashield che phủ vết nứt 1 lít/lon	"	282,000	282,000
	WaterGuard 20 kg	"	905,000	905,000
	WaterGuard 6 kg	"	284,000	284,000
4.3	**Sơn lót chống kiềm**	"		
	Essence Primer nội & ngoại 17 lít/thùng	"	1,843,000	1,843,000
	Essence Primer nội & ngoại 10 lít/thùng	"	987,000	987,000
	Majestic Primer nội thất 17 lít/thùng	"	1,967,000	1,967,000
	Majestic Primer nội thất 5 lít/lon	"	608,000	608,000
	Jotashield Primer ngoại thất 17 lít/thùng	"	2,608,000	2,608,000
	Jotashield Primer ngoại thất 5 lít/lon	"	819,000	819,000
	Ultra Primer nội & ngoại thất 17 lít/thùng	"	2,987,000	2,987,000

Phantoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Ultra Primer nội & ngoại thất 5 lít/lon	"	938,000	938,000
4.4	**Bột trét**	"		
	Jotun Putty Interior nội thất 40kg/bao	"	300,000	300,000
	Jotun Putty Exterior ngoại thất 40kg/bao	"	400,000	400,000
	Jotun Putty Exterior nội & ngoại thất 40kg/bao	"	420,000	420,000
4.5	**Sơn gỗ và kim loại**	"		
	Esscence siêu bóng 2,5 lít/lon	"	360,000	360,000
	Esscence siêu bóng 0,8 lít/lon	"	117,000	117,000
	Gardex bóng 2,5 lít/lon	"	483,000	483,000
	Gardex bóng 0,8 lít/lon	"	169,000	169,000
	Gardex Primer (dung môi) 1 lít/lon	"	165,000	165,000
	Gardex bóng mờ 2,5 lít/lon	"	435,000	435,000
	Gardex bóng mờ 0,8 lít/lon	"	153,000	153,000
5	**Sơn Mykolor**			
A	**Công ty TNHH Phương Nga Nam**	đồng		
5.1	**Sơn lót**	"		
	Sơn lót Mykolor Nano Seal EXT, 18 lít/thùng	"	3,580,000	3,580,000
	Sơn lót Mykolor Nano Seal EXT, 5 lít/lon	'	1,010,000	1,010,000
	Sơn lót Mykolor Water Seal sơn chống thấm pha xi măng 18 lít/thùng	"	3,610,000	3,610,000
	Sơn lót Mykolor Water Seal sơn chống thấm pha xi măng 5lít/lon	"	930,000	930,000
	Sơn lót Mykolor Alkali Seal For EXT 18 lít/thùng	"	3,600,000	3,600,000
	Sơn lót Mykolor Alkali Seal For EXT 5 lít/lon	"	1,030,000	1,030,000
	Sơn lót Mykolor Alkali Seal For INT 18 lít/thùng	"	2,430,000	2,430,000
	Sơn lót Mykolor Alkali Seal For INT 5 lít/lon	"	650,000	650,000
	Sơn lót Mykolor Touch Water Seal T1000 18 lít/thùng	"	3,250,000	3,250,000
	Sơn lót Mykolor Alkali Seal For EXT 5 lít/lon	"	640,000	640,000
	Sơn lót Mykolor Touch Anti Damp Sealer For Exterior & Interior 5 lít/lon	"	1,210,000	1,210,000
	Sơn lót Mykolor Alkali Seal For INT 5 lít/lon	"	650,000	650,000
5.2	**Sơn ngoại thất**	"		
	Mykolor Touch Ultra 5 lít/lon	"	1,830,000	1,830,000
	Mykolor Touch Ultra 1 lít/lon	"	420,000	420,000
	Mykolor Touch Semigloss EXT 5 lít/lon	"	1,300,000	1,300,000
	Mykolor Touch Semigloss EXT 1 lít/lon	"	280,000	280,000
	Mykolor Touch Semigloss EXT 18 lít/thùng	"	4,780,000	4,780,000
	Mykolor Touch Shiny 5 lít/lon	"	1,050,000	1,050,000
	Mykolor Touch Shiny 18 lít/thùng	"	3,610,000	3,610,000
5.3	**Sơn nội thất**	"		
	Mykolor Touch Lowdor 5lít/lon	"	1,190,000	1,190,000
	Mykolor Touch Lowdor 1lít/lon	"	260,000	260,000
	Mykolor Touch Semigloss INT 18 lít/thùng	"	3,360,000	3,360,000
	Mykolor Touch Semigloss INT 5 lít/lon	"	850,000	850,000
	Mykolor Touch CleanKot 18 lít/thùng	"	2,490,000	2,490,000
	Mykolor Touch Cleankot 5 lít/lon	"	720,000	720,000
	Mykolor Touch Cleankot 1 lít/lon	"	160,000	160,000
	Mykolor Touch Classic 18 lít/thùng	"	2,280,000	2,280,000
	Mykolor Touch Classic 5 lít/lon	"	680,000	680,000
	Mykolor Touch Classic 1 lít/lon	"	160,000	160,000
	Mykolor Touch Ilka 18 lít/thùng	"	1,570,000	1,570,000
	Mykolor Touch Ilka 5 lít/lon	"	540,000	540,000
	Mykolor Touch Ilka 1 lít/lon	"	120,000	120,000
	Mykolor Ceiling Finsh 18 lít/thùng	"	1,430,000	1,430,000
	Mykolor Ceiling Finsh 5 lít/lon	"	450,000	450,000
	Bột trét	"		
	Mykolor Powder Putty Int&Ext 40 kg/bao	"	430,000	370,000
	Mykolor Powder Putty Int 40 kg/bao	"	310,000	340,000
B	**Công ty TNHH TM&XD Bê Ta**	đồng		
5.4	**Sơn lót**	"		
	Mykolor Grand Nano Protect primer clear siêu bền 5 lít/lon	"	810,000	810,000
	Mykolor Grand Nano Protect primer clear siêu bền 18 lít/thùng	"	3,080,000	3,080,000
	Mykolor Grand Nano Protect primer clear trong suốt 5 lít/lon	"	810,000	810,000
	Mykolor Grand Nano Protect primer clear trong suốt 18 lít/thùng	"	3,080,000	3,080,000
	Mykolor Grand Nano Protect primer 5 lít/lon	"	910,000	910,000
	Mykolor Grand Nano Protect primer 18 lít/thùng	"	3,620,000	3,620,000
	Mykolor Grand Ecology primer int 5 lít/lon	"	750,000	750,000
	Mykolor Grand Ecology primer int 18 lít/thùng	"	2,620,000	2,620,000
	Mykolor Grand Alkali Filter for ext 5 lít/lon	"	850,000	850,000
	Mykolor Grand Alkali Filter for ext 18 lít/thùng	"	2,980,000	2,980,000
	Mykolor Grand Alkali Filter for int 5 lít/lon	"	570,000	570,000

Phan mem du toan F1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Mykolor Grand Alkali Filter for int 18 lít/thùng	"	2,130,000	2,130,000
	Mykolor Grand Water proofer 1 lít/lon	"	200,000	200,000
	Mykolor Grand Water proofer 5 lít/lon	"	810,000	810,000
	Mykolor Grand Water proofer 18 lít/thùng	"	3,350,000	3,350,000
5.5	**Sơn nội thất**	"		
	Mykolor Grand Sapphire Feel 1 lít/lon	"	230,000	230,000
	Mykolor Grand Sapphire Feel 5 lít/lon	"	1,000,000	1,000,000
	Mykolor Grand Pearl Feel 1 lít/lon	"	190,000	190,000
	Mykolor Grand Pearl Feel 5 lít/lon	"	710,000	710,000
	Mykolor Grand Pearl Feel 18 lít/thùng	"	2,950,000	2,950,000
	Mykolor Grand Opal Feel 1 lít/lon 1 lít/lon	"	140,000	140,000
	Mykolor Grand Opal Feel 5 lít/lon	"	560,000	560,000
	Mykolor Grand Opal Feel 18 lít/thùng	"	2,000,000	2,000,000
	Mykolor Grand Ceiling Coat for int 5 lít/lon	"	400,000	400,000
	Mykolor Grand Ceiling Coat for int 18 lít/thùng	"	1,250,000	1,250,000
	Mykolor Grand Quartz Feel 1 lít/lon	"	100,000	100,000
	Mykolor Grand Quartz Feel 5 lít/lon	"	460,000	460,000
	Mykolor Grand Quartz Feel 18 lít/thùng	"	1,400,000	1,400,000
5.6	**Sơn ngoại thất**	"		
	Mykolor Grand All season 1 lít/lon	"	350,000	350,000
	Mykolor Grand All season (white) 1 lít/lon	"	380,000	380,000
	Mykolor Grand All season 5 lít/lon	"	1,510,000	1,510,000
	Mykolor Grand All season (white) 5 lít/lon	"	1,810,000	1,810,000
	Mykolor Grand Diamond Feel 1 lít/lon	"	370,000	370,000
	Mykolor Grand Diamond Feel 5 lít/lon	"	1,530,000	1,530,000
	Mykolor Grand Ruby Feel 1 lít/lon	"	250,000	250,000
	Mykolor Grand Ruby Feel 5 lít/lon	"	1,090,000	1,090,000
	Mykolor Grand Ruby Feel 18 lít/thùng	"	4,190,000	4,190,000
	Mykolor Grand Jade Feel 1 lít/lon	"	210,000	210,000
	Mykolor Grand Jade Feel 5 lít/lon	"	900,000	900,000
	Mykolor Grand Jade Feel 18 lít/thùng	"	3,230,000	3,230,000
5.7	**Bột trét**	"		
	Grand Marble Feel for int & ext (nội và ngoại thất) 40 kg/bao	"	380,000	380,000
	Grand Marble for int nội thất 40 kg/bao	"	330,000	330,000
	Grand Marble for ext ngoại thất 40 kg/bao	"	420,000	420,000
6	**Sơn Nippon**	đồng		
6.1	**Sơn ngoại thất**	"		
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Weathergard, 18L/thùng	"	4,580,000	4,580,000
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Weathergard, 5 lít/lon	"	1,325,000	1,325,000
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Weathergard, 1L/thùng	"	276,000	276,000
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Weathergard siêu bóng, 18L/thùng	"	4,580,000	4,580,000
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Weathergard siêu bóng, 5 lít/lon	"	1,325,000	1,325,000
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Weathergard siêu bóng, 1L/thùng	"	276,000	276,000
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Supergard, 18L/thùng	"	2,550,000	2,550,000
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Supergard, 5 lít/lon	"	746,000	746,000
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex, 18L/thùng	"	1,674,000	1,674,000
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex, 5 lít/lon	"	540,000	540,000
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Odour~less bóng (không mùi), 18L/thùng	"	3,478,000	3,478,000
6.2	**Sơn nội thất**	"		
	Sơn phủ nội thất Nippon Odour~less bóng (không mùi), 5 lít/lon	"	1,067,000	1,067,000
	Sơn phủ nội thất Nippon Odour~less bóng (không mùi), 1L/thùng	"	236,000	236,000
	Sơn phủ nội thất Nippon Odour~less chùi rửa vượt trội, 18L/thùng	"	2,033,000	2,033,000
	Sơn phủ nội thất Nippon Odour~less chùi rửa vượt trội, 5 lít/lon	"	631,000	631,000
	Sơn phủ nội thất Nippon Odour~less chùi rửa vượt trội, 1L/thùng	"	130,000	130,000
	Sơn phủ nội thất Nippon Odour~less siêu bóng, 18L/thùng	"	3,378,000	3,378,000
	Sơn phủ nội thất Nippon Odour~less siêu bóng, 5 lít/lon		1,035,000	1,035,000
	Sơn phủ nội thất Nippon Odour~less siêu bóng, 1L/thùng		229,000	229,000
	Sơn phủ nội thất Nippon Matex, 18L/thùng	"	1,210,000	1,210,000
	Sơn phủ nội thất Nippon Matex, 5kg/thùng	"	290,000	290,000
	Sơn phủ nội thất Nippon Vatex, 17L/thùng	"	630,000	630,000
	Sơn phủ nội thất Nippon Vatex, 5,8kg/thùng	"	185,000	185,000
6.3	**Sơn lót chống kiềm**	"		
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nippon Weathergard Sealer 18L/thùng	"	2,480,000	2,480,000
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nippon Weathergard Sealer 5 lít/lon	"	753,000	753,000
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nippon Hitex 5180 Sealer (Gốc dầu) 18L/thùng	"	2,980,000	2,980,000
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nippon Hitex 5180 Sealer (Gốc dầu) 5 lít/lon	"	762,000	762,000
	Sơn lót chống kiềm nội thất Nippon Odour~less Sealer, 18L/thùng	"	1,810,000	1,810,000
	Sơn lót chống kiềm trong nhà Nippon Odour~less Sealer, 5 lít/lon	"	535,000	535,000

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

6.4	**Bột trét**	"		
	Bột trét Nippon Weathergard Skimcoat ngoại thất, 40kg/bao	"	301,000	301,000
	Bột trét Nippon Skimcoat kinh tế nội thất, 40kg/bao	"	243,000	243,000
6.5	**Chống thấm**	"		
	Sơn chống thấm Nippon chống thấm (WP100), 18kg/thùng	"	2,390,000	2,390,000
	Sơn chống thấm Nippon chống thấm (WP100), 5kg/thùng	"	684,000	684,000
	Sơn chống thấm Nippon chống thấm (WP100), 1kg/thùng	"	143,000	143,000
	Sơn Gai Nippon Texkote 18L/thùng	"	1,115,000	1,115,000
7	**Sơn HIKA**	đồng		
7.1	**Sơn nội thất**	"		
	H6.1-Hika: Sơn nội thất kinh tế 23kg/thùng	"	638,000	638,000
	H6.1-Hika: Sơn nội thất kinh tế 6kg/lon	"	198,000	198,000
	H6.2-Hika-Infami 23kg/thùng	"	984,500	984,500
	H6.2-Hika-Infami 6kg/lon	"	278,300	278,300
	HST-Hika-Super White 22kg/ thùng	"	1,031,800	1,031,800
	HST-Hika-Super White 6kg/lon	"	291,500	291,500
	H6.3-Hika-Easy Wash 22kg/ thùng	"	1,839,200	1,839,200
	H6.3-Hika-Easy Wash 6kg/lon	"	513,700	513,700
	H6.5No-Hika-Inflat 20kg/thùng	"	2,561,900	2,561,900
	H6.5No-Hika-Inflat 5kg/lon	"	807,400	807,400
	H6.5No-Hika-Inflat 1kg/lon	"	181,500	181,500
	H6.10No-Hika-Gloss one 20kg/thùng	"	3,022,800	3,022,800
	H6.10No-Hika-Gloss one 5kg/lon	"	973,500	973,500
	H6.10No-Hika-Gloss one 1kg/lon	"	211,200	211,200
7.2	**Sơn ngoại thất**			
	H6.4-Hika-Gold.Ext 23kg/thùng	"	1,524,600	1,524,600
	H6.4-Hika-Gold.Ext 6kg/lon	"	534,600	534,600
	H6.4-Hika-Gold.Ext 1kg/lon	"	145,200	145,200
	H6.5Ng-Hika-Satin.Ext 20kg/thùng	"	2,929,300	2,929,300
	H6.5Ng-Hika-Satin.Ext 5kg/lon	"	943,800	943,800
	H6.5Ng-Hika-Satin.Ext 1kg/lon	"	205,700	205,700
	H6.10Ng-Hika-All In One 20kg/thùng	"	3,455,100	3,455,100
	H6.10Ng-Hika-All In One 5kg/lon	"	1,113,200	1,113,200
	H6.10Ng-Hika-All In One 1kg/lon	"	239,800	239,800
7.3	**Sơn lót kháng kiềm**			
	H6.11-Hika-Primer.Int 23kg/thùng	"	1,224,300	1,224,300
	H6.11-Hika-Primer.Int 6kg/lon	"	264,000	264,000
	H6.6No-Hika-Primer.Int 22kg/thùng	"	1,574,100	1,574,100
	H6.6No-Hika-Primer.Int 5,7kg/lon	"	578,600	578,600
	H6.12No-Hika-Primer.Int 22kg/thùng	"	1,888,700	1,888,700
	H6.12No-Hika-Primer.Int 5,7kg/lon	"	695,200	695,200
	H6.6Ng-Hika-Primer.Ext 22kg/thùng	"	2,032,800	2,032,800
	H6.6Ng-Hika-Primer.Ext 5,7kg/lon	"	691,900	691,900
	H6.12Ng-Hika-Primer.Ext 22 kg/thùng	"	2,438,700	2,438,700
	H6.12Ng-Hika-Primer.Ext 5,7 kg/lon	"	830,500	830,500
7.4	**Chống thấm**	"		
	H6.7-Hika-CT07 20kg/thùng	"	2,272,600	2,272,600
	H6.7-Hika-CT07 5kg/lon	"	673,200	673,200
	H6.7-Hika-CT07 1kg/lon	"	203,500	203,500
7.5	**Trang trí**	"		
	HCL - Hika-Clear Sơn phủ bóng, 5kg/lon	"	852,500	852,500
	HCL - Hika-Clear Sơn phủ bóng, 1kg/lon	"	235,400	235,400
7,6	**Bột bả**	"		
	H6.8-Hika-BB: Bột bả nội thất, 40kg/bao	"	305,800	305,800
	H6.9-Hika-BB: Bột bả ngoại thất, 40kg/bao	"	404,800	404,800
8	**Sơn JYMEC**	đồng		
8.1	**Sơn nội thất**			
	Sơn Jymec Jmin1 3in1 18 lít/thùng	"	713,000	713,000
	Sơn Jymec Jmin1 3in1 4 lít/thùng	"	220,000	220,000
	Sơn Jymec Jmin218 lít/thùng	"	1,364,000	1,364,000
	Sơn Jymec Jmin2 4 lít/thùng	"	331,000	331,000
	Sơn Jymec Jmin3 18 lít/thùng	"	1,673,000	1,673,000
	Sơn Jymec Jmin3 4 lít/thùng	"	435,000	435,000
	Sơn Jymec Jmin4 18 lít/thùng	"	3,310,000	3,310,000
	Sơn Jymec Jmin4 5 lít/thùng	"	955,000	955,000
	Sơn Jymec Jmin5 18 lít/thùng	"	1,269,000	1,269,000
	Sơn Jymec Jmin5 5 lít/thùng	"	274,000	274,000
8.2	**Sơn ngoại thất**	"		

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Sơn Jymec Jmex1 18 lít/thùng	"	1,998,000	1,998,000
	Sơn Jymec Jmex1 4 lít/thùng	"	546,000	546,000
	Sơn Jymec Jmex2 18 lít/thùng	"	3,990,000	3,990,000
	Sơn Jymec Jmex2 5 lít/thùng	"	1,229,000	1,229,000
	Sơn Jymec Jmex3 5lít/thùng	"	1,379,000	1,379,000
	Sơn Jymec Jmex3 1lít/lon	"	310,000	310,000
	Sơn Jymec Jmex4 18 lít/thùng	"	2,390,000	2,390,000
	Sơn Jymec Jmex4 5lít/thùng	"	599,000	599,000
	Sơn Jymec Jmex5 18 lít/thùng	"	2,700,000	2,700,000
	Sơn Jymec Jmex5 4 lít/thùng	"	750,000	750,000
	Sơn Jymec Jmex6 18 lít/thùng	"	1,988,000	1,988,000
	Sơn Jymec Jmex6 5 lít/thùng	"	546,000	546,000
	Sơn Jymec Jmex7 4 lít/thùng	"	828,000	828,000
8.3	**Sơn lót**	"		
	Sơn Jymec Jms1 18 lít/thùng	"	1,690,000	1,690,000
	Sơn Jymec Jms1 4 lít/thùng	"	436,000	436,000
	Sơn Jymec Jms2 18 lít/thùng	"	1,969,000	1,969,000
	Sơn Jymec Jms2 4 lít/thùng	"	499,000	499,000
	Sơn Jymec Jms3 18 lít/thùng	"	2,329,000	2,329,000
	Sơn Jymec Jms3 5 lít/thùng	"	705,000	705,000
	Sơn Jymec Jms4 18 lít/thùng	"	2,719,000	2,719,000
	Sơn Jymec Jms4 5 lít/thùng	"	816,000	816,000
	Bột bả	"		
	Jymec Jmbt1 bột bả trong nhà 40kg/bao	"	344,000	344,000
	Jymec Jmbt2 bột bả ngoài nhà 40kg/bao	"	434,000	434,000
	Jymec Jmbt3 bột bả trong và ngoài nhà 40kg/bao	"	478,000	478,000
9	**SƠN KANSAI**	đồng		
9.1	**Sơn Nội Thất**	"		
	Sơn siêu trắng lăn trần Snow White, 5 lít/thùng	"	492,470	492,470
	Sơn siêu trắng lăn trần Snow White, 18 lít/thùng	"	1,566,950	1,566,950
	Eco - V, 4 lít/thùng	"	307,869	307,869
	Eco - V, 16 lít/thùng	"	1,064,498	1,064,498
	Eco Spring for interior - New, 5 lít/thùng	"	447,700	447,700
	Eco Spring for interior - New, 18 lít/thùng	"	1,403,600	1,403,600
	Spring Clean, 4 lít/thùng	"	758,670	758,670
	Spring Clean, 17 lít/thùng	"	2,854,995	2,854,995
	Sơn nội thất công nghệ xanh Silk, 5 lít/thùng	"	1,532,314	1,532,314
	Sơn nội thất công nghệ xanh Silk, 18 lít/thùng	"	5,350,620	5,350,620
9.2	**Sơn ngoại thất**	"		
	Eco Spring for exterior, 5 lít/thùng	"	758,670	758,670
	Eco Spring for exterior, 18 lít/thùng	"	2,635,380	2,635,380
	Sơn bóng Eco - sheen, 4 lít/thùng	"	918,390	918,390
	Sơn bóng Eco - sheen, 17 lít/thùng	"	3,354,120	3,354,120
	Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa Weather top - Sheen, 5 lít/thùng	"	1,437,480	1,437,480
	Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa Weather top - Sheen, 18 lít/thùng	"	4,512,090	4,512,090
	Sơn ngoại thất siêu hạng bảo vệ 10 năm Wearhercoat - DC 10, 5 lít/thùng	"	2,116,290	2,116,290
	Sơn ngoại thất siêu hạng bảo vệ 10 năm Wearhercoat - DC 10, 18 lít/thùng	"	7,327,155	7,327,155
9.3	**Sơn lót**	"		
	Primer For Interior nội thất 17 lít/thùng	"	1,705,000	1,705,000
	Primer For Interior nội thất 4 lít/lon	"	572,000	572,000
	Primer Sealer 1035 18 lít/thùng	"	2,453,000	2,453,000
	Primer Sealer 1035 5 lít/lon	"	748,000	748,000
	Nano Sealer chống kiềm ngoại thất đặc biệt 18 lít/thùng	"	2,970,000	2,970,000
	Nano Sealer chống kiềm ngoại thất đặc biệt 5 lít/lon	"	913,000	913,000
9.4	**Bột bả**	"		
	Bột bả Eco Skimcoat for all ngoại và nội thất 40kg/bao	"	330,000	330,000
10	**SƠN ONIP**	đồng		
10.1	**Sơn nội thất**	"		
	Onip Max M1 18 lít/thùng	"	1,282,500	1,282,500
	Onip Max M1 5 lít/lon	"	410,650	410,650
	Onip Plus P3 18 lít/thùng	"	1,524,400	1,524,400
	Onip Plus P3 5 lít/lon	"	482,460	482,460
	Super White SOW 18 lít/thùng	"	2,005,400	2,005,400
	Super White SOW 5 lít/lon	"	602,300	602,300
	Onip Arcadia Mat N5 18lít/lon	"	2,088,790	2,088,790
	Onip Arcadia Mat N5 5lít/lon	"	621,300	621,300
	Onip Aqua 50 Matt A9 màu bình thường 18lít/lon	"	2,524,500	2,524,500
	Onip Aqua 50 Matt A9 màu bình thường 5lít/lon	"	750,500	750,500

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Onip Aqua 50 Matt A9 màu đặc biệt 18lít/lon	"	2,776,950	2,776,950
	Onip Aqua 50 Matt A9 màu đặc biệt 5lít/lon	"	825,550	825,550
	Onip Arcadia Satin S7 màu bình thường 18lít/lon	"	4,061,640	4,061,640
	Onip Arcadia Satin S7 màu bình thường 5lít/lon	"	1,221,700	1,221,700
	Onip Arcadia Satin S7 màu đặc biệt 18lít/lon	"	4,467,804	4,467,804
	Onip Arcadia Satin S7 màu đặc biệt 5lít/lon	"	1,343,870	1,343,870
10.2	**Sơn ngoại thất**			
	Onip RS R2 màu bình thường 18lít/lon	"	2,545,200	2,545,200
	Onip RS R2 màu bình thường 5lít/lon	"	805,200	805,200
	Onip RS R2 màu đặc biệt 18lít/lon	"	2,876,076	2,876,076
	Onip RS R2 màu đặc biệt 5lít/lon	"	909,876	909,876
	Onip XP X4 màu bình thường 18lít/lon	"	3,495,600	3,495,600
	Onip XP X4 màu bình thường 5lít/lon	"	986,440	986,440
	Onip XP X4 màu đặc biệt 18lít/lon	"	3,950,028	3,950,028
	Onip XP X4 màu đặc biệt 5lít/lon	"	1,114,677	1,114,677
	Onip Opacryl Satin E6 màu bình thường 5lít/lon	"	1,635,400	1,635,400
	Onip Opacryl Satin E6 màu bình thường 1lít/lon	"	351,500	351,500
	Onip Opacryl Satin E6 màu đặc biệt 5lít/lon	"	1,848,002	1,848,002
	Onip Opacryl Satin E6 màu đặc biệt 1lít/lon	"	397,195	397,195
	Onip Super Shin C8 màu bình thường 5lít/lon	"	1,827,800	1,827,800
	Onip Super Shin C8 màu bình thường 1lít/lon	"	400,900	400,900
	Onip Super Shin C8 màu đặc biệt 5lít/lon	"	2,065,414	2,065,414
	Onip Super Shin C8 màu đặc biệt 1lít/lon	"	453,017	453,017
10.3	**Sơn kinh tế**	"		
	Fly FI 18 lít/thùng	"	767,800	767,800
	Fly FI 5 lít/lon	"	297,000	297,000
	Fly FE 18 lít/thùng	"	1,628,000	1,628,000
	Fly FE 5 lít/lon	"	488,250	488,250
	Sơn lót chống kiềm Fly Sealer FP 18 lít/thùng	"	1,821,600	1,821,600
	Sơn lót chống kiềm Fly Sealer FP 5 lít/lon	"	580,000	580,000
10.4	**Sơn lót**	"		
	Onip Sealer NS 18 lít/thùng	"	2,949,960	2,949,960
	Onip Sealer NS 5 lít/lon	"	599,100	599,100
	Onip Primer NP 18 lít/thùng	"	2,580,200	2,580,200
	Onip Primer NP 5 lít/lon	"	750,770	750,770
	Onip Aqua 2050 Primer AP 18 lít/thùng	"	3,180,540	3,180,540
	Onip Aqua 2050 Primer AP 5 lít/lon	"	928,700	928,700
10.5	**Chống thấm**	"		
	Onip CT12A 18 lít/thùng	"	2,949,960	2,949,960
	Onip CT12A 5 lít/lon	"	899,100	899,100
	Onip CT11A 20 kg	"	2,817,550	2,817,550
	Onip CT11A 6 kg	"	896,800	896,800
10.6	**Bột bả**	"		
	Bột bả nội thất 40kg/bao	"	280,000	280,000
	Bột bả ngoại thất 40kg/bao	"	360,000	360,000
11	**SƠN TADAPHA**	đồng		
11.1	**Sơn nội thất**	"		
	Etpec 18 lít/thùng	"	890,000	890,000
	Etpec 3,8 lít/lon		260,000	260,000
	Jelucpro 18 lít/thùng	"	1,390,000	1,390,000
	Jelucpro 5 lít/lon	"	538,000	538,000
	Jelucshield 18 lít/thùng	"	1,988,000	1,988,000
	Jelucshield 5 lít/lon	"	648,000	648,000
11.2	**Sơn ngoại thất**			
	Etpec 18 lít/thùng	"	1,600,000	1,600,000
	Etpec 3,8 lít/lon	"	428,000	428,000
	Jelucpro 18 lít/thùng	"	2,618,000	2,618,000
	Jelucpro 5 lít/lon	"	868,000	868,000
	Jelucshield 18 lít/thùng	"	3,368,000	3,368,000
	Jelucshield 5 lít/lon	"	1,238,000	1,238,000
	Nano Jelucshield 5 lít/lon	"	1,518,000	1,518,000
11.3	**Sơn lót**	"		
	Etpec chuyên dụng 18 lít/thùng	"	1,500,000	1,500,000
	Etpec chuyên dụng 5 lít/lon	"	488,000	488,000
	Jeluc 2 in 1 18 lít/thùng	"	1,888,000	1,888,000
	Jeluc 2 in 1 5 lít/lon	"	638,000	638,000
	Nano Jeluc 2 in 1 18 lít/thùng	"	2,688,000	2,688,000
	Nano Jeluc 2 in 1 5 lít/lon	"	898,000	898,000

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

11.4	**Chống thấm**	"		
	Jelucshield CT 11-AB 20 kg	"	2,498,000	2,498,000
	Jelucshield CT 11-AB 5 kg	"	688,000	688,000
	Jelucshield CT 11A 20 kg	"	2,498,000	2,498,000
	Jelucshield CT 11A 5 kg	"	688,000	688,000
11.5	**Hoạt chất chống nóng**	"		
	Nano Jelucshield D568 10 kg	"	2,590,000	2,590,000
	Nano Jelucshield D568 25 kg	"	1,088,000	1,088,000
11.6	**Bột bả**	"		
	Etpec nội thất 40 kg/bao	"	240,000	240,000
	Etpec ngoại thất 40 kg/bao	"	280,000	280,000
	Tadapha nội và ngoại thất 40 kg/bao	"	320,000	320,000
	Jelucshield nội và ngoại thất 40 kg/bao	"	380,000	380,000
12	**SƠN GOLDTECH**	đồng		
12.1	**Sơn nội thất**	"		
	Goldtech Interior Pirme 18 lít/thùng	"	890,000	890,000
	Goldtech Interior Pirme 5 lít/thùng	"	280,000	280,000
	Goldtech Interior Sheen 18 lít/thùng - Độ phủ cao	"	1,450,000	1,450,000
	Goldtech Interior Sheen 5 lít/thùng - Độ phủ cao	"	470,000	470,000
	Goldtech Interior 18 lít/thùng - Lau chùi hiệu quả, bề mặt bóng	"	1,815,000	1,815,000
	Goldtech Interior 5 lít/thùng - Lau chùi hiệu quả, bề mặt bóng	"	600,000	600,000
	Techcoat Interior 5 in 1 5 lít/lon - Bề mặt bóng satin, màn sơn nhẵn mịn	"	1,128,000	1,128,000
	Techcoat Interior 5 in 1 1 lít/lon - Bề mặt bóng satin, màn sơn nhẵn mịn	"	245,000	245,000
12.2	**Sơn ngoại thất**	"		
	Goldtech Exterior Pirme 18 lít/thùng	"	2,156,000	2,156,000
	Goldtech Exterior Pirme 5 lít/thùng	"	665,000	665,000
	Goldtech Exterior 18 lít/thùng	"	2,885,000	2,885,000
	Goldtech Exterior 5 lít/thùng	"	896,000	896,000
	Techcoat Exterior Pirme 5 lít/lon	"	1,459,000	1,459,000
	Techcoat Exterior Pirme 1 lít/lon	"	326,000	326,000
12.3	**Sơn lót**	"		
	Goldtech chống kiềm Ext Alkalisealer 18 lít/thùng	"	1,825,000	1,825,000
	Goldtech chống kiềm Ext Alkalisealer 5 lít/thùng	"	625,000	625,000
	Techcoat Sheen chống kiềm cao cấp Ext 18 lít/thùng	"	2,490,000	2,490,000
	Techcoat Sheen chống kiềm cao cấp Ext 5 lít/thùng	"	826,000	826,000
12.4	**Chống thấm**	"		
	Techcoat CT=11A 18 lít/thùng	"	2,188,000	2,188,000
	Techcoat CT=11A 4 lít/thùng	"	515,000	515,000
12.5	**Bột bả**	"		
	Goldtech nội thất 40 kg/bao	"	286,000	286,000
	Goldtech ngoại thất 40 kg/bao	"	316,000	316,000
	Techcoat nội thất 40 kg/bao	"	365,000	365,000
	Techcoat ngoại thất 40 kg/bao	"	405,000	405,000
13	**SƠN TITO**	đồng		
13.1	**Sơn nội thất**	"		
	Intino 17,5 lít/thùng	"	847,000	847,000
	Intino 3,5 lít/lon	"	248,000	248,000
	Sl68 17,5 lít/thùng	"	1,205,000	1,205,000
	Sl68 3,5 lít/lon	"	292,000	292,000
	Smartlite 17,5 lít/thùng	"	1,782,000	1,782,000
	Smartlite 5 lít/lon	"	495,000	495,000
	Smartlite 1 kg/lon	"	145,000	145,000
	Smartlite Easy 17,5 lít/thùng	"	1,995,000	1,995,000
	Smartlite Easy 5 lít/lon	"	665,000	665,000
	Smartlite Easy 1 kg/lon	"	160,000	160,000
	Ninoclean 17,5 lít/thùng	"	3,750,000	3,750,000
	Ninoclean 5 lít/lon	"	1,678,000	1,678,000
	Ninoclean 1 kg/lon	"	341,000	341,000
13.2	**Sơn ngoại thất**	"		
	SL62 màu trắng 17,5 lít/thùng	"	1,700,000	1,700,000
	SL62 màu trắng 3,5 lít/lon	"	462,000	462,000
	SL62 màu trắng 1 kg/lon	"	149,000	149,000
	Ninoguard 17,5 lít/thùng	"	2,660,000	2,660,000
	Ninoguard 5 lít/lon	"	748,000	748,000
	Ninoguard 1 kg/lon	"	195,000	195,000
	Satin 17,5 lít/thùng	"	3,872,000	3,872,000
	Satin 5 lít/lon	"	1,135,000	1,135,000
	Satin 1 kg/lon	"	264,000	264,000

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Ninoshield 5 lít/lon	"	1,670,000	1,670,000
	Ninoshield 1 kg/lon	"	343,000	343,000
13.3	**Sơn lót**	"		
	Sealer 6900, 17,5 lít/thùng	"	2,675,000	2,675,000
	Sealer 6900, 5 lít/lon	"	880,000	880,000
	Ckprimer 17,5 lít/thùng	"	1,881,000	1,881,000
	Ckprimer 3,5 lít/lon	"	467,000	467,000
	Tito - Chống ố 17,5 lít/thùng	"	4,260,000	4,260,000
	Tito - Chống ố 3,5 lít/lon	"	905,000	905,000
	Tito - Chống ố 1 kg/lon	"	303,000	303,000
13.4	**Chống thấm**			
	Nino CT=11A 20 kg/thùng	"	2,118,000	2,118,000
	Nino CT=11A 3,5 lít/thùng	"	753,000	753,000
13.5	**Bột bả**	"		
	Santio nội thất 40 kg/bao	"	330,000	330,000
	Santio ngoại thất 40 kg/bao	"	420,000	420,000
	Ninoshield nội thất 40 kg/bao	"	415,000	415,000
	Ninoshield ngoại thất 40 kg/bao	"	485,000	485,000
14	**SƠN FORENSY**	đồng		
14.1	**Sơn nội thất**	"		
	Forensy Z500 18 lít/thùng	"	715,000	715,000
	Forensy Z500 5 lít/lon	"	242,000	242,000
	Forensy Z1000 18 lít/thùng	"	1,573,000	1,573,000
	Forensy Z1000 5 lít/lon	"	438,000	438,000
	Forensy A09 18 lít/thùng	"	1,210,000	1,210,000
	Forensy A09 5 lít/lon	"	341,000	341,000
	Forensy Z4000 18 lít/thùng	"	1,540,000	1,540,000
	Forensy Z4000 4 lít/lon	"	435,000	435,000
	Forensy Z5000 18 lít/thùng	"	2,640,000	2,640,000
	Forensy Z5000 5 lít/lon	"	847,000	847,000
	Forensy Z6000 18 lít/thùng	"	3,465,000	3,465,000
	Forensy Z6000 5 lít/lon	"	1,056,000	1,056,000
	Forensy Z9000 5 lít/thùng	"	1,294,000	1,294,000
	Forensy Z9000 1 lít/lon	"	293,000	293,000
	Forensy Z6868 5 lít/thùng	"	1,639,000	1,639,000
	Forensy Z6868 1 lít/lon	"	385,000	385,000
14.2	**Sơn ngoại thất**	"		
	Forensy V1000 18 lít/thùng	"	2,035,000	2,035,000
	Forensy V1000 4 lít/lon	"	572,000	572,000
	Forensy V3000 18 lít/thùng	"	3,575,000	3,575,000
	Forensy V3000 5 lít/lon	"	1,089,000	1,089,000
	Forensy V3000 1 lít/thùng	"	242,000	242,000
	Forensy V8000 5 lít/lon	"	1,364,000	1,364,000
	Forensy V8000 1 lít/thùng	"	312,000	312,000
	Forensy Z6688 5 lít/lon	"	1,749,000	1,749,000
	Forensy Z6688 1 lít/thùng	"	418,000	418,000
14.3	**Sơn lót**	"		
	Forensy Z100 18 lít/thùng	"	1,593,000	1,593,000
	Forensy Z100 5 lít/lon	"	458,000	458,000
	Forensy Z300 18 lít/thùng	"	2,141,000	2,141,000
	Forensy Z300 5 lít/lon	"	635,000	635,000
	Forensy A05 18 lít/thùng	"	2,574,000	2,574,000
	Forensy A05 5 lít/lon	"	792,000	792,000
14.4	**Chống thấm**	"		
	Forensy V5000 18 lít/thùng	"	2,112,000	2,112,000
	Forensy V5000 5 lít/lon	"	660,000	660,000
	Forensy S15 18 lít/thùng	"	2,640,000	2,640,000
	Forensy S15 5 lít/lon	"	814,000	814,000
	Màng co siêu chống thấm 4 lít/lon	"	1,186,000	1,186,000
	Sơn chống thấm CT11B 4 kg/lon	"	491,000	491,000
14.5	**Bột bả**	"		
	New Bro KT 200 nội thất 40 kg/bao	"	286,000	286,000
	Forensy F800 nội thất 40 kg/bao	"	363,000	363,000
	Forensy F900 nội và ngoại thất 40 kg/bao	"	438,000	438,000
	Bột bả sàn 2 thành phần thùng 24 kg, lon 1 kg	đồng/cặp	506,000	506,000
	Bột lót sàn 2 thành phần thùng 15 kg, lon 3 kg	"	2,910,000	2,910,000
	Bột bả sàn 2 thành phần thùng 15 kg, lon 5 kg	"	5,946,000	5,946,000
15	**Sơn TOA**	đồng		

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

15.1	**Bột trét**	"		
	Toa Wall Mastic Ext ngoại thất 40kg/bao	"	415,000	415,000
	Toa Wall Mastic Int nội thất 40kg/bao	"	344,000	344,000
	Homecote Wall Putty Ext ngoại thất 40kg/bao	"	316,000	316,000
	Homecote Wall Putty Int nội thất 40kg/bao	"	250,000	250,000
15.2	**Sơn ngoại thất**	"		
	Toa 7in1 3,785 lít/lon	"	1,426,000	1,426,000
	Toa Supershield 3,785 lít/lon	"	1,338,000	1,338,000
	Toa NanoShield 5 lít/lon	"	1,544,000	1,544,000
	Toa 4 Seasons Satin Glo 18 lít/thùng	"	3,264,000	3,264,000
	Toa 4 Seasons Satin Glo 5 lít/lon	"	988,000	988,000
	Toa 4 Seasons Exterior Tropic Shield 18 lít/thùng	"	2,088,000	2,088,000
	Toa 4 Seasons Exterior Tropic Shield 5 lít/lon	"	659,000	659,000
	Supertech Pro Ext 18 lít/thùng	"	1,543,000	1,543,000
	Supertech Pro Ext 5 lít/lon	"	499,000	499,000
15.3	**Sơn nội thất**	"		
	Toa NanoClean 18lít/thùng	"	3,383,000	3,383,000
	Toa NanoClean 5lít/lon	"	1,227,000	1,227,000
	Toa thoải mái lau chùi 18lít/thùng	"	2,331,000	2,331,000
	Toa thoải mái lau chùi 5lít/lon	"	720,000	720,000
	Toa 4 Seasons Interior Top Silk 18lít/thùng	"	1,548,000	1,548,000
	Toa 4 Seasons Interior Top Silk 5lít/lon	"	502,000	502,000
	Toa Supertech Pro Int 18lít/thùng	"	1,174,000	1,174,000
	Toa Supertech Pro Int 5lít/lon	"	342,000	342,000
	Toa Homecote siêu trắng 18lít/thùng	"	660,000	660,000
	Toa Homecote siêu trắng 3,5lít/lon	"	167,000	167,000
	Toa Nitto Extra 18lít/thùng	"	609,000	609,000
	Toa Nitto Extra 3,5lít/lon	"	150,000	150,000
15.4	**Sơn lót**	"		
	Toa NanoShield Primer 18 lít/lon	"	2,864,000	2,864,000
	Toa NanoShield Primer 5 lít/lon	"	868,000	868,000
	Toa 4 Seasons Alkali Sealer 18lít/thùng	"	2,253,000	2,253,000
	Toa 4 Seasons Alkali Sealer 5 lít/lon	"	650,000	650,000
	Toa Supershield super sealer 5 lít/lon	"	958,000	958,000
	Toa Supertech alkali seal 18 lít/lon	"	1,481,000	1,481,000
	Toa Supertech alkali seal 5 lít/lon	"	413,000	413,000
	Toa 4 Seasons contract Sealer 5 lít/lon	"	854,000	854,000
15.5	**Chống thấm**	"		
	Toa chống thấm đa năng 20 Kg/thùng	"	2,332,000	2,332,000
	Toa chống thấm đa năng 4 Kg/lon	"	532,000	532,000
	Toa Weatherkote 18kg/thùng	"	1,122,000	1,122,000
	Toa Weatherkote 3,5 kg/lon	"	267,000	267,000
16	**Sơn VALPASEE**	đồng		
16.1	**Sơn ngoại thất**	"		
	Pro Techone 18 lít/thùng	"	1,915,000	1,915,000
	Pro Techone 5 lít/lon	"	638,000	638,000
	Nano Shield 7in118 lít/thùng	"	4,160,000	4,160,000
	Nano Shield 7in1 5 lít/lon	"	1,250,000	1,250,000
	Gold 8in1 5 lít/lon	"	1,480,000	1,480,000
	Gold 8in1 1 lít/lon	"	345,000	345,000
16.2	**Sơn nội thất**	"		
	Ino Eco 18lít/thùng	"	856,000	856,000
	Ino Eco 4lít/lon	"	304,000	304,000
	Eco Spring 18lít/thùng	"	1,265,000	1,265,000
	Eco Spring 4lít/lon	"	430,000	430,000
	Easy Clean 18lít/thùng	"	2,088,000	2,088,000
	Easy Clean 5lít/lon	"	610,000	610,000
	Nano Clean 6in1 18lít/thùng	"	3,790,000	3,790,000
	Nano Clean 6in1 5lít/lon	"	1,150,000	1,150,000
	Optima 5lít/lon	"	1,315,000	1,315,000
	Super White 18lít/thùng	"	1,529,000	1,529,000
	Super White 5lít/lon	"	534,000	534,000
16.3	**Sơn lót**	"		
	Friendy B 18 lít/lon	"	1,350,000	1,350,000
	Friendy B 5 lít/lon	"	468,000	468,000
	Primer Sealer 18lits/thùng	"	1,820,000	1,820,000
	Primer Sealer 5 lít/lon	"	586,000	586,000
	Super Shield 18 lít/lon	"	1,906,000	1,906,000

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Super Shield 5 lít/lon	"	660,000	660,000
	Super Tech 18 lít/lon	"	2,380,000	2,380,000
	Super Tech 5 lít/lon	"	706,000	706,000
16.4	**Sơn tính năng**	"		
	Waterproof 18 lít/thùng (Chống thấm đa năng trộn xi măng)	"	2,480,000	2,480,000
	Waterproof 4 lít/lon (Chống thấm đa năng trộn xi măng)	"	710,000	710,000
	Waterproof 18 lít/thùng (Chống thấm đa màu Acrylic kết hợp Silicone gốc nước)	"	2,600,000	2,600,000
	Waterproof 4 lít/lon (Chống thấm đa màu Acrylic kết hợp Silicone gốc nước)	"	750,000	750,000
	Waterproof 18 lít/thùng (Chống thấm sàn VS)	"	2,580,000	2,580,000
	Waterproof 5 lít/lon (Chống thấm sàn VS)	"	675,000	675,000
	CLEAR 5 lít/lon	"	790,000	790,000
	Sơn nhũ (nhũ đồng, bạc) 1 lít/lon	"	390,000	390,000
	Sơn men sứ 5 lít/lon	"	1,920,000	1,920,000
	Sơn men sứ 1 lít/lon	"	405,000	405,000
	Sơn giả đá 5 lít/lon	"	980,000	980,000
	Sơn giả đá 1 lít/lon	"	198,000	198,000
	Sơn nhủ vàng thái lan 5 lít/lon	"	1,870,000	1,870,000
	Sơn nhủ vàng thái lan 1 lít/lon	"	430,000	430,000
16.5	**Bột bả**	"		
	Bột bả ngoại thất 40 kg/bao	đồng	475,000	475,000
	Bột bả nội thất 40 kg/bao	"	328,000	328,000
17	**Sơn COLORLAND (Công ty TNHH Thưởng Thuận Thông)**	đồng		
17.1	**Sơn nội thất**	"		
	Nexpai For Int 18 lít/thùng	"	555,000	555,000
	Nexpai For Int 5 lít/lon	"	180,000	180,000
	Colorland Softy 18 lít/thùng	"	787,000	787,000
	Colorland Softy 5 lít/lon	"	297,000	297,000
	Colorland Clean Plus 18 lít/thùng	"	1,258,000	1,258,000
	Colorland Clean 5 lít/lon	"	436,000	436,000
	Colorland Sheensilk Fresh 18 lít/thùng	"	2,459,000	2,459,000
	Colorland Sheensilk Fresh 5 lít/lon	"	694,000	694,000
17.2	**Sơn ngoại thất**	"		
	Colorland Mattcoat 18 lít/thùng	"	1,452,000	1,452,000
	Colorland Mattcoat 5 lít/lon	"	453,000	453,000
	Colorland Sheencoat 18 lít/thùng	"	3,439,000	3,439,000
	Colorland Sheencoat 5 lít/lon		951,000	951,000
	Colorland Premier Ultimate 5 lít/lon	"	1,355,000	1,355,000
	Colorland Premier Ultimate 1 lít/lon	"	302,000	302,000
	Colorland Nexpai For Ext 18 lít/thùng	"	1,175,000	1,175,000
	Colorland Nexpai For Ext 5 lít/lon	"	339,000	339,000
17.3	**Sơn lót**	"		
	Colorland Alkali Primer Interior 18 lít/thùng	"	1,383,000	1,383,000
	Colorland Alkali Primer Interior 5 lít/lon	"	432,000	432,000
	Colorland Alkali Primer 2in1 18 lít/thùng	"	1,962,000	1,962,000
	Colorland Alkali Primer 2in1 5 lít/lon	"	524,000	524,000
17.4	**Chống thấm**			
	Colorland Waterfroof 18 lít/thùng	"	2,240,000	2,240,000
	Colorland Waterfroof 5 lít/lon	"	571,000	571,000
17.5	**Bột bả**	"		
	Colorland Putty Filler For int nội thất 40 kg/bao	"	195,000	195,000
	Colorland Putty Filler For Ext ngoại thất 40 kg/bao	"	235,000	235,000
	Colorland Premium Putty Filler 2in1 nội và ngoại thất ngoại hạng 40 kg/bao	"	341,000	341,000
18	**Sơn DULUX (Công ty CPTM Gia Thịnh)**	đồng		
18.1	**Sơn nội thất**	"		
	DS Ambiance 5IN1 66(A,AB) 5 lít/lon	"	1,231,000	1,231,000
	DS EC A991/A991N 18 lít/thùng	"	2,192,000	2,192,000
	DS EC A991/A991N 5 lít/lon	"	654,000	654,000
	DS EC A991B 18 lít/thùng	"	2,301,000	2,301,000
	DS EC A991B 5 lít/lon	"	686,500	686,500
	DS Easyclean màu trắng 74A-75445 5 lít/lon	"	654,000	654,000
	INSPIRE 39A 18 lít/thùng	"	1,638,500	1,638,500
	INSPIRE 39A 5 lít/lon	"	482,500	482,500
	INSPIRE 39AB 18 lít/thùng	"	1,720,000	1,720,000
	INSPIRE 39AB 5 lít/lon	"	507,000	507,000
18.2	**Sơn ngoại thất**	"		
	DS WS Powerflexx trắng 25155 và 25155B 5 lít/lon	"	1,694,000	1,694,000
	DS WS Powerflexx trắng 25155 và 25155B 1 lít/lon	"	374,000	374,000
	DWS bóng màu chuẩn BJ9 và BJ8 mờ màu chuẩn 5 lít/lon	"	1,500,000	1,500,000

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	DWS bóng màu trắng BJ9 và BJ8 mờ màu trắng 1 lít/lon	"	331,000	331,000
	INSPIRE 79A 18 lít/thùng	"	2,974,000	2,974,000
	INSPIRE 79A 5 lít/lon	"	867,000	867,000
	INSPIRE 79AB 18 lít/thùng	"	2,974,000	2,974,000
	INSPIRE 79AB 5 lít/lon	"	910,000	910,000
18.3	**Sơn lót**	"		
	Sơn lót trong DS A934 18 lít/thùng	"	1,940,000	1,940,000
	Sơn lót trong DS A934 5 lít/lon	"	565,000	565,000
	Sơn lót ngoài DS A936 18 lít/thùng	"	2,718,000	2,718,000
	Sơn lót ngoài DS A936 5 lít/lon	"	784,000	784,000
18.4	**Chống thấm**	"		
	DL ngoài trời Y65 20 kg/thùng	"	2,614,000	2,614,000
	DL ngoài trời Y65 6 kg/lon	"	827,500	827,500
	DL ngoài trời W759 20 kg/thùng	"	2,814,000	2,814,000
	DL ngoài trời W759 6 kg/lon	"	889,000	889,000
18.5	**Bột bả**	"		
	DS A502-29133 40 kg/bao	"	471,500	471,500
19	**Sơn MAXILITE (Công ty CPTM Gia Thịnh)**	đồng		
19.1	**Sơn nội thất**	"		
	MS A901 18 lít/thùng	"	1,284,000	1,284,000
	MS A901 5 lít/lon	"	377,500	377,500
	MS Hi-Cover ME6 18 lít/thùng	"	802,500	802,500
	MS Hi-Cover ME6 5 lít/lon	"	233,000	233,000
	MS Smooth-ME5 18 lít/thùng	"	570,000	570,000
	MS Smooth-ME5 5 lít/lon	"	166,500	166,500
19.2	**Sơn ngoại thất**	"		
	MS Ultima-bóng LU1 18 lít/thùng	"	2,248,000	2,248,000
	MS Ultima-bóng LU1 5 lít/lon	"	685,000	685,000
	MS Ultima-mờ LU2 18 lít/thùng	"	2,248,000	2,248,000
	MS Ultima-mờ LU2 5 lít/lon	"	685,000	685,000
	MS A919 18 lít/thùng	"	1,657,000	1,657,000
	MS A919 5 lít/lon	"	505,000	505,000
19.3	**Sơn lót**	"		
	Sơn lót trong MS ME4 18 lít/thùng	"	1,030,000	1,030,000
	Sơn lót trong MS ME4 5 lít/lon	"	305,000	305,000
	Sơn lót ngoài MS 48C 18 lít/thùng	"	1,656,500	1,656,500
	Sơn lót ngoài MS 48C 5 lít/lon	"	502,000	502,000
19.4	**Sơn dầu**	"		
	MS A360 màu chuẩn 3 lít/lon	"	359,500	359,500
	MS A360 màu chuẩn 0,8 lít/lon	"	102,500	102,500
	MS A360-75603 trắng 3 lít/lon	"	377,500	377,500
	MS A360-75603 trắng 0,8 lít/lon	"	109,000	109,000
	MS A360-75603 trắng 0,4 lít/lon	"	64,000	64,000
19.5	**Bột bả**	"		
	Maxilite A502-29132 40 kg/bao	"	301,500	301,500
20	**Sơn OEXPO CODY**	đồng		
20.1	**Sơn nội thất**	"		
	Oexpo Celling White (Sơn trắng trần bong mờ cao cấp) 18 lít/thùng	"	1,569,370	1,569,370
	Oexpo Celling White (Sơn trắng trần bong mờ cao cấp) 4,5 lít/lon	"	440,440	440,440
	Oexpo Interior 18 lít/thùng	"	1,510,080	1,510,080
	Oexpo Interior 4,5 lít/lon	"	447,700	447,700
	Oexpo Interior Easy Wipe 18 lít/thùng	"	3,000,000	3,000,000
	Oexpo Interior Easy Wipe 4,5 lít/lon	"	811,900	811,900
	Oexpo Interior Easy Wipe 1 lít/lon	"	187,550	187,550
	Oexpo Satin 6+1 For Interior 18 lít/thùng	"	3,652,900	3,652,900
	Oexpo Satin 6+1 For Interior 4,5 lít/lon	"	951,000	951,000
	Oexpo Satin 6+1 For Interior 1 lít/lon	"	231,100	231,100
20.2	**Sơn ngoại thất**	"		
	Oexpo Hybridkot 4,5 lít/lon	"	1,681,900	1,681,900
	Oexpo Hybridkot 1 lít/lon	"	382,360	382,360
	Oexpo Super Clean 4,5 lít/lon	"	1,762,970	1,762,970
	Oexpo Super Clean 1 lít/lon	"	401,720	401,720
	Oexpo Satin 6+1 18 lít/thùng	"	4,549,600	4,549,600
	Oexpo Satin 6+1 4,5 lít/lon	"	1,188,200	1,188,200
	Oexpo Super Gold 18 lít/thùng	"	3,201,000	3,201,000
	Oexpo Super Gold 4,5 lít/lon	"	774,400	774,400
	Oexpo Rainkote 18 lít/thùng	"	2,657,100	2,657,100
	Oexpo Rainkote 4,5 lít/lon	"	717,500	717,500

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Oexpo Rainkote 1 lít/lon	"	175,400	175,400
20.3	**Sơn lót**	"		
	Oexpo Alkali Primer 18 lít/thùng	"	2,730,900	2,730,900
	Oexpo Alkali Primer 4,5 lít/lon	"	785,300	785,300
	Oexpo Super Alkali Primer 18 lít/thùng	"	4,284,600	4,284,600
	Oexpo Super Alkali Primer 4,5 lít/lon	"	1,230,900	1,230,900
20.4	**Sơn chống thấm**	"		
	Oexpo Umax Waterproof 18 lít/lon	"	3,433,900	3,433,900
	Oexpo Umax Waterproof 4,5 lít/lon	"	1,029,600	1,029,600
	Oexpo Cody Umax X10 18 lít/lon	"	3,968,800	3,968,800
	Oexpo Cody Umax X10 3,5 lít/lon	"	781,600	781,600
20.5	**Bột bả**	"		
	Powder Putty For Interior nội thất 40 kg/bao	"	346,500	346,500
	Powder Putty For Exterior ngoại thất 40 kg/bao	"	416,900	416,900
21	**Sơn KENNY**	đồng		
21.1	**Sơn nội thất**	"		
	Kenny Nice 18 lít/thùng	"	672,000	672,000
	Kenny Nice K2 5 lít/lon	"	178,000	178,000
	Kenny Int 18 lít/thùng	"	867,000	867,000
	Kenny Int 5 lít/lon	"	301,000	301,000
	Kenny Light 18 lít/thùng	"	1,280,000	1,280,000
	Kenny Light 5 lít/lon	"	421,000	421,000
	Kenny Super White 18 lít/thùng	"	1,240,000	1,240,000
	Kenny Super White 5 lít/lon	"	403,000	403,000
	Kenny Deluxe 5 in 1 18 lít/thùng	"	2,445,000	2,445,000
	Kenny Deluxe 5 in 1 5 lít/lon	"	768,000	768,000
	Kenny Statin 18 lít/thùng	"	3,355,000	3,355,000
	Kenny Statin 5 lít/lon	"	992,000	992,000
21.2	**Sơn ngoại thất**	"		
	Kenny Ext Plus 18 lít/thùng	"	1,755,000	1,755,000
	Kenny Ext Plus 5 lít/lon	"	530,000	530,000
	Kenny Extra 18 lít/thùng	"	2,912,000	2,912,000
	Kenny Extra 5 lít/lon	"	854,000	854,000
	Kenny Extra Maxshield 18 lít/thùng	"	3,437,000	3,437,000
	Kenny Extra Maxshield 5 lít/lon	"	1,013,000	1,013,000
	Kenny Shield 18 lít/lon	"	3,861,000	3,861,000
	Kenny Shield 5 lít/lon	"	1,112,000	1,112,000
	Kenny Nanosilk 5 lít/lon	"	1,453,000	1,453,000
	Kenny Nanosilk 1 lít/lon	"	310,000	310,000
21.3	**Sơn chống thấm**	"		
	Kenny Latex K11A 18 lít/thùng	"	2,445,000	2,445,000
	Kenny Latex K11A 5 lít/lon	"	456,000	456,000
	Kenny Latex CT11B 18 lít/thùng	"	1,597,000	1,597,000
	Kenny Latex CT11B 5 lít/thùng	"	362,000	362,000
	Kenny Rainkote 18 lít/thùng	"	664,000	664,000
	Kenny Rainkote 5 lít/thùng	"	160,000	160,000
21.4	**Sơn chống kiềm**	"		
	Kenny Anger 18 lít/thùng	"	1,280,000	1,280,000
	Kenny Anger 5 lít/thùng	"	394,000	394,000
	Kenny Sealer 18 lít/thùng	"	1,552,000	1,552,000
	Kenny Sealer 5 lít/thùng	"	517,000	517,000
	Kenny Primer 18 lít/thùng	"	1,984,000	1,984,000
	Kenny Primer 5 lít/thùng	"	602,000	602,000
	Kenny Nanosilk 5 in 1 18 lít/thùng	"	2,510,000	2,510,000
	Kenny Nanosilk 5 in 1 5 lít/thùng	"	763,000	763,000
21.5	**Bột bả**	"		
	Kenny Int nội thất 40 kg/bao	"	253,000	253,000
	Kenny Nice nội thất 40 kg/bao	"	173,000	173,000
	Kenny Light nội thất 40 kg/bao	"	272,000	272,000
	Kenny Deluxe nội thất 40 kg/bao	"	280,000	280,000
	Kenny Satin nội thất 40 kg/bao	"	288,000	288,000
	Winny nội thất 40 kg/bao	"	173,000	173,000
	Kenny Nice ngoại thất 40 kg/bao	"	192,000	192,000
	Kenny Ext ngoại thất 40 kg/bao	"	307,000	307,000
	Kenny Extra ngoại thất 40 kg/bao	"	323,000	323,000
	Kenny Maxshield ngoại thất 40 kg/bao	"	331,000	331,000
	Kenny Shield ngoại thất 40 kg/bao	"	339,000	339,000
	Kenny Pro ngoại thất 40 kg/bao	"	392,000	392,000

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Kenny Winny ngoại thất 40 kg/bao	"	192,000	192,000
22	**Sơn FALCON**	đồng		
22.1	**Sơn nội thất**	"		
	Falcon int Super Sheen 4,25 lít/lon	"	1,110,000	1,110,000
	Falcon int Super Sheen 1 lít/lon	"	276,000	276,000
	Falcon int Semi Gloss 17 lít/thùng	"	3,020,000	3,020,000
	Falcon int Semi Gloss 4,25 lít/lon	"	944,000	944,000
	Falcon int Easy Clean 17 lít/thùng	"	1,528,000	1,528,000
	Falcon int Easy Clean 4,25 lít/lon	"	458,000	458,000
	Falcon int Extra White 17 lít/thùng	"	1,238,000	1,238,000
	Falcon int Extra White 4,25 lít/lon	"	362,000	362,000
	Falcon int Luxury 17 lít/thùng	"	1,054,000	1,054,000
	Falcon int Luxury 4,25 lít/lon	"	399,000	399,000
	Falcon int Green 17 lít/thùng	"	808,000	808,000
	Falcon int Green 4,25 lít/lon	"	200,000	200,000
22.2	**Sơn ngoại thất**	"		
	Falcon ext platium Pico 4,25 lít/lon	"	1,384,000	1,384,000
	Falcon ext platium Pico 1 lít/lon	"	328,000	328,000
	Falcon ext Green 17 lít/thùng	"	1,742,000	1,742,000
	Falcon ext Green 4,25 lít/lon	"	498,000	498,000
	Falcon ext Titanium Nano 17 lít/thùng	"	3,798,000	3,798,000
	Falcon ext Titanium Nano 4,25 lít/lon	"	1,166,000	1,166,000
	Falcon ext Classic Latex 17 lít/thùng	"	2,056,000	2,056,000
	Falcon ext Classic Latex 4,25 lít/lon	"	582,000	582,000
22.3	**Sơn chống thấm**	"		
	Falcon Ext Super Wall 17 lít/thùng	"	2,464,000	2,464,000
	Falcon Ext Super Wall 4,25 lít/lon	"	776,000	776,000
22.4	**Sơn chống kiềm**	"		
	Falcon Ext Ultra prime 17 lít/thùng	"	2,473,000	2,473,000
	Falcon Ext Ultra prime 4,25 lít/lon	"	862,000	862,000
	Falcon int Super Primer 17 lít/thùng	"	2,091,000	2,091,000
	Falcon int Super Primer 4,25 lít/lon	"	725,000	725,000
	Falcon int & Ext Special Primer 17 lít/thùng	"	1,709,000	1,709,000
	Falcon int & Ext Special Primer 4,25 lít/lon	"	496,000	496,000
22.5	**Bột bả**	"		
	Falcon Ext Putty ngoại thất 40 kg/bao	"	478,000	478,000
	Falcon Int Putty nội thất 40 kg/bao	"	229,000	229,000
	Falcon int & Ext Putty ngoại và nội thất 40 kg/bao	"	382,000	382,000
23	**SƠN KANSAI ALPHANAM**	đồng		
23.1	**Sơn nội Thất**	"		
	Kansai Alphanam Matt Finish 5 lít trắng/lon	"	320,500	320,500
	Kansai Alphanam Matt Finish 5 lít màu/lon	"	406,000	406,000
	Kansai Alphanam Matt Finish 18 lít trắng/lon	"	1,043,000	1,043,000
	Kansai Alphanam Matt Finish 18 lít màu/lon	"	1,319,000	1,319,000
	Kansai Alphanam Clean Pro 5 lít trắng/lon	"	761,000	761,000
	Kansai Alphanam Clean Pro 5 lít màu/lon	"	954,000	954,000
	Kansai Alphanam Clean Pro 18 lít trắng/lon	"	2,488,000	2,488,000
	Kansai Alphanam Clean Pro 18 lít màu/lon	"	3,608,000	3,608,000
23.2	**Sơn ngoại thất**	"		
	Kansai Alphanam Matt Finish 5 lít trắng/lon (For exterior)	"	736,000	736,000
	Kansai Alphanam Matt Finish 5 lít màu/lon (For exterior)	"	836,000	836,000
	Kansai Alphanam Matt Finish 18 lít trắng/lon (For exterior)	"	2,405,000	2,405,000
	Kansai Alphanam Matt Finish 18 lít màu/lon (For exterior)	"	2,904,000	2,904,000
	Kansai Alphanam Sheen Pro 5 lít trắng/lon (For exterior)	"	1,261,000	1,261,000
	Kansai Alphanam Sheen Pro 5 lít màu/lon (For exterior)	"	1,457,000	1,457,000
	Kansai Alphanam Sheen Pro 18 lít trắng/lon (For exterior)	"	3,803,000	3,803,000
	Kansai Alphanam Sheen Pro 18 lít màu/lon (For exterior)	"	4,655,000	4,655,000
23.3	**Sơn lót**	"		
	Sơn chống kiềm nội và ngoại thất Kansai Alphanam Sealer Pro 18 lít/thùng	"	1,875,000	1,875,000
	Sơn chống kiềm nội và ngoại thất Kansai Alphanam Sealer Pro 5 lít/lon	"	573,500	573,500
	Sơn chống thấm Kansai Alphanam Proof Pro 17 lít/thùng	"	2,070,000	2,070,000
	Sơn chống thấm Kansai Alphanam Proof Pro 4 lít/lon	"	538,000	538,000
23.4	**Bột bả**	"		
	Bột bả ngoại và nội thất 40kg/bao	"	345,000	345,000
24	**Sơn DUTEX**	đồng		
24.1	**Sơn nội thất**	"		
	Dutex Pep All in One 5 lít/lon	"	1,056,000	1,056,000
	Dutex Pep Clean 18 lít/thùng	"	1,881,000	1,881,000

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Dutex Plus 18 lít/thùng	"	1,111,000	1,111,000
	Dutex Vasty Ov3 18 lít/thùng	"	715,000	715,000
	Dutex Kayo trắng 25 kg/thùng	"	484,000	484,000
	Dutex Kayo màu 25 kg/thùng	"	528,000	528,000
24.2	**Sơn ngoại thất**	"		
	Dutex Pep chống bám bụi 5 lít/lon	"	1,232,000	1,232,000
	Dutex Pep siêu bóng 5 lít/lon	"	1,287,000	1,287,000
	Dutex Pep ngoại thất chống thấm 5 lít/lon	"	1,320,000	1,320,000
	Dutex Pep Satin Gloss 18 lít/thùng	"	2,486,000	2,486,000
	Dutex Plus 18 lít/thùng	"	1,430,000	1,430,000
	Dutex Vasty Ov3 18 lít/thùng	"	1,243,000	1,243,000
	Dutex Kayo 25 kg/thùng	"	1,144,000	1,144,000
24.3	**Sơn chống kiềm**	"		
	Dutex Pep Sealer 18 lít/thùng	"	737,000	737,000
	Dutex Pep Sealer Special 5 lít/lon	"	1,012,000	1,012,000
	Dutex Sealer nội và ngoại thất 18 lít/thùng	"	1,617,000	1,617,000
	Dutex Sealer 1000 nội và ngoại thất 18 lít/thùng	"	1,056,000	1,056,000
24.4	**Sơn giao thông**	đồng/kg		
	Dutex Line W.01	"	32,549	32,549
	Dutex Line Y.01	"	34,969	34,969
	Dutex Line W.08	"	39,809	39,809
	Dutex Glass Beads	"	24,200	24,200
	Dutex Line Prime	"	90,750	90,750
24.5	**Bột bả**	đồng		
	Dutex Plus ngoại thất 40 kg/bao	"	341,000	341,000
	Dutex Vasty Mastic Exterior ngoại thất 40 kg/bao	"	297,000	297,000
	Dutex Pep Super Mastic ngoại và nội thất 40 kg/bao	"	429,000	429,000
	Dutex Pep Super Mastic xám ngoại và nội thất 40 kg/bao	"	374,000	374,000
	Dutex Plus nội thất 40 kg/bao		297,000	297,000
	Dutex Vasty Mastic Exterior nội thất 40 kg/bao		253,000	253,000
25	**Sơn BOSS HIPOZ (DNTN TM Hữu Hảo)**	đồng		
25.1	**Sơn nội thất**	"		
	Sonboss hipoz Matt Int 18 Lít/Thùng	"	1,446,000	1,446,000
	Sonboss Hipoz Selfwash Int 18 Lít/Thùng	"	2,196,000	2,196,000
25.2	**Sơn ngoại thất**	"		
	Sonboss Hipoz Sheenkot Ext 18 Lít/Thùng	"	2,866,000	2,866,000
	Sonboss Hipoz Silkot Ext 18 Lít/Thùng	"	3,836,000	3,836,000
25.3	**Sơn chống kiềm**	"		
	SonBoss Hipoz Alkali Sealer Int 18 Lít/Thùng	"	1,986,000	1,986,000
	SonBoss Hipoz Alkali Sealer Ext 18 Lít/thùng	"	2,786,000	2,786,000
25.4	**Bột bả**	đồng		
	Hipoz Skimcoat int nội thất 40kg/Bao	"	286,000	286,000
	Hipoz Skimcoat int&ext nội ngoại thất 40kg/Bao	"	386,000	386,000
25	**Sơn UNI (Công ty TNHH Khải Vỹ)**	đồng		
25.1	**Sơn nội thất**	"		
	Uni Queen 5 lít/lon	"	1,436,000	1,436,000
	Uni Queen 1 lít/lon	"	297,000	297,000
	Uni Eco Green For Int 18 lít/thùng	"	3,571,000	3,571,000
	Uni Eco Green For Int 5 lít/lon	"	1,015,000	1,015,000
	Uni Princess 18 lít/thùng	"	2,723,000	2,723,000
	Uni Princess 5 lít/lon	"	780,000	780,000
	Uni Pro 18 lít/thùng	"	1,265,000	1,265,000
	Uni Pro 5 lít/lon	"	376,000	376,000
25.2	**Sơn ngoại thất**	"		
	Uni King 5 lít/lon	"	1,907,000	1,907,000
	Uni King 1 lít/lon	"	392,000	392,000
	Uni Eco Green 18 lít/thùng	"	5,007,000	5,007,000
	Uni Eco Green 5 lít/lon	"	1,413,000	1,413,000
	Uni Prince 18 lít/thùng	"	3,964,000	3,964,000
	Uni Prince 5 lít/lon	"	1,124,000	1,124,000
	Uni Coat 18 lít/thùng	"	2,234,000	2,234,000
	Uni Coat 5 lít/lon	"	645,000	645,000
25.3	**Sơn chống kiềm**	đồng		
	Uni Alkali Primer 18 lít/thùng	"	2,591,000	2,591,000
	Uni Alkali Primer 5 lít/lon	"	743,000	743,000
	Uni Nano 18 lít/thùng	"	3,441,000	3,441,000
	Uni Nano 5 lít/lon	"	979,000	979,000
25.4	**Bột bả**	đồng		

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Bột bả Uni nội thất và ngoại thất 40 kg/bao	"	367,000	367,000
	Bột bả Uni nội thất và ngoại thất 5 kg/bao	"	53,000	53,000
26	**Sơn MAXXIS (Công ty TNHH XL&TM Khánh Ngân)**	đồng		
26.1	**Sơn nội thất**	"		
	Maxxis-intcoat-(mx1) 18 lít/thùng	"	669,300	669,300
	Maxxis-intcoat-(mx1) 5 lít/lon	"	229,600	229,600
	Maxxis-int head Vip-(mx2) 18 lít/thùng	"	1,337,500	1,337,500
	Maxxis-int head Vip-(mx2) 5 lít/lon	"	447,300	447,300
	Maxxis-super wihte int vip-(mx3) 18 lít/thùng	"	1,220,200	1,220,200
	Maxxis-super wihte int vip-(mx3) 5 lít/lon	"	410,500	410,500
	Maxxis-int cleaner-(mx4) 18 lít/thùng	"	2,040,100	2,040,100
	Maxxis-int cleaner-(mx4) 5 lít/lon	"	665,800	665,800
	Maxxis int super health-(mx5) 18 lít/thùng	"	2,919,800	2,919,800
	Maxxis int super health-(mx5) 5 lít/lon	"	845,200	845,200
26.2	**Sơn ngoại thất**	"		
	Maxxis-ext classic- (mxn1) 18 lít/thùng	"	1,421,400	1,421,400
	Maxxis-ext classic- (mxn1) 5 lít/lon	"	454,200	454,200
	Maxxis-ext satin gloss vip- mxn2 18 lít/thùng	"	3,283,200	3,283,200
	Maxxis-ext satin gloss vip- mxn2 5 lít/lon	"	901,600	901,600
	Maxxis – ext super galaxy-(mxn3) 5 lít/lon	"	1,226,500	1,226,500
	Maxxis – ext super galaxy-(mxn3) 1 lít/lon	"	266,800	266,800
	Maxxis - super white ext vip-(mxn4) 5 lít/lon	"	1,607,700	1,607,700
	Maxxis - super white ext vip-(mxn4) 1 lít/lon	"	569,200	569,200
26.3	**Sơn chống thấm**	đồng		
	Maxxis super CT11A 18 lít/thùng	"	1,783,650	1,783,650
	Maxxis super CT11A 5 lít/lon	"	555,450	555,450
26.4	**Bột bả**	đồng		
	Maxxis mastic-(mx bt) nội thất 40 kg/bao	"	258,000	258,000
	Maxxis mastic-(mx bn) ngoại thất 40 kg/bao	"	317,000	317,000
27	**Sơn VeGa (DNTN TM-VT Duy Dũng)**	đồng		
27.1	**Sơn nội thất**	"		
	VeGa Eco V2 18 lít/thùng	"	614,000	614,000
	VeGa Eco V2 5 lít/lon	"	210,000	210,000
	VeGa Eco V2 4 lít/lon	"	188,000	188,000
	VeGa Max V4 18 lít/thùng	"	1,460,000	1,460,000
	VeGa Max V4 5 lít/lon	"	446,000	446,000
	VeGa Satin V6 18 lít/thùng	"	1,962,000	1,962,000
	VeGa Satin V6 5 lít/lon	"	612,000	612,000
	VeGa Supersheeld (bề mặt bóng) V8 18 lít/thùng	"	3,107,000	3,107,000
	VeGa Supersheeld (bề mặt bóng) V8 5 lít/lon	"	971,000	971,000
	VeGa Supersheeld (bề mặt bóng) V8 1 lít/lon	"	227,000	227,000
27.2	**Sơn ngoại thất**	"		
	VeGa Eco V3 18 lít/thùng	"	1,326,000	1,326,000
	VeGa Eco V3 5 lít/lon	"	409,000	409,000
	VeGa Eco V3 4 lít/lon	"	375,000	375,000
	VeGa Max V5 18 lít/thùng	"	2,072,000	2,072,000
	VeGa Max V5 5 lít/lon	"	640,000	640,000
	VeGa Supersheeld (bề mặt mờ) V7 18 lít/thùng	"	3,371,000	3,371,000
	VeGa Supersheeld (bề mặt mờ) V7 5 lít/lon	"	1,044,000	1,044,000
	VeGa Supersheeld (bề mặt mờ) V7 1 lít/lon	"	242,000	242,000
	VeGa Supersheeld (bề mặt bóng) V9 18 lít/thùng	"	3,902,000	3,902,000
	VeGa Supersheeld (bề mặt bóng) V9 5 lít/lon	"	1,237,000	1,237,000
	VeGa Supersheeld (bề mặt bóng) V9 1 lít/lon	"	280,000	280,000
27.3	**Sơn chống thấm**	"		
	VeGa CT 11A 20kg/thùng	"	2,602,000	2,602,000
	VeGa CT 11A 4kg/lon	"	653,000	653,000
27.4	**Sơn lót chống kiềm**	"		
	VeGa Sealer 18 lít/thùng	"	2,122,000	2,122,000
	VeGa Sealer 5 lít//lon	"	655,000	655,000
	VeGa Primer 18 lít/thùng	"	2,932,000	2,932,000
	VeGa Primer 5 lít//lon	"	922,000	922,000
27.5	**Bột bả**	"		
	VeGa Interior & Exterior Putty 2in1 40kg/bao	"	382,000	382,000
	VeGa Interior Putty nội thất 40kg/bao	"	311,000	311,000
	VeGa Exterior Putty ngoại thất 40kg/bao	"	358,000	358,000
28	**Sơn Bewin; Sơn Behr; Sơn Viglacera (Công ty TNHH Tân Toàn Cầu)**			
I	**Sơn Bewin**			
I.1	**Sơn nội thất**	đồng		

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Bewin - Ferhler Smart Silk - Sơn nội thất láng mịn, độ phủ cao 5 lít/lon.	"	526,000	526,000
	Bewin - Ferhler Smart Silk - Sơn nội thất láng mịn, độ phủ cao 18 lítthùng.	"	1,485,000	1,485,000
	Bewin - Ferhler Ceiling White - Sơn siêu trắng trần, bề mặt sơn sáng mịn 6kg/lon.	"	495,000	495,000
	Bewin - Ferhler Ceiling White - Sơn siêu trắng trần, bề mặt sơn sáng mịn 22kg/thùng.	"	1,787,000	1,787,000
	Bewin - Ferhler Easy Clean Max - Sơn lau chùi hiệu quả, lau chùi dễ dàng các vết bẩn 1 lít/lon.	"	135,000	135,000
	Bewin - Ferhler Easy Clean Max - Sơn lau chùi hiệu quả, lau chùi dễ dàng các vết bẩn 5 lít/lon.	"	570,000	570,000
	Bewin - Ferhler Easy Clean Max - Sơn lau chùi hiệu quả, lau chùi dễ dàng các vết bẩn 18 lítthùng.	"	2,066,000	2,066,000
	Bewin - Ferhler Semi Gloss Effects - Sơn nội thất cao cấp, bề mặt sáng bóng 1 lít/lon..	"	181,000	181,000
	Bewin - Ferhler Semi Gloss Effects - Sơn nội thất cao cấp, bề mặt sáng bóng 5 lít/lon.	"	669,000	669,000
	Bewin - Ferhler Semi Gloss Effects - Sơn nội thất cao cấp, bề mặt sáng bóng 18 lítthùng.	"	2,797,000	2,797,000
	Bewin - Ferhler Odourless Pearl Shield - cao cấp siêu bóng ngọc trai, công nghệ sinh học 1 lít/lon.	"	252,000	252,000
	Bewin - Ferhler Odourless Pearl Shield - cao cấp siêu bóng ngọc trai, công nghệ sinh học 5 lít/lon.	"	1,054,000	1,054,000
I.2	**Sơn ngoại thất**	"		
	Bewin - Ferhler Silk Seasons - Sơn ngoại thất láng mịn, độ phủ cao, bền màu 1 lít/lon.	"	148,000	148,000
	Bewin - Ferhler Silk Seasons - Sơn ngoại thất láng mịn, độ phủ cao, bền màu 5 lít/lon..	"	566,000	566,000
	Bewin - Ferhler Silk Seasons - Sơn ngoại thất láng mịn, độ phủ cao, bền màu.	"	2,079,000	2,079,000
	Bewin - Ferhler Nano Gloss Effects - Sơn bóng cao cấp bề mặt sơn bóng 1 lít/lon.	"	245,000	245,000
	Bewin - Ferhler Nano Gloss Effects - Sơn bóng cao cấp, bề mặt sơn bóng 5 lít/lon..	"	1,089,000	1,089,000
	Bewin - Ferhler Nano Gloss Effects - Sơn bóng cao cấp, bề mặt sơn bóng 18 lít/thùng.	"	4,216,000	4,216,000
	Bewin - Ferhler Gold Shield - Sơn ngoại thất cao cấp đặc biệt, bề mặt sơn siêu bóng,1 lít/lon.	"	366,000	366,000
	Bewin - Ferhler Gold Shield - Sơn ngoại thất cao cấp đặc biệt, bề mặt sơn siêu bóng, 5 lít/lon..	"	1,516,000	1,516,000
I.3	**Sơn chống thấm**	"		
	Bewin - Ferhler Water Proof - Sơn chống thấm đa năng hệ trộn xi măng thế hệ mới 6 kg/lon.	"	956,000	956,000
	Bewin - Ferhler Water Proof - Sơn chống thấm đa năng hệ trộn xi măng thế hệ mới 20 kg/lon..	"	2,889,000	2,889,000
	Bewin - Ferhler Waller Water Proof - Sơn chống thấm màu, bền màu 6 kg/lon.	"	1,165,000	1,165,000
	Bewin - Ferhler Waller Water Proof - Sơn chống thấm màu, bền màu 20 kg/lon..	"	3,523,000	3,523,000
I.4	**Sơn lót**	"		
	Bewin - Ferhler Alkali Primer.Ext - Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất 6 kg/lon..	"	762,000	762,000
	Bewin - Ferhler Alkali Primer.Ext - Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất 22 kgthùng.	"	2,660,000	2,660,000
	Bewin - Ferhler Power Nano Primer - Sơn lót nano ngoại thất đặc biệt 6 kg/lon.	"	808,000	808,000
	Bewin - Ferhler Anti Salty Primer - Sơn lót kháng muối, chống mặn 6 kg/lon.	"	1,028,000	1,028,000
I.5	**Bột bả**	"		
	Bewin Power Putty Interior - Bột trét tường nội thất cao cấp 40 kg/bao.	"	314,000	314,000
	Bewin All Filler Int& Ext - Bột trét tường nội ngoại thất 2 trong 1 40 kg/bao.	"	360,000	360,000
II	**Sơn Viglacera**			
II.1	**Sơn nội thất**			
	Viglacera - Super White - Sơn siêu trắng trần, độ trắng sáng cao 22kg/thùng	"	1,405,000	1,405,000
	Viglacera - Super White - Sơn siêu trắng trần, độ trắng sáng cao 6kg/lon	"	459,000	459,000
	Vanet - 5In1- Có khả năng bám dính cao, che lấp khe nứt nhỏ 23kg/thùng.	"	669,000	669,000
	Vanet - 5In1- Có khả năng bám dính cao, che lấp khe nứt nhỏ 6kg/lon.	"	211,000	211,000
	Viglacera - In Fami - Sơn mờ, có độ che phủ cao 18 lít/lon	"	1,134,000	1,134,000
	Viglacera - In Fami - Sơn mờ, có độ che phủ cao 5 lít/lon	"	329,000	329,000
	Viglacera - In Fami - Sơn mờ, có độ che phủ cao 1 lít/lon.	"	67,000	67,000
	Viglacera - In Flat - Sơn sáng, chống nấm mốc, rêu 18 lít/lon.	"	2,457,000	2,457,000
	Viglacera - In Flat - Sơn sáng, chống nấm mốc, rêu 5 lít/lon.	"	801,000	801,000
	Viglacera - In Flat - Sơn sáng, chống nấm mốc, rêu 1 lít/lon.	"	172,000	172,000
	Viglacera - Gloss One Green Plus - Siêu bóng, không mùi 18 lít/lon.	"	3,140,000	3,140,000
	Viglacera - Gloss One Green Plus - Siêu bóng, không mùi 5 lít/lon.	"	1,003,000	1,003,000
	Viglacera - Gloss One Green Plus - Siêu bóng, không mùi 1 lít/lon.	"	238,000	238,000
II.2	**Sơn ngoại thất**	"		
	Viglacera - Gold. Ext - Sơn mịn, che phủ cao 18 lít/lon	"	1,725,000	1,725,000
	Viglacera - Gold. Ext - Sơn mịn, che phủ cao 5 lít/lon	"	512,000	512,000
	Viglacera - Gold. Ext - Sơn mịn, che phủ cao 1 lít/lon	"	103,000	103,000
	Viglacera - Satin. Ext - Sơn bóng màu chuẩn 18 lít/lon	"	3,500,000	3,500,000
	Viglacera - Satin. Ext - Sơn bóng màu chuẩn 5 lít/lon	"	1,120,000	1,120,000
	Viglacera - Satin. Ext - Sơn bóng màu chuẩn 1 lít/lon	"	247,000	247,000
	Viglacera - All In One - Sơn siêu bóng, chống thấm, nấm mốc18 lít/lon.	"	4,140,000	4,140,000
	Viglacera - All In One - Sơn siêu bóng, chống thấm, nấm mốc 5 lít/lon.	"	1,390,000	1,390,000
	Viglacera - All In One - Sơn siêu bóng, chống thấm, nấm mốc 1 lít/lon.	"	290,000	290,000
	Viglacera - Super Gloss Nano - Sơn siêu bóng, chống thấm, nấm mốc 5 lít/lon	"	1,440,000	1,440,000
	Viglacera - Super Gloss Nano - Sơn siêu bóng, chống thấm, nấm mốc 1 lít/lon	"	348,000	348,000
II.3	**Sơn chống thấm**			
	Viglacera - CT16 - Chống thấm hệ trộn xi măng tỷ lệ 1/1 20kg/lon.	"	2,389,000	2,389,000
	Viglacera - CT16 - Chống thấm hệ trộn xi măng tỷ lệ 1/1 6kg/lon.	"	861,000	861,000
II.4	**Sơn lót**			
	Viglacera - Primer.Int - Kháng kiềm nội thất 24kg/thùng	"	1,778,000	1,778,000
	Viglacera - Primer.Int - Kháng kiềm nội thất 6kg/lon	"	538,000	538,000
	Viglacera - Primer.Ext - Kháng kiềm ngoại thất 22kg/thùng	"	2,282,000	2,282,000

Phan mem du toan F1

	Viglacera - Primer.Ext - Kháng kiềm ngoại thất 6kg/lon	"	754,000	754,000
	Viglacera - Salt Resistant Lning - kháng muối, kháng kiềm, chống nước 6 kg/lon	"	976,000	976,000
II.5	**Bột bả**			
	Bột bả xám nội thất 40kg/bao	"	286,000	286,000
	Bột bả xám ngoại thất 40kg/bao	"	366,000	366,000
III	**Sơn Behr**			
III.1	**Sơn nội thất**	đồng		
	Behr - CLASSIC.INT - Sơn nội thất tiêu chuẩn, bề mặt sơn láng mịn 6 kg/lon	"	213,000	213,000
	Behr - CLASSIC.INT - Sơn nội thất tiêu chuẩn, bề mặt sơn láng mịn 23kg/thùng	"	775,000	775,000
	Behr - SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần 6kg/lon	"	483,000	483,000
	Behr - SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần 22kg/thùng	"	1,736,000	1,736,000
	Behr - SILKY MAX - Sơn siêu mịn ứng dụng công nghệ nghiền lọc 2 lần 6,5kg/lon	"	512,000	512,000
	Behr - SILKY MAX - Sơn siêu mịn ứng dụng công nghệ nghiền lọc 2 lần 24kg/thùng	"	1,887,000	1,887,000
	Behr -CLEANLY AND EASY WASH 5 lít/lon	"	605,000	605,000
	Behr -CLEANLY AND EASY WASH 18 lít/thùng	"	2,014,000	2,014,000
	Behr - PERFECT SATIN - Màng sơn láng bóng, bảo vệ trên 6 năm 1 lít/lon	"	175,000	175,000
	Behr - PERFECT SATIN - Màng sơn láng bóng, bảo vệ trên 6 năm 5 lít/lon	"	669,000	669,000
	Behr - PERFECT SATIN - Màng sơn láng bóng, bảo vệ trên 6 năm 17kg/thùng	"	2,274,000	2,274,000
	Behr - SUPER HEALTH GO GREEN FOR INT - Sơn siêu bóng sinh học nội thất 1 lít/lon	"	191,000	191,000
	Behr - SUPER HEALTH GO GREEN FOR INT - Sơn siêu bóng sinh học nội thất 5 lít/lon	"	1,020,000	1,020,000
	Behr - SUPER HEALTH GO GREEN FOR INT - Sơn siêu bóng sinh học nội thất 17kg/thùng	"	2,889,000	2,889,000
III.2	**Sơn ngoại thất**	"		
	Behr - CLASSIC. EXT - Sơn ngoại thất siêu mịn 1kg/lon	"	121,000	121,000
	Behr - CLASSIC. EXT - Sơn ngoại thất siêu mịn 6,5kg/lon	"	561,000	561,000
	Behr - CLASSIC. EXT - Sơn ngoại thất siêu mịn 24kg/lon	"	2,070,000	2,070,000
	Behr - NANO SUN & RAIN - Sơn cách nhiệt, màng sơn co giãn 1 lít/lon	"	284,000	284,000
	Behr - NANO SUN & RAIN - Sơn cách nhiệt, màng sơn co giãn 5 lít/lon	"	1,418,000	1,418,000
	Behr - SUPER HEALTH GREEN - màng sơn đàn hồi cơ chế tự làm sạch, chống thấm, 1 lít/lon	"	369,000	369,000
	Behr - SUPER HEALTH GREEN - màng sơn đàn hồi cơ chế tự làm sạch, chống thấm, 5 lít/lon	"	1,474,000	1,474,000
III.3	**Sơn chống thấm**			
	Behr - WALLER WATER PROOF - Chống thấm màu công nghệ tiên tiến nhất, 20kg/thùng	"	3,426,000	3,426,000
	Behr - WALLER WATER PROOF - Chống thấm màu công nghệ tiên tiến nhất, 6kg/lon	"	1,131,000	1,131,000
	Behr - WATER PROOF NO 06 - Chống thấm đa năng hệ trộn Xi măng 20kg/thùng	"	2,719,000	2,719,000
	Behr - WATER PROOF NO 06 - Chống thấm đa năng hệ trộn Xi măng 6kg/lon	"	803,000	803,000
III.4	**Sơn lót**	"		
	Behr - ALKALI PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất 6kg/lon	"	498,000	498,000
	Behr - ALKALI PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất 24kg/thùng	"	1,848,000	1,848,000
	L5-0000- Eco Go Green- sơn lót kháng kiềm nội thất sinh học 6kg/lon	"	597,000	597,000
	Behr - ALKALI PRIMER.EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất 6kg/lon	"	740,000	740,000
	Behr - ALKALI PRIMER.EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất 22kg/thùng	"	2,582,000	2,582,000
	Behr - NANO - ALKALI PRIMER.EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất NaNo 6kg/lon	"	784,000	784,000
	Behr - Salt resistant lining - Sơn lót kháng muối 6kg/lon	"	997,000	997,000
III.5	**Bột bả**			
	Bột trét tường nội thất cao cấp 40kg/bao	"	306,000	306,000
	Bột trét tường ngoai thất cao cấp ALL IN ONE 40kg/bao	"	374,000	374,000
29	**Sơn Modena (Công ty TNHH Sơn Nero)**			
29.1	**Sơn nội thất**	đồng		
	MODENA EASY WASH màu thường nền A 18 lít/thùng	"	1,273,000	1,273,000
	MODENA EASY WASH màu thường nền A 5 lít/thùng	"	396,000	396,000
	MODENA EASY WASH màu đậm nền B 18 lít/thùng	"	1,337,000	1,337,000
	MODENA EASY WASH màu đậm nền B 5 lít/thùng	"	416,000	416,000
	MODENA SATIN PEARL màu thường nền A 17 lít/thùng	"	2,269,000	2,269,000
	MODENA SATIN PEARL màu thường nền A 5 lít/thùng	"	756,000	756,000
	MODENA SATIN PEARL màu đậm nền B 17 lít/thùng	"	2,382,000	2,382,000
	MODENA SATIN PEARL màu đậm nền B 5 lít/thùng	"	794,000	794,000
	MODENA STANDARD nhiều màu 17,5 lít/thùng	"	431,000	431,000
	MODENA STANDARD nhiều màu 3,35 lít/4 lon	"	470,000	470,000
29.2	**Sơn ngoại thất**	"		
	MODENA STANDARD màu trắng (màu thường nền A) 17,5 lít/thùng	"	1,517,000	1,517,000
	MODENA STANDARD màu trắng (màu thường nền A) 3,35 lít/lon	"	323,000	323,000
	MODENA STANDARD màu trắng (màu đậm nền B,C) 17,5 lít/thùng	"	1,593,000	1,593,000
	MODENA STANDARD màu trắng (màu đậm nền B,C) 3,35 lít/lon	"	339,000	339,000
	MODENA SHIELD COAT màu trắng (màu thường nền A) 18 lít/thùng	"	2,696,000	2,696,000
	MODENA SHIELD COAT màu trắng (màu thường nền A) 5 lít/lon	"	830,000	830,000
	MODENA SHIELD COAT màu trắng (màu đậm nền B,C) 8 lít/thùng	"	2,831,000	2,831,000
	MODENA SHIELD COAT màu trắng (màu đậm nền B,C) 5 lít/lon	"	872,000	872,000
	MODENA SHIELD COAT màu trắng (màu đặc biệt nền C,D) 5 lít/thùng	"	913,000	913,000
	MODENA SHIELD COAT màu trắng (màu đặc biệt nền C,D) 1 lít/lon	"	209,000	209,000

Phan mem du toan F1

	MODENA EXTRA SHIELD PEARL màu trắng (màu thường nền A) 5 lít/thùng	"	992,000	992,000
	MODENA EXTRA SHIELD PEARL màu trắng (màu thường nền A) 1 lít/lon	"	214,000	214,000
	MODENA EXTRA SHIELD PEARL màu trắng (màu đậm nền B,C) 5 lít/thùng	"	1,042,000	1,042,000
	MODENA EXTRA SHIELD PEARL màu trắng (màu đậm nền B,C) 1 lít/lon	"	225,000	225,000
	MODENA EXTRA SHIELD PEARL màu trắng (màu đặc biệt nền C,D) 5 lít/thùng	"	1,091,000	1,091,000
	MODENA EXTRA SHIELD PEARL màu trắng (màu đặc biệt nền C,D) 1 lít/lon	"	235,000	235,000
	MODENA STANDARD màu thường 17,5 lít/thùng	"	1,064,000	1,064,000
	MODENA STANDARD màu thường 3,35 lít/lon	"	243,000	243,000
	MODENA STANDARD màu đậm 17,5 lít/thùng	"	1,137,000	1,137,000
	MODENA STANDARD màu đậm 3,35 lít/lon	"	274,000	274,000
	MODENA STANDARD màu 29 17,5 lít/thùng	"	544,000	544,000
	MODENA STANDARD màu 29 3,35 lít/lon	"	331,000	331,000
29.3	**Sơn chống thấm**			
	NERO 11A 20kg/thùng	"	2,391,000	2,391,000
	NERO 11A 5kg/lon	"	670,000	670,000
29.4	**Sơn lót**	"		
	MODENA SEALER SHIELD - Sơn lót chống kiềm nội, ngoại thất màu trắng 18 lít/thùng	"	1,980,000	1,980,000
	MODENA SEALER SHIELD - Sơn lót chống kiềm nội, ngoại thất màu trắng 5 lít/lon	"	613,000	613,000
	MODENA FIXING PRIMER - Sơn lót chống kiềm nội, ngoại thất màu trắng 18 lít/thùng	"	1,231,000	1,231,000
	MODENA FIXING PRIMER - Sơn lót chống kiềm nội, ngoại thất màu trắng 5 lít/lon	"	421,000	421,000
	NERO EPOXY PRIMER 3 lít/lon	"	355,000	355,000
	NERO EPOXY PRIMER 0,8 lít/lon	"	101,000	101,000
29.5	**Sơn dầu**	"		
	MODENA màu thường 18kg/thùng	"	1,358,000	1,358,000
	MODENA màu thường 3kg/lon	"	259,000	259,000
	MODENA màu thường 0,8kg/lon	"	78,000	78,000
	MODENA màu đặc biệt nhóm 1 18kg/thùng	"	1,494,000	1,494,000
	MODENA màu đặc biệt nhóm 1 3kg/lon	"	285,000	285,000
	MODENA màu đặc biệt nhóm 1 0,8kg/lon	"	86,000	86,000
	MODENA màu đặc biệt nhóm 2 18kg/thùng	"	1,793,000	1,793,000
	MODENA màu đặc biệt nhóm 2 3kg/lon	"	333,000	333,000
	MODENA màu đặc biệt nhóm 2 0,8kg/lon	"	100,000	100,000
	MODENA màu nhũ bạc 18kg/thùng	"	1,987,000	1,987,000
	MODENA màu nhũ bạc 3kg/lon	"	363,000	363,000
	MODENA màu nhũ bạc 0,8kg/lon	"	105,000	105,000
	MODENA chống rỉ chu 20kg/thùng	"	913,000	913,000
	MODENA chống rỉ chu 3kg/lon	"	174,000	174,000
	MODENA chống rỉ chu 0,8kg/lon	"	57,000	57,000
	MODENA chống rỉ xám 20kg/thùng	"	880,000	880,000
	MODENA chống rỉ xám 3kg/lon	"	170,000	170,000
	MODENA chống rỉ xám 0,8kg/lon	"	55,000	55,000
29.6	**Sơn tráng kẽm**	"		
	NERO EPOXY 1K màu thường 3/lon	"	362,000	362,000
	NERO EPOXY 1K màu thường 0,8/lon	"	105,000	105,000
	NERO EPOXY 1K màu đặc biệt 3/lon	"	371,000	371,000
	NERO EPOXY 1K màu đặc biệt 0,8/lon	"	108,000	108,000
29.7	**Keo chà ron**	"		
	NERO SOLUTION KS00 màu trắng 20kg/thùng	"	248,000	248,000
	NERO SOLUTION KS00 màu trắng 1kg/lon	"	12,400	12,400
	NERO SOLUTION KR00 chống thấm màu trắng 20kg/thùng	"	343,000	343,000
	NERO SOLUTION KR00 chống thấm màu trắng 1kg/lon	"	17,100	17,100
	NERO SOLUTION KR01 chống thấm màu Cream 20kg/thùng	"	343,000	343,000
	NERO SOLUTION KR01 chống thấm màu Cream 1kg/lon	"	17,100	17,100
	NERO SOLUTION KR02 chống thấm màu vàng 20kg/thùng	"	373,000	373,000
	NERO SOLUTION KR02 chống thấm màu vàng 1kg/lon	"	18,600	18,600
	NERO SOLUTION KR03 chống thấm màu đen 20kg/thùng	"	416,000	416,000
	NERO SOLUTION KR03 chống thấm màu đen 1kg/lon	"	20,800	20,800
29.8	**Keo dán gạch**	"		
	NERO COMPLETE - 06 25kg/bao	"	165,000	165,000
	NERO COMPLETE - 08 20kg/bao	"	224,000	224,000
29.9	**Bột bả**			
	Bột trét tường nội thất MODENA STANDAR 40kg/bao	"	317,000	317,000
	Bột trét tường ngoại thất MODENA STANDAR 40kg/bao	"	392,000	392,000
	Bột trét tường nội thất MODENA SHIELD COAT 40kg/bao	"	369,000	369,000
	Bột trét tường ngoại thất MODENA SHIELD COAT 40kg/bao	"	443,000	443,000
	Bột trét tường nội thất MAXCOATS 40kg/bao	"	194,000	194,000
	Bột trét tường ngoại thất MAXCOATS 40kg/bao	"	238,000	238,000
VII	**VẬT TƯ ĐIỆN**			

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

1	**Cột đèn chiếu sáng Công ty Phương Tuấn**			
1.1	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM - A123			
	Trụ THGT cao 6m, vươn 4m (Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm+gân tăng cường dày 10mm, tay vươn tròn côn dài 4m D80/120mm dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm)	đồng/cột	10,230,000	10,230,000
	Trụ THGT cao 6m, vươn 8m (Thân trụ cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x550x30mm+gân tăng cường dày 12mm, tay vươn tròn côn dài 8m D80/180mm dày 5mm. 2MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm)	"	23,401,350	23,401,350
	Trụ THGT cao 6,2m, vươn 6m (Thân trụ cao 6,2m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x550x30mm+gân tăng cường dày 12mm, tay vươn dài 6m D80/164mm dày 5mm. 2MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm)	"	20,467,125	20,467,125
	Trụ tròn côn cao 3,4m (Trụ tròn côn cao 3,4m D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm)	"	1,726,725	1,726,725
	Trụ tròn côn cao 4m (Trụ tròn côn cao 4m D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ, tâm bu lông 300x300mm)	"	3,199,875	3,199,875
	Trụ tròn côn cao 5m (Trụ tròn côn cao 5m D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đơn cao 3m vươn 1,5m D49mm dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân)	"	3,537,975	3,537,975
	Trụ tròn côn cao 5m (Trụ tròn côn cao 5m D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m vươn 1,5m D49mm dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m vươn 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân)	"	3,888,150	3,888,150
	Trụ tròn côn cao 8m (Trụ tròn côn cao 8m đường kính ngoài D88/173mm dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đôi kiểu: Thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm dày 3mm+D60x3mm vươn 1,5m+ tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm)	"	6,279,000	6,279,000
	Trụ tròn côn cao 10m (Trụ tròn côn cao 10m đường kính ngoài D60/191mm dày 4mm. Đế 380x380x12mm tâm bu lông 300x300mm. Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2,5mm cao 450mm+ D60x2,5mm vươn 1,25m + D42x2,5mm)	"	6,737,850	6,737,850
	Trụ tròn côn cao 10m (Trụ tròn côn cao 10m, D120/160mm dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm)	"	6,339,375	6,339,375
2	**Cột đèn và đèn led chiếu sáng Công ty CP Slighting**			
2.1	Đèn led chiếu sáng đường phố sligting s10: chip led cree – usa ; lumiled - malaysia; citizen - g7 - bảo hành 5 năm			
	Đèn LED SLIGTING S10 – 30W , 24LEDs, 450mA, 4620LM, IP66, tiết giảm công suất2-6 cấp	đồng/bộ	4,012,800	4,012,800
	Đèn LED SLIGTING S10 – 40W , 24LEDs, 600mA, 5800LM, IP66, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	4,963,750	4,963,750
	Đèn LED SLIGTING S10 – 50W , 30LEDs, 550mA, 7350LM, IP66, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	5,510,000	5,510,000
	Đèn LED SLIGTING S10 – 60W , 32LEDs, 650mA, 8520LM, IP66, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	5,890,000	5,890,000
	Đèn LED SLIGTING S10 – 70W , 48LEDs, 500mA, 10570LM, IP66, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	6,555,000	6,555,000
	Đèn LED SLIGTING S10 – 75W , 48LEDs, 520mA, 10900LM, IP66, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	6,678,500	6,678,500
	Đèn LED SLIGTING S10 – 80W , 48LEDs, 600mA, 11600LM, IP66, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	6,935,000	6,935,000
	Đèn LED SLIGTING S10 – 90W , 48LEDs, 650mA, 12780LM, IP66, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	7,505,000	7,505,000
	Đèn LED SLIGTING S10 – 100W , 48LEDs, 700mA, 13970LM, IP66, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	8,645,000	8,645,000
	Đèn LED SLIGTING S10 – 120W , 64LEDs, 650mA, 17040LM, IP66, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	9,595,000	9,595,000
	Đèn LED SLIGTING S10 – 140W , 80LEDs, 600mA, 19600LM, IP66, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	10,383,500	10,383,500
	Đèn LED SLIGTING S10 – 150W , 80LEDs, 650mA, 21300LM, IP66, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	10,735,000	10,735,000
	Đèn LED SLIGTING S10 – 180W , 96LEDs, 600mA, 25970LM, IP66, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	12,255,000	12,255,000
	Đèn LED SLIGTING S10 – 190W , 96LEDs, 650mA, 26700LM, IP66, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	13,205,000	13,205,000
2.2	Đèn led chiếu sáng đường phố sligting s11: chip led cree – usa ; lumiled - malaysia; citizen - g7 – bảo hành: 5 năm.			
	Đèn LED SLIGTING S11 – 30W, 1 LED, 0.85A, 5.070LM, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	đồng/bộ	4,465,000	4,465,000
	Đèn LED SLIGTING S11 – 40W, 1 LED, 1.15A, 6.240LM, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	4,902,000	4,902,000
	Đèn LED SLIGTING S11 – 50W, 1 LED, 1.40A, 7.350LM, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	5,491,000	5,491,000
	Đèn LED SLIGTING S11 – 60W, 1 LED, 1.65A, 8.700LM, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	6,365,000	6,365,000
	Đèn LED SLIGTING S11 – 70W, 2 LEDs, 1.0A, 11.410LM, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	7,125,000	7,125,000
	Đèn LED SLIGTING S11 – 75W, 2 LEDs, 1.05A, 12.000LM, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	7,343,500	7,343,500
	Đèn LED SLIGTING S11 – 80W, 2 LEDs, 1.16A, 12.480LM, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	7,505,000	7,505,000
	Đèn LED SLIGTING S11 – 90W, 2 LEDs, 1.25A, 13.770LM, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	8,208,000	8,208,000
	Đèn LED SLIGTING S11 – 100W, 2 LEDs, 1.40A, 14.700LM, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	9,310,000	9,310,000
	Đèn LED SLIGTING S11 – 120W, 3 LEDs, 1.15A, 18.720LM, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	11,210,000	11,210,000
	Đèn LED SLIGTING S11 – 140W, 3 LEDs, 1.30A, 21.000LM, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	11,590,000	11,590,000
	Đèn LED SLIGTING S11 – 150W, 3 LEDs, 1.40, 22.050LM, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	11,875,000	11,875,000
	Đèn LED SLIGTING S11 – 180W, 3 LEDs, 1.70A, 25.920LM, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	13,015,000	13,015,000
	Đèn LED SLIGTING S11 – 200W, 3LEDs, 1.85A, 30.200LM, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	14,725,000	14,725,000
2.3	Đèn led chiếu sáng đường phố slighting s15: chip led cree – usa ; lumiled - malaysia; citizen - g7 – bảo hành: 5 năm.			
	Đèn LED SLIGHTING S15 – 60W, 36LEDs, 550mA, 8.820LM, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	đồng/bộ	7,505,000	7,505,000
	Đèn LED SLIGHTING S15 – 70W, 36LEDs, 650mA, 9.870lumen, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	8,075,000	8,075,000
	Đèn LED SLIGHTING S15 – 75W, 36LEDs, 700mA, 10.425LM, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	7,951,500	7,951,500
	Đèn LED SLIGHTING S15 – 80W, 54LEDs, 500mA, 12.000LM, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	8,645,000	8,645,000
	Đèn LED SLIGHTING S15 – 90W, 54LEDs, 550mA, 13.230LM, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	9,405,000	9,405,000
	Đèn LED SLIGHTING S15 – 100W, 64LEDs, 550mA, 14.700LM, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	10,640,000	10,640,000
	Đèn LED SLIGHTING S15 – 120W, 64LEDs, 650mA, 16.920LM, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	11,875,000	11,875,000

Phan mem du toan F1

	Đèn LED SLIGHTING S15 – 140W, 72LEDs, 650mA, 19.880LM, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	12,540,000	12,540,000
	Đèn LED SLIGHTING S15 – 150W, 72LEDs, 700mA, 20.850LM, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	13,110,000	13,110,000
2.4	Đèn led sân vườn slighting bảo hành: 5 năm			
	Đèn led sân vườn SLIGTING SLV2 – 30W , 3450LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	đồng/bộ	6,460,000	6,460,000
	Đèn led sân vườn SLIGTING SLV2 – 40W , 4600LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	"	6,536,000	6,536,000
	Đèn led sân vườn SLIGTING SLV2 – 50W , 5750LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	"	6,726,000	6,726,000
	Đèn led sân vườn SLIGTING SLV2 – 60W , 6900LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	"	6,916,000	6,916,000
	Đèn led sân vườn SLIGTING SLV2 – 70W , 8050LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	"	7,296,000	7,296,000
	Đèn led sân vườn SLIGTING SLV2 – 80W , 9200LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	"	7,600,000	7,600,000
	Đèn led sân vườn SLIGTING SLV19 – 30W , 3450LM, IP67, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	"	7,068,000	7,068,000
	Đèn led sân vườn SLIGTING SLV19 – 40W , 4600LM, IP67, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	"	7,125,000	7,125,000
	Đèn led sân vườn SLIGTING SLV19 – 50W , 5750LM, IP67, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	"	7,410,000	7,410,000
	Đèn led sân vườn SLIGTING SLV19 – 60W , 6900LM, IP67, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	"	7,600,000	7,600,000
	Đèn led sân vườn SLIGTING SLV19 – 70W , 8050LM, IP67, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	"	7,980,000	7,980,000
	Đèn led sân vườn SLIGTING SLV19 – 80W , 9200LM, IP67, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	"	8,360,000	8,360,000
	Đèn led sân vườn SLIGTING SLV2C – 30W , 3450LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	"	6,118,000	6,118,000
	Đèn led sân vườn SLIGTING SLV2C – 40W , 4600LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	"	6,232,000	6,232,000
	Đèn led sân vườn SLIGTING SLV2C – 50W , 5750LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	"	6,412,000	6,412,000
	Đèn led sân vườn SLIGTING SLV2C – 60W , 6900LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	"	6,593,000	6,593,000
	Đèn led sân vườn SLIGTING SLV2C – 70W , 8050LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	"	6,954,000	6,954,000
	Đèn led sân vườn SLIGTING SLV2C – 80W , 9200LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	"	7,201,000	7,201,000
2.5	Đèn led trang trí thảm cỏ slighting: chip led cree – usa ; lumiled - malaysia; citizen - g7, bảo hành : 5 năm. (www. Chieusangviet.com)			
	Đèn led âm đất SLIGTING SC04–5W–18W, size: H:300-600mm x D: 90-240mm–510LM-1530LM	đồng/bộ	2,150,000	2,150,000
	Đèn led thảm cỏ SLIGTING SC12 – 10W – 20W, size: H:550mm x D: 210mm – 850LM-2550LM	"	3,325,000	3,325,000
	Đèn led thảm cỏ SLIGTING SC12 – 10W – 20W, size: H:360mm x D: 210mm – 850LM-2500LM	"	3,040,000	3,040,000
	Đèn led thảm cỏ SLIGTING SC11 – 6W – 18W, size: H:600mm x D: 130mm – 510LM-1530LM	"	3,230,000	3,230,000
	Đèn led thảm cỏ SLIGTING SC11 – 6W – 18W, size: H:350mm x D: 130mm – 510LM-1530LM	"	2,821,500	2,821,500
2.6	Đèn pha led sligting fl6: chip led cree – usa ; lumiled - malaysia; citizen - g7, bảo hành: 5 năm.			
	Đèn pha LED SLIGTING FL6 – 50W, 1 LEDs, 1.40A, 7.350LM, IP66, tiết giảm công suất2-6 cấp	đồng/bộ	4,750,000	4,750,000
	Đèn pha LED SLIGTING FL6 – 80W, 2 LEDs, 1.16A, 12.480LM, IP66, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	6,916,000	6,916,000
	Đèn pha LED SLIGTING FL6 – 100W, 2 LEDs, 1.40A, 14.700LM, IP66, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	8,217,500	8,217,500
	Đèn pha LED SLIGTING FL6 – 120W, 2 LEDs, 1.70A, 18.600LM, IP66, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	8,645,000	8,645,000
	Đèn pha LED SLIGTING FL6 – 150W, 4 LEDs, 1.05A, 24.000LM, IP66, tiết giảm công suất2-6 cấp	đồng/bộ	10,450,000	10,450,000
	Đèn pha LED SLIGTING FL6 – 200W, 4 LEDs, 1.40A, 29.400LM, IP66, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	12,160,000	12,160,000
	Đèn pha LED SLIGTING FL6 – 240W, 4 LEDs, 1.70A, 37.200LM, IP66, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	13,490,000	13,490,000
2.7	Đèn pha led sligting fl9: chip led cree – usa ; lumiled - malaysia; citizen - g7, bảo hành: 5 năm.			
	Đèn pha LED SLIGTING FL9 280W – 200LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	đồng/bộ	5,000,000	5,000,000
	Đèn pha LED SLIGTING FL9 360W – 36000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	"	7,280,000	7,280,000
	Đèn pha LED SLIGTING FL9 400W – 36000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	"	8,650,000	8,650,000
	Đèn pha LED SLIGTING FL9 450W – 54.000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	"	9,100,000	9,100,000
	Đèn pha LED SLIGTING FL9 500W – 54.000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	"	11,000,000	11,000,000
	Đèn pha LED SLIGTING FL9 600W – 72.000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	"	12,800,000	12,800,000
2.8	Đèn led highbay chiếu sáng nhà xưởng, hội trường,... : chip led cree – usa ; lumiled - malaysia; citizen - g7, bảo hành: 5 năm			
	Đèn led highbay SLIGHTING 80W – 8800LM	đồng/bộ	6,270,000	6,270,000
	Đèn led highbay SLIGHTING 100W – 1100LM	"	6,555,000	6,555,000
	Đèn led highbay SLIGHTING 120W – 13200LM	"	6,935,000	6,935,000
	Đèn led highbay SLIGHTING 150W – 16500LM	"	7,410,000	7,410,000
	Đèn led highbay SLIGHTING 180W – 19800LM	"	8,930,000	8,930,000
	Đèn led highbay SLIGHTING 200W – 22000LM	"	9,405,000	9,405,000
2.9	Đèn cao áp hiệu slighting: (Linh kiện nhập khẩu Châu Âu – Bảo hành 24 tháng) : Bộ điện layrton made in spain tây ban nha + bóng osram super 4 years made in slovakia.			
	Đèn cao áp SLIGHTING S15 – 150w Sodium , 220V	đồng/bộ	3,847,500	3,847,500
	Đèn cao áp SLIGHTING S15 – 250w Sodium , 220V	"	4,180,000	4,180,000
	Đèn cao áp SLIGHTING S15 2 công suất – 150w/100w Sodium , 220V	"	4,275,000	4,275,000
	Đèn cao áp SLIGHTING S15 2 công suất – 250w/150w Sodium , 220V	"	4,465,000	4,465,000
	Đèn cao áp SLIGHTING S17 – 150w Sodium , 220V	"	3,942,500	3,942,500
	Đèn cao áp SLIGHTING S17 – 250w Sodium , 220V	"	4,132,500	4,132,500
	Đèn cao áp SLIGHTING S17 2 công suất – 150w/100w Sodium , 220V	"	4,370,000	4,370,000
	Đèn cao áp SLIGHTING S17 2 công suất – 250w/150w Sodium , 220V	"	4,512,500	4,512,500
	Đèn cao áp SLIGHTING S5 – 150w Sodium , 220V	"	3,610,000	3,610,000
	Đèn cao áp SLIGHTING S5 – 250w Sodium , 220V	"	3,752,500	3,752,500
	Đèn cao áp SLIGHTING S5 - 2 công suất – 150w/100w Sodium , 220V	"	4,389,000	4,389,000
	Đèn cao áp SLIGHTING S5 - 2 công suất – 250w/100w Sodium , 220V	"	4,650,250	4,650,250
2.10	Đèn cao áp slighting: Hàng liên doanh – Bảo hành 12 tháng, Bộ điện SLIGHTING			
	Đèn cao áp SLIGHTING S5 – 150w Sodium , 220V	đồng/bộ	2,470,000	2,470,000
	Đèn cao áp SLIGHTING S5 – 250w Sodium , 220V	"	2,707,500	2,707,500

Phan mem du toan F1

	Đèn cao áp SLIGHTING S5 - 2 công suất – 150w/100w Sodium , 220V	"	2,755,000	2,755,000
	Đèn cao áp SLIGHTING S5 - 2 công suất – 250w/100w Sodium , 220V	"	2,992,500	2,992,500
	Đèn cao áp SLIGHTING S1 – 70w Sodium , 220V	"	2,090,000	2,090,000
	Đèn cao áp SLIGHTING S1 – 150w Sodium , 220V	"	2,375,000	2,375,000
	Đèn cao áp SLIGHTING S1 – 250w Sodium , 220V	"	2,612,500	2,612,500
	Đèn cao áp SLIGHTING S1 – 2 công suất 150w/100w Sodium , 220V	"	2,660,000	2,660,000
	Đèn cao áp SLIGHTING S1 – 2 công suất 250w/150w Sodium , 220V	"	2,897,500	2,897,500
2.11	Đèn pha hiệu slighting: (Linh kiện nhập khẩu Châu Âu – Bảo hành 24 tháng) : Bộ điện + Bóng nhập khẩu chính hãng Châu Âu.			
	Đèn pha SLIGHTING FM4 150w Sodium/Metal, 220V	đồng/bộ	2,897,500	2,897,500
	Đèn pha SLIGHTING FM4 250w Sodium/Metal, 220V	"	3,420,000	3,420,000
	Đèn pha SLIGHTING FM4 400w Sodium/Metal, 220V	"	3,657,500	3,657,500
	Đèn pha SLIGHTING FM15 1000w Sodium/Metal, 220V	"	8,645,000	8,645,000
	Đèn pha SLIGHTING FM13 sân tennis 1000w	"	8,930,000	8,930,000
2.12	Trụ trang trí sân vườn slighting: Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24			
	Cột sân vườn SLIGHTING DC09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300-Compact 20w	đồng/bộ	5,757,950	5,757,950
	Cột sân vườn SLIGHTING DC02-CH-HOA LÁ 4/Ø300-Compact 20w	"	5,643,000	5,643,000
	Cột sân vườn SLIGHTING DC06/ SLV2A-Compact 80w	"	12,069,750	12,069,750
	Cột sân vườn SLIGHTING DC06/CH-01-2/ SLV2A-Compact 80w	"	11,599,500	11,599,500
	Cột sân vườn SLIGHTING DC06/CH-01-4/ SLV2C- Compact 20w	"	14,368,750	14,368,750
	Cột sân vườn SLIGHTING DC06/CH04-4/Ø400 -Compact 20w	"	9,875,250	9,875,250
	Cột sân vườn SLIGHTING DC06/CH-08-4/Ø400- Compact 20w	"	9,875,250	9,875,250
	Cột sân vườn SLIGHTING DC06/CH-08-4/ SLV2C- Compact 20w	"	12,677,750	12,677,750
	Cột sân vườn SLIGHTING DC06/CH-09-1/ SLV10- Compact 80w	"	13,846,250	13,846,250
	Cột sân vườn SLIGHTING DC06/CH-09-2- SLV10- Compact 80w	"	17,921,750	17,921,750
	Cột sân vườn SLIGHTING DC07/ SLV2A- Compact 80w	"	14,316,500	14,316,500
	Cột sân vườn SLIGHTING DC07/ CH-01-2/ SLV2A- compact 80w	"	12,696,750	12,696,750
	Cột sân vườn SLIGHTING DC07/ CH-01-4/ SLV2C- Compact 20w	"	15,622,750	15,622,750
	Cột sân vườn SLIGHTING DC07/ CH-04-4/Ø400- Compact 20w	"	11,024,750	11,024,750
	Cột sân vườn SLIGHTING DC07/ CH-08-4/ SLV2C- Compact 20w	"	15,309,250	15,309,250
	Cột sân vườn SLIGHTING DC07/ CH-08-4/Ø400 – Compact 20w	"	10,920,250	10,920,250
	Cột sân vườn SLIGHTING DC07/ CH-09-1/ SLV10- Bóng compact 80w	"	14,630,000	14,630,000
	Cột sân vườn SLIGHTING DC07/ CH-09-2/ SLV10- Bóng compact 80w	"	18,653,250	18,653,250
	Cột sân vườn SLIGHTING DC05B/CH-07-4/ SLV2C- Compact 20w	"	18,078,500	18,078,500
	Cột sân vườn SLIGHTING DC05B/CH-07-4/Ø400- Compact 20w	"	14,138,850	14,138,850
	Cột sân vườn SLIGHTING SLIG-05B/CH-01-4/ SLV2C- Compact 20w	"	17,127,550	17,127,550
	Cột sân vườn SLIGHTING SLIG-05B/CH-01-4/Ø400- Compact 20w	"	13,794,000	13,794,000
	Cột sân vườn SLIGHTING SLIG-05B/CH-01-4/Hoa sen- Compact 20w	"	15,570,500	15,570,500
	Cột sân vườn SLIGHTING SLIG-05B/CH-09-1/ SLV10- Compact 80w	"	15,863,100	15,863,100
	Cột sân vườn M FUHAILIGHT SLIG-05B/CH-09-2/ SLV10- Compact 80w	"	19,771,400	19,771,400
	Đế cột SLIGHTING DP 05B- Cao 1,540m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	7,837,500	7,837,500
	Đế cột SLIGHTING DP 03: Cao 1,8m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	9,039,250	9,039,250
	Đế cột SLIGHTING DPS Sư tử : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	13,167,000	13,167,000
	Đèn nấm cây thông SLIGHTING SC04: Cao 800mm, đường kính 105mm/210mm -Bóng compact 20w	"	1,055,450	1,055,450
	Quả cầu đèn LED đổi màu SLIGHTING(từ 6 đến 16 màu) có điều khiển, đường kính 400mm	"	3,236,650	3,236,650
2.13	Trụ đèn chiếu sáng slighting			
	Cột Đèn Chiếu Sáng SLIGHTING: Bát giác 7m liền cần đơn; D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	đồng/bộ	4,284,500	4,284,500
	Cột Đèn Chiếu Sáng SLIGHTING: Bát giác 7m cần rời đôi ;D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	4,566,650	4,566,650
	Cột Đèn Chiếu Sáng SLIGHTING: Bát giác 8m liền cần đơn;D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	4,498,725	4,498,725
	Cột Đèn Chiếu Sáng SLIGHTING: Bát giác 8m cần rời đôi; D=150;dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	4,958,525	4,958,525
	Cột Đèn Chiếu Sáng SLIGHTING: Bát giác 9m liền cần đơn;D=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	6,217,750	6,217,750
	Cột Đèn Chiếu Sáng: SLIGHTING Bát giác 9m cần rời đôi;D=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột		6,384,950	6,384,950
	Cột Đèn Chiếu Sáng SLIGHTING: Bát giác10m liền cần đơn;D=164;dày = 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột		6,834,300	6,834,300
	Cột Đèn Chiếu Sáng SLIGHTING: Bát giác10m cần rời đôi;D=164;dày= 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột		7,064,200	7,064,200
	Cột Đèn Chiếu Sáng SLIGHTING cao 10m (Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu- Thân 8m D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 +ống nối – Mạ kẽm nhúng nóng		8,318,200	8,318,200

Phan mem du toan F1

	Cột Đèn Chiếu Sáng SLIGHTING:10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu- Thân 8m;D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 +ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng		9,154,200	9,154,200
	Cột đa giác 14m-130-5mm		14,825,000	14,825,000
	Cột đa giác 17m-150-5mm		21,022,400	21,022,400
	Cột đa giác 20m-180-5mm		31,162,000	31,162,000
2.14	Linh kiện			
	Linh kiện đèn 70w Sodium SLIGHTING	đồng/bộ	725,668	725,668
	Tăng phô 70W SLIGHTING– SLIG SON 70W/1,0A	đồng/cái	222,279	222,279
	Kích SLIGHTING 70W-400W/220V-240V/50-60Hz	'	192,829	192,829
	Tụ 10mf Slighting VN	"	78,775	78,775
	Bóng sodium 70w Slighting	"	232,153	232,153
	Linh kiện đèn 150w Sodium SLIGHTING	"	852,618	852,618
	Tăng phô SLIGHTING- SLIG SON 150w -150W, 1,8A	"	299,296	299,296
	Kích SLIGHTING 70W-400W/220V-240V/50-60Hz	"	192,702	192,702
	Tụ 20mf Slighting VN	"	109,502	109,502
	Bóng sodium 150W Slighting	"	251,120	251,120
	Linh kiện đèn 250w Sodium SLIGHTING	"	1,040,769	1,040,769
	Tăng phô SLIGHTING– SLIG SON 250W-230V, 50Hz-250W,3,0A	"	414,487	414,487
	Kích SLIGHTING 70W-400W/220V-240V/50-60Hz	"	192,702	192,702
	Tụ Bù 30MF Slighting VN	"	124,042	124,042
	Bóng 250w Sodium SLIGHTING	"	309,538	309,538
	Linh kiện đèn 70w Sodium (Hàng Nhập khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	843,786	843,786
	Tăng phô 70w Layrton – Made in Spain 70S, 220V/1A/50Hz	đồng/cái	334,552	334,552
	Kích Layrton- Made in Spain – IG051-2, 220/240V, 50-60Hz	"	239,420	239,420
	Tụ Electronicon-MKP 10mf ±10% 250V 50/60Hz Made in Germany	"	68,359	68,359
	Bóng Slighting BEGIUM Sont 70W	"	201,445	201,445
	Linh kiện đèn 150w sodium (Hàng Nhập khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	1,305,069	1,305,069
	Tăng phô Layrton Made in Spain HSI -SAPI 150/22/SR, 220V/1,8A,50Hz	đồng/cái	527,119	527,119
	Kích Layrton- Made in Spain – IG051-2, 220/240V, 50-60Hz	"	239,420	239,420
	Tụ ELECTRONICON, MKP 20MF ±10%-250V ,50/60 Hz, Made in Germany	"	95,022	95,022
	Bóng OSRAM ,VIALOX NAV (SONT)-T, 150W , Super 4YEARS , SLOVAKIA	"	412,158	412,158
	Linh kiện đèn 250w sodium (Hàng Nhập Khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	1,531,898	1,531,898
	Tăng phô Layrton Made in Spain HSI-SAPI 250/22, 220V/3A,50Hz	đồng/cái	705,870	705,870
	Kích Layrton- Made in Spain – IG051-2, 220/240V, 50-60Hz	"	239,420	239,420
	Tụ ELECTRONICON, MKP 30MF ±10%-250V ,50/60 Hz, Made in Germany	"	107,641	107,641
	Bóng OSRAM ,VIALOX NAV (SONT)-T, 250W , Super 4YEARS , SLOVAKIA	"	478,967	478,967
	Linh kiện đèn 250w Metanl (Hàng Nhập Khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	1,686,584	1,686,584
	Tăng phô Layrton Made in Spain QM250-HS/ HI 250W, 220V/3A/50Hz	đồng/cái	705,861	705,861
	Kích Layrton- Made in Spain – IG051-2, 220/240V, 50-60Hz	"	239,420	239,420
	Tụ ELECTRONICON, MKP 30MF ±10%-250V ,50/60 Hz, Made in Germany	"	107,641	107,641
	Bóng OSRAM -HQ-BT, 250W , Super 4YEARS , SLOVAKIA	"	633,662	633,662
	Linh kiện đèn 400w sodium (Hàng Nhập Khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	1,941,365	1,941,365
	Tăng phô Layrton Made in Spain, SM400 HM/HI 400W,/220V, 3,25A,50Hz	đồng/cái	878,239	878,239
	Kích Layrton- Made in Spain – IG051-2, 220/240V, 50-60Hz	"	239,420	239,420
	Tụ 45MF ELECTRONICON, MKP ±10%-250V ,50/60 Hz, Made in Germany	"	190,044	190,044
	Bóng OSRAM ,VIALOX NAV (SONT)-T, 400W ,SLOVAKIA – Super 4YEARS	"	633,662	633,662
	Linh kiện đèn 400w Metanl (Hàng Nhập khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	2,131,409	2,131,409
	Tăng phô Layrton Made in Spain QM400-HM/ HI400W, 220V/3,25A/50Hz	đồng/cái	878,239	878,239
	Kích Layrton- Made in Spain – IG051-2 -220/240V, 50-60Hz	"	239,420	239,420
	Tụ 45MF ELECTRONICON,MKP ±10%-250V,50/60 Hz,Made in Germany	"	190,044	190,044
	Bóng OSRAM ,VIALOX HQT 400W ,SLOVAKIA – Super 4YEARS	"	823,706	823,706
	Linh kiện đèn 1000w sodium(Hàng nhập khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	5,748,494	5,748,494
	Tăng phô 1000w Layrton- tây ban Nha	đồng/cái	2,634,717	2,634,717
	Kích IG-052 Layrton Tây ban Nha)	"	705,861	705,861
	Tụ Bù 45MF*2(sản xuất tại Đức)	"	380,198	380,198
	Bóng 1000w sont OSRAM	"	1,932,718	1,932,718
	Linh kiện đèn 1000w Metanl (Hàng nhập khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	6,509,885	6,509,885
	Tăng phô 1000w Layrton- Tây Ban Nha B63	đồng/cái	2,635,714	2,635,714
	Kích IG-052 Layrton Tây ban Nha)	"	705,861	705,861
	Tụ Bù 45MF*2(sản xuất tại Đức)	"	380,198	380,198
	Bóng 1000w sont OSRAM	"	2,788,112	2,788,112
3	**Cột đèn chiếu sáng Công ty TNHH SUNNY TÂY NAM (Tay Nam Lighting)**			
3.1	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng theo Tiêu chuẩn ASTM - A123			
	Trụ STK côn tròn cao 6 m dày 3 mm (D60/150mm), đế 375x375x10 mm	đồng/cột	4,588,500	4,588,500
	Trụ STK côn tròn cao 7 m dày 3 mm (D60/150mm), đế 375x375x10 mm	"	4,968,000	4,968,000
	Trụ STK côn tròn cao 8 m dày 3 mm (D60/191mm), đế 375x375x10 mm	"	6,486,000	6,486,000

Phan mem du toan F1

	Trụ STK côn tròn cao 9 m dày 3 mm (D60/191mm), đế 375x375x10 mm	"	7,176,000	7,176,000
	Trụ STK côn tròn cao 10 m dày 4 mm (D60/191mm), đế 375x375x10 mm	"	10,453,000	10,453,000
	Trụ bát giác tròn cao 6 m dày 3 mm (D60/150mm), đế 375x375x10 mm	"	4,588,500	4,588,500
	Trụ bát giác tròn cao 7 m dày 3 mm (D60/150mm), đế 375x375x10 mm	"	4,968,000	4,968,000
	Trụ bát giác tròn cao 8 m dày 3 mm (D60/191mm), đế 375x375x10 mm	"	6,486,000	6,486,000
	Trụ bát giác tròn cao 9 m dày 3 mm (D60/191mm), đế 375x375x10 mm	"	7,176,000	7,176,000
	Trụ bát giác tròn cao 10 m dày 4 mm (D60/191mm), đế 375x375x10 mm	"	10,453,500	10,453,500
	Cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5 m D60x2 mm + ống nối D49 mm	"	1,391,500	1,391,500
	Cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5 m D60x2 mm + ống nối D49 mm	"	2,254,000	2,254,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana: tròn côn cao 10m rời cần đôi kiểu, thân trụ cac 10m D78/164 dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, cần đèn đôi fi 60 dày 3mm vươn 1,5m + cần đỡ fi49 dày3mm+bộ cùm+tấm rèm trang trí dày 4mm+cầu inox D100mm mạ kẽm nhúng nóng	đồng/cột	4,510,000	4,510,000
	Cùm cần đèn đôi + tay vươn 1 bên mạ kẽm nhúng nóng	"	4,807,000	4,807,000
	Trụ thép trong côn/ bát giác cao 9m cần đơn kiểu: Thân trụ tròn côn cao 7m, đường kính ngoài D84/183, dày 4mm. Ống nối D78/500x3mm. Đế 400x400x12mm+gân tăng cường dày 6mm+gờ chắn nước+bản lề. Cần đơn kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D76/84mm, dày 3mm vươn 1,5m+D21x1,5mm+ cầu inox D100. Tay bắt cờ gồm: D49x3mm dài 0,7m+D21x2mm+Bass dày 5mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	7,700,000	7,700,000
	Trụ thép tròn côn/ bát giác cao 11m cần đơn kiểu: Thân trụ tròn côn cao 9m, đường kính ngoài D84/183, dày 4mm. Ống nối D78/500x3mm. Đế 400x400x12mm+gân tăng cường dày 6mm+gờ chắn nước+bản lề. Cần đơn kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D76/84mm, dày 3mm vươn 1,5m+D21x1,5mm+ cầu inox D100. Tay bắt cờ gồm: D49x3mm dài 0,7m+D21x2mm+Bass dày 5mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	9,460,000	9,460,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana: Bát giác 7m liền cần đơn; D=150; dày=3mm; vươn=1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+Bản lề cửa cột	"	4,735,500	4,735,500
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana: Bát giác 7m cần rời đôi; D=150; dày=3mm; vươn=1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+Bản lề cửa cột	"	5,219,500	5,219,500
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana: Bát giác 8m liền cần đơn; D=150; dày=3mm; vươn=1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+Bản lề cửa cột	"	6,545,000	6,545,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana: Bát giác 8m cần rời đôi ; D=150; dày=3mm; vươn=1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+Bản lề cửa cột	"	6,721,000	6,721,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana: Bát giác 9m liền cần đơn; D=156; dày=4mm; vươn=1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mã kẽm nhúng nóng+Bản lề cửa cột	"	7,194,000	7,194,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana: Bát giác 9m cần rời đôi ; D=156; dày=4mm; vươn=1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+Bản lề cửa cột	"	8,800,000	8,800,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana: tròn côn cao 6m lắp đế gang (1,558m) gồm: - Thân trụ tròn côn cao 4,442m; đường kính góc 86/164mm dày 4mm. Ống nối D78x500x3mm. Ống nối D140mm, cao 1.8m, dày 4mm. Đế phụ D158mm, cao 1.2m, dày 4mm. Đế phụ 420x420x12mm+gân tăng cường dày 6mm (tâm bulon 340x340mm, vát góc đế). -Cần đèn đôi STK gồm thân cần tròn côn cao 2m, D70/842mm, dày 3mm+D60x3mm, vươn 1.5m+D42x2mm+đai vòng trang trí+cầu Inox D120mm(180 độ). -Mạ kẽm nhúng nóng.	"	9,350,000	9,350,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana: Bát giác 10m cần rời đôi ; D=164; dày=4mm; vươn=1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+Bản lề cửa cột	"	7,436,000	7,436,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana 10m cần đơn kiểu (bát giác/ tròn côn). Thân cao 8m, D72/164; dày 4mm. Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm. Cần đèn đơn, thân cần 2m, D60/72, dày 3mm; D60*3mm vươn 1.5m; D43*3mm trang trí dày+Cầu Inox D100+ống nối. Mạ kẽm nhúng nóng.	"	8,316,000	8,316,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana tròn col 9m. Lắp đế gang FH05B, cần đơn kiểu: Trụ tròn col 7m. Thân tròn col cao 5,442m, D82/164mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, D140mm dày 4mm. Đế phụ cao 1,2m, D158mm, dày 4mm, Mặt bích 420x420x12mm (Tâm lỗ 340x340mm), Gân tăng cường lực dày 6mm. nhúng nóng-Cần đèn đơn kiểu: Thân cần tròn col cao 2m, D70/82mm, dày 3mm+D49x3mm, vươn 1m+Tấm riềm trang trí dày 3mm+ống trang trí Ø49 dày 3mm. -Cần đơn sau khi nhúng nóng, sơn tĩnh điện màu xanh Yamaha.	"	9,267,500	9,267,500
	Trụ thép SunnyTana tròn côn (bát giác) cao 10m. Lắp đế gang FH05B, cần đôi kiểu: -Trụ tròn cao 8m: ống trụ tròn côn (bát giác) cao 6,442m, đường kính ngoài D82/164mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, D140mm dày 4mm. Đế phụ cao 1,2m, D158mm, dày 4mm, Mặt bích đế phụ 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+4 Gân tăng cường dày 6mm+gờ chắn nước+bản lề. Đường kính 4 gân D260mm, vát góc đế. Lỗ Elip 43x32. -Cần đèn đôi kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D70/82mm, dày 4mm+D60x3mm, vươn 1,5m+2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây+vòng trang trí+Cầu Inox D100mm. -Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	10,780,000	10,780,000

Phan mem du toan F1

	Trụ thép SunnyTana tròn côn (bát giác) cao 10m. Lắp đế gang FH05B, cần ba kiểu: -Trụ tròn cao 8m: ống trụ tròn côn (bát giác) cao 6,442m, đường kính ngoài D82/164mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, D140mm dày 4mm. Đế phụ cao 1,2m, D158, dày 4mm, Mặt bích đế phụ 420x420x12mm, tâm bulon 340x340+4 Gân tăng cường dày 6mm+gờ chắn nước+bản lề. Đường kính 4 gân D260mm, vát góc đế. Lỗ Elip 43x32. -Cần đèn đôi kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D70/82mm, dày 4mm+D60x3mm, vươn 1,5m+2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây+vòng trang trí+Cầu Inox D100mm. -Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	11,380,000	11,380,000
	Trụ tròn côn cao lắp đế gang 11m (lắp đế gang cao 1,5m) -Thân trụ tròn côn cao 9,2m, D71/166mm, dày 4mm -Ống lồng cao 2,1m, D150mm, dày 5mm. -Đế phụ cao 0,61m, D168mm, dày 5mm. -Đế 385x385x12mm+ Gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 300x300mm) -Mạ kẽm nhúng nóng	"	12,100,000	12,100,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana: 10m (Tròn côn +Bát giác) cần đèn đôi, kiểu mẫu- Thân 8m; D72/164; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 Gân tăng cường lực dày 6mm -Cần đèn đôi: Thân cần 2m, D60/72mm, dày 3mm+D60x3mm, vươn 1,5m+ D34/3mm+tấm rèm trang trí dày 3mm+Cầu Inox D100+ống nối-Mạ kẽm nhúng nóng	"	8,756,000	8,756,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana: 10m (Tròn côn +Bát giác) cần đèn ba, kiểu mẫu- Thân 8m; D72/164; dày 4mm; Mặt bích 400x400x12mm, 4 Gân tăng cường lực dày 6mm -Cần đèn ba kiểu: Thân cần cao 2m, D60/72mm, dày 3mm+D60x3mm, vươn 1,5m+ D34/3mm+tấm rèm trang trí dày 3mm+Cầu Inox D100+ống nối-Mạ kẽm nhúng nóng	"	9,636,000	9,636,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana Tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang FH03: - Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, dày 5mm- Đế phụ cao 610mm, D=168, dày 5mm; Mặt bích 385x385x12mm, 4 Gân tăng cường lực, 08Bulon Ø16x50 -Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D70/86mm, dày 4mm, cần Ø60 dày 3mm, vươn 1,5m+tấm rèm trang trí dày 3mm, Ống trang trí D34x3mm+Cầu Inox D150mm-Mạ kẽm nhúng nóng	"	11,880,000	11,880,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana (Tròn côn +Bát giác) 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang FH03: - Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, dày 5mm- Đế phụ cao 610mm, D=168, dày 5mm; Mặt bích 385x385x12mm, 4 Gân tăng cường lực, 08Bulon Ø16x50 -Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D70/86, dày 4mm, cần Ø60 dày 3mm, vươn 1,5m+tấm rèm trang trí dày 3mm, Ống trang trí Ø34x3mm+Cầu Inox D150mm-Mạ kẽm nhúng nóng	"	12,980,000	12,980,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana: Bát giác 11m liền cần đơn; D=184, dày= 4mm; vươn 1,5m; Mặt bích 400x400x14mm, 4 Gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	8,877,000	8,877,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana: Bát giác 11m cần rời đôi; D=184, dày= 4mm; vươn 1,5m; Mặt bích 400x400x14mm, 4 Gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	9,460,000	9,460,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana: 11m (Tròn côn +Bát giác) cần đèn đôi kiểu mẫu- Thân cao 9m; D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 Gân tăng cường lực dày 6mm -Cần đèn đôi kiểu: Thân cần cao 2m, D72/84mm, dày 3mm, D60x3mm, vươn 1.5m, D34x3mm+tấm rèm trang trí dày 3mm+Cầu Inox D100+ống nối-Mạ kẽm nhúng nóng	"	9,680,000	9,680,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana: 11m (Tròn côn +Bát giác) cần đèn ba kiểu mẫu- Thân cao 9m; D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 Gân tăng cường lực dày 6mm -Cần đèn ba kiểu: Thân cần cao 2m, D72/84mm, dày 3mm, D60x3mm, vươn 1,5m, D34x3mm+tấm rèm trang trí dày 3mm+Cầu Inox D100+ống nối-Mạ kẽm nhúng nóng	"	10,571,000	10,571,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana Tròn côn 11m, cần đôi kiểu, lắp đế gang FH03: - Thân 7m2, D86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, dày 5mm- Đế phụ cao 610mm, D=168, dày 5mm; Mặt bích 385x385x12mm, 4 Gân tăng cường lực, 08Bulon Ø16x50 -Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D70/86, dày 4mm, cần Ø60 dày 3mm, vươn 1,5m+tấm rèm trang trí dày 3mm, Ống trang trí D34x3mm+Cầu Inox D=150mm-Mạ kẽm nhúng nóng	"	13,200,000	13,200,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana (Tròn côn +Bát giác) 11m, cần ba kiểu, lắp đế gang FH03: - Thân 7m2, D86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, dày 5mm- Đế phụ cao 610mm, D=168, dày 5mm; Mặt bích 385x385x12mm, 4 Gân tăng cường lực, 08Bulon Ø16x50 -Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D70/86, dày 4mm, cần Ø60 dày 3mm, vươn 1,5m+tấm rèm trang trí dày 3mm, Ống trang trí Ø34x3mm+Cầu Inox D=150mm-Mạ kẽm nhúng nóng	"	14,300,000	14,300,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana tròn côn cao 11,4m, D96/216mm, dày 4mm. Ống nối D88x500x4mm. Đế 400x400x12mm+Gân tăng cường dày 10mm. Cần đèn đơn kiểu cánh buồm: Thân cần tròn côn cao 1,6m, D79/96mm, dày 4mm+D49x3mm, vươn 2,091m+ D159x4mm+ D114x3mm +tay treo D12mm+quả cầu Inox D100mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	15,246,000	15,246,000
	Trụ đèn chiếu sáng liền cần cao 9m tròn côn lắp đế gang SunnyTana FH05B : -Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, vươn 1,5m, D60/164mm, dày 4mm -Ống lồng cao 1,8m, D150mm, dày 4mm. -Đế phụ cao 1,2m, D164mm, dày 4mm. -Đế 420x420x12mm+ Gân tăng cường dày 6mm, tâm bullong 340x340mm -Mạ kẽm nhúng nóng	"	8,096,000	8,096,000

Phan mem du toan F1

	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana tròn côn 9m cần đôi kiểu, lắp đế gang SunnyTana FH03 : -Thân trụ bát giác (tròn côn) cao 7.2m, D=86/164mm, dày 4mm. Ống nối D76x500x3mm. -Ống lồng cao 2.1m, D150mm, dày 4mm. -Đế phụ cao 0.61m, D164mm, dày 4mm. Đế 375*375*12mm, gân tăng cường dày 6mm. -Cần đèn đôi kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D60/84mm, dày 3mm+D60x3mm, vươn 1.5m+ D34x2mm+ cầu Inox D100mm (180 độ). -Mạ kẽm nhúng nóng	"	8,646,000	8,646,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana 9m tròn côn cần ba kiểu, lắp đế gang SunnyTana FH03 : -Thân trụ bát giác (tròn côn) cao 7.2m, D=86/164mm, dày 4mm. Ống nối D76x500x3mm. -Ống lồng cao 2.1m, D150mm, dày 4mm. -Đế phụ cao 0.61m, D164mm, dày 4mm. Đế 375*375*12mm, gân tăng cường lực dày 6mm. -Cần đèn ba kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D60/84mm, dày 3mm+D60x3mm, vươn 1.5+ D34x2mm+ cầu Inox D100mm (180 độ). -Mạ kẽm nhúng nóng	"	9,416,000	9,416,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana (Tròn côn +Bát giác) cần đơn kiểu 12m , lắp đế gang FH01C (Sư tử) -Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74*500*3mm. Đế 400*400*12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm). -Cần đơn kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D60/86mm, dày 4mm+D60*3mm, vươn 1.5m+ D34*2mm+ cầu Inox D100mm	"	12,540,000	12,540,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana (Tròn côn +Bát giác) cần đôi kiểu 12m , lắp đế gang FH01C (Sư tử) : -Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74*500*3mm. Đế 400*400*12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm). -Cần đôi kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D60/86mm, dày 4mm+D60*3mm, vươn 1.5m+ D34*2mm+ cầu Inox D100mm	"	13,420,000	13,420,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana (Tròn côn +Bát giác) cần ba kiểu 12m , lắp đế gang FH01C (Sư tử) : -Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74*500*3mm. Đế 400*400*12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm). -Cần ba kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D60/86mm, dày 4mm+D60*3mm, vươn 1.5m+ D34*2mm+ cầu Inox D100mm (01 nhánh để rời bắt bass)	"	14,300,000	14,300,000
	Trụ đèn chiếu sáng SunnyTana 14m có giàn để bắt đèn pha gồm: -Đoạn ngọn: Cao 4m, D165/217mm, dày 5mm -Đoạn gốc: Cao 10.5, D200/305mm, dày 5mm -Đế 450*450*20mm+gân tăng cường dày 10mm+giàn đèn cố định hình bán nguyệt D60*3mm	"	41,800,000	41,800,000
	Trụ đèn chiếu sáng SunnyTana 17m có giàn để bắt đèn pha gồm: -Đoạn ngọn: Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm -Đoạn gốc: Cao 9.5, D234/342mm, dày 5mm -Đế 625*625*20mm+gân tăng cường dày 10mm+giàn đèn cố định V63*63*6mm	"	51,700,000	51,700,000
	Khung bulon móng cho trụ 20m và 24m: M30*2100*18 cây (tiện ren 1 đầu dài 250mm+tiện 1 đầu dài 150mm tiện về D24+2MB định vị dày 8mm+3 tán D30+1 tán D24	đồng/móng	1,320,000	1,320,000
	Cần đèn đôi kiểu: ống D94x154x4mm+D82x100x4mm+D60x2,3mm, vươn 1,5m+ nhánh đỡ D42x2,3+sắt tấm trang trí dày 8mm.	"	10,000,000	10,000,000
	Cần đèn ba kiểu: ống D94x138x4mm+D82x100x4mm+D60x2,3mm, vươn 1,5m+ nhánh đỡ D42x2,3+sắt tấm trang trí dày 8mm.(01 nhánh để rời bắt bass)	"	605,000	605,000
	Cần đèn đơn SunnyTana lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m, D49mm, dày 2,5mm+01 tay ngang D49*420*2,5mm+01 tay ngang D49*150*2,5mm+Cổ dê đơn 50*5mm+Eke100x100x5mm-Mạ kẽm nhúng nóng	"	23,100,000	23,100,000
	Cần đèn đơn SunnyTana lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m, D49mm, dày 2,5mm+01 tay ngang D49*420*2,5mm+01 tay ngang D49*150*2,5mm+Cổ dê đôi ghép 50*5mm+Eke100x100x5mm-Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/cần	2,530,000	2,530,000
	Cần đèn đơn SunnyTana lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm+01 tay ngang D49*420*2,5mm+01 tay ngang D49*150*2,5mm+Cổ dê đơn 50*5mm+Eke100x100x5mm-Mạ kẽm nhúng nóng	"	3,520,000	3,520,000
	Cần đèn đơn SunnyTana lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm+01 tay ngang D49*420*2,5mm+01 tay ngang D49*150*2,5mm+Cổ dê đôi ghép 50*5mm+Eke100x100x5mm-Mạ kẽm nhúng nóng	"	990,000	990,000
	Cần đèn đơn SunnyTana lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vươn 1,25m, D49mm, dày 2,5mm+02 tay ngang D49*350*2,5mm+Cổ dê đơn ghép 50*5mm+Eke100x100x5mm-Mạ kẽm nhúng nóng	"	1,144,000	1,144,000
	Cần đèn đơn SunnyTana lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vươn 1,25m, D49mm, dày 2,5mm+02 tay ngang D49*350*2,5mm+Cổ dê đôi ghép 50*5mm+Eke100x100x5mm-Mạ kẽm nhúng nóng	"	1,210,000	1,210,000
	Cần đèn đơn chụp đầu cột SunnyTana lắp trên đầu trụ BTLT cao 1,5m, vươn 1,2m-Lớp vỏ bao Ø185 cao 0,8m, dày 5mm-Thân cần Ø60 dày 3mm, cao 0,7, vươn 1,2m, vòng đệm 10mm-Mạ kẽm nhúng nóng	"	1,232,000	1,232,000

Phan mem du toan F1

	Cần đèn đơn SunnyTana lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m, D60mm, dày 2,5mm+01 tay ngang D49*420*2,5mm+01 tay ngang D60*150*2,5mm+Cổ dê đơn 50*5mm+Eke100x100x5mm-Mạ kẽm nhúng nóng	"	1,122,000	1,122,000
	Cần đèn đơn SunnyTana lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m, D60mm, dày 2,5mm+01 tay ngang D49*420*2,5mm+01 tay ngang D60*150*2,5mm+Cổ dê đôi ghép 50*5mm+Eke100x100x5mm-Mạ kẽm nhúng nóng	"	1,254,000	1,254,000
	Cần đèn đơn SunnyTana lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2,5mm+01 tay ngang D49*420*2,5mm+01 tay ngang D60*150*2,5mm+Cổ dê đơn 50*5mm+Eke100x100x5mm-Mạ kẽm nhúng nóng	"	2,035,000	2,035,000
	Cần đèn đơn SunnyTana lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2,5mm+01 tay ngang D49*420*2,5mm+01 tay ngang D60*150*2,5mm+Cổ dê đôi ghép 50*5mm+Eke100x100x5mm-Mạ kẽm nhúng nóng	"	1,232,000	1,232,000
	Cần đèn đơn SunnyTana lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vươn 1,25m, D60mm, dày 2,5mm+02 tay ngang D60*350*2,5mm+Cổ dê đơn ghép 50*5mm+Eke100x100x5mm-Mạ kẽm nhúng nóng	"	1,375,000	1,375,000
	Cần đèn đơn SunnyTana lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vươn 1,25m, D60mm, dày 2,5mm+02 tay ngang D60*350*2,5mm+Cổ dê đôi ghép 50*5mm+Eke100x100x5mm-Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/cột	1,320,000	1,320,000
	Cần đèn SunnyTana chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lớp vỏ bọc 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60m, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30+4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	1,485,000	1,485,000
	Cần đèn SunnyTana chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lớp vỏ bọc 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60m, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30+4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	1,375,000	1,375,000
	Cần đèn SunnyTana chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lớp vỏ bọc 180/185, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60m, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30+4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	1,496,000	1,496,000
	Cần đèn SunnyTana chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lớp vỏ bọc 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60m, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30+4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	đồng/cần	2,200,000	2,200,000
	Cần đèn SunnyTana chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2470mm, vươn 1800mm. Lớp vỏ bọc 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60m, dày 3mm, cao 1870mm, vươn 1800mm. 6 bulon 12x30+4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	đồng/cột	2,530,000	2,530,000
	Cần đèn SunnyTana chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lớp vỏ bọc 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60m, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30+4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	2,508,000	2,508,000
	Cần đèn SunnyTana chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lớp vỏ bọc 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60m, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30+4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	2,970,000	2,970,000
	Cần đèn SunnyTana chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lớp vỏ bọc 180/185, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60m, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30+4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	3,135,000	3,135,000
	Cần đèn SunnyTana chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lớp vỏ bọc 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60m, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30+4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	đồng/trụ	8,995,000	8,995,000
	Cần đèn SunnyTana chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2470mm, vươn 1800mm. Lớp vỏ bọc 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60m, dày 3mm, cao 1870mm, vươn 1800mm. 6 bulon 12x30+4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	đồng/bộ	1,160,000	1,160,000
3.2	Đèn Led chiếu sáng đường phố SunnyTana Chip Led Bridgelux-Cob, bộ nguồn MEANWELL, bảo hành 5 năm			
	LED đèn đường 60W US bảo hành 5 năm - (STA5Y-SB60) - COB	đồng/bộ	8,453,000	8,453,000
	LED đèn đường 70W US bảo hành 5 năm - (STA5Y-SB70) - COB	"	9,095,000	9,095,000
	LED đèn đường 100W US bảo hành 5 năm - (STA5Y-SB100) - COB	"	10,272,000	10,272,000
	LED đèn đường 150W US bảo hành 5 năm - (STA5Y-SB150) - COB	"	12,947,000	12,947,000
	LED đèn đường 180W US bảo hành 5 năm - (STA5Y-SB180) - COB	"	14,445,000	14,445,000
	LED đèn đường 200W US bảo hành 5 năm - (STA5Y-SB200) - COB	"	16,371,000	16,371,000
	LED đèn đường 60W US bảo hành 5 năm - (STA5Y-SB60) - tiết giảm công suất 2-5 cấp.	"	9,253,000	9,253,000
	LED đèn đường 70W US bảo hành 5 năm - (STA5Y-SB70) - tiết giảm công suất 2-5 cấp.	"	9,895,000	9,895,000
	LED đèn đường 100W US bảo hành 5 năm - (STA5Y-SB100) - tiết giảm công suất 2-5 cấp.	"	11,072,000	11,072,000
	LED đèn đường 120W US bảo hành 5 năm - (STA5Y-SB120) - , tiết giảm công suất 2-5 cấp.	"	12,800,000	12,800,000
	LED đèn đường 150W US bảo hành 5 năm - (STA5Y-SB150) - tiết giảm công suất 2-5 cấp.	"	13,747,000	13,747,000
	LED đèn đường 180W US bảo hành 5 năm - (STA5Y-SB180) - tiết giảm công suất 2-5 cấp.	"	15,245,000	15,245,000
	LED đèn đường 200W US bảo hành 5 năm - (STA5Y-SB200) - tiết giảm công suất 2-5 cấp.	"	17,171,000	17,171,000
3.3	Đèn Led chiếu sáng đường phố SunnyTana Chip Led Philips-SMD, bộ nguồn MEANWELL, bảo hành 5 năm			

Phan mem du toan F1

	Đèn Led 60W (Sta5y-2smd60)	đồng/bộ	7,350,900	7,350,900
	Đèn Led 70W (Sta5y-3smd70)	"	7,989,449	7,989,449
	Đèn Led 90W (Sta5y-2smd90)	"	8,845,500	8,845,500
	Đèn Led 120W (Sta5y-3smd120)	"	10,354,600	10,354,600
	Đèn Led 150W 3 Modul (Sta5y-3smd150)	"	10,490,000	10,490,000
	Đèn Led 150W 4 Modul (Sta5y-4smd150)	"	11,775,800	11,775,800
	Đèn Led 200W (Sta5y-4smd200)	"	13,400,000	13,400,000
	Đèn Led 300W (Sta5y-5smd300)	"	19,626,400	19,626,400
	Đèn LED đường phố 60W - (STA5Y-2SMD60), tiết giảm công suất 2-5 cấp.	"	8,950,000	8,950,000
	Đèn LED đường phố 70W - (STA5Y-2SMD70) tiết giảm công suất 2-5 cấp.	"	9,380,000	9,380,000
	Đèn LED đường phố 90W- (STA5Y-2SMD90), tiết giảm công suất 2-5 cấp.	"	10,790,000	10,790,000
	Đèn LED đường phố 120W - (STA5Y-3SMD120), tiết giảm công suất 2-5 cấp.	"	12,800,000	12,800,000
	Đèn LED đường phố 150W 3 MODUL - (STA5Y-3SMD150), tiết giảm công suất 2-5 cấp.	"	12,950,000	12,950,000
	Đèn LED đường phố 150W 4 MODUL - (STA5Y-4SMD150), tiết giảm công suất 2-5 cấp.	"	13,980,000	13,980,000
	Đèn LED đường phố 200W - (STA5Y-4SMD200), tiết giảm công suất 2-5 cấp.	"	15,280,000	15,280,000
	Đèn LED đường phố 300W - (STA5Y-5SMD300), tiết giảm công suất 2-5 cấp.	"	20,426,475	20,426,475
3.4	Đèn Led chiếu sáng đường phố SunnyTana Chip Led Epistar, Solated driver, bảo hành 2 năm			
	Đèn Led 150W (Sta2y-Se150)	đồng/bộ	3,825,000	3,825,000
3.5	Đèn pha Led SunnyTana Chip Led Bridgelux (USA/NICHIA (JAPAN), bộ nguồn MEANWELL HLG, bảo hành 5 năm			
	LED pha 50W bảo hành 5 năm - (STA5Y-1X50FA)	đồng/bộ	4,800,000	4,800,000
	LED pha 100W bảo hành 5 năm - (STA5Y-2X50FA)	"	8,350,000	8,350,000
	LED pha 120W bảo hành 5 năm - (STA5Y-3X40FA)	"	8,900,000	8,900,000
	LED pha 150W bảo hành 5 năm - (STA5Y-3X50FA)	"	9,800,000	9,800,000
	LED pha 200W bảo hành 5 năm - (STA5Y-4X50FA)	"	12,500,000	12,500,000
	LED pha 240W bảo hành 5 năm - (STA5Y-6X40FA)	"	18,000,000	18,000,000
	LED pha 300W bảo hành 5 năm - (STA5Y-8X40FA)	"	25,000,000	25,000,000
	LED pha 400W bảo hành 5 năm - STA5Y-G400-B1 / STA5Y-G400-B2)	"	32,000,000	32,000,000
	LED pha 500W bảo hành 5 năm - STA5Y-G500-B1 / STA5Y-G500-B2)	"	33,900,000	33,900,000
	LED pha 600W bảo hành 5 năm - STA5Y-G600-B1 / STA5Y-G600-B2)	"	35,000,000	35,000,000
	LED pha 800W bảo hành 5 năm - STA5Y-G800-B1 / STA5Y-G800-B2)	"	39,800,000	39,800,000
	LED pha 1000W bảo hành 5 năm - STA5Y-G1000-B1 / STA5Y-G1000-B2)	"	42,000,000	42,000,000
	LED pha 1200W bảo hành 5 năm - STA5Y-G1200-B1 / STA5Y-G1200-B2)	"	52,800,000	52,800,000
3.6	Đèn pha Led SunnyTana Chip Led Epistar (TaiWan), bảo hành 2 năm			
	Đèn pha Led 50W (Sta2y50-Smdfa)	đồng/bộ	1,196,600	1,196,600
	Đèn pha Led 100W (Sta2y100-Smdfa)	"	2,067,000	2,067,000
	Đèn pha Led 150W (Sta2y150-Smdfa)	"	3,067,800	3,067,800
	Đèn pha Led 200W (Sta2y200-Smdfa)	"	4,340,700	4,340,700
	Đèn pha Led 250W (Sta2y250-Smdfa)	"	5,872,400	5,872,400
	Đèn pha Led 300W (Sta2y300-Smdfa)	"	7,452,000	7,452,000
	Đèn pha Led 400W (Sta2y400-Smdfa)	"	9,355,900	9,355,900
	Đèn pha Led 500W (Sta2y500-Smdfa)	"	11,640,500	11,640,500
3.7	Đèn Led Panel âm trần SunnyTana Chip Led Epistar, bảo hành 2 năm			
	Đèn Led Panel 600x600 mm 36W (Sta131c-36w)	đồng/bộ	1,250,000	1,250,000
	Đèn Led Panel 300x1200 mm 48W (Sta131e-48w)	"	1,395,000	1,395,000
4	**Đèn Led chiếu sáng Công ty TNHH SXTM Quang Việt**			
4.1	Đèn Led chiếu sáng đường phố Venus, Chip Led Philips, bộ nguồn Philips			
	Đèn led Venus 120 w	đồng/bộ	10,050,000	10,050,000
	Đèn led Venus 150 w	"	11,250,000	11,250,000
4.2	Đèn Led chiếu sáng đường phố Ruby, Chip Led Philips, bộ nguồn Philips			
	Đèn led Ruby 120 w	"	10,050,000	10,050,000
	Đèn led Ruby 150 w	"	11,250,000	11,250,000
4.3	Đèn Led chiếu sáng đường phố Topaz, Chip Led Philips, bộ nguồn Philips			
	Đèn led Topaz 120 w	đồng/bộ	10,050,000	10,050,000
	Đèn led Topaz 150 w	"	11,250,000	11,250,000
4.4	Đèn Led chiếu sáng đường phố Opal, Chip Led Philips, bộ nguồn Philips			
	Đèn led Opal 120 w	đồng/bộ	10,050,000	10,050,000
	Đèn led Opal 150 w	"	11,250,000	11,250,000
4.5	Đèn Led chiếu sáng đường phố Corvux, Chip Led Philips, bộ nguồn Philips			
	Đèn led Corvux 120 w	đồng/bộ	10,050,000	10,050,000
	Đèn led Corvux 150 w	"	11,250,000	11,250,000
4.6	Đèn Led chiếu sáng đường phố Citrien, Chip Led Philips, bộ nguồn Philips			
	Đèn led Citrien 120 w	đồng/bộ	10,050,000	10,050,000
	Đèn led Citrien 150 w	"	11,250,000	11,250,000
4.7	Đèn cao áp chiếu sáng đường phố Carina, Chip Led Philips, bộ nguồn Philips			
	Đèn cao áp Carina 150 w	"	2,450,000	2,450,000
	Đèn Led đường 150W 4 modul	"	9,077,640	9,077,640
4.8	Đèn cao áp chiếu sáng đường phố Mars, Bộ điện + bóng Philips			

Phan mem du toan F1

	Đèn cao áp Mars - IP 66 - 220 v 150 w	"	2,450,000	2,450,000
4.9	Đèn cao áp chiếu sáng đường phố X6, Bộ điện + bóng Philips			
	Đèn cao áp X6 - IP 66 - 220 v 150 w	"	2,450,000	2,450,000
5	**Đèn MFUHAIlight**			
5.1	Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC: CHIP LED CREE-USA/ PHILIPS - Bảo hành: 5 năm (www.mfuhailight.com)			
	DMC 30W , 30LEDs, 350mA, 5.100LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	đồng/bộ	4,560,000	4,560,000
	DMC 40W , 30LEDs, 450mA, 6.560LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	5,225,000	5,225,000
	DMC 50W , 30LEDs, 550mA, 7.600LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	5,800,000	5,800,000
	DMC 60W , 30LEDs, 650mA, 8.700LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	6,200,000	6,200,000
	DMC 70W , 48LEDs, 500mA, 11.270LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	6,900,000	6,900,000
	DMC 75W , 48LEDs, 520mA, 12.000LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	7,030,000	7,030,000
	DMC 80W , 48LEDs, 600mA, 12.400LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	7,300,000	7,300,000
	DMC 90W , 48LEDs, 650mA, 13.680LM, IK10 tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	7,900,000	7,900,000
	DMC 107W , 48LEDs, 700mA, 16.900LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	9,100,000	9,100,000
	DMC 123W , 64LEDs, 650mA, 18.690LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	10,100,000	10,100,000
	DMC 139W , 80LEDs, 600mA, 21.500LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	10,930,000	10,930,000
	DMC 155W , 80LEDs, 650mA, 23.500LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	11,300,000	11,300,000
	DMC 180W , 96LEDs, 600mA, 27.900LM, IK10 tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	12,900,000	12,900,000
	DMC 190W , 96LEDs, 650mA, 29.200LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	13,900,000	13,900,000
5.2	Đèn led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM: CHIP LED CREE-USA/ PHILIPS - Bảo hành: 5 năm (www.mfuhailight.com)			
	CM - 120W , 64LEDs, 650mA, 18.000LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	đồng/bộ	11,500,000	11,500,000
	CM - 135W , 80LEDs, 600mA, 20.500LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	12,000,000	12,000,000
	CM - 150W , 80LEDs, 650mA, 22.500LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	12,500,000	12,500,000
5.3	Đèn led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC: CHIP LED CREE-USA/ PHILIPS - Bảo hành: 5 năm (www.mfuhailight.com)			
	GMC 30W , 36LEDs, 300mA, 5.160LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	đồng/bộ	5,170,000	5,170,000
	GMC 40W , 36LEDs, 350mA, 6,720LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	5,650,000	5,650,000
	GMC 50W , 36LEDs, 450mA, 8.000LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	6,350,000	6,350,000
	GMC 60W , 36LEDs, 550mA, 9.200LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	7,350,000	7,350,000
	GMC 70W , 48LEDs, 500mA, 11.000LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	8,250,000	8,250,000
	GMC 75W , 48LEDs, 520mA, 11.600LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	8,500,000	8,500,000
	GMC 80W , 48LEDs, 550mA, 12.300LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	8,690,000	8,690,000
	GMC 90W , 48LEDs, 650mA, 13.300LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	9,500,000	9,500,000
	GMC 100W , 48LEDs, 700mA, 14.500LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	10,750,000	10,750,000
	GMC 120W , 64LEDs, 650mA, 17.700LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	12,400,000	12,400,000
	GMC 135W , 80LEDs, 550mA, 20.700LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	13,000,000	13,000,000
	GMC 150W , 80LEDs, 650mA, 22.150LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	13,700,000	13,700,000
	GMC 180W , 96LEDs, 650mA, 26.550LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	15,050,000	15,050,000
	GMC 200W , 96LEDs, 700mA, 28.950LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	16,500,000	16,500,000
	GMC 250W , 128LEDs, 650mA, 36.900LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	18,900,000	18,900,000
5.4	Đèn led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC: CHIP LED CREE-USA/ PHILIPS - Bảo hành: 5 năm (www.mfuhailight.com)			
	CMC 30W, 1 LED, 0.85A, 5.250LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	đồng/bộ	4,700,000	4,700,000
	CMC 40W, 1 LED, 1.15A, 6.560LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	5,160,000	5,160,000
	CMC 50W, 1 LED, 1.40A, 7.800LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	5,780,000	5,780,000
	CMC 60W, 1 LED, 1.65A, 9.000LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	6,700,000	6,700,000
	CMC 70W, 2 LEDs, 1.0A, 11.800LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	7,500,000	7,500,000
	CMC 75W, 2 LEDs, 1.05A, 12.600LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	7,730,000	7,730,000
	CMC 80W, 2 LEDs, 1.16A, 13.100LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	7,900,000	7,900,000
	CMC 90W, 2 LEDs, 1.25A, 14.400LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	8,640,000	8,640,000
	CMC 100W, 2 LEDs, 1.40A, 15.700LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	9,800,000	9,800,000
	CMC 120W, 3 LEDs, 1.15A, 19.600LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	11,800,000	11,800,000
	CMC 140W, 3 LEDs, 1.30A, 23.800LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	12,200,000	12,200,000
	CMC 150W, 3 LEDs, 1.40, 23.550LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	12,500,000	12,500,000
	CMC 180W, 3 LEDs, 1.70A, 26.620LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	13,700,000	13,700,000
	CMC 200W, 3LEDs, 1.85A, 30.200LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	15,500,000	15,500,000
5.5	Đèn led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS: CHIP LED CREE - USA - Bảo hành: 5 năm (www.mfuhailight.com)			
	CMOS 60W, 36LEDs, 550mA, 9.400LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	đồng/bộ	7,900,000	7,900,000
	CMOS 70W, 36LEDs, 650mA, 10.600LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	8,370,000	8,370,000
	CMOS 75W, 36LEDs, 700mA, 10.870LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	8,500,000	8,500,000
	CMOS 80W, 36LEDs, 750mA, 11.600LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	9,100,000	9,100,000
	CMOS 90W, 72LEDs, 450mA, 14.700LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	9,900,000	9,900,000
	CMOS 107W, 72LEDs, 500mA, 17.200LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	11,200,000	11,200,000
	CMOS 123W, 72LEDs, 550mA, 19.400LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	12,500,000	12,500,000
	CMOS 139W, 72LEDs, 650mA, 21.100LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	13,200,000	13,200,000
	CMOS 150W, 72LEDs, 700mA, 22.300LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	13,800,000	13,800,000
5.6	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA - Bảo hành: 3 năm (www.mfuhailight.com)			
	GL01, công suất 30W - 50W, IP66	đồng/bộ	9,400,000	9,400,000
	GL01, công suất 55W - 80W, IP66	"	10,400,000	10,400,000

Phan mem du toan F1

	GL02, công suất 30W - 50W, IP66	"	7,080,000	7,080,000
	GL02, công suất 55W - 80W, IP66	"	8,000,000	8,000,000
	GL03, công suất 30W - 50W, IP66	"	9,600,000	9,600,000
	GL03, công suất 55W - 80W, IP66, tiết giảm 2-5 cấp công suất	"	10,500,000	10,500,000
	GL06, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 5 năm	"	10,900,000	10,900,000
	GL06, công suất 55W - 80W, IP66, tiết giảm 2-5 cấp công suất	"	11,400,000	11,400,000
	GL07, công suất 30W - 50W, IP66	"	7,600,000	7,600,000
	GL07, công suất 55W - 80W, IP66	"	8,300,000	8,300,000
	GL08, công suất 30W - 50W, IP66	"	7,700,000	7,700,000
	GL08, công suất 55W - 80W, IP66	"	8,400,000	8,400,000
	GL09, công suất 30W - 50W, IP66	"	7,800,000	7,800,000
	GL09, công suất 55W - 90W, IP66	"	8,500,000	8,500,000
	GL10 - 3W, LED module, điều khiển đổi màu 16 màu, IP67, bảo hành 12 tháng	"	2,200,000	2,200,000
5.7	Đèn led trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE-USA, Bảo hành: 3 năm (www.mfuhailight.com)			
	FL17, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66	đồng/bộ	3,630,000	3,630,000
	FL18, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66	"	3,520,000	3,520,000
	FL19, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66	"	3,575,000	3,575,000
	FL20, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66	"	3,410,000	3,410,000
	Đèn nấm cây thông MFUHAILIGHT CT08: Cao 800mm, đường kính 105mm/210mm -Bóng LED 9w, thân bằng nhựa PVC siêu bền - BH: 24 tháng.	"	1,111,000	1,111,000
	Đèn nấm cây thông MFUHAILIGHT CT06: Cao 600mm, đường kính 105mm/210mm-Bóng LED 9w, thân bằng nhựa PVC siêu bền - BH: 24 tháng.	"	990,000	990,000
5.8	Đèn led âm đất MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE-USA, Bảo hành: 3 năm (www.mfuhailight.com)			
	MF-UG-28 - 0.5W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	đồng/bộ	1,900,000	1,900,000
	MF-UG-31 - 1W, ánh sáng đơn sắc, IP67	"	1,950,000	1,950,000
	MF-UG-36 - 6W, ánh sáng đơn sắc, IP67	"	2,050,000	2,050,000
	MF-UG-32 - 10W, ánh sáng đơn sắc, IP67	"	2,200,000	2,200,000
	MF-UG-33 - 20W, ánh sáng đơn sắc, IP67	"	2,850,000	2,850,000
	MF-UG-34 - 30W, ánh sáng đơn sắc, IP67	"	2,900,000	2,900,000
	MF-UG-2 - 3W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu RBG, IP67	"	2,100,000	2,100,000
	MF-UG-5 - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu RBG, IP67	"	2,200,000	2,200,000
	MF-UG-23 - 6W/9W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu RBG, IP67	"	2,550,000	2,550,000
	MF-UG-24 - 9W/12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu RBG, IP67	"	2,900,000	2,900,000
	MF-UG-3 - 9W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu RBG, IP67	"	2,350,000	2,350,000
	MF-UG-6 - 10W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu RBG, IP67	"	2,700,000	2,700,000
	MF-UG-8 - 30W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu RBG, IP67	"	3,400,000	3,400,000
5.9	Đèn pha led MFUHAILIGHT F328: Chip LED CREE-USA/ PHILIPS, Bảo hành: 5 năm (www.mfuhailight.com)			
	F328 70W, 48LEDs, 500mA, 11.000LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	đồng/bộ	8,300,000	8,300,000
	F328 80W, 48LEDs, 550mA, 12.300LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	8,600,000	8,600,000
	F328 90W, 48LEDs, 650mA, 13.300LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	8,900,000	8,900,000
	F328 100W, 48LEDs, 700mA, 14.500LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	10,100,000	10,100,000
	F328 120W, 64LEDs, 650mA, 17.700LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	11,000,000	11,000,000
	F328 150W, 64LEDs, 750mA, 21.300LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	12,000,000	12,000,000
	F328 180W, 64LEDs, 9000mA, 24.200LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	12,600,000	12,600,000
	F328 200W, 64LEDs, 1000mA, 25.950LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	13,100,000	13,100,000
	F328 240W, 120LEDs, 650mA, 35.400LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	15,200,000	15,200,000
	F328 280W, 120LEDs, 750mA, 39.750LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	15,900,000	15,900,000
	F328 330W, 144LEDs, 750mA, 46.850LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	17,300,000	17,300,000
5.10	Đèn pha led MFUHAILIGHT FBM: Chip LED CREE - USA/ PHILIPS, Bảo hành: 5 năm (www.mfuhailight.com)			
	FBM 50W, 2 LEDs, 0,70A, 8000LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	đồng/bộ	5,500,000	5,500,000
	FBM 80W, 2 LEDs, 1.10A, 13.250LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	7,280,000	7,280,000
	FBM 100W, 2 LEDs, 1.40A, 15.700LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	8,650,000	8,650,000
	FBM 120W, 2 LEDs, 1.70A, 18.100LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	9,100,000	9,100,000
	FBM 150W, 4 LEDs, 1.05A, 25.000LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	11,000,000	11,000,000
	FBM 200W, 4 LEDs, 1.40A, 31.400LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	12,800,000	12,800,000
	FBM 240W, 4 LEDs, 1.70A, 37.200LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	14,200,000	14,200,000
5.11	Đèn pha led MFUHAILIGHT F326: Chip LED CREE - USA - Bảo hành: 5 năm (www.mfuhailight.com)			
	F326 - 280W - 40.600LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	đồng/bộ	16,100,000	16,100,000
	F326 - 330W - 46.200LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	17,500,000	17,500,000
	F326 - 400W - 60.000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	32,000,000	32,000,000
	F326 - 450W - 66.100LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	33,000,000	33,000,000
	F326 - 500W - 73.500LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	34,000,000	34,000,000
	F326 - 600W - 85.800LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	35,000,000	35,000,000
	F326 - 800W - 96.000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	40,000,000	40,000,000
	F326 - 1000W - 110.000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	42,000,000	42,000,000
5.12	Đèn cao áp hiệu MFUHAILIGHT: (Linh kiện nhập khẩu Châu Âu - Bảo hành 24 tháng) : Bộ điện LAYRTON MADE IN SPAIN TÂY BAN NHA + Bóng OSRAM SUPER 4 YEARS MADE IN SLOVAKIA.			
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT 22 - 70w Sodium , 220V	đồng/bộ	2,500,000	2,500,000

Phan mem du toan F1

	Đèn cao áp MFUHAILIGHT 22-150w Sodium 220V	"	3,410,000	3,410,000
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT 22 -250w Sodium 220V	"	3,660,000	3,660,000
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT 338 - 150w Sodium , 220V	"	3,510,000	3,510,000
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT 338-250w Sodium 220V	"	3,750,000	3,750,000
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT 2015 - 150w Sodium , 220V (kích thước: 910x250x210mm)	"	4,300,000	4,300,000
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT 2015-250w Sodium 220V (kích thước: 910x250x210mm)	"	4,650,000	4,650,000
	Đèn cao áp MFUHAIlight 268 - 150w Sodium , 220V	"	3,800,000	3,800,000
	Đèn cao áp MFUHAIlight 268-250w Sodium 220V	"	3,950,000	3,950,000
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT FH-301 công suất 250W Sodium, 220V.	"	4,340,000	4,340,000
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT FH-301 công suất 150W Sodium, 220V.	"	4,050,000	4,050,000
5.13	Đèn cao áp MFUHAILIGHT: Hàng liên doanh - Bảo hành 12 tháng. Bộ điện MFUHAILIGHT + Bóng Osram TQ (www.mfuhailight.com)			
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT 22-70w Sodium 220V	đồng/bộ	2,200,000	2,200,000
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT 22-150w Sodium 220V	"	2,500,000	2,500,000
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT 22 -250w Sodium 220V	"	2,750,000	2,750,000
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT 268 - 150w Sodium , 220V	"	2,800,000	2,800,000
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT 268-250w Sodium 220V	"	3,050,000	3,050,000
5.14	Đèn pha hiệu MFUHAILIGHT:(Linh kiện nhập khẩu Châu Âu - Bảo hành 24 tháng) : Bộ điện + Bóng nhập khẩu chính hãng Châu Âu.			
	Đèn pha MFUHAILIGHT 150w Sodium/Metal, 220V	đồng/bộ	3,050,000	3,050,000
	Đèn pha MFUHAILIGHT 250w Sodium/Metal, 220V	"	3,600,000	3,600,000
	Đèn pha MFUHAILIGHT 400w Sodium/Metal, 220V	"	3,850,000	3,850,000
	Đèn pha MFUHAILIGHT 1000w Sodium/Metal, 220V	"	9,100,000	9,100,000
	Đèn pha MFUHAILIGHT sân tennis 1000w	"	9,400,000	9,400,000
5.15	Trụ trang trí sân vườn MFUHAILIGHT: Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng (www.mfuhailight.com)			
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH04-4/Ø400/GL10/3W-Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	đồng/trụ	13,300,000	13,300,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	"	13,300,000	13,300,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/CH04-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	"	14,600,000	14,600,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/CH-08-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	"	14,400,000	14,400,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH07-4/Ø400/GL10/3W -Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	"	17,800,000	17,800,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-01-4/Ø400/GL10/3W-Module LED đổi 16 màu, có điều khiển,IP67	"	17,500,000	17,500,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-04-4/Ø400/GL10/3W-Module LED đổi 16 màu, có điều khiển,IP67	"	16,200,000	16,200,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	"	6,061,000	6,061,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH09-CH- HOA LÁ/ 5 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	"	6,545,000	6,545,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300- Bóng LED 9w	"	5,940,000	5,940,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH02- CH- HOA LÁ/5 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	"	6,424,000	6,424,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/FHL003- Bóng LED 9w	"	12,705,000	12,705,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH 06/ FH 989- Bóng LED 50w	"	10,285,000	10,285,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH 06/CH-01-2/FHL003- Bóng LED 50w	"	12,221,000	12,221,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	15,125,000	15,125,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	15,235,000	15,235,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH04-4/Ø400- Bóng LED 9w	"	10,395,000	10,395,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/Ø300- Bóng LED 9w	"	9,790,000	9,790,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/Ø400- Bóng LED 9w	"	10,395,000	10,395,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	15,345,000	15,345,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-09-1/FHL004- Bóng LED 50w	"	14,575,000	14,575,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-09-2-FHL004- Bóng LED 50w	"	18,865,000	18,865,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/FHL003- Bóng LED 50w	"	15,070,000	15,070,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CON MẮT- Bóng LED 50w	"	11,495,000	11,495,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-01-2/FHL003- Bóng LED 50w	"	13,365,000	13,365,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	16,445,000	16,445,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	16,500,000	16,500,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9w	"	11,605,000	11,605,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-06-5/Ø300- Bóng LED 9w	"	10,615,000	10,615,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	16,115,000	16,115,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-08-4/Ø400- Bóng LED 9w	"	11,495,000	11,495,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-09-1/FHL004- Bóng LED 9w	"	15,400,000	15,400,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-09-2/FHL004- Bóng LED 50w	"	19,635,000	19,635,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	17,930,000	17,930,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9w	"	13,200,000	13,200,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-07-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	19,030,000	19,030,000

Phan mem du toan F1

	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-07-4/Ø400- Bóng LED 9w	"	14,883,000	14,883,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-05B/CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	18,029,000	18,029,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-05B/CH-01-4/Ø400- Bóng LED 9w	"	14,520,000	14,520,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Bóng LED 9w	"	16,390,000	16,390,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-05B/CH-09-1/FHL004- Bóng LED 50w	"	16,698,000	16,698,000
	Cột sân vườn M FUHAILIGHT FH-05B/CH-09-2/FHL004- Bóng LED 50w	"	20,812,000	20,812,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-04-5- Cầu hoa sen - Bóng LED 9w -Đế cột MFUHAIlight FH-07 bằng gang đúc -Thân bằng nhôm định hình Ø108mm, chùm hợp kim nhôm. -Sơn trang trí bên ngoài.	"	13,750,000	13,750,000
	Đế cột MFUHAILIGHT FH-05B- Cao 1,540m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đồng/đế	8,250,000	8,250,000
	Đế cột MFUHAILIGHT FH-03: Cao 1,8m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	9,515,000	9,515,000
	Đế cột MFUHAILIGHT FH-03RM: Cao 1,5m - Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	12,100,000	12,100,000
	Đế cột MFUHAILIGHT FH-01B: Cao 2,2m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	12,782,000	12,782,000
	Đế cột MFUHAILIGHT FH-01C Sư tử : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	13,860,000	13,860,000
	Đế cột MFUHAILIGHT FH-01C Sư tử: Cao 2,9m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	15,521,000	15,521,000
	Tay chùm trang trí MFUHAILIGHT CH-08 (không cầu)	đồng/cái	484,000	484,000
	Thân chùm MFUHAILIGHT CH-08 (không cầu)	"	506,000	506,000
	Cột trang trí sân vườn MFUHAILIGHT FH05B - CON MẮT/LED 30W đổi màu	đồng/trụ	17,160,000	17,160,000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-21(dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Thân bằng nhôm cao 3.9m. - Sơn trang trí bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	"	4,600,000	4,600,000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Thân bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m. - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	"	3,800,000	3,800,000
	Thân trụ trang trí MFUHAILIGHT FH10 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Thân bằng gang đúc. - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	"	6,800,000	6,800,000
	Thân trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Thân bằng gang đúc. - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	"	7,900,000	7,900,000
5.16	Trụ đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT (wwww.mfuhailight.com)			
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 7m liền cần đơn; D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	đồng/cột	4,510,000	4,510,000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 7m cần rời đôi ;D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	4,807,000	4,807,000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 8m liền cần đơn;D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	4,735,500	4,735,500
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 8m cần rời đôi; D=150;dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	5,219,500	5,219,500
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 9m liền cần đơn;D=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	6,545,000	6,545,000
	Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAILIGHT Bát giác 9m cần rời đôi;D=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	6,721,000	6,721,000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác10m liền cần đơn;D=164;dày = 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	7,194,000	7,194,000
	Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 6m lắp đế gang (1,558m) gồm: - Thân trụ tròn côn cao 4,442m; đường kính góc 86/164mm, dày 4mm. Ống nối D78x500x3mm. Ống nối D140mm, cao 1.8m, dày 4mm. Đế phụ D158mm, cao 1.2m, dày 4mm. Đế phụ 420x420x12mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bulon 340x340mm, vát góc đế). - Cần đèn đơn STK gồm thân cần tròn côn cao 2m, D70/842mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1.5m + D42x2mm + đai vòng trang trí + cầu Inox D120mm. - Mạ kẽm nhúng nóng.	"	8,800,000	8,800,000
	Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 6m lắp đế gang (1,558m) gồm: - Thân trụ tròn côn cao 4,442m; đường kính góc 86/164mm, dày 4mm. Ống nối D78x500x3mm. Ống nối D140mm, cao 1.8m, dày 4mm. Đế phụ D158mm, cao 1.2m, dày 4mm. Đế phụ 420x420x12mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bulon 340x340mm, vát góc đế). - Cần đèn đôi STK gồm thân cần tròn côn cao 2m, D70/842mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1.5m + D42x2mm + đai vòng trang trí + cầu Inox D120mm (180 độ). - Mạ kẽm nhúng nóng.	"	9,350,000	9,350,000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác10m cần rời đôi;D=164;dày= 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	7,436,000	7,436,000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: 9m (bát giác / Tròn côn) cần đèn đơn kiểu mẫu - Thân cao 7m, D84/184;dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng.	"	7,700,000	7,700,000

Phan mem du toan F1

	Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 10m cần đơn kiểu (bát giác/tròn côn). Thân cao 8m, D72/164; dày 4mm. Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm. Cần đèn đơn, thân cần 2m, D60/72, dày 3mm; D60*3mm vươn 1.5m; D43*3mm trang trí dày + Cầu Inox D100 + ống nối. Mạ kẽm nhúng nóng.	"	8,316,000	8,316,000
	Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn col 9m . Lắp đế gang FH05B, cần đơn kiểu: Trụ tròn col 7m. Thân tròn col cao 5,442m, D82/164mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, D140mm dày 4mm. Đế phụ cao 1,2m, D158mm, dày 4mm, Mặt bích 420x420x12mm(Tâm lỗ 340x340mm), Gân tăng cường lực dày 6mm. Nhúng nóng- Cần đèn đơn kiểu: Thân cần tròn col cao 2m, D70/82mm, dày 3mm+ D49x3mm, vươn 1m +Tấm riềm trang trí dày 3mm. + ống trang trí Ø49 dày 3mm. - Cần đơn sau khi nhúng nóng, sơn tĩnh điện màu xanh Yamaha.	"	9,267,500	9,267,500
	Trụ thép MFUHAILIGHT tròn côn (bát giác) cao 10m, lắp đế gang FH05B, cần đôi kiểu: - Thân trụ cao 8m: ống trụ tròn côn (bát giác) cao 6,442m, đường kính ngoài D82/164mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, D140mm, dày 4mm. Đế phụ cao 1,2m, D158, dày 4mm. Mặt bích đế phụ 420x420x12mm, tâm Bulon 340x340 + 4 gân tăng cường dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề. Đường kính 4 gân D260mm, vát góc đế. Lỗ Elip 43x32. - Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn côn cao 2m, D70/82mm, dày 4mm + D60x3mm, vươn 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây + vòng trang trí + cầu Inox D100mm. - Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	10,780,000	10,780,000
	Trụ thép MFUHAILIGHT tròn côn (bát giác) cao 10m, lắp đế gang FH05B, cần ba kiểu: - Thân trụ cao 8m: ống trụ tròn côn (bát giác) cao 6,442m, đường kính ngoài D82/164mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, D140mm, dày 4mm. Đế phụ cao 1,2m, D158, dày 4mm. Mặt bích đế phụ 420x420x12mm, tâm Bulon 340x340 + 4 gân tăng cường dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề. Đường kính 4 gân D260mm, vát góc đế. Lỗ Elip 43x32. - Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn côn cao 2m, D70/82mm, dày 4mm + D60x3mm, vươn 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây + vòng trang trí + cầu Inox D100mm. - Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	11,380,000	11,380,000
	Trụ tròn côn MFUHAILIGHT lắp đế gang cao 11m (lắp đế gang cao 1,5m): - Thân trụ tròn côn cao 9,2m, D71/166mm, dày 4mm. - Ống lồng cao 2,1m, D150mm, dày 5mm. - Đế phụ cao 0,61m, D168mm, dày 5mm. - Đế 385x385x12mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 300x300mm). - Mạ kẽm nhúng nóng.	"	12,100,000	12,100,000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT cao 10m (Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu- Thân 8m D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 +ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng	"	8,756,000	8,756,000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT:10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu- Thân 8m;D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 +ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng	"	9,636,000	9,636,000
	Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang FH 03:- Thân 6m2, D=86/166, Dày 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, Dày 5mm- Đế phụ cao 610mm, D=168 Dày 5mm, Mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực , 08Bulon Ø16x50- Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D70/86, Dày 4mm, Cần Ø60, dày 3mm, Vươn 1.5m + Tấm rèm trang trí dày 3mm, Ống trang trí D34x3mm- Cầu INOX D=150mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	11,880,000	11,880,000
	Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT (bát giác +tròn côn) 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang FH 03:- Thân 6m2, D=86/166, Dày 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, Dày 5mm- Đế phụ cao 610mm, D=168 Dày 5mm, Mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực , 08Bulon Ø16x50- Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D70/86, Dày 4mm, Cần Ø60 dày 3mm, Vươn 1.5m + Tấm rèm trang trí dày 3mm, Ống trang trí Ø34x3mm- Cầu INOX D=150mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	12,980,000	12,980,000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác11m liền cần đơn;D=184;dày = 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng.	"	8,877,000	8,877,000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác11m cần rời đôi;D=184;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	9,460,000	9,460,000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: 11m (bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu- Thân cao 9m, D84/184;dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng.	"	9,680,000	9,680,000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: 11m (bát giác + Tròn côn) cần đèn ba kiểu mẫu:- Thân cao 9m, D84/184;dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng.	"	10,571,000	10,571,000
	Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn 11m, cần đôi kiểu, lắp đế gang FH 03:- Thân 7m2, D=86/166, Dày 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, Dày 5mm- Đế phụ cao 610mm, D=168 Dày 5mm, Mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực , 08Bulon Ø16x50- Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D70/86, Dày 4mm, Cần Ø60, dày 3mm, Vươn 1.5m + Tấm rèm trang trí dày 3mm, Ống trang trí D34x3mm- Cầu INOX D=150mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	"	13,200,000	13,200,000

Phan mem du toan F1

	Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT (bát giác +tròn côn) 11m, cần ba kiểu, lắp đế gang FH 03:- Thân 7m2, D=86/166, Dày 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, Dày 5mm- Đế phụ cao 610mm, D=168 Dày 5mm, Mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực , 08Bulon Ø16x50- Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D70/86, Dày 4mm, Cần Ø60 dày 3mm, Vươn 1.5m + Tấm rèm trang trí dày 3mm, Ống trang trí Ø34x3mm- Cầu INOX D=150mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	"	14,300,000	14,300,000
	Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 11,4m, D96/216mm, dày 4mm. Ống nối D88x500x4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 10mm. Cần đèn đơn kiểu cánh buồm: thân cần tròn côn cao 1,6m, D79/96mm, dày 4mm + D49x3mm, vươn 2,091m + D159x4mm + D114x3mm + tay treo D12mm + quả cầu Inox D100mm. Mạ kẽm nhúng nóng.	"	15,246,000	15,246,000
	Trụ đèn chiếu sáng liền cần cao 9m tròn côn lắp đế gang MFUHAILIGHT FH05B : - Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, vươn 1,5m, D60/164mm, dày 4mm. - Ống lồng D150mm, cao 1,8m, dày 4mm. - Đế phụ D164mm, cao 1,2m, dày 4mm. - Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm + gân tăng cường dày 6mm. - Mạ kẽm nhúng nóng.	"	8,096,000	8,096,000
	Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAILIGHT tròn côn 9m cần đôi kiểu, lắp đế gang MFUHAILIGHT FH03 - Thân trụ bát giác (tròn côn) cao 7.2m, D=86/164mm;dày=4mm. Ống nối D76x500x3mm - Ống lồng D150mm, dày 4mm, cao 2.1m. - Đế phụ D164mm, dày 4mm, cao 0.61m. Đế 375*375*12mm, gân tăng cường lực dày 6mm. - Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn côn cao 2m, D60/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1.5 + D34x2mm + cầu Inox D100mm (180 độ). - Mạ kẽm nhúng nóng.	"	8,646,000	8,646,000
	Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAILIGHT 9m tròn côn cần ba kiểu, lắp đế gang MFUHAILIGHT FH03 - Thân trụ bát giác (tròn côn) cao 7.2m, D=86/164mm;dày=4mm. Ống nối D76x500x3mm - Ống lồng D150mm, dày 4mm, cao 2.1m. - Đế phụ D164mm, dày 4mm, cao 0.61m. Đế 375*375*12mm, gân tăng cường lực dày 6mm. - Cần đèn ba kiểu: thân cần tròn côn cao 2m, D60/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1.5 + D34x2mm + cầu Inox D100mm (180 độ). - Mạ kẽm nhúng nóng.	"	9,416,000	9,416,000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT (bát giác + tròn côn), cần đơn kiểu 12m lắp đế gang FH01C (Sư tử) - Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74*500*3mm. Đế 400*400*12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) - Cần đơn kiểu : Thân cần tròn côn cao 2m, D60/86mm, dày 4mm +D60*3mm vươn 1.5m+ D34*2mm+ cầu inox D100mm	"	12,540,000	12,540,000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT (bát giác + tròn côn), cần đôi kiểu 12m lắp đế gang FH01C (Sư tử) - Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74*500*3mm. Đế 400*400*12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) - Cần đôi kiểu : Thân cần tròn côn cao 2m, D60/86mm, dày 4mm+ D60*3mm, Vươn 1.5m + D34*2mm + cầu inox D100mm	"	13,420,000	13,420,000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT (bát giác + tròn côn), cần ba kiểu 12m lắp đế gang FH01C (Sư tử) - Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74*500*3mm. Đế 400*400*12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) - Cần ba kiểu : Thân cần tròn côn cao 2m, D60/86mm, dày 4mm+ D60*3mm, Vươn 1.5m + D34*2mm + cầu inox D100mm (01 nhánh để rời bắt bass)	"	14,300,000	14,300,000
	Trụ đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 14m có giàn để bắt đèn pha gồm: -Đoạn ngọn: Cao 4m, D165/217mm, dày 5mm - Đoạn gốc: Cao 10.5m, D200/305mm, dày 5mm - Đế 450*450*20mm + gân tăng cường dày 10mm+ giàn đèn cố định hình bán nguyệt D60*3mm	"	41,800,000	41,800,000
	Trụ đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 17m có giàn để bắt đèn pha gồm: -Đoạn ngọn: Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm - Đoạn gốc: Cao 9.5m, D234/342mm, dày 5mm - Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm+ giàn đèn cố định V63*63*6mm	"	51,700,000	51,700,000

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Trụ đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 17m có giàn nâng hạ để bắt đèn pha gồm: - Đoạn ngọn: Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm - Đoạn gốc: Cao 9.5m, D234/342mm, dày 5mm - Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm+ giàn đèn cố định V63*63*6mm + Motor 3P - 1.5KW + Hộp số ASS 60-1/60 + Cáp INOX D10, D12mm + Đầu nối cáp + buly + Kim thu sét + đèn báo không (không bao gồm bulung móng + dây cáp lên đèn + bảng đện + hộp đấu nối) + Báng điện cửa trụ gồm 1 Aptomat 3P/40A+ 1 Aptomat 3P/20A+ 2 Contactor 3P/9A + 1 Rơ le nhiệt 3P/2.5A+ 2 ổ cắm + phích cắm 4P/32A+ 2 domino 4P60A +tấm phíp gỗ 300*400*8mm+ Hộp đấu nối composit gồm 8 aptomat 1P + Khung móng	đồng/bộ	215,000,000	215,000,000
	Trụ đèn chiếu sáng MFuhailight 20m có giàn đèn nâng hạ -Đoạn 1: Cao 4.327m, dày 4mm, D260/335mm -Đoạn 2: Cao 9.5m dày 5mm, D317/464mm -Đoạn 3: Cao 9.5m, dày 6mm, D441/588mm - Đoạn gốc: Cao 9.5m, D234/342mm, dày 5mm - Đế 900*30mm+ gân tăng cường dày 12mm+ giàn đèn nâng hạ lắp 8 đèn pha gồm: + Motor 3P - 1,5KW +Hộp số ASS 60-1/60 +Cáp INOX D10, D12mm +Đầu nối cáp + buly + Kim thu sét + đèn báo không (không bao gồm bulung móng + dây cáp lên đèn + bảng đện + hộp đấu nối) + Báng điện cửa trụ gồm 1 Aptomat 3P/40A+ 1 Aptomat 3P/20A+ 2 Contactor 3P/9A + 1 Rơ le nhiệt 3P/2.5A+ 2 ổ cắm + phích cắm 4P/32A+ 2 domino 4P60A +tấm phíp gỗ 300*400*8mm+ Hộp đấu nối composit gồm 8 aptomat 1P +Khung móng	đ/Cột	220,000,000	220,000,000
	Trụ đèn chiếu sáng MFuhailight 25m có giàn đèn nâng hạ -Đoạn 1: Cao 5.327m, dày 4mm, D260/335mm -Đoạn 2: Cao 10.5m dày 5mm, D317/464mm -Đoạn 3: Cao 10.5m, dày 6mm, D441/588mm - Đoạn gốc: Cao 9.5m, D234/342mm, dày 5mm - Đế 900*30mm+ gân tăng cường dày 12mm+ giàn đèn nâng hạ lắp 8 đèn pha gồm: + Motor 3P - 1,5KW +Hộp số ASS 60-1/60 +Cáp INOX D10, D12mm +Đầu nối cáp + buly + Kim thu sét + đèn báo không (không bao gồm bulung móng + dây cáp lên đèn + bảng đện + hộp đấu nối) + Báng điện cửa trụ gồm 1 Aptomat 3P/40A+ 1 Aptomat 3P/20A+ 2 Contactor 3P/9A + 1 Rơ le nhiệt 3P/2.5A+ 2 ổ cắm + phích cắm 4P/32A+ 2 domino 4P60A +tấm phíp gỗ 300*400*8mm+ Hộp đấu nối composit gồm 8 aptomat 1P + Khung móng	đồng/cột	270,000,000	270,000,000
	Khung móng trụ đèn chiếu sáng hiệu MFUHAILIGHT Ø24X4X950. Tiện đầu gai 100. Tâm bulon 300*300.Bẻ L150. Nhúng kẽm phần đầu gai 150, 12 thanh khung + 4 thanh chéo Ø12, 8 tán+ 4 long đền vuông nhúng kẽm.	đồng/móng	1,320,000	1,320,000
	Khung móng trụ đèn chiếu sáng 14m hiệu MFUHAILIGHT Ø24X4X1450*8 cây, bẻ L100. Tiện đầu gai 100. Nhúng kẽm phần đầu gai 150, thanh khung + thanh chéo + 1 mặt bích định vị dày 8mm.	"	10,000,000	10,000,000
	Khung móng trụ đèn trang trí sân vườn MFUHAILIGHT 05B,06,07 Ø16X4X500. Tiện đầu gai 80 Bẻ L100. Tâm bulon FH05B 340X340, Tâm bulon FH06+ FH07, 260X260. Nhúng kẽm phần đầu gai 120, 8 thanh khung+ 4 thanh chéo Ø10, 8 tán + 4 long đền vuông nhúng kẽm.	"	605,000	605,000
	Khung bulon móng MFUHAILIGHT cho trụ 20m và 24m: M30*2100*18 cây (tiện ren 1 đầu dài 250mm+ tiện 1 đầu dài 150mm tiện vê D24+ 2MB định vị dày 8mm+ 3 tán D30+ 1 tán D24	"	23,100,000	23,100,000
	Cần đèn đôi kiểu MFUHAILIGHT: ống D94x154x4mm + D82x100x4mm + D60x2,3mm, vươn 1,5m + nhánh đỡ D42x2,3mm + sắt tấm trang trí dày 8mm.	đồng/cần	2,530,000	2,530,000
	Cần đèn ba kiểu MFUHAILIGHT: ống D94x138x4mm + D82x100x4mm + D60x2,3mm, vươn 1,5m + nhánh đỡ D42x2,3mm + sắt tấm trang trí dày 8mm. (01 nhánh để rời bắt bass).	"	3,520,000	3,520,000
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	"	990,000	990,000
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1,144,000	1,144,000

Phan mem du toan F1

	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1,210,000	1,210,000
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1,232,000	1,232,000
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vươn 1,25m, D49mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D49*350*2,5mm +Cổ dê đơn ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1,122,000	1,122,000
	Cần đèn đơn MFuhailight lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vươn 1,25m, D49mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D49*350*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1,254,000	1,254,000
	Cần đèn đơn chụp đầu cột MFUHAILIGHT lắp trên đầu trụ BTLT cao 1,5m, vươn 1,2m- Lớp vỏ bao Ø185 Cao 0,8m, dày 5mm- Thân cần Ø60 dày 3mm, Cao 0,7m, vươn 1,2m, vòng đệm 10mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	"	2,035,000	2,035,000
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	"	1,232,000	1,232,000
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1,375,000	1,375,000
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1,320,000	1,320,000
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1,485,000	1,485,000
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vươn 1,25m, D60mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D60*350*2,5mm +Cổ dê đơn ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1,375,000	1,375,000
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vươn 1,25m, D60mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D60*350*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1,496,000	1,496,000
	Cần đèn MFUHAILIGHT chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	2,200,000	2,200,000
	Cần đèn MFUHAILIGHT chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lớp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	2,530,000	2,530,000
	Cần đèn MFUHAILIGHT chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lớp vỏ bao 180/185, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	2,508,000	2,508,000
	Cần đèn MFUHAILIGHT chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	2,970,000	2,970,000
	Cần đèn MFUHAILIGHT chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2470mm, vươn 1800mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1870mm, vươn 1800mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	3,135,000	3,135,000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight tròn côn cao 10m rời cần đôi kiểu. Thân trụ cao 10m D78/164 dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi fi 60 dày 3mm vươn 1,5m + cần đỡ fi49 dày 3mm + bộ cùm + tấm rèm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm - Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/trụ	8,995,000	8,995,000
	Cùm cần đèn đôi + tay vươn 1 bên (thép mạ kẽm nhúng nóng)	đồng/bộ	1,160,000	1,160,000
5.17	Phụ kiện đường dây điện hiệu MFUHAILIGHT			
	Móc đơn nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	66,000	66,000
	Bulon móc 16*250 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	52,800	52,800
	Bulon móc 16*300 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	55,000	55,000
	Móc treo ABC 50 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	44,000	44,000
	Móc treo ABC 95 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	55,000	55,000
	Móc treo ABC 150 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	66,000	66,000
	Móc treo ABC 240 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	83,600	83,600
	Kẹp răng 1 bulon ABC 35 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	33,000	33,000
	Kẹp răng 1 bulon ABC 95 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	44,000	44,000
	Kẹp răng 2 bulon ABC 95 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	49,500	49,500
	Kẹp răng 2 bulon ABC 150 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	61,600	61,600
	Kẹp răng 2 bulon ABC 240 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	123,200	123,200
	Kẹp ngừng ABC 35 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	66,000	66,000
	Kẹp ngừng ABC 95 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	74,800	74,800
	Kẹp ngừng ABC 150 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	99,000	99,000
	Ống nối đồng nhôm 35 - Hiệu MFuhailight	"	33,000	33,000

Phan mem du toan F1

	Ống nối đồng nhôm 50 - Hiệu MFuhailight	"	44,000	44,000
	Ống nối đồng nhôm 70 - Hiệu MFuhailight	"	55,000	55,000
	Ống nối đồng nhôm 95 - Hiệu MFuhailight	"	74,800	74,800
	Ống nối đồng nhôm 120 - Hiệu MFuhailight	"	83,600	83,600
	Ống nối đồng nhôm 150 - Hiệu MFuhailight	"	105,600	105,600
	Ống nối đồng nhôm 185 - Hiệu MFuhailight	"	138,600	138,600
	Đầu cus đồng nhôm 16 - Hiệu MFuhailight	"	11,000	11,000
	Đầu cus đồng nhôm 25 - Hiệu MFuhailight	"	12,100	12,100
	Đầu cus đồng nhôm 35 - Hiệu MFuhailight	"	13,200	13,200
	Đầu cus đồng nhôm 50 - Hiệu MFuhailight	"	15,400	15,400
	Đầu cus đồng nhôm 70 - Hiệu MFuhailight	"	22,000	22,000
	Đầu cus đồng nhôm 95 - Hiệu MFuhailight	"	26,400	26,400
	Đầu cus đồng nhôm 125 - Hiệu MFuhailight	"	33,000	33,000
	Đầu cus đồng nhôm 150 - Hiệu MFuhailight	"	39,600	39,600
	Ống nối đồng 35 - Hiệu MFuhailight	"	66,000	66,000
	Ống nối đồng 50 - Hiệu MFuhailight	"	82,500	82,500
	Ống nối đồng 70 - Hiệu MFuhailight	"	104,500	104,500
	Ống nối đồng 95 - Hiệu MFuhailight	"	132,000	132,000
	Ống nối đồng 120 - Hiệu MFuhailight	"	143,000	143,000
	Ống nối đồng 150 - Hiệu MFuhailight	"	198,000	198,000
	Ống nối đồng 185 - Hiệu MFuhailight	"	253,000	253,000
	Đầu cus đồng 16 - Hiệu MFuhailight	"	22,000	22,000
	Đầu cus đồng 25 - Hiệu MFuhailight	"	24,200	24,200
	Đầu cus đồng 35 - Hiệu MFuhailight	"	26,400	26,400
	Đầu cus đồng 50 - Hiệu MFuhailight	"	30,800	30,800
	Đầu cus đồng 70 - Hiệu MFuhailight	"	44,000	44,000
	Đầu cus đồng 95 - Hiệu MFuhailight	"	52,800	52,800
	Đầu cus đồng 125 - Hiệu MFuhailight	"	66,000	66,000
	Đầu cus đồng 150 - Hiệu MFuhailight	"	77,000	77,000
	Dây đai INOX 40 - Hiệu MFuhailight	"	14,520	14,520
	Khóa đai INOX - Hiệu MFuhailight	"	6,600	6,600
	Hộp chia dây MFUHAILIGHT không áp tô mát	"	484,000	484,000
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE BFP 65/50	đồng/m	35,453	35,453
	Băng keo cách điện (băng keo cao su non)	đồng/cuộn	100,000	100,000
	MCB (CB tép) , BKN 1P, Idm : 6-10-16-20-25-32-40A - loại Icu=6KA	đồng/cái	76,450	76,450
	Domino khối đen 4P 60A	"	65,000	65,000
	Tấm bakelite dày 5mm (1,5g/cm3)	"	55,000	55,000
	Cáp ngầm 3 ruột DSTA/(3x10)mm2-0,6/1kV	đồng/m	108,113	108,113
	Ống nối dây đồng 10mm2	đồng/cái	27,500	27,500
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng+ lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	đồng/bộ	14,200,000	14,200,000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 3 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT: - Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	16,300,000	16,300,000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	17,100,000	17,100,000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	19,100,000	19,100,000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A- 2 Chế độ (TĐ 2/100) Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	20,000,000	20,000,000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A- 3 Chế độ (TĐ 2/100) Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	21,500,000	21,500,000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng+ lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	17,200,000	17,200,000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 3 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT: - Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	19,300,000	19,300,000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	20,200,000	20,200,000

Hitoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	23,100,000	23,100,000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A- 2 Chế độ (TĐ 2/100) Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	24,000,000	24,000,000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A- 3 Chế độ (TĐ 2/100) Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	26,800,000	26,800,000
5.18	Linh kiện			
	Linh kiện đèn 70w Sodium MFUHAIlight	đồng/bộ	763,861	763,861
	- Tăng phô 70W MFUHAIlight - FH SON 70W/1,0A	đồng/cái	233,591	233,591
	- Kích MFUHAIlight Z400MK/220V-240V/50-60Hz	"	202,978	202,978
	- Tụ 10mf Electronicon- Germany	"	82,921	82,921
	- Bóng 70w Osram, Vialox- NAV	"	244,372	244,372
	Linh kiện đèn 150w Sodium MFUHAIlight	đồng/bộ	897,493	897,493
	- Tăng phô MFUHAIlight -FH SON 150w -150W, 1,8A	đồng/cái	315,048	315,048
	- Kích MFUHAIlight Z400MK/220V-240V/50-60Hz	"	202,844	202,844
	- Tụ 20mf Electronicon- Germany	"	115,265	115,265
	- Bóng Osram 150w (Đức Liên Doanh TQ)	"	264,337	264,337
	Linh kiện đèn 250w Sodium MFUHAIlight	đồng/bộ	1,095,546	1,095,546
	-Tăng phô MFUHAIlight - FH SON 250W-230V, 50Hz-250W,3,0A	đồng/cái	436,302	436,302
	- Kích MFUHAIlight Z400MK/220V-240V/50-60Hz	"	202,844	202,844
	-Tụ Bù 30MF Electronicon- Germany	"	130,571	130,571
	-Bóng Osram 250w (Đức Liên Doanh TQ)	"	325,829	325,829
	Linh kiện đèn 70w Sodium (Hàng Nhập khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	888,196	888,196
	- Tăng phô 70w Layrton - Made in Spain 70S, 220V/1A/50Hz	đồng/cái	352,160	352,160
	-Kích Layrton- Made in Spain - IG051-2, 220/240V, 50-60Hz	"	252,021	252,021
	- Tụ Electronicon-MKP 10mf ±10% 250V 50/60Hz Made in Germany	"	71,957	71,957
	- Bóng Osram, Vialox- NAV Sont 70W	"	212,058	212,058
	Linh kiện đèn 150w sodium (Hàng Nhập khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	1,373,757	1,373,757
	- Tăng phô Layrton Made in Spain HSI -SAPI 150/22/SR, 220V/1,8A,50Hz	đồng/cái	554,862	554,862
	-Kích Layrton- Made in Spain - IG051-2, 220/240V, 50-60Hz	"	252,021	252,021
	- Tụ ELECTRONICON, MKP 20MF ±10%-250V ,50/60 Hz, Made in Germany	"	100,023	100,023
	- Bóng OSRAM ,VIALOX NAV (SONT)-T, 150W , Super 4YEARS , SLOVAKIA	"	466,851	466,851
	Linh kiện đèn 250w sodium (Hàng Nhập Khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	1,612,524	1,612,524
	-Tăng phô Layrton Made in Spain HSI-SAPI 250/22, 220V/3A,50Hz	đồng/cái	743,021	743,021
	-Kích Layrton- Made in Spain - IG051-2, 220/240V, 50-60Hz	"	252,021	252,021
	- Tụ ELECTRONICON, MKP 30MF ±10%-250V ,50/60 Hz, Made in Germany	"	113,306	113,306
	- Bóng OSRAM ,VIALOX NAV (SONT)-T, 250W , Super 4YEARS , SLOVAKIA	"	504,176	504,176
	Linh kiện đèn 250w Metanl (Hàng Nhập Khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	1,775,352	1,775,352
	-Tăng phô Layrton Made in Spain QM250-HS/ HI 250W, 220V/3A/50Hz	đồng/cái	743,012	743,012
	-Kích Layrton- Made in Spain - IG051-2, 220/240V, 50-60Hz	"	252,021	252,021
	- Tụ ELECTRONICON, MKP 30MF ±10%-250V ,50/60 Hz, Made in Germany	"	113,306	113,306
	- Bóng OSRAM -HQ-BT, 250W , Super 4YEARS , SLOVAKIA	"	667,013	667,013
	Linh kiện đèn 400w sodium (Hàng Nhập Khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	2,043,542	2,043,542
	- Tăng phô Layrton Made in Spain, SM400 HM/HI 400W,/220V, 3,25A,50Hz	đồng/cái	924,462	924,462
	-Kích Layrton- Made in Spain - IG051-2, 220/240V, 50-60Hz	"	252,021	252,021
	- Tụ 45MF ELECTRONICON, MKP ±10%-250V ,50/60 Hz, Made in Germany	"	200,046	200,046
	- Bóng OSRAM ,VIALOX NAV (SONT)-T, 400W ,SLOVAKIA - Super 4YEARS	"	667,013	667,013
	Linh kiện đèn 400w Metanl (Hàng Nhập khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	2,243,588	2,243,588
	- Tăng phô Layrton Made in Spain QM400-HM/ HI400W, 220V/3,25A/50Hz	đồng/cái	924,462	924,462
	-Kích Layrton- Made in Spain - IG051-2 -220/240V, 50-60Hz	"	252,021	252,021
	- Tụ 45MF ELECTRONICON,MKP ±10%-250V,50/60 Hz,Made in Germany	"	200,046	200,046
	- Bóng OSRAM ,VIALOX HQT 400W ,SLOVAKIA - Super 4YEARS	"	867,059	867,059
	Linh kiện đèn 1000w sodium(Hàng nhập khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	6,051,046	6,051,046
	-Tăng phô 1000w Layrton- tây ban Nha	đồng/cái	2,773,386	2,773,386
	- Kích IG-052 Layrton Tây ban Nha)	"	743,012	743,012
	-Tụ Bù 45MF*2(sản xuất tại Đức)	"	400,208	400,208
	-Bóng 1000w sont OSRAM	"	2,134,440	2,134,440
	Linh kiện đèn 1000w Metanl (Hàng nhập khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	Bộ	6,852,511	6,852,511
	-Tăng phô 1000w Layrton- tây ban Nha	Cái	2,774,436	2,774,436
	- Kích IG-052 Layrton Tây ban Nha)	Cái	743,012	743,012
	-Tụ Bù 45MF*2(sản xuất tại Đức)	Cái	400,208	400,208
	-Bóng 1000w sont OSRAM	Cái	2,934,855	2,934,855
6	**Đèn đường hiệu EUROGROUP Lighting (sử dụng chip LED CREE-USA) - THIÊN MINH - Tiêu chuẩn Châu Âu - Tiết kiệm năng lượng -**			
6.1	Đèn đường cao áp hiệu EUROGROUP - Thiên Minh (Bộ điện và bóng Sylvania)			
	Đèn cao áp EURO MARS 100W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	đồng/bộ	3,080,000	3,080,000

Phan mem du toan F1

	Đèn cao áp EURO MARS 150W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	"	3,267,000	3,267,000
	Đèn cao áp EURO MARS 250W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	"	3,443,000	3,443,000
	Đèn cao áp EURO MARS 2 công suất 100W/70W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	"	3,410,000	3,410,000
	Đèn cao áp EURO MARS 2 công suất 150W/100W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	"	3,630,000	3,630,000
	Đèn cao áp EURO MARS 2 công suất 250W/150W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	"	3,960,000	3,960,000
	Đèn cao áp NOVA 100W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	"	3,080,000	3,080,000
	Đèn cao áp NOVA 150W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	"	3,267,000	3,267,000
	Đèn cao áp NOVA 250W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	"	3,443,000	3,443,000
	Đèn cao áp NOVA 2 công suất 100W/70W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	"	3,410,000	3,410,000
	Đèn cao áp NOVA 2 công suất 150W/100W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	"	3,630,000	3,630,000
	Đèn cao áp NOVA 2 công suất 250W/150W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	"	3,960,000	3,960,000
	Đèn cao áp EURO SKY 100W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	"	3,080,000	3,080,000
	Đèn cao áp EURO SKY 150W Sodium, 220V(bộ điện + bóng Sylvania)	"	3,267,000	3,267,000
	Đèn cao áp EURO SKY 250W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	"	3,443,000	3,443,000
	Đèn cao áp EURO SKY 400W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	"	3,685,000	3,685,000
	Đèn cao áp EURO SKY 2 công suất 100W/70W Sodium, 220V (bộ điện +bóng Sylvania)	"	3,410,000	3,410,000
	Đèn cao áp EURO SKY 2 công suất 150W/100W Sodium, 220V (bộ điện+bóng Sylvania)	"	3,630,000	3,630,000
	Đèn cao áp EURO SKY 2 công suất 250W/150W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	"	3,960,000	3,960,000
	Đèn cao áp EURO SKY 2 công suất 400W/250W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	"	4,356,000	4,356,000
	Đèn cao áp SPACE 150W Sodium, 220V(bộ điện + bóng Sylvania)	"	4,000,000	4,000,000
	Đèn cao áp SPACE 250W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	"	4,170,000	4,170,000
	Đèn cao áp SPACE 400W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	"	4,420,000	4,420,000
	Đèn cao áp SPACE 2 công suất 150W/100W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	"	4,430,000	4,430,000
	Đèn cao áp SPACE 2 công suất 250W/150W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	"	4,767,000	4,767,000
	Đèn cao áp SPACE 2 công suất 400W/250W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	"	5,150,000	5,150,000
	Đèn cao áp SANTO 150W Sodium, 220V(bộ điện + bóng Sylvania)	"	4,150,000	4,150,000
	Đèn cao áp SANTO 250W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	"	4,320,000	4,320,000
	Đèn cao áp SANTO 400W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	"	4,570,000	4,570,000
	Đèn cao áp SANTO 2 công suất 150W/100W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	"	4,580,000	4,580,000
	Đèn cao áp SANTO 2 công suất 250W/150W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	"	4,917,000	4,917,000
	Đèn cao áp SANTO 2 công suất 400W/250W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	"	5,299,800	5,299,800
	Đèn cao áp ATLANTIS 150W Sodium, 220V(bộ điện + bóng Sylvania)	"	4,268,000	4,268,000
	Đèn cao áp ATLANTIS 250W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	"	4,439,600	4,439,600
	Đèn cao áp ATLANTIS 400W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	"	4,689,300	4,689,300
	Đèn cao áp ATLANTIS 2 công suất 150W/100W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	"	4,699,200	4,699,200
	Đèn cao áp ATLANTIS 2 công suất 250W/150W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	"	5,038,000	5,038,000
	Đèn cao áp ATLANTIS 2 công suất 400W/250W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	"	5,419,700	5,419,700
6.2	**Đèn pha cao áp hiệu EUROGROUP - THIÊN MINH (Bộ điện và bóng Sylvania)**			
	Đèn pha ROYA 250W Sodium/ Metal, 220V IP66 (bộ điện + bóng Sylvania)	đồng/bộ	3,919,300	3,919,300
	Đèn pha ROYA 400W Sodium/ Metal, 220V IP66 (bộ điện + bóng Sylvania)	"	4,312,000	4,312,000
	Đèn pha ROYA 2 công suất 250W/150W Sodium, 220V IP66 (bộ điện + bóng Sylvania)	"	4,521,000	4,521,000
	Đèn pha ROYA 2 công suất 400W/250W Sodium, 220V IP66 (bộ điện + bóng Sylvania)	"	4,979,700	4,979,700
	Đèn pha KELA 1000W Sodium, 220V IP66 (bộ điện + bóng Sylvania)	"	9,207,000	9,207,000
	Đèn pha KELA 1000W Metal halide, 220V IP66 (bộ điện + bóng Sylvania)	"	9,427,000	9,427,000
	Đèn pha MARIC-SY 1000W Sodium, 220V IP99 (bộ điện + bóng Sylvania)	"	9,207,000	9,207,000
	Đèn pha MARIC-SY 1000W Metal halide, 220V IP66 (bộ điện + bóng Sylvania)	"	9,427,000	9,427,000
	Đèn pha Tennis BIPER 1000W Metal halide, 220V IP65 (bộ điện + bóng Sylvania)	"	9,867,000	9,867,000
6.3	**Đế gang đúc, trụ đèn trang trí & chùm tay - THIÊN MINH**			
	Đế gang đúc trang trí TM02 cao 1570m	đồng/đế	8,250,000	8,250,000
	Đế gang đúc trang trí Paris cao 2080m (kiểu đầu sư tử)	"	13,937,000	13,937,000
	Đế gang đúc trang trí Paris cao 2930m (kiểu đầu sư tử)	"	15,967,000	15,967,000
	Trang trí kiểu TC05B đế gang + thân gang đúc sọc D108mm	đồng/bộ	9,460,000	9,460,000
	Trang trí kiểu TC05B đế gang + thân nhôm sọc D108mm	"	9,075,000	9,075,000
	Trang trí kiểu TC06 đế gang + thân gang đúc sọc D76mm	"	4,862,000	4,862,000
	Trang trí kiểu TC06 đế gang + thân nhôm sọc D76mm	"	4,510,000	4,510,000
	Trang trí kiểu TC07 đế gang + thân gang đúc hoa văn	"	5,445,000	5,445,000
	Trang trí kiểu TC07 đế gang + thân nhôm sọc D108mm	"	5,406,500	5,406,500
	Trang trí kiểu NOVO đế gang + thân nhôm sọc D108mm	"	5,225,000	5,225,000
	Trang trí kiểu PINE đế gang + thân nhôm sọc D108mm	"	4,763,000	4,763,000
	Trang trí kiểu LỤC BÌNH TM015 đế gang + thân gang lá trúc	"	5,852,000	5,852,000
	Chùm tay đèn CH02-4 (gồm 3 nhánh +1 đỉnh)	"	1,573,000	1,573,000
	Chùm tay đèn CH02-5 (gồm 4 nhánh +1 đỉnh)	"	1,966,250	1,966,250
	Chùm tay đèn CH06-4 (gồm 3 nhánh +1 đỉnh)	"	1,452,000	1,452,000
	Chùm tay đèn CH06-5 (gồm 4 nhánh +1 đỉnh)	"	1,815,000	1,815,000
	Chùm tay đèn Mai chiếu thủy CH09-1 (gồm 1 nhánh)	"	2,100,000	2,100,000
	Chùm tay đèn Mai chiếu thủy CH09-2 (gồm 2 nhánh)	"	3,388,000	3,388,000
	Chùm tay đèn CH11- 4 (gồm 3 nhánh +1 đỉnh)	"	2,430,000	2,430,000
	Chùm tay đèn CH11- 5 (gồm 4 nhánh +1 đỉnh)	"	2,965,000	2,965,000

Phan mem du toan F1

	Chùm tay đèn CH12- 4 (gồm 3 nhánh +1 đỉnh)	"	2,000,000	2,000,000
6.4	Đèn đường SUPERLUX LED hiệu EUROGROUP - Thiên Minh (Sử dụng Chip LED CREE-USA)			
	Bộ đèn đường Superlux LED 50W 220V (chip LED CREE-USA)	đồng/bộ	6,800,000	6,800,000
	Bộ đèn đường Superlux LED 60W 220V (chip LED CREE-USA)	"	7,400,000	7,400,000
	Bộ đèn đường Superlux LED 70W 220V (chip LED CREE-USA)	"	8,100,000	8,100,000
	Bộ đèn đường Superlux LED 80W 220V (chip LED CREE-USA)	"	8,600,000	8,600,000
	Bộ đèn đường Superlux LED 90W 220V (chip LED CREE-USA)	"	9,400,000	9,400,000
	Bộ đèn đường Superlux LED 100W 220V (chip LED CREE-USA)	"	10,700,000	10,700,000
	Bộ đèn đường Superlux LED 120W 220V (chip LED CREE-USA)	"	11,800,000	11,800,000
	Bộ đèn đường Superlux LED 150W 220V (chip LED CREE-USA)	"	13,200,000	13,200,000
6.5	Đèn đường VENUS LED hiệu EUROGROUP - Thiên Minh (Sử dụng Chip LED CREE-USA)			
	Bộ đèn đường VENUS LED 50W 220V (chip LED CREE-USA)	đồng/bộ	6,100,000	6,100,000
	Bộ đèn đường VENUS LED 60W 220V (chip LED CREE-USA)	"	6,600,000	6,600,000
	Bộ đèn đường VENUS LED 70W 220V (chip LED CREE-USA)	"	7,290,000	7,290,000
	Bộ đèn đường VENUS LED 80W 220V (chip LED CREE-USA)	"	7,700,000	7,700,000
	Bộ đèn đường VENUS LED 90W 220V (chip LED CREE-USA)	"	8,400,000	8,400,000
	Bộ đèn đường VENUS LED 100W 220V (chip LED CREE-USA)	"	9,600,000	9,600,000
	Bộ đèn đường VENUS LED 120W 220V (chip LED CREE-USA)	"	10,300,000	10,300,000
	Bộ đèn đường VENUS LED 150W 220V (chip LED CREE-USA)	"	11,800,000	11,800,000
	Bộ đèn đường VENUS LED 180W 220V (chip LED CREE-USA)	"	13,200,000	13,200,000
6.6	Đèn trang trí hiệu EUROGROUP - Thiên Minh			
	Đèn trang trí SANTIC 70W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	đồng/bộ	3,817,000	3,817,000
	Đèn trang trí SANTIC 70W Metal halide, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	"	3,982,000	3,982,000
	Đèn trang trí SANTIC bóng LED 12W, 220V	"	3,740,000	3,740,000
	Đèn trang trí SANTIC bóng LED 15W, 220V	"	3,872,000	3,872,000
	Đèn trang trí NỮ HOÀNG 70W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	"	3,377,000	3,377,000
	Đèn trang trí NỮ HOÀNG 70W Metal halide, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	"	3,542,000	3,542,000
	Đèn trang trí NỮ HOÀNG bóng LED 12W, 220V	"	3,300,000	3,300,000
	Đèn trang trí NỮ HOÀNG bóng LED 15W, 220V	"	3,432,000	3,432,000
	Đèn trang trí NỮ HOÀNG bóng Compact 50W, 220V	"	3,102,000	3,102,000
	Đèn trang trí MIRIA 70W Sodium, 220V (Bộ điện + bóng Sylvania)	"	3,102,000	3,102,000
	Đèn trang trí MIRIA 70W Metal halide, 220V (Bộ điện + bóng Sylvania)	"	3,267,000	3,267,000
	Đèn trang trí MIRIA bóng LED 12W, 220V	"	3,025,000	3,025,000
	Đèn trang trí MIRIA bóng LED 15W, 220V	"	3,157,000	3,157,000
	Đèn trang trí MIRIA bóng Compact 20W, 220V	"	2,717,000	2,717,000
	Đèn trang trí MIRIA bóng Compact 50W, 220V	"	2,827,000	2,827,000
	Đèn trang trí JUPITER 70W Sodium, 220V (Bộ điện + bóng Sylvania)	"	2,882,000	2,882,000
	Đèn trang trí JUPITER 70W Metal halide, 220V (Bộ điện + bóng Sylvania)	"	3,047,000	3,047,000
	Đèn trang trí JUPITER bóng LED 12W, 220V	"	2,805,000	2,805,000
	Đèn trang trí JUPITER bóng LED 15W, 220V	"	2,937,000	2,937,000
	Đèn trang trí JUPITER bóng Compact 20W, 220V	"	2,497,000	2,497,000
	Đèn trang trí JUPITER bóng Compact 50W, 220V	"	2,607,000	2,607,000
	Đèn trang trí TULIPS 70W Sodium, 220V (Bộ điện + bóng Sylvania)	"	1,947,000	1,947,000
	Đèn trang trí TULIPS 70W Metal halide, 220V (Bộ điện + bóng Sylvania)	"	2,112,000	2,112,000
	Đèn trang trí TULIPS bóng LED 12W, 220V	"	1,870,000	1,870,000
	Đèn trang trí TULIPS bóng LED 15W, 220V	"	2,002,000	2,002,000
	Đèn trang trí TULIPS bóng Compact 20W, 220V	"	1,562,000	1,562,000
	Đèn trang trí TULIPS bóng Compact 50W, 220V	"	1,672,000	1,672,000
	Đèn cầu kiểu MALAYSIA D400 PMMA 70W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	"	1,947,000	1,947,000
	Đèn cầu kiểu MALAYSIA D400 PMMA 70W Metal halide, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	"	2,112,000	2,112,000
	Đèn cầu kiểu MALAYSIA D400 PMMA bóng LED 12W, 220V	"	1,870,000	1,870,000
	Đèn cầu kiểu MALAYSIA D400 PMMA bóng LED 15W, 220V	"	2,002,000	2,002,000
	Đèn cầu kiểu MALAYSIA D400 PMMA bóng Compact 20W, 220V	"	1,562,000	1,562,000
	Đèn cầu kiểu MALAYSIA D400 PMMA bóng Compact 25W, 220V	"	1,606,000	1,606,000
	Đèn cầu sọc D400 PMMA 70W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	"	1,617,000	1,617,000
	Đèn cầu sọc D400 PMMA 70W Metal halide, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	"	1,782,000	1,782,000
	Đèn cầu sọc D400 PMMA 70W bóng LED 12W, 220V	"	1,540,000	1,540,000
	Đèn cầu sọc D400 PMMA 70W bóng LED 15W, 220V	"	1,672,000	1,672,000
	Đèn cầu sọc D400 PMMA 70W bóng Compact 20W, 220V	"	1,232,000	1,232,000
	Đèn cầu sọc D400 PMMA 70W bóng Compact 25W, 220V	"	1,276,000	1,276,000
	Đèn nấm cây thông Polar - 1 lắp bóng LED 12W	"	1,595,000	1,595,000
	Đèn nấm cây thông Polar - A lắp bóng LED 12W	"	3,420,000	3,420,000
6.7	Trụ đèn chiếu sáng hiệu Thiên Minh			
	Trụ đèn chiếu sáng Thiên Minh cao 7 m (tròn con + bát giác)	đồng/trụ	4,150,000	4,150,000
	Trụ đèn chiếu sáng Thiên Minh cao 8 m (tròn con + bát giác)	"	4,360,000	4,360,000
	Trụ đèn chiếu sáng Thiên Minh cao 9 m (tròn con + bát giác)	"	6,150,000	6,150,000
	Trụ đèn chiếu sáng Thiên Minh cao 10 m (tròn con + bát giác)	"	6,800,000	6,800,000
	Trụ đèn chiếu sáng Thiên Minh đế gang TC05B cao 9 m (tròn con + bát giác)	"	8,460,000	8,460,000

www.phanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Trụ đèn chiếu sáng Thiên Minh đế gang DC03 cao 9 m (tròn con + bát giác)	"	8,590,000	8,590,000
	Trụ đèn chiếu sáng Thiên Minh cao 10 m + cần đèn kiểu (tròn con + bát giác)	"	8,100,000	8,100,000
	Trụ đèn chiếu sáng Thiên Minh cao 10 m + cần đèn kiểu + lắp đế gang DC03 (tròn con + bát giác)	"	10,900,000	10,900,000
	Trụ đèn chiếu sáng Thiên Minh cao 11 m (tròn con + bát giác)	"	8,650,000	8,650,000
	Trụ đèn chiếu sáng Thiên Minh cao 11 m + cần đèn kiểu (tròn con + bát giác)	"	9,650,000	9,650,000
	Trụ đèn chiếu sáng Thiên Minh cao 11 m + cần đèn kiểu + lắp đế gang DC03 (tròn con + bát giác)	"	13,050,000	13,050,000
	Trụ đèn chiếu sáng Thiên Minh cao 11,4 m (tròn con + bát giác)	"	13,890,000	13,890,000
	Khung móng trụ đèn chiếu sáng Thiên Minh	đồng/bộ	1,100,000	1,100,000
	Khung móng trụ đèn trang trí Thiên Minh	"	610,000	610,000
	Cần đèn lắp trụ BTCT cao 2 m Thiên Minh	đồng/cần	1,050,000	1,050,000
	Cần đèn lắp trụ BTCT cao 2,25 m Thiên Minh	"	1,080,000	1,080,000
	Cần đèn chụp đầu trụ BTCT cao 1,5 m Thiên Minh	"	1,720,000	1,720,000
6.8	**Tủ điều khiển chiếu sáng Thiên Minh**			
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-2 chế độ	đồng/tủ	12,150,000	12,150,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ	"	14,250,000	14,250,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-2 chế độ	"	15,200,000	15,200,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-3 chế độ	"	17,150,000	17,150,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 1000A-2 chế độ	"	17,000,000	17,000,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-3 chế độ	"	2,325	2,325
7	**Đèn Minh Thiên Long**			
7.1	**Cột đèn chiếu sáng**			
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 7m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), dày 3,5mm	đồng/trụ	4,750,000	4,750,000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 7m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác), dày 3,5mm	"	5,320,000	5,320,000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), dày 3,5mm	"	6,600,000	6,600,000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác), dày 3,5mm	"	6,800,000	6,800,000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), dày 4mm	"	7,200,000	7,200,000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác), dày 4mm	"	8,800,000	8,800,000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), dày 4mm	"	9,400,000	9,400,000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác), dày 4mm	"	9,650,000	9,650,000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác)	"	9,800,000	9,800,000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), dày 4mm	"	10,800,000	10,800,000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), dày 4mm.	"	12,500,000	12,500,000
	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 1,3m, vươn 0,6m D49mm, dày 2,5mm + 2 tay ngang D49*200*2,5mm + cổ dê đơn ghép 50*5mm - Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/cần	740,000	740,000
	Cần đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*420*2,5mm + 01 tay ngang D49*150*2,5mm + cổ dê đơn 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	"	1,150,000	1,150,000
	Cần đơn lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vươn 1,25m, D49mm, dày 2,5mm + 02 tay ngang D49*350*2,5mm + cổ dê đơn ghép 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	"	1,254,000	1,254,000
7.2	**Tủ điều khiển chiếu sáng**			
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-2 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	đồng/tủ	16,920,000	14,300,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	18,400,000	16,400,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-2 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	20,720,000	17,200,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-3 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	22,400,000	19,200,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-2 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	24,100,000	20,100,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-3 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	28,000,000	21,600,000
7.3	**Phụ kiện đường dây**			
	Bulong M24x950 tiện ren 100mm mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ	đồng/cái	243,100	243,100
	Bulong M24x950 tiện ren 100m mạ kẽm nhúng nóng phần đầu ren 150mm	"	141,680	141,680
	Bulong M24x850 tiện ren 100mm mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ	"	235,400	235,400
	Bulong M24x850 tiện ren 100m mạ kẽm nhúng nóng phần đầu ren 150mm	"	138,600	138,600
	Bulong M24x1450 tiện ren 100m mạ kẽm nhúng nóng phần đầu ren 150mm	"	254,200	254,200
	Bulong M16x500 tiện ren 100m mạ kẽm nhúng nóng phần đầu ren 150mm	"	47,850	47,850
	Tán M24 nhúng kẽm	"	8,250	8,250
	Tán M16 nhúng kẽm	"	3,550	3,550
	Long đèn vuông 80x5 nhúng kẽm	"	14,850	14,850
	Móc đơn nhúng kẽm	"	69,300	69,300
	Bulong móc 16*250 nhúng kẽm	"	55,440	55,440
	Bulong móc 16*300 nhúng kẽm	"	57,750	57,750
	Móc treo cáp ABC 50-95 nhúng kẽm	"	69,300	69,300
	Móc treo cáp ABC 120-150 nhúng kẽm	"	87,150	87,150
	Kẹp răng 1 bulong ABC 35-95 nhúng kẽm	"	46,200	46,200
	Kẹp răng 2 bulong ABC 95-240 nhúng kẽm	"	129,360	129,360

Phan mem du toan F1

	Kẹp ngừng cáp ABC 25-95 nhúng kẽm	"	77,700	77,700
	Kẹp ngừng cáp ABC 120-150 nhúng kẽm	"	103,950	103,950
	Kẹp IPC Sicame 2 bulong	"	435,000	435,000
	Kẹp IPC Sicame 1 bulong	"	276,000	276,000
	Đèn led dây trang trí 220V	"	33,000	33,000
	Đầu nối dây nguồn dây led	"	5,000	5,000
	LBS 630A-27kV -25kA/1s	"	165,000,000	165,000,000
	Chống sét van LA 18kV-10kA	"	1,534,500	1,534,500
	Chống sét van LA 24kV-10kA	"	1,943,700	1,943,700
	Cầu chì tự rơi polymer 27kV 100A	"	1,967,790	1,967,790
	Sứ đứng Pinpost 24kV	"	442,200	442,200
	Sứ đứng Pinpost 35kV	"	560,120	442,200
	Chuỗi néo Polymer 24kV	"	305,250	305,250
	Chuỗi néo Polymer 35kV	"	386,650	386,650
	Khóa néo 4U nhúng kẽm	"	214,500	34,650
	Ma ní dài 16 nhúng kẽm	"	34,650	34,650
	Kẹp nhôm 3 bulon	"	28,050	28,050
	Nắp chụp silicon FCO	"	148,500	148,500
	Nắp chụp silicon LA	"	66,000	66,000
	Sứ mốc báo hiệu cáp ngầm	"	51,000	51,000
7.4	**Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE**			
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ32/25	đồng/m	15,360	15,360
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ40/30	"	17,880	17,880
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ50/40	"	25,680	25,680
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ65/50	"	35,160	35,160
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ85/65	"	51,000	51,000
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ105/80	"	66,360	66,360
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ110/90	"	76,320	76,320
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ130/100	"	93,720	93,720
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ160/125	"	145,680	145,680
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ190/150	"	198,960	198,960
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ210/160	"	222,000	222,000
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ230/175	"	297,000	297,000
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ260/200	"	354,600	354,600
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ320/250	"	437,976	437,976
7.5	**Đầu cáp ngầm 1 pha co nhiệt trong nhà 24kV**			
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nhiệt trong nhà 24kV cỡ cáp 35-50mm2	đồng/cái	895,500	895,500
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nhiệt trong nhà 24kV cỡ cáp 70-120mm2	"	1,093,500	1,093,500
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nhiệt trong nhà 24kV cỡ cáp 150-300mm2	"	1,359,000	1,359,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nhiệt ngoài trời 24kV cỡ cáp 35-50mm2	"	1,093,500	1,093,500
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nhiệt ngoài trời 24kV cỡ cáp 70-120mm2	"	1,359,000	1,359,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nhiệt ngoài trời 24kV cỡ cáp 150-300mm2	"	1,491,000	1,491,000
7.6	**Đầu cáp ngầm 3 pha co nhiệt trong nhà 24kV**			
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nhiệt trong nhà 24kV cỡ cáp 35-50mm2	đồng/cái	2,619,000	2,619,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nhiệt trong nhà 24kV cỡ cáp 70-120mm2	"	3,366,000	3,366,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nhiệt trong nhà 24kV cỡ cáp 150-300mm2	"	4,344,000	4,344,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nhiệt ngoài trời 24kV cỡ cáp 35-50mm2	"	3,216,000	3,216,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nhiệt ngoài trời 24kV cỡ cáp 70-120mm2	"	4,227,000	4,227,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nhiệt ngoài trời 24kV cỡ cáp 150-300mm2	"	4,575,000	4,575,000
7.7	**Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 24kV**			
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 25-50mm2	đồng/cái	1,260,000	1,260,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 70-95mm2	"	1,590,000	1,590,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 120-185mm2	"	1,956,000	1,956,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 240-300mm2	"	2,485,500	2,485,500
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 400-500mm2	"	4,044,000	4,044,000
7.8	**Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 24kV**			
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 25-50mm2	đồng/cái	1,558,500	1,558,500
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 70-95mm2	"	1,956,000	1,956,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 120-185mm2	"	2,187,000	2,187,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 240-300mm2	"	2,917,500	2,917,500
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 400-500mm2	"	4,540,500	4,540,500
7.9	**Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 24kV**			
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 25-50mm2	đồng/cái	4,972,500	4,972,500
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 70-95mm2	"	5,767,500	5,767,500
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 120-185mm2	"	6,961,500	6,961,500
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 240-300mm2	"	8,187,000	8,187,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 400-500mm2	"	9,687,000	9,687,000
7.10	**Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội ngoài trời 24kV**			

Phantoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 25-50mm2	"	6,033,000	6,033,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 70-95mm2	"	6,795,000	6,795,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 120-185mm2	"	8,022,000	8,022,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 240-300mm2	"	9,318,000	9,318,000
7.11	**Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV**			
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx35	đồng/cái	2,205,000	2,205,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx50	"	2,205,000	2,205,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx70	"	2,205,000	2,205,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx95	"	2,280,000	2,280,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx120	"	2,677,500	2,677,500
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx150	"	2,677,500	2,677,500
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx185	"	2,716,000	2,716,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx240	"	2,870,000	2,870,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx300	"	3,887,000	3,887,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx400	"	4,340,000	4,340,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx500	"	4,480,000	4,480,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx630	"	4,620,000	4,620,000
7.12	**Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV**			
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx35	đồng/cái	2,646,000	2,646,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx50	"	2,716,000	2,716,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx70	"	2,716,000	2,716,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx95	"	2,793,000	2,793,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx120	"	3,528,000	3,528,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx150	"	3,528,000	3,528,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx185	"	3,675,000	3,675,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx240	"	4,095,000	4,095,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx300	"	4,998,000	4,998,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx400	"	5,222,000	5,222,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx500	"	5,390,000	5,390,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx630	"	5,810,000	5,810,000
7.13	**Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV**			
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 3Cx35	đồng/cái	6,961,500	6,961,500
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 3Cx50	"	7,033,000	7,033,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 3Cx70	"	7,436,000	7,436,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 3Cx95	"	7,644,000	7,644,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 3Cx120	"	8,398,000	8,398,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 3Cx150	"	8,398,000	8,398,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 3Cx185	"	8,671,000	8,671,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 3Cx240	"	8,736,000	8,736,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 3Cx300	"	10,101,000	10,101,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 3Cx400	"	10,582,000	10,582,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 3Cx500	"	11,050,000	11,050,000
7.14	**Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 22/24kV**			
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 22/24kV cỡ cáp 50mm2	đồng/cái	7,254,000	7,254,000
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 22/24kV cỡ cáp 70mm2	"	7,354,100	7,354,100
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 22/24kV cỡ cáp 95mm2	"	7,714,200	7,714,200
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 22/24kV cỡ cáp 120mm2	"	7,828,600	7,828,600
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 22/24kV cỡ cáp 150mm2	"	7,944,300	7,944,300
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 22/24kV cỡ cáp 185mm2	"	8,663,200	8,663,200
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 22/24kV cỡ cáp 240mm2	"	10,098,400	10,098,400
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 22/24kV cỡ cáp 300mm2	"	10,788,700	10,788,700
7.15	**Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 36kV**			
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 36kV cỡ cáp 50mm2	đồng/cái	10,357,100	10,357,100
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 36kV cỡ cáp 70mm2	"	10,414,300	10,414,300
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 36kV cỡ cáp 95mm2	"	10,558,600	10,558,600
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 36kV cỡ cáp 120mm2	"	11,277,500	11,277,500
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 36kV cỡ cáp 150mm2	"	12,080,900	12,080,900
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 36kV cỡ cáp 185mm2	"	12,441,000	12,441,000
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 36kV cỡ cáp 240mm2	"	14,222,000	14,222,000
7.16	**Hộp nối cáp ngầm trung thế 24kV dùng cáp 3 pha**			
	Hộp nối cáp ngầm trung thế 24kV dùng cáp 3 pha cỡ cáp 35-70	đồng/cái	8,906,300	8,906,300
	Hộp nối cáp ngầm trung thế 24kV dùng cáp 3 pha cỡ cáp 90-120	"	9,265,100	9,265,100
	Hộp nối cáp ngầm trung thế 24kV dùng cáp 3 pha cỡ cáp 150-185	"	9,470,500	9,470,500
	Hộp nối cáp ngầm trung thế 24kV dùng cáp 3 pha cỡ cáp 185-240	"	9,538,100	9,538,100
	Hộp nối cáp ngầm trung thế 24kV dùng cáp 3 pha cỡ cáp 300-400	"	9,768,200	9,768,200
7.17	**Đầu cáp T-Plug 24kV 630A**			
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x50mm2	đồng/bộ	13,663,000	13,663,000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x70mm2	"	14,040,000	14,040,000

phanmemf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x95mm2	"	14,300,000	14,300,000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x120mm2	"	14,300,000	14,300,000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x150mm2	"	15,600,000	15,600,000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x185mm2	"	15,600,000	15,600,000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x240mm2	"	15,600,000	15,600,000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x300mm2	"	17,615,000	17,615,000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x400mm2	"	17,615,000	17,615,000
7.18	**Đầu cáp Elbow 24kV 250A**			
	Đầu cáp Elbow 24kV 250A cỡ cáp 3C 50mm2	đồng/bộ	9,607,000	9,607,000
	Đầu cáp Elbow 24kV 250A cỡ cáp 3C 70mm2	"	9,607,000	9,607,000
	Đầu cáp Elbow 24kV 250A cỡ cáp 3C 95mm2	"	9,607,000	9,607,000
	Đầu cáp Elbow 24kV 250A cỡ cáp 3C 120mm2	"	11,050,000	11,050,000
	Đầu cáp Elbow 24kV 250A cỡ cáp 3C 150mm2	"	13,000,000	13,000,000
7.19	**Đầu cáp Traight 24kV 250A**			
	Đầu cáp Traight 24kV 250A cỡ cáp 3C 50mm2	đồng/bộ	10,790,000	10,790,000
	Đầu cáp Traight 24kV 250A cỡ cáp 3C 70mm2	"	10,790,000	10,790,000
	Đầu cáp Traight 24kV 250A cỡ cáp 3C 95mm2	"	10,790,000	10,790,000
7.20	**Tủ RMU loại RM6-24kV - Schneider -Không mở rộng**			
	Tủ 2 ngăn 24kV 20kA/s gồm 01 ngăn CDPT 630A+ 01 CDPT 200A bảo vệ MBA, tủ không mở rộng	đồng/cái	226,000,000	226,000,000
	Tủ 2 ngăn 24kV 20kA/3s gồm 01 ngăn CDPT 630A+ 01 CDPT 200A bảo vệ MBA, tủ không mở rộng	"	249,700,000	249,700,000
	Tủ 3 ngăn 24kV 20kA/s gồm 02 ngăn CDPT 630A+ 01 CDPT 200A bảo vệ MBA, tủ không mở rộng	"	266,200,000	266,200,000
	Tủ 3 ngăn 24kV 20kA/3s gồm 02 ngăn CDPT 630A+ 01 CDPT 200A bảo vệ MBA, tủ không mở rộng	"	291,137,000	291,137,000
	Tủ 3 ngăn 24kV 20kA/s gồm 02 ngăn CDPT 630A+ 01 ngăn máy cắt 200A bảo vệ MBA, rơle VIP45, tủ không mở rộng	"	362,560,000	362,560,000
	Tủ 3 ngăn 24kV 20kA/s gồm 02 ngăn CDPT 630A+ 01 ngăn máy cắt 200A bảo vệ MBA, rơle VIP400, tủ không mở rộng	"	385,000,000	385,000,000
7.21	**Tủ RMU loại RM6-24kV - Schneider -Có khả năng mở rộng**	"		
	Ngăn tủ cầu dao phụ tải 24kV 630A (Chưa gồm bộ Kíts nối)	"	169,400,000	169,400,000
	Ngăn tủ cầu dao phụ tải 24kV 200A (Chưa gồm bộ Kíts nối)	"	204,600,000	204,600,000
	Ngăn tủ máy cắt 24kV 200A (Chưa gồm bộ Kíts nối)	"	291,500,000	291,500,000
	Ngăn tủ máy cắt 24kV 630A (Chưa gồm bộ Kíts nối)	"	298,100,000	298,100,000
	Tủ RMU 24kV 20kA/s loại 2 ngăn máy cắt 200A, rơ le Vip45 (chưa gồm bộ kits nối)	"	503,360,000	503,360,000
	Tủ 3 ngăn 24kV 20kA/s gồm 02 ngăn CDPT 630A + 01 CDPT 200A bảo vệ MBA, mở rộng bên phải	"	314,600,000	314,600,000
	Tủ 3 ngăn 24kV 20kA/s gồm 02 ngăn CDPT 630A + 01 ngăn máy cắt 200A bảo vệ MBA, Rơ le VIP45. Mở rộng về bên phải	"	385,000,000	385,000,000
	Bộ kít nối giữa 2 ngăn tủ RM6	"	37,180,000	37,180,000
	Tủ điều khiển SCADA	"	138,000,000	138,000,000
	Router 3G	"	32,000,000	32,000,000
7.22	**Tủ Module loại SM6 -24kV - Schneider**			
	Tủ cầu dao phụ tải 24kV 630A 20kA/s cho cáp nguồn đến đi	"	149,600,000	149,600,000
	Tủ cầu dao phụ tải 24kV 200A 20kA/s cho cáp nguồn đến đi	"	198,000,000	198,000,000
	Tủ máy cắt SM6-24kV 630A 20kA/s DM1-A, rơ le Sepam 20	"	576,400,000	576,400,000
	Tủ đo lường 24kV GBC-A, chưa bao gồm đồng hồ, công tơ	"	501,963,000	501,963,000
	Tủ đo lường 24kV GBC-B, chưa bao gồm đồng hồ, công tơ	"	501,963,000	501,963,000
	Tủ đo lường 24kV + TU, TI/EMIC, chưa bao gồm đồng hồ, công tơ	"	209,000,000	209,000,000
	Flair 21D- Bộ báo sự cố đầu cáp dùng cho tủ RMU	"	25,000,000	25,000,000
7.23	**Trụ thép đỡ MBA 160-250kVA tích hợp tủ RMU 3 ngăn**			
	- Trụ đỡ TBA mạ kẽm nhúng nóng- 01 MCCB 3P tổng relay điện tử- 04 MCCB 3P nhánh- Busbar, phụ kiện	đồng/bộ	767,174,000	767,174,000
7.24	**Trụ thép đỡ MBA 320-400kVA tích hợp tủ RMU 3 ngăn**			
	- Trụ đỡ TBA mạ kẽm nhúng nóng - 01 MCCB 3P tổng relay điện tử - 04 MCCB 3P nhánh - Busbar, phụ kiện đdấu nối… - RM6 NE-IQI 24kV 630A 20kA/3s, hồ quang 3 phía: + 02 ngăn I LBS 3P 630A 24KV 20kA/3s + bộ cảnh báo sự cố đầu cáp + 01 ngăn Q LBS 3P 200A 24KV 20kA/3s + chì ống MBA	"	792,050,000	792,050,000
7.25	**Trụ thép đỡ MBA 560-800kVA tích hợp tủ RMU 3 ngăn**			
	- Trụ đỡ TBA mạ kẽm nhúng nóng - 01 MCCB 3P tổng relay điện tử - 04 MCCB 3P nhánh - Busbar, phụ kiện đdấu nối… - RM6 NE-IQI 24kV 630A 20kA/3s, hồ quang 3 phía: + 02 ngăn I LBS 3P 630A 24KV 20kA/3s + bộ cảnh báo sự cố đầu cáp + 01 ngăn Q LBS 3P 200A 24KV 20kA/3s + chì ống MBA	"	832,421,000	832,421,000
7.26	**Trụ thép đỡ MBA 160-250kVA tích hợp tủ RMU 2 ngăn**			

Phan mem du toan F1

	- Trụ đỡ TBA mạ kẽm nhúng nóng - 01 MCCB 3P tổng relay điện tử - 04 MCCB 3P nhánh - Busbar, phụ kiện đấu nối… - RM6 NE-IQI 24kV 630A 20kA/3s, hồ quang 2 phía: + 01 ngăn I LBS 3P 630A 24KV 20kA/3s + bộ cảnh báo sự cố đầu cáp + 01 ngăn Q LBS 3P 200A 24KV 20kA/3s + chỉ ống MBA	"	553,000,000	553,000,000
7.27	**Trụ thép đỡ MBA 320-400kVA tích hợp tủ RMU 2 ngăn**			
	- Trụ đỡ TBA mạ kẽm nhúng nóng - 01 MCCB 3P tổng relay điện tử - 04 MCCB 3P nhánh - Busbar, phụ kiện đấu nối… - RM6 NE-IQI 24kV 630A 20kA/3s, hồ quang 2 phía: + 01 ngăn I LBS 3P 630A 24KV 20kA/3s + bộ cảnh báo sự cố đầu cáp	"	575,450,000	575,450,000
7.28	**Trụ thép đỡ MBA 560-800kVA tích hợp tủ RMU 2 ngăn**			
	- Trụ đỡ TBA mạ kẽm nhúng nóng - 01 MCCB 3P tổng relay điện tử - 04 MCCB 3P nhánh - Busbar, phụ kiện đấu nối… - RM6 NE-IQI 24kV 630A 20kA/3s, hồ quang 2 phía: + 01 ngăn I LBS 3P 630A 24KV 20kA/3s + bộ cảnh báo sự cố đầu cáp + 01 ngăn Q LBS 3P 200A 24KV 20kA/3s + chỉ ống MBA	"	620,735,000	620,735,000
7.29	**Hoa văn treo cột trang trí đường phố**			
	Hoa văn treo cột hoa Mai Đào - KT 1000x1650mm - Aluminium Composite (2 mặt) - Decan cao cấp ngoài trời, in mực galaxy chống phai mờ - Bộ điều khiển công suất - Nguồn 5V/70A ngoài trời - Vỏ tủ điện (Kích thước: 200x300X150mm) - Bóng LED phi 5 đế 8 mm (2 mặt) - Khung đỡ thép V4, thép hộp mạ kẽm 25x25x1,4mm	"	17,765,000	17,765,000
	Hoa văn treo cột hoa tím - KT 1000x1400mm - Aluminium Composite (2 mặt) - Decan cao cấp ngoài trời, in mực galaxy chống phai mờ - Bộ điều khiển công suất - Nguồn 5V/70A ngoài trời - Vỏ tủ điện (Kích thước: 200x300X150mm) - Bóng LED phi 5 đế 8 mm (2 mặt) - Khung đỡ thép V4, thép hộp mạ kẽm 25x25x1,4mm	"	17,765,000	17,765,000
	Hoa văn treo cột hoa Lan - KT 1000x1500mm - Aluminium Composite (2 mặt) - Decan cao cấp ngoài trời, in mực galaxy chống phai mờ - Bộ điều khiển công suất - Nguồn 5V/70A ngoài trời - Vỏ tủ điện (Kích thước: 200x300X150mm) - Bóng LED phi 5 đế 8 mm (2 mặt) - Khung đỡ thép V4, thép hộp mạ kẽm 25x25x1,4mm	"	16,830,000	16,830,000
	Hoa văn treo cột hoa Sen- KT 1000x1600mm - Aluminium Composite (2 mặt) - Decan cao cấp ngoài trời, in mực galaxy chống phai mờ - Bộ điều khiển công suất - Nguồn 5V/70A ngoài trời - Vỏ tủ điện (Kích thước: 200x300X150mm) - Bóng LED phi 5 đế 8 mm (2 mặt) - Khung đỡ thép V4, thép hộp mạ kẽm 25x25x1,4mm	"	16,830,000	16,830,000

phantoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Hoa văn treo cột hoa đồng tiền- KT 1200x1200mm - Aluminium Composite (2 mặt) - Decan cao cấp ngoài trời, in mực galaxy chống phai mờ - Bộ điều khiển công suất - Nguồn 5V/70A ngoài trời - Vỏ tủ điện (Kích thước: 200x300X150mm) - Bóng LED phi 5 đế 8 mm (2 mặt) - Khung đỡ thép V4, thép hộp mạ kẽm 25x25x1,4mm	"	18,700,000	18,700,000
	Hoa văn treo cột hoa Mai - KT 1050x2000mm - Aluminium Composite (2 mặt) - Decan cao cấp ngoài trời, in mực galaxy chống phai mờ - Bộ điều khiển công suất - Nguồn 5V/70A ngoài trời - Vỏ tủ điện (Kích thước: 200x300X150mm) - Bóng LED phi 5 đế 8 mm (2 mặt) - Khung đỡ thép V4, thép hộp mạ kẽm 25x25x1,4mm	"	19,200,000	19,200,000
	Hoa văn treo cột hoa Sen- KT 1200x1800mm - Aluminium Composite (2 mặt) - Decan cao cấp ngoài trời, in mực galaxy chống phai mờ - Bộ điều khiển công suất - Nguồn 5V/70A ngoài trời - Vỏ tủ điện (Kích thước: 200x300X150mm) - Bóng LED phi 5 đế 8 mm (2 mặt) - Khung đỡ thép V4, thép hộp mạ kẽm 25x25x1,4mm	"	19,200,000	19,200,000
	Hoa văn treo cột hình bông lúa- KT 1660x1800mm - Aluminium Composite (2 mặt) - Decan cao cấp ngoài trời, in mực galaxy chống phai mờ - Bộ điều khiển công suất - Nguồn 5V/70A ngoài trời - Vỏ tủ điện (Kích thước: 200x300X150mm) - Bóng LED phi 5 đế 8 mm (2 mặt) - Khung đỡ thép V4, thép hộp mạ kẽm 25x25x1,4mm	"	20,100,000	20,100,000
	Hoa văn treo cột hình cánh bườm -KT 1510x1800mm - Aluminium Composite (2 mặt) - Decan cao cấp ngoài trời, in mực galaxy chống phai mờ - Bộ điều khiển công suất - Nguồn 5V/70A ngoài trời - Vỏ tủ điện (Kích thước: 200x300X150mm) - Bóng LED phi 5 đế 8 mm (2 mặt) - Khung đỡ thép V4, thép hộp mạ kẽm 25x25x1,4mm	"	20,100,000	20,100,000
	Hoa văn treo cột hình con chim có ngôi sao -KT 1200x1800mm - Aluminium Composite (2 mặt) - Decan cao cấp ngoài trời, in mực galaxy chống phai mờ - Bộ điều khiển công suất - Nguồn 5V/70A ngoài trời - Vỏ tủ điện (Kích thước: 200x300X150mm) - Bóng LED phi 5 đế 8 mm (2 mặt) - Khung đỡ thép V4, thép hộp mạ kẽm 25x25x1,4mm	"	19,200,000	19,200,000
	Hoa văn treo cột hình con chim có lưỡi liềm -KT 1200x1800mm - Aluminium Composite (2 mặt) - Decan cao cấp ngoài trời, in mực galaxy chống phai mờ - Bộ điều khiển công suất - Nguồn 5V/70A ngoài trời - Vỏ tủ điện (Kích thước: 200x300X150mm) - Bóng LED phi 5 đế 8 mm (2 mặt) - Khung đỡ thép V4, thép hộp mạ kẽm 25x25x1,4mm	"	19,200,000	19,200,000

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Quả cầu led led đường kính 5000mm và bảng điện tử P16 3 màu ngoài trời - Aluminium Composite ốp mặt quả cầu (Alu Alcorest ngoài trời : độ dày nhôm 0,21mm, độ dày tấm 3mm). - Đèn LED cụm 9 bóng 7 màu đúc keo tuyệt đối bọc nhựa (xuất sứ Taiwan). - Số lượng LED quả cầu: 2.500 bóng. - Khung sử dụng: Thép hộp mạ kẽm: 20 x 20 x 1,2 mm. 25 x 25 x 1,2 mm. 30 x 30 x 1,2 mm. 40 x 40 x 1,2 mm. Thép V40 x 40 x 3 mm. - Màu sắc đèn LED: 7 màu. - Hệ thống led trang trí : Gồm 3 khối nguồn DC12V 33A(xuất sứ: Taiwan) điều khiển bằng một modul điều khiển cho cột ngang và cột đứng của hệ thống trang trí. - Hệ thống led ma trận: Cấp nguồn cho hệ thống led ma trận bằng 30 khối nguồn DC5V 40A (xuất sứ: Việt Nam) điều khiển bằng một card điều khiển. - Modul led ma trận Bảng điện tử P16 - 3 màu(xuất sứ: Taiwan) hiển thị thông tin nội dung (có thể thay đổi nội dung) được cài đặt từ phần mềm chuyên dụng trên máy tính.	"	550,000,000	550,000,000
	Quả cầu led led đường kính 1500mm - Aluminium Composite ốp mặt quả cầu (Alu Alcorest ngoài trời : độ dày nhôm 0,21mm, độ dày tấm 3mm). - Đèn LED cụm 4 bóng 7 màu. - Khung tròn cơ khí sử dụng thép hộp 16x16x1,2mm - Bộ nguồn 12V MeanWell.	"	190,000,000	190,000,000
7.30	**Bộ đèn led đường Điện Qang**			
	ĐQ LEDSL03 30W, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống sung sét 10kV	"	4,699,000	4,699,000
	ĐQ LEDSL03 50W, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống sung sét 10kV	"	5,042,000	5,042,000
	ĐQ LEDSL03 80W, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống sung sét 10kV	"	8,657,000	8,657,000
	ĐQ LEDSL03 100W, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống sung sét 10kV	"	9,961,000	9,961,000
	ĐQ LEDSL03 150W, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống sung sét 10kV	"	13,154,000	13,154,000
	ĐQ LEDSL03 200W, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống sung sét 10kV	"	18,150,000	18,150,000
	ĐQ LEDSL04 30W, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống sung sét 10kV	"	3,229,000	3,229,000
	ĐQ LEDSL04 50W, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống sung sét 10kV	"	4,504,500	4,504,500
	ĐQ LEDSL04 100W, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống sung sét 10kV	"	8,637,000	8,637,000
	ĐQ LEDSL04 150W, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống sung sét 10kV	"	11,403,000	11,403,000
	ĐQ LEDSL03 200W, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống sung sét 10kV	"	14,129,000	14,129,000
7.31	**Bộ đèn led Tube**			
	Bộ led tube 0,6m 9W thủy tinh	đồng/cái	91,500	91,500
	Bộ led tube 1,2m 9W thủy tinh	"	123,000	123,000
	Bộ led tube đôi 1,2m 2x18W thủy tinh	"	235,500	235,500
	Bộ led tube 0,6m 9W nhựa	"	139,500	139,500
	Bộ led tube 1,2m 18W nhựa	"	202,500	202,500
7.32	**Led Mica - bán nguyệt**			
	Bộ led Mica 0,6m 18W	"	205,500	205,500
	Bộ led Mica 1,2m 36W	"	358,500	358,500
	Bộ led bán nguyệt 1,2m 36W	"	255,000	255,000
7.33	**Led Downlight**			
	Led Downlight 3W	"	63,000	63,000
	Led Downlight 5W	"	77,250	77,250
	Led Downlight 5W (đổi màu 3 chế độ) Φ90	"	81,750	81,750
	Led Downlight 7W	"	101,250	101,250
	Led Downlight 7W (đổi màu 3 chế độ) Φ114	"	103,500	103,500
	Led Downlight 7W kín (adapter rời) Φ90	"	85,500	85,500
	Led Downlight 9W	"	114,750	114,750
	Led Downlight 9W kín (adapter rời) Φ90	"	93,750	93,750
	Led Downlight 11W	"	127,500	127,500
7.34	**Led Panel**			
	Led panel tròn PN10 167 -12W	"	178,500	178,500
	Led panel tròn PN10 221 -18W	"	240,000	240,000
	Led panel vuông PN09 170 -12W	"	190,500	190,500
	Led panel vuông PN09 220 -18W	"	250,500	250,500
	Led panel vuông PN09 300 -24W	"	331,500	331,500
7.35	**Ổ cắm, phích cắm**			
	Ổ cắm 2 lỗ 2 chấu, dây 2m-5m	"	103,500	103,500
	Ổ cắm 3 lỗ 2 chấu, dây 2m-5m	"	129,000	129,000
	Ổ cắm 3 lỗ không dây	"	40,500	40,500
	Ổ cắm 4 lỗ 3 chấu, màu trắng đỏ, dây 5 M (màng che)	"	178,500	178,500

Phan mem du toan F1

	Ổ cắm 6 lỗ 2 chấu, dây 2m-5m	"	171,000	171,000
	Ổ cắm 6 lỗ 3 chấu, dây 2m-5m	"	193,500	193,500
	Ổ cắm du lịch	"	81,000	81,000
	Ổ cắm du lịch - có 1 cổng USB -1A	"	177,900	177,900
	Phích cắm chuyển	"	18,750	18,750
	Phích cắm Điện Quang chân dẹp/tròn	"	15,000	15,000
	Ổ cắm xoay 90°, 6 lỗ	"	93,000	93,000
	Ổ cắm công suất lớn 3500W, 3 lỗ không dây	"	72,000	72,000
	Ổ cắm công suất lớn 3500W, 3 lỗ dây 2m-5m	"	169,500	169,500
7.36	**Ổ cắm Điện Quang Eco**			
	Ổ cắm Eco 4 lỗ 3 chấu dài, màu đen đỏ, dây dài 2m	"	91,500	91,500
	Ổ cắm Eco 4 lỗ 3 chấu dài, màu trắng đỏ, dây dài 5m	"	124,500	124,500
	Ổ cắm Eco 6 lỗ 3 chấu dài, màu đen đỏ, dây dài 5m	"	150,000	150,000
	Ổ cắm Eco 6 lỗ 3 chấu dài, màu trắng đỏ, dây dài 5m	"	172,500	172,500
8	**Đèn Nikkon - Nhập khẩu nguyên bộ Malaysia - Công ty TNHH SXTM&DV Đại Quang Phát**			
8.1	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION S437 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LEDXION S437 60W (3000K,5300K), IP66	đồng/bộ	9,075,000	9,075,000
	Đèn LEDXION S437 80W (3000K,5300K), IP66	"	9,570,000	9,570,000
	Đèn LEDXION S437 90W (3000K,5300K), IP66	"	10,395,000	10,395,000
8.2	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION S439 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LEDXION S439 30W (3000K,5300K), IP66	đồng/bộ	6,828,800	6,828,800
	Đèn LEDXION S439 40W (3000K, 5300K), IP66	"	7,602,100	7,602,100
	Đèn LEDXION S439 60W (3000K,5300K), IP66, dimming 5 cấp công suất	1 bộ	9,664,600	9,664,600
8.3	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED ARGENTO S439 MP - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LED ARGENTO S439 MP- 30W (3000K, 4000K, 5000K), IP66	đồng/bộ	5,236,000	5,236,000
	Đèn LED ARGENTO S439 MP- 40W (3000K, 4000K, 5000K), IP66	"	5,984,000	5,984,000
	Đèn LED ARGENTO S439 MP- 60W (3000K, 4000K, 5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	1 bộ	7,293,000	7,293,000
8.4	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON SOLAR LEDXION S439 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn SOLAR LEDXION S439- 30W (3000K,5300K), IP66	đồng/bộ	54,560,000	54,560,000
	Đèn SOLAR LEDXION S439- 60W (3000K,5300K), IP66	"	91,520,000	91,520,000
8.5	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED ARGENTO S433 MP - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LED ARGENTO S433 MP- 80W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	11,979,000	11,979,000
	Đèn LED ARGENTO S433 MP- 85W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	12,196,800	12,196,800
	Đèn LED ARGENTO S433 MP- 90W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	12,632,400	12,632,400
	Đèn LED ARGENTO S433 MP- 100W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	13,939,200	13,939,200
	Đèn LED ARGENTO S433 MP- 115W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	14,157,000	14,157,000
	Đèn LED ARGENTO S433 MP- 120W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	14,374,800	14,374,800
	Đèn LED ARGENTO S433 MP- 145W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	16,335,000	16,335,000
8.6	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED ARGENTO S433 HP - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LED ARGENTO S433 HP- 90W (3000K, 5300K), IP66,dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	13,904,000	13,904,000
	Đèn LED ARGENTO S433 HP- 120W (3000K, 5300K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	16,720,000	16,720,000
	Đèn LED ARGENTO S433 HP- 150W (3000K, 5300K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	18,480,000	18,480,000
8.7	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED ARGENTO S433 EA - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LED ARGENTO S433 EA- 75W (5300K), IP66,dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	13,024,000	13,024,000
	Đèn LED ARGENTO S433 EA- 100W (5300K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	15,664,000	15,664,000
8.8	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED ARGENTO S436 MP - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LED ARGENTO S436 MP- 165W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	15,400,000	15,400,000
	Đèn LED ARGENTO S436 MP- 185W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	16,720,000	16,720,000
8.9	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION S466 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LEDXION S466- 200W (3000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	32,384,000	32,384,000
	Đèn LEDXION S466- 250W (3000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	35,728,000	35,728,000
	Đèn LEDXION S466- 300W (3000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	42,504,000	42,504,000
8.10	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION S436 HP - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LEDXION S436 HP- 150W (3000K,5300K), IP66,dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	19,360,000	19,360,000
	Đèn LEDXION S436 HP- 170W (3000K, 5300K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	22,176,000	22,176,000
	Đèn LEDXION S436 HP- 190W (3000K, 5300K), IP66,dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	24,112,000	24,112,000
8.11	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION S436 EA - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LEDXION S436 EA- 125W (3000K,5300K), IP66,dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	19,360,000	19,360,000
	Đèn LEDXION S436 EA- 150W (3000K,5300K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	23,144,000	23,144,000
8.12	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION S431 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LEDXION S431- 17W (3000K,5300K), IP66	đồng/bộ	4,153,600	4,153,600
	Đèn LEDXION S431- 25W (3000K,5300K), IP66	"	4,928,000	4,928,000
	Đèn LEDXION S431- 30W (3000K,5300K), IP66	"	5,456,000	5,456,000
8.13	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED GALAXY M1, SPD - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LED GALAXY M1, SPD- 30W (3000K,4000K,5000k), IP66	đồng/bộ	6,930,000	6,930,000
	Đèn LED GALAXY M1, SPD- 60W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	"	11,682,000	11,682,000
	Đèn LED GALAXY M1, SPD- 90W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	"	13,167,000	13,167,000

Phan mem du toan F1

	Đèn LED GALAXY M1, SPD- 120W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	"	14,256,000	14,256,000
8.14	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED GALAXY M2, SPD - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LED GALAXY M2, SPD- 120W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	18,810,000	18,810,000
	Đèn LED GALAXY M2, SPD- 140W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	"	19,305,000	19,305,000
	Đèn LED GALAXY M2, SPD- 160W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	"	20,790,000	20,790,000
	Đèn LED GALAXY M2, SPD- 180W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	"	21,582,000	21,582,000
	Đèn LED GALAXY M2, SPD- 200W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	"	22,770,000	22,770,000
8.15	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED S533 STREET LIGHT - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LED S533 STREET LIGHT- 90W (3000K, 4000K,5000K), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	14,525,500	14,525,500
	Đèn LED S533 STREET LIGHT- 120W (3000K, 4000K,5000K), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	"	16,615,500	16,615,500
	Đèn LED S533 STREET LIGHT- 150W (3000K, 4000K,5000K), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	"	18,287,500	18,287,500
	Đèn LED S533 STREET LIGHT- 170W (3000K, 4000K,5000K), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	"	22,885,500	22,885,500
8.16	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED S536 STREET LIGHT - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LED S536 STREET LIGHT- 150W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	18,606,500	18,606,500
	Đèn LED S536 STREET LIGHT- 170W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	21,505,000	21,505,000
	Đèn LED S536 STREET LIGHT- 190W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	22,253,000	22,253,000
	Đèn LED S536 STREET LIGHT- 210W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	22,907,500	22,907,500
8.17	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED STREET LIGHT- SDQ-SERIES - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LED street light- SDQ -XS- 30W (3000K, 4000K,5000K), IP66	đồng/bộ	4,911,500	4,911,500
	Đèn LED street light- SDQ -XS- 40W (3000K, 4000K,5000K), IP66	"	5,120,500	5,120,500
	Đèn LED street light- SDQ -S- 60W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	7,294,100	7,294,100
	Đèn LED street light- SDQ -S- 80W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	7,942,000	7,942,000
	Đèn LED street light - SDQ -M- 100W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	10,032,000	10,032,000
	Đèn LED street light- SDQ -M- 120W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	10,032,000	10,032,000
	Đèn LED street light- SDQ -L- 150W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	10,032,000	10,032,000
	Đèn LED street light- SDQ -L- 180W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	10,032,000	10,032,000
8.18	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED FLOODLIGHT CERVELLI - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LED Floodlight cervelli- S3 -100W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	14,866,500	14,866,500
	Đèn LED Floodlight cervelli- S3 -150W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	16,736,500	16,736,500
	Đèn LED Floodlight cervelli- S3 -200W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	18,606,500	18,606,500
	Đèn LED Floodlight cervelli- S3 -250W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	23,375,000	23,375,000
	Đèn LED Floodlight cervelli- S3 -300W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	25,245,000	25,245,000
	Đèn LED Floodlight cervelli- S3 -350W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	27,115,000	27,115,000
8.19	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON SOLAR LED STREET LIGHT RA 365 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 30W- S3, IP66	đồng/bộ	13,200,000	13,200,000
	Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 40W- S3, IP66	"	15,664,000	15,664,000
	Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 50W- S3, IP66	"	18,480,000	18,480,000
	Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 60W- S3, IP66	"	20,240,000	20,240,000
	Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 80W- S3, IP66	"	25,520,000	25,520,000
8.20	Đèn pha led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn pha LEDXION K10111- 20W- White- IP65	đồng/bộ	2,194,500	2,194,500
	Đèn pha LEDXION K10112- 40W- White- IP65	"	4,955,500	4,955,500
	Đèn pha LEDXION K10113- 60W- White- IP65	"	7,733,000	7,733,000
8.21	Đèn pha led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION - Floodlight - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn pha LEDXION - Floodlight - K10112 - 40W(Green-Blue-Red)- IP65	đồng/bộ	7,326,000	7,326,000
	Đèn pha LEDXION - Floodlight - K10113 - 60W(Green-Blue-Red)- IP65	"	10,890,000	10,890,000
8.22	Đèn pha led chiếu sáng đường phố NIKKON K10127-MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn pha led K10127 -S2125 - 100W - 5300K- IP65,dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	12,870,000	12,870,000
	Đèn pha led K10127 -S2125 - 125W - 5300K- IP65, dimming 5 cấp công suất	"	14,850,000	14,850,000
8.23	Đèn pha led chiếu sáng đường phố NIKKON K10126-MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn pha led K10126 -S2190 - 190W - 5300K- IP65, dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	22,077,000	22,077,000
8.24	Đèn pha led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION - Floodlight -MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn pha led LEDXION - Floodlight -S2090 - K10120 - 90W - 5000K (Wide) - Góc chiếu rộng- IP66, dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	10,554,500	10,554,500
	Đèn pha led LEDXION - Floodlight -S2090 - K10120 - 90W - 5000K (narrow) - Góc chiếu hẹp- IP66, dimming 5 cấp công suất	"	11,913,000	11,913,000
	Đèn pha led LEDXION - Floodlight -S2180 - K10120 - 180W - 5000K (Wide) - Góc chiếu rộng- IP66, dimming 5 cấp công suất	"	18,601,000	18,601,000
	Đèn pha led LEDXION - Floodlight -S2180 - K10120 - 180W - 5000K (narrow) - Góc chiếu hẹp- IP66, dimming 5 cấp công suất	"	21,736,000	21,736,000
	Đèn pha led LEDXION - Floodlight -S2266 - 185W (5300K) (góc chiếu rộng 1400)- IP66, dimming 5 cấp công suất	"	28,633,000	28,633,000
	Đèn pha led LEDXION - Floodlight -S2266 - 230W (5300K) (góc chiếu rộng 1400)- IP66, dimming 5 cấp công suất	"	34,903,000	34,903,000
8.25	Đèn pha led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION - Floodlight MP -MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn pha led LEDXION - Floodlight MP -S2090 MP - K10120 - 90W - 3000K/5000K (Wide) - Góc chiếu rộng- IP66, dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	7,733,000	7,733,000

Phan mem du toan F1

	Đèn pha led LEDXION - Floodlight MP -S2180 MP -K10120- 180W - 3000K/5000K (Wide) - Góc chiếu rộng- IP66, dimming 5 cấp công suất	"	12,958,000	12,958,000
8.26	Đèn pha led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION AEROS -MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn pha led LEDXION AEROS -360W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	37,268,000	37,268,000
	Đèn pha led LEDXION AEROS -540W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	"	50,820,000	50,820,000
8.27	Đèn led chiếu sáng phong cảnh NIKKON LEDXION LANDSCAPE -MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 3 năm			
	Đèn pha led LEDXION LANDSCAPE 30W - (3000K, 5000K) - IP54	đồng/bộ	12,500,000	12,500,000
	Đèn pha led LEDXION LANDSCAPE 60W - (3000K, 5000K) - IP54	"	13,700,000	13,700,000
	Đèn pha led LEDXION LANDSCAPE 90W - (3000K, 5000K) - IP54	"	14,200,000	14,200,000
8.28	Đèn led trang trí NIKKON -MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 3 năm			
	Đèn Led trang trí K11100 2x10W - 6000K	đồng/bộ	13,299,000	13,299,000
	Đèn Led trang trí K11101 2x10W-6000K	"	11,913,000	11,913,000
	Đèn Led trang trí K11102 20W (3000K/6500K)	"	3,657,500	3,657,500
	Đèn Led trang trí K01116 13W (3000K/4000K)	"	3,657,500	3,657,500
	Đèn âm đất K10107-25W	"	9,700,000	9,700,000
	Đèn âm đất K07105-18W 3000K	"	7,589,000	7,589,800
	Đèn âm đất K07104-3W- 3000K	"	4,517,000	4,517,960
	Đèn âm đất G120603-11W- Xanh lá	"	6,057,000	6,057,000
	Đèn led ledxion controlller -36W RGB	"	17,347,000	17,347,000
	Đèn led ledxion K04103 -18W (5300K)	"	17,347,000	17,347,000
	Đèn led ledxion K04100 -36W RGB	"	19,541,500	19,541,500
	Đèn led ledxion K04100 -36W (6500K/3200K)	"	18,601,000	18,601,000
8.29	Đèn tín hiệu giao thông			
	Trụ đèn THGT cao 6,2m vươn 5m mạ kẽm nhúng nóng - Thân trụ đứng: trụ đa giác (D250) dày 5mm cao 6,2m mạ kẽm nhúng nóng - Cần vươn đa giác dài 5m dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng - Đế trụ D480 dày 20mm mạ kẽm nhúng nóng - Mặt bích tay vươn D380 dày 18mm mạ kẽm nhúng nóng	đồng/trụ	34,500,000	34,500,000
	Trụ đèn THGT cao 6,2m vươn 5m mạ kẽm nhúng nóng - sơn tĩnh điện - Thân trụ đứng: trụ đa giác (D250) dày 5mm cao 6,2m mạ kẽm nhúng nóng, sơn tĩnh điện. - Cần vươn đa giác dài 5m dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Đế trụ D480 dày 20mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Mặt bích tay vươn D380 dày 18mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện.	"	45,270,000	45,270,000
	Trụ đèn THGT cao 6,2m vươn 4m mạ kẽm nhúng nóng - Thân trụ đứng: trụ đa giác (D250) dày 5mm cao 6,2m mạ kẽm nhúng nóng - Cần vươn đa giác dài 4m dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng - Đế trụ D480 dày 20mm mạ kẽm nhúng nóng - Mặt bích tay vươn D380 dày 18mm mạ kẽm nhúng nóng	"	33,500,000	33,500,000
	Trụ đèn THGT cao 6,2m vươn 4m mạ kẽm nhúng nóng - sơn tĩnh điện - Thân trụ đứng: trụ đa giác (D250) dày 5mm cao 6,2m mạ kẽm nhúng nóng, sơn tĩnh điện. - Cần vươn đa giác dài 4m dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Đế trụ D480 dày 20mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Mặt bích tay vươn D380 dày 18mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện.	"	44,270,000	44,270,000
	Trụ đèn THGT cao 6,2m vươn 3m mạ kẽm nhúng nóng - Thân trụ đứng: trụ đa giác (D250) dày 5mm cao 6,2m mạ kẽm nhúng nóng - Cần vươn đa giác dài 3m dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng - Đế trụ D480 dày 20mm mạ kẽm nhúng nóng - Mặt bích tay vươn D380 dày 18mm mạ kẽm nhúng nóng	"	32,500,000	32,500,000
	Trụ đèn THGT cao 6,2m vươn 3m mạ kẽm nhúng nóng - sơn tĩnh điện - Thân trụ đứng: trụ đa giác (D250) dày 5mm cao 6,2m mạ kẽm nhúng nóng, sơn tĩnh điện. - Cần vươn đa giác dài 3m dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Đế trụ D480 dày 20mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Mặt bích tay vươn D380 dày 18mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện.	"	43,270,000	43,270,000
	Khung bulong móng M24x1400x8 bẻ cong 100 đầu ren mạ kẽm nhúng nóng + tán + lông đèn	đồng/bộ	6,000,000	6,000,000
	Khung bulong móng M18x70x4 bẻ cong 50 đầu ren mạ kẽm nhúng nóng + tán + lông đèn	"	1,250,000	1,250,000
	Đèn THGT Xanh D200 - Taiwan	"	4,835,000	4,835,000
	Đèn THGT Đỏ D200 - Taiwan	"	4,835,000	4,835,000
	Đèn THGT Vàng D200 - Taiwan	"	4,835,000	4,835,000
	Đèn THGT Xanh D300 - Taiwan	"	5,852,000	5,852,000
	Đèn THGT Đỏ D300 - Taiwan	"	5,852,000	5,852,000
	Đèn THGT Vàng D300 - Taiwan	"	5,852,000	5,852,000
	Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	"	4,847,000	4,847,000
	Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	"	5,220,000	5,220,000
	Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	"	8,203,000	8,203,000
	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D300 - Taiwan	"	11,175,000	11,175,000
	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	"	10,627,000	10,627,000
	Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	"	16,594,000	16,594,000
	Đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	"	26,070,000	26,070,000

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Lõi đèn THGT đỏ D200 - Taiwan	đồng/modul	2,650,800	2,650,800
	Lõi đèn THGT vàng D200 - Taiwan	"	2,650,800	2,650,800
	Lõi đèn THGT xanh D200 - Taiwan	"	3,224,200	3,224,200
	Lõi đèn THGT đỏ D300 - Taiwan	"	2,810,600	2,810,600
	Lõi đèn THGT vàng D300 - Taiwan	"	2,810,600	2,810,600
	Lõi đèn THGT xanh D300 - Taiwan	"	3,271,200	3,271,200
	Lõi đèn người đi bộ (xanh -đỏ) D200 - Taiwan	"	5,292,200	5,292,200
	Lõi đèn đếm lùi (Xanh- Đỏ - Vàng) D300 - Taiwan	"	11,421,000	11,421,000
	Tay gá đèn bằng nhôm, sơn tĩnh điện - Taiwan	đồng/bộ	1,081,000	1,081,000
	Tủ điều khiển THGT 2 pha	đồng/tủ	37,180,000	37,180,000
	Tủ điều khiển THGT 3 pha	1 tủ	40,203,800	40,203,800
	Dù che tủ điều khiển bằng composite	đồng/bộ	10,670,000	10,670,000
	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	"	4,125,000	4,125,000
	Đinh phản quang mắt mèo - Taiwan	đồng/viên	180,480	180,480
	Đinh phản quang dùng pin năng lượng mặt trời - Taiwan	"	1,274,640	1,274,640
	Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đôi 10W	đồng/bộ	22,061,800	22,061,800
	Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đôi 7W	"	22,061,800	22,061,800
	Cục mở rộng	đồng/cục	4,389,800	4,389,800
	Logo Siemens 230RC	đồng/cái	11,421,000	11,421,000
	Cọc phân cách vàng	đồng/cọc	894,880	894,880
9	**Tủ điện - Công ty TNHH SXTM XD Điện Bích Hạnh - Chi nhánh Phú Yên**			
9.1	Vỏ tủ điện bằng tole sơn màu kem nhăn, 2 lớp cửa, dày 1,5 ly. Loại tủ DB			
	KT: 600x400x200 mm	đồng/cái	1,049,100	1,049,100
	KT: 700x500x200 mm	"	1,289,600	1,289,600
	KT: 700x500x250 mm	"	1,345,500	1,345,500
	KT: 800x500x200 mm	"	1,407,900	1,407,900
	KT: 800x600x200 mm	"	1,563,900	1,563,900
	KT: 800x600x250 mm	"	1,628,900	1,628,900
	KT: 900x600x200 mm	"	1,700,400	1,700,400
	KT: 900x600x250 mm	"	1,769,300	1,769,300
	KT: 900x700x200 mm	"	1,873,300	1,873,300
	KT: 900x700x250 mm	"	1,946,100	1,946,100
	KT: 1000x700x200 mm	"	2,028,000	2,028,000
	KT: 1000x700x250 mm	"	2,104,700	2,104,700
9.2	Vỏ tủ điện bằng tole sơn màu kem nhăn, 2 lớp cửa, dày 1,5 ly. Loại tủ MDB (Tủ ghép lưng)			
	KT: 1400x600x400 mm	đồng/cái	3,825,900	3,825,900
	KT: 1600x700x500 mm	"	4,682,600	4,682,600
	KT: 1800x900x600 mm	"	6,011,330	6,011,330
	KT: 2000x900x500 mm	"	6,070,480	6,070,480
	KT: 2200x1000x600 mm	"	6,779,890	6,779,890
	KT: 1400x600x500 mm	"	4,064,320	4,064,320
	KT: 1600x800x600 mm	"	5,293,340	5,293,340
	KT: 1800x800x500 mm	"	5,351,320	5,351,320
	KT: 2000x800x700 mm	"	6,283,420	6,283,420
	KT: 2200x900x700 mm	"	7,075,640	7,075,640
	KT: 2200x900x600 mm	"	6,749,730	6,749,730
	KT: 2200x1000x700 mm	"	7,508,150	7,508,150
9.3	Vỏ tủ điện bằng tole sơn màu kem nhăn, 2 lớp cửa, dày 1,5 ly. Tủ Tụ Bù			
	KT: 800x450x300 mm	đồng/cái	1,448,200	1,448,200
	KT: 900x500x300 mm	"	1,657,500	1,657,500
	KT: 1000x600x350 mm	"	2,056,600	2,056,600
	KT: 1100x600x350 mm	"	2,207,400	2,207,400
	KT: 1200x700x350 mm	"	2,593,500	2,593,500
	KT: 1400x700x350 mm	"	2,928,900	2,928,900
	KT: 1400x800x400 mm	"	3,299,400	3,299,400
9.4	Vỏ tủ điện bằng tole sơn màu kem nhăn, 2 lớp cửa, dày 2 ly. Loại tủ DB			
	KT: 600x400x200 mm	đồng/cái	1,223,300	1,223,300
	KT: 700x500x200 mm	"	1,523,600	1,523,600
	KT: 700x500x250 mm	"	1,595,100	1,595,100
	KT: 800x500x200 mm	"	1,673,100	1,673,100
	KT: 800x600x200 mm	"	1,866,800	1,866,800
	KT: 800x600x250 mm	"	1,948,700	1,948,700
	KT: 900x600x200 mm	"	2,038,400	2,038,400
	KT: 900x600x250 mm	"	2,125,500	2,125,500
	KT: 900x700x200 mm	"	2,254,200	2,254,200
	KT: 900x700x250 mm	"	2,346,500	2,346,500
	KT: 1000x700x200 mm	"	2,446,600	2,446,600
	KT: 1000x700x250 mm	"	2,545,400	2,545,400

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

9.5	Vỏ tủ điện bằng tole sơn màu kem nhăn, 2 lớp cửa, dày 2 ly. Loại tủ MDB (Tủ ghép lưng)			
	KT: 1400x600x400 mm	đồng/cái	4,607,850	4,607,850
	KT: 1600x700x500 mm	"	5,701,930	5,701,930
	KT: 1800x900x600 mm	"	7,401,290	7,401,290
	KT: 2000x900x500 mm	"	7,473,830	7,473,830
	KT: 2200x1000x600 mm	"	8,382,920	8,382,920
	KT: 1400x600x500 mm	"	4,913,090	4,913,090
	KT: 1600x800x600 mm	"	6,484,400	6,484,400
	KT: 1800x800x500 mm	"	6,556,400	6,556,400
	KT: 2000x800x700 mm	"	7,748,520	7,748,520
	KT: 2200x900x700 mm	"	8,761,090	8,761,090
	KT: 2200x900x600 mm	"	8,342,490	8,342,490
	KT: 2200x1000x700 mm	"	9,314,890	9,314,890
9.6	Vỏ tủ điện bằng tole sơn màu kem nhăn, 2 lớp cửa, dày 2 ly. Tủ Tụ Bù			
	KT: 800x450x300 mm	đồng/cái	1,723,800	1,723,800
	KT: 900x500x300 mm	"	1,986,400	1,986,400
	KT: 1000x600x350 mm	"	2,486,900	2,486,900
	KT: 1100x600x350 mm	"	2,674,100	2,674,100
	KT: 1200x700x350 mm	"	3,159,000	3,159,000
	KT: 1400x700x350 mm	"	3,576,300	3,576,300
	KT: 1400x800x400 mm	"	4,041,700	4,041,700
9.7	Bảng giá tủ điện có thiết bị			
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A, 2 chế độ hiệu BHT/VN: Vỏ tủ 700x500x250 tole dày 2mm, sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ: đồng hồ, MCCB+khởi động từ hiệu Schneider	đồng/cái	18,920,000	18,920,000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A, 3 chế độ hiệu BHT/VN: Vỏ tủ 700x500x250 tole dày 2mm, sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ: đồng hồ, MCCB+khởi động từ hiệu Schneider	"	17,380,000	17,380,000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A, 2 chế độ hiệu BHT/VN: Vỏ tủ 900x600x250 tole dày 2mm, sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ: đồng hồ, MCCB+khởi động từ hiệu Schneider	"	21,120,000	21,120,000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A, 3 chế độ hiệu BHT/VN: Vỏ tủ 900x600x250 tole dày 2mm, sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ: đồng hồ, MCCB+khởi động từ hiệu Schneider	"	24,420,000	24,420,000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A, 2 chế độ hiệu BHT/VN: Vỏ tủ 900x600x250 tole dày 2mm, sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ: đồng hồ, MCCB+khởi động từ hiệu Schneider	"	24,200,000	24,200,000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A, 3 chế độ hiệu BHT/VN: Vỏ tủ 900x600x250 tole dày 2mm, sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ: đồng hồ, MCCB+khởi động từ hiệu Schneider	"	28,050,000	28,050,000
9.8	Trụ thép đỡ MBA			
	Trụ 160-250kVA	đồng/bộ	40,722,000	40,722,000
	Trụ 320-400kVA	"	41,448,000	41,448,000
	Trụ 560-630kVA	"	42,900,000	42,900,000
9.9	Trụ thép đỡ tích hợp RMU			
	Trụ 160-250kVA	đồng/bộ	77,000,000	77,000,000
	Trụ 320-400kVA	"	84,150,000	84,150,000
	Trụ 630-800kVA	"	91,300,000	91,300,000
9.10	Trạm đà ngòi			
	U100x500mm=2 cây		126,588	126,588
	U100x700mm=3 cây		176,926	176,926
	U100x1.1m=2 cây		277,604	277,604
	U160x740mm=1 cây		305,735	305,735
	U160x1,457m=1 cây		657,367	657,367
9.11	Trạm giàn			
	U160x60x4,9x3000mm (nhúng kẽm)	đồng/cây	126,588	126,588
	U100x40x4x500mm (nhúng kẽm)	"	176,926	176,926
	U100x40x4x800mm (nhúng kẽm)	"	277,604	277,604
	U100x40x4x1130mm (nhúng kẽm)	"	305,735	305,735
9.12	Đà sắt L75x75x8			
	Đà V75x8 - 800mm-1ốp (Nhúng kẽm)	đồng/cây	216,745	216,745
	Đà V75x8 - 2000mm-2ốp (nhúng kẽm)	"	533,962	533,962
	Đà V75x8 - 2000mm-3ốp (nhúng kẽm)	"	558,143	558,143
	Đà V75x8 - 2200mm-4ốp (nhúng kẽm)	"	631,059	631,059
	Đà V75x8 - 2400mm-4ốp (nhúng kẽm)	"	679,507	679,507
	Đà V75x8 - 2600mm-3ốp (nhúng kẽm)	"	752,323	752,323
9.13	Chống sắt L50x50x5			
	Chống V50x5x710/720 (nhúng kẽm)	đồng/cây	109,109	109,109
	Chống V50x5x810 (nhúng kẽm)	"	124,324	124,324
	Chống V50x5x920 (nhúng kẽm)	"	141,427	141,427
	Chống V50x5x1132/1150mm (nhúng kẽm)	"	162,806	162,806
9.14	Thang cáp			
	Thang cáp, KT: (200x100)mm	đồng/cái	349,383	349,383

Phan mem du toan F1

	Thang cáp, KT: (250x100)mm	"	389,396	389,396
	Thang cáp, KT: (300x100)mm	"	429,410	429,410
	Thang cáp, KT: (400x100)mm	"	509,436	509,436
	Thang cáp, KT: (500x100)mm	"	589,464	589,464
	Thang cáp, KT: (600x100)mm	"	669,490	669,490
9.15	Máng cáp			
	Máng cáp, tole dày 2ly, (100x50)mm	đồng/cái	180,286	180,286
	Máng cáp, tole dày 2ly, (100x75)mm	"	206,397	206,397
	Máng cáp, tole dày 2ly, (150x50)mm	"	233,643	233,643
	Máng cáp, tole dày 2ly, (150x75)mm	"	259,755	259,755
	Bộ bóng Tubeled T8 HT electric 1,2m (bao gồm 01 bóng T8 1,2m thủy tinh 20W + 01 máng đèn HT 1,2m	đồng/bộ	140,000	140,000
	Bộ bóng Tubeled T8 HT electric 0,6m (bao gồm 01 bóng T8 0,6m thủy tinh 20W + 01 máng đèn HT 0,6m	"	115,000	115,000
10	**Dây và cáp điện CADI -SUN**			
10.1	Cáp đồng bọc 1 lõi (Cu/PVC)/ 0,6/1KV CadisunTCVN5935:1995			
	CV 1x1.5 mm^2	đồng/m	4,581	4,581
	CV 1x2,5 mm^2	"	7,310	7,310
	CV 1x4 mm^2	"	11,401	11,401
	CV 1x6 mm^2	"	16,836	16,836
	CV 1x8 mm^2	"	22,598	22,598
	CV 1x10 mm^2	"	27,048	27,048
	CV 1x16 mm^2	"	41,097	41,097
	CV 1x25 mm^2	"	63,976	63,976
	CV 1x35 mm^2	"	89,666	89,666
	CV 1x50 mm^2	"	123,707	123,707
	CV 1x70 mm^2	"	174,620	174,620
	CV 1x95 mm^2	"	249,061	249,061
	CV 1x120 mm^2	"	305,697	305,697
	CV 1x150 mm^2	"	380,942	380,942
	CV 1x185 mm^2	"	477,430	477,430
	CV 1x240 mm^2	"	624,357	624,357
10.2	Dây mềm bọc PVC- 2 ruột oval (Cu/PVC/PVC) Cadisun TCVN6610-5:2000			
	VCTFK 2x0.75 mm2	đồng/m	5,752	5,752
	VCTFK 2x1.0 mm2	"	7,043	7,043
	VCTFK 2x1.5 mm2	"	9,681	9,681
	VCTFK 2x2.5 mm2	"	15,557	15,557
	VCTFK 2x4.0 mm2	"	24,113	24,113
	VCTFK 2x6.0 mm2	"	36,260	36,260
10.3	Dây tròn đặc 3 ruột- 2 ruột oval (Cu/PVC/PVC) Cadisun TCVN6610-5:2000			
	VCTF 3x1,5 mm2	đồng/m	15,171	15,171
	VCTF 3x2,5 mm2	"	24,314	24,314
	VCTF 3x4 mm2	"	37,300	37,300
10.4	Cáp nhôm bọc -1 ruột -VA (AL/PVC) Cadi sun TCVN5935:1995			
	AV 16mm2	đồng/m	6,917	6,917
	AV 25mm2	"	10,371	10,371
	AV 35mm2	"	13,705	13,705
	AV 50mm2	"	18,704	18,704
10.5	Cáp nhôm bọc vặn xoắn -2 ruột - ABC Cadi sun TCVN 6447:1998			
	ABC 2x16mm2	đồng/m	15,071	15,071
	ABC 2x25m2	"	21,374	21,374
	ABC 2x35mm2	"	27,141	27,141
	ABC 2x50mm2	"	37,177	37,177
	ABC 2x70mm2	"	51,669	51,669
	ABC 2x95mm2	"	69,270	69,270
	ABC 2x120mm2	"	85,428	85,428
	ABC 2x150mm2	"	104,567	104,567
	ABC 2x185mm2	"	131,915	131,915
	ABC 2x240mm2	"	166,695	166,695
10.6	Cáp nhôm bọc vặn xoắn -3 ruột - ABC Cadi sun TCVN 6447:1998			
	ABC 3x16mm2	đồng/m	21,870	21,870
	ABC 3x25m2	"	31,309	31,309
	ABC 3x35mm2	"	40,171	40,171
	ABC 3x50mm2	"	55,151	55,151
10.7	Cáp nhôm bọc vặn xoắn -4 ruột - ABC Cadi sun TCVN 6447:1998:			
	ABC 4x16mm2	đồng/m	28,823	28,823
	ABC 4x25mm2	"	41,695	41,695
	ABC 4x35mm2	"	53,435	53,435

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	ABC 4x50mm2	"	73,714	73,714
	ABC 4x70mm2	"	102,426	102,426
	ABC 4x95mm2	"	137,525	137,525
	ABC 4x120mm2	"	168,885	168,885
10.8	Cáp đồng bọc 1 ruột Cu/XLPE/PVC)/0,6/1KVCadisunTCVN5935:1995			
	CXV 1x16mm2	đồng/m	42,775	42,775
	CXV 1 x25mm2	"	65,462	65,462
	CXV 1x35mm2	"	91,370	91,370
	CXV 1x50mm2	"	125,624	125,624
	CXV 1x70mm2	"	177,052	177,052
	CXV 1x95mm2	"	246,397	246,397
	CXV 1x120mm2	"	308,938	308,938
	CXV 1x185mm2	"	481,508	481,508
	CXV 1x240mm2	"	629,016	629,016
	CXV 1x300mm2	"	787,302	787,302
	CXV 1x400mm2	"	1,019,951	1,019,951
10.9	Cáp đồng bọc 2 ruột Cu/XLPE/PVC)/0,6/1KVCadisunTCVN5935:1995			
	CXV2x4mm2	đồng/m	26,143	26,143
	CXV2x6mm2	"	38,965	38,965
	CXV 2x10mm2	"	59,915	59,915
	CXV 2x16mm2	"	90,599	90,599
	CXV 2x25mm2	"	138,673	138,673
10.11	Cáp đồng bọc 4ruột Cu/XLPE/PVC)/0,6/1KVCadisun TCVN5935:1995			
	CXV 4x120mm2	"	1,254,677	1,254,677
	CXV 4x150mm2	"	1,562,740	1,562,740
	CXV 4x185mm2	"	1,955,946	1,955,946
10.12	Cáp đồng 4 ruột bọc XLPE/PVC, 1 lõi trung tính Cadisun:TCVN5935:1995			
	CXV 3x10+1x6mm2	đồng/m	104,002	104,002
	CXV 3x16+1x10mm2	"	161,019	161,019
	CXV 3x25+1x16mm2	"	246,493	246,493
	CXV 3x50+1x25mm2	"	454,117	454,117
	CXV 3x70+1x35mm2	"	638,949	638,949
	CXV 3x95+1x50mm2	"	877,236	877,236
	CXV 3x120+1x70mm2	"	1,119,500	1,119,500
	CXV 3x150+1x95mm2	"	1,419,508	1,419,508
	CXV 3x185+1x120mm2	"	1,778,136	1,778,136
	CXV 3x240+1x150mm2	"	2,299,680	2,299,680
10.13	Cáp đồng 4 ruột bọc PVC/PVC,1 lõi trung tính Cadisun: TCVN5935:1995			
	CVV 3x70+1x35mm2	"	650,330	650,330
	CVV 3x95+1x50mm2	"	904,800	904,800
	CVV 3x120+1x70mm2	"	1,151,996	1,151,996
10.14	Cáp ngầm 2 ruột-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0.6/1KV Cadisun: TCVN5935:1995			
	DSTA 2x2.5mm2	đồng/m	28,043	28,043
	DSTA 2x4.0mm2	"	36,909	36,909
	DSTA 2x6.0mm2	"	49,226	49,226
	DSTA 2x10mm2	"	71,719	71,719
	DSTA 2x16mm2	"	105,310	105,310
	DSTA 2x25mm2	"	156,333	156,333
	DSTA 2x35mm2	"	211,225	211,225
10.15	Cáp ngầm 4 ruột-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0.6/1KV Cadisun TCVN5935:1995			
	DSTA 4x6mm2	đồng/m	85,504	85,504
	DSTA 4x10mm2	"	128,894	128,894
	DSTA 4x16mm2	"	193,329	193,329
	DSTA 4x25mm2	"	289,965	289,965
	DSTA 4x35mm2	"	398,765	398,765
	DSTA 4x50mm2	"	544,989	544,989
	DSTA 4x70mm2	"	786,838	786,838
	DSTA 4x95mm2	"	1,070,507	1,070,507
	DSTA 4x120mm2	"	1,332,577	1,332,577
	DSTA 4x150mm2	"	1,651,029	1,651,029
	DSTA 4x185mm2	"	2,059,347	2,059,347
	DSTA 4x240mm2	"	2,669,403	2,669,403
10.16	Cáp ngầm 4 ruột-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0.6/KV 1lõi trung tính Cadisun TCVN5935:1995			
	DSTA 3x10+1x6mm2	đồng/m	117,440	117,440
	DSTA 3x16+1x10mm2	"	177,164	177,164
	DSTA 3x25+1x16mm2	"	265,162	265,162
	DSTA 3x35+1x25mm2	"	371,771	371,771
	DSTA 3x50+1x35mm2	"	509,156	509,156

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	DSTA 3x70+1x50mm2	"	732,065	732,065
	DSTA 3x95+1x50mm2	"	1,195,386	1,195,386
	DSTA 3x120+1x70mm2	"	1,505,907	1,505,907
	DSTA 3x150+1x95mm2	"	1,572,473	1,572,473
	DSTA 3x185+1x120mm2	"	2,417,092	2,417,092
	DSTA 3x240+1x150mm2	"	2,512,070	2,512,070
10.17	Cáp nhôm trần lõi thép CADISUN, TCVN 5064:1994/SĐ1:1995			
	As 50/8; mã 54012005;	"	94,408	94,408
	As 70/11mã 54012008	"	94,041	94,041
	As 95/16 mã 54012008	"	93,942	93,942
	As 120/19 mã 54012010	"	98,507	98,507
	As 150/19 mã 54012010	"	100,761	100,761
10.18	Cáp Trung thế bán phần Fe/AL/XLPE-2.5 : 24kV			
	AsX 50/8.0-2.5	"	28,239	28,239
	AsX 70/11-2.5	"	37,276	37,276
	AsX 95/16-2.5	"	49,667	49,667
	AsX 120/19-2.5	"	58,729	58,729
	AsX 120/27-2.5	"	61,408	61,408
	AsX 150/19-2.5	"	69,748	69,748
10.19	Cáp Trung thế đồng một lõi treo 24 kV-TCVN 5935-2/IEC 60502-2			
	CXV/CTS-W 1x35	đồng/kg	148,256	148,256
	CXV/CTS-W 1x50	"	186,779	186,779
	CXV/CTS-W 1x70	"	242,988	242,988
	CXV/CTS-W 1x95	"	317,422	317,422
	CXV/CTS-W 1x120	"	384,904	384,904
	CXV/CTS-W 1x150	"	463,159	463,159
10.20	Cáp Trung thế đồng ba lõi treo 24 kV-TCVN 5935-2/IEC 60502-2			
	CXV/CTS-W 3x35	đồng/kg	470,640	470,640
	CXV/CTS-W 3x50	"	589,692	589,692
	CXV/CTS-W 3x70	"	762,164	762,164
	CXV/CTS-W 3x95	"	988,005	988,005
	CXV/CTS-W 3x120	"	1,197,084	1,197,084
	CXV/CTS-W 3x150	"	1,435,111	1,435,111
10.21	Cáp Trung thế đồng một lõi ngầm 24 kV -TCVN 5935-2/IEC 60502-2			
	CXV/CTS-W 1x35	đồng/kg	180,528	180,528
	CXV/CTS-W 1x50	"	219,899	219,899
	CXV/CTS-W 1x70	"	278,587	278,587
	CXV/CTS-W 1x95	"	355,656	355,656
	CXV/CTS-W 1x120	"	426,296	426,296
	CXV/CTS-W 1x150	"	505,183	505,183
10.22	Cáp Trung thế đồng ba lõi ngầm 24 kV -TCVN 5935-2/IEC 60502-2			
	CXV/CTS-W 3x35-24kV	đồng/kg	552,536	552,536
	CXV/CTS-W 3x50-24kV	"	674,478	674,478
	CXV/CTS-W 3x70-24kV	"	852,868	852,868
	CXV/CTS-W 3x95-24kV	"	1,084,404	1,084,404
	CXV/CTS-W 3x120-24kV	"	1,297,832	1,297,832
	CXV/CTS-W 3x150-24kV	"	1,550,579	1,550,579
11	**Dây điện lực ruột đồng cách điện PVC - Cadivi**			
11.1	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V-TCVN 6610-3:2000			
	VC-0,5 (Ø 0,80)-300/500V	đồng/m	1,793	1,793
	VC-1,00 (Ø 1,13)-300/500V	"	2,981	2,981
11.2	Dây điện bọc nhựa PVC-0,6/1kV-TC AS/NZS5000.1			
	VCmd-2x0,5-(2x16/0.2)-0,6/1kV	đồng/m	3,421	3,421
	VCmd-2x0,75-(2x24/0.2)-0,6/1kV	"	4,818	4,818
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV	"	6,171	6,171
	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1kV	"	8,800	8,800
	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1kV	"	14,267	14,267
11.3	Dây điện mềm bọc nhựa PVC 300/500V TCVN 6610-5(ruột đồng)			
	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V-TCCS 6610-5:2007	đồng/m	7,095	7,095
	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-0,6/1kV-TCCS 10B:2014	"	9,999	9,999
	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-0,6/1kV-TCCS 10B:2014	"	36,410	36,410
11.4	Cáp điện lực hạ thế-450/750V-TCVN 6610-3:2000 (ruột đồng)			
	CV-1.5 (7/0.52)-450/750V	đồng/m	4,576	4,576
	CV-2.5 (7/0.67)-450/750V	"	7,458	7,458
	CV-10 (7/1.35)-450/750V	"	27,500	27,500
	CV-50-750V	"	124,080	124,080
	CV-240-750V	"	623,810	623,810
	CV-300-750V	"	782,430	782,430

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

11.5	Cáp điện lực hạ thế-0,6/1kV-TCVN 5935:1995 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1kV	đồng/m	5,126	5,126
	CVV-1.5 (1x7/0,52) - 0,6/1kV	"	6,611	6,611
	CVV-6 (1x7/1,04) - 0,6/1kV	"	19,459	19,459
	CVV-25 - 0,6/1kV	"	69,960	69,960
	CVV-50 - 0,6/1kV	"	129,580	129,580
	CVV-95- 0,6/1kV	"	253,110	253,110
	CVV-150- 0,6/1kV	"	391,600	391,600
11.6	Cáp điện lực hạ thế-300/500V-TCVN 6610-4 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)-300/500V	đồng/m	14,685	14,685
	CVV-2x4 (2x7/0.85)-300/500V	"	31,240	31,240
	CVV-2x10 (2x7/1.35)-300/500V	"	69,520	69,520
	CVV-3x1.5 (3x7/0.52)-300/500V	"	19,393	19,393
	CVV-3x2.5 (3x7/0.67)-300/500V	"	28,710	28,710
	CVV-3x6 (3x7/1.04)-300/500V	"	59,950	59,950
	CVV-4x1.5 (4x7/0.52)-300/500V	"	24,640	24,640
	CVV-4x2.5 (4x7/0.67)-300/500V	"	36,520	36,520
11.7	Cáp điện lực hạ thế-0,6/1kV-TCVN 5935 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	CVV-2x16-0,6/1kV	đồng/m	107,800	107,800
	CVV-2x25-0,6/1kV	"	156,310	156,310
	CVV-2x150-0,6/1kV	"	818,400	818,400
	CVV-2x185-0,6/1kV	"	1,018,710	1,018,710
	CVV-3x16-0,6/1kV	"	149,270	149,270
	CVV-3x50-0,6/1kV	"	402,050	402,050
	CVV-3x95-0,6/1kV	"	781,440	781,440
	CVV-3x120-0,6/1kV	"	1,011,670	1,011,670
	CVV-4x16-0,6/1kV	"	191,620	191,620
	CVV-4x25-0,6/1kV	"	289,850	289,850
	CVV-4x50-0,6/1kV	"	529,760	529,760
	CVV-4x120-0,6/1kV	"	1,340,350	1,340,350
	CVV-4x185-0,6/1kV	"	1,991,990	1,991,990
	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	"	180,070	180,070
	CVV-3x25+1x16-0,6/1kV	"	265,210	265,210
	CVV-3x50+1x25-0,6/1kV	"	471,460	471,460
	CVV-3x95+1x50-0,6/1kV	"	909,480	909,480
	CVV-3x120+1x70-0,6/1kV	"	1,199,550	1,199,550
11.8	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1kV-TCVN 5935 (ruột đồng, vỏ PVC)			
	CVV/DATA-25-0,6/1kV	đồng/m	95,920	95,920
	CVV/DATA-50-0,6/1kV	"	160,710	160,710
	CVV/DATA-95-0,6/1kV	"	287,650	287,650
	CVV/DATA-240-0,6/1kV	"	688,380	688,380
	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)-0,6/1kV	"	49,390	49,390
	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)-0,6/1kV	"	86,460	86,460
	CVV/DSTA-2x50-0,6/1kV	"	300,300	300,300
	CVV/DSTA-2x150-0,6/1kV	"	885,720	885,720
	CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85)-0,6/1kV	"	81,180	81,180
	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1kV	"	166,870	166,870
	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1kV	"	427,900	427,900
	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1kV	"	1,586,200	1,586,200
	CVV/DSTA-3x4+1x2.5-0,6/1kV	"	71,830	71,830
	CVV/DSTA-3x16+1x10-0,6/1kV	"	200,750	200,750
	CVV/DSTA-3x50+1x25-0,6/1kV	"	503,470	503,470
	CVV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1kV	"	2,488,970	2,488,970
11.9	Dây đồng trần xoắn (TCVN 5064:1994)			
	Dây đồng trần xoắn, tiết diện > 4 đến ≤ 10mm2	đồng/kg	284,350	284,350
	Dây đồng trần xoắn, tiết diện > 10 đến ≤ 50mm2	"	287,100	287,100
11.10	Cáp điện kế-0,6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85)-0,6/1kV	đồng/m	41,910	41,910
	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35)-0,6/1kV	"	84,370	84,370
	DK-CVV-2x35-0,6/1kV	"	227,040	227,040
11.11	Cáp điều khiển-0,6/1kV-TCVN 5935 (2 → 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	DVV-2x1.5 (2x7/0.52)-0,6/1kV	đồng/m	15,521	15,521
	DVV-10x2.5 (10x7/0.67)-0,6/1kV	"	83,930	83,930
	DVV-19x4 (19x7/0.85)-0,6/1kV	"	240,240	240,240
	DVV-37x2.5 (37x7/0.67)-0,6/1kV	"	295,130	295,130
11.12	Cáp điều khiển có màn chắc chống nhiễu - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 → 37 lõi, ruột đồng)			
	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52)-0,6/1kV	đồng/m	29,370	29,370
	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67)-0,6/1kV	"	82,280	82,280

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67)-0,6/1kV	"	260,480	260,480
11.13	Cáp trung thế treo-12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV-TCVN 5935 (ruột đồng,có chống thấm,bán dẫn ruột dẫn,cách điện XLPE)			
	CX1/WBC-95-12/20(24)kV	đồng/m	323,510	323,510
	CX1/WBC-240-12/20(24)kV	"	761,200	761,200
11.14	Cáp trung thế có màn chắc kim loại, có giáp bảo vệ-12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV - TCVN 5935/IEC 60502-2			
	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24)kV	đồng/m	808,170	808,170
	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24)kV	"	4,103,110	4,103,110
11.15	Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC			
	AV-16-0,6/1kV	đồng/m	7,117	7,117
	AV-35-0,6/1kV	"	13,057	13,057
	AV-120-0,6/1kV	"	40,700	40,700
	AV-500-0,6/1kV	"	161,920	161,920
11.16	Dây nhôm lõi thép các loại (ACSR-TCVN 5064:1994/TCVN 6483:1999)			
	Dây nhôm lõi thép các loại ≤ 50mm2	đồng/kg	84,480	84,480
	Dây nhôm lõi thép các loại >50 đến ≤ 95mm^2	"	82,940	82,940
	Dây nhôm lõi thép các loại >95 đến 240mm^2	"	86,130	86,130
11.17	Cáp vặn xoắn hạ thế-0,6/1kV-TCVN 6447:1998 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			
	LV-ABC-2x50-0,6/1kV	đồng/m	43,450	43,450
11.18	Cầu dao - TCVN 6480:2008			
	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	đồng/cái	36,410	36,410
	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	"	46,530	46,530
	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	"	74,580	74,580
	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	"	72,270	72,270
11.19	Ống luồn dây điện - BS EN 61386-21/61386-22			
	Ống luồn dây điện cứng 750N F16-CA16M (2,9m/ống)	đồng/ống	20,460	20,460
	Ống luồn dây điện cứng 1250N F16-CA16M (2,9m/ống)	"	26,070	26,070
	Ống luồn dây điện đàn hồi F16-CAF16 (50m/cuộn)	đồng/cuộn	201,850	201,850
	Ống luồn dây điện đàn hồi F20-CAF20 (50m/cuộn)	"	228,910	228,910
11.20	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV - TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C			
	CV/FR-1x25-0,6/1 kv	đồng/m	75,130	75,130
	CV/FR-1x240-0,6/1 kv	"	652,960	652,960
12	**Ổn áp, thiết bị điện, dây và cáp điện, bóng đèn Compact, ổ cắm công tắc âm tường, ổ cắm nối dài LIOA (Công ty TNHH Quốc tế Thành Luân)**			
12.1	Ổn áp 1 pha LIOA 150V-250V	Cái		
	Ổn áp 1 pha LIOA SH-500 0.5KVA	"	1,010,000	1,010,000
	Ổn áp 1 pha LIOA SH-1000 1KVA	"	1,310,000	1,310,000
	Ổn áp 1 pha LIOA SH-2000 2KVA	"	2,070,000	2,070,000
	Ổn áp 1 pha LIOA SH-3000 3KVA	"	2,720,000	2,720,000
	Ổn áp 1 pha LIOA SH-5000 5KVA	"	3,180,000	3,180,000
	Ổn áp 1 pha LIOA SH-7500 7.5KVA	"	4,510,000	4,510,000
	Ổn áp 1 pha LIOA SH-10000 10KVA	"	5,150,000	5,150,000
	Ổn áp 1 pha LIOA SH-15000 15KVA	"	9,290,000	9,290,000
	Ổn áp 1 pha LIOA SH-20000 20KVA	"	12,370,000	12,370,000
	Ổn áp 3 pha LIOA	"		
	Ổn áp 3 pha LIOA SH3-3K 3KVA	"	4,540,000	4,540,000
	Ổn áp 3 pha LIOA SH3-6K 6KVA	"	6,500,000	6,500,000
	Ổn áp 3 pha LIOA SH3-10K 10KVA	"	8,530,000	8,530,000
	Ổn áp 3 pha LIOA SH3-15K 15KVA	"	12,760,000	12,760,000
	Ổn áp 3 pha LIOA SH3-20K 20KVA	"	17,390,000	17,390,000
12.2	Thiết bị điện LIOA	Cái		
	Mặt lỗ công tắt hoặc đèn báo âm hoặc nổi	"		
	Mặt 1 lỗ, 2 lỗ, 3 lỗ, 4 lỗ viền đơn trắng	"	8,900	8,900
	Mặt 4 lỗ, 5 lỗ, 6 lỗ viền đơn trắng	"	11,500	11,500
	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A và viền đơn trắng	"	22,000	22,000
	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A và viền đơn trắng	"	33,600	33,600
	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 lỗ, 2 lỗ viền đơn trắng	"	24,000	24,000
	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A với 1 lỗ, 2 lỗ viền đơn trắng	"	31,500	31,500
	Mặt che trơn và viền đơn trắng	"	8,900	8,900
	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A và viền đơn trắng	"	27,000	27,000
	Ổ cắm đôi 3 chấu 16A và viền đơn trắng	"	40,000	40,000
	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 lỗ, 2 lỗ và viền đơn trắng	"	30,500	30,500
	Ổ cắm đơn đa năng và viền đơn trắng	"	31,500	31,500
	Ổ cắm đơn đa năng đứng và viền đơn trắng	"	31,500	31,500
	Ổ cắm đơn đa năng 16A với 1 lỗ, 2 lỗ và viền đơn trắng	"	31,500	31,500
	Ổ cắm đơn đa năng 16A đứng với 2 lỗ và viền đơn trắng	"	31,500	31,500
	Ổ cắm đơn 16A kiểu châu Âu và viền đơn trắng	"	47,000	47,000
	Công tắt âm hoặc nổi của LIOA	"		
	Công tắt chuông	"	32,500	32,500
	Công tắt chuông đứng	"	32,500	32,500

Phan mem du toan F1

	Công tắt đơn 1 chiều 10A	"	20,000	20,000
	Công tắt đôi 1 chiều 10A	"	30,500	30,500
	Công tắt ba 1 chiều 10A	"	35,500	35,500
	Công tắt đơn 1 chiều 10A có đèn báo	"	30,500	30,500
	Công tắt đôi 1 chiều 10A có đèn báo	"	37,800	37,800
	Công tắt ba 1 chiều 10A có đèn báo	"	50,000	50,000
	Công tắt đơn 2 chiều 10A	"	27,000	27,000
	Công tắt đôi 2 chiều 10A	"	46,000	46,000
	Công tắt ba 2 chiều 10A	"	54,500	54,500
	Công tắt đơn 2 chiều 10A có đèn báo	"	36,800	36,800
	Công tắt đôi 2 chiều 10A có đèn báo	"	65,000	65,000
	Công tắt ba 2 chiều 10A có đèn báo	"	70,500	70,500
	Công tắt đơn chữ nhật 1 chiều 10A	"	20,000	20,000
	Công tắt đơn chữ nhật 1 chiều 10A có đèn báo	"	25,000	25,000
	Công tắt đơn chữ nhật 2 chiều 10A	"	28,500	28,500
	Công tắt đơn chữ nhật 2 chiều 10A có đèn báo	"	33,500	33,500
	Công tắt đôi chữ nhật 1 chiều 10A	"	30,500	30,500
	Công tắt đôi chữ nhật 1 chiều 10A có đèn báo	"	36,800	36,800
	Công tắt đôi chữ nhật 2 chiều 10A	"	47,000	47,000
	Công tắt đôi chữ nhật 2 chiều 10A có đèn báo	"	63,000	63,000
	Công tắt ba chữ nhật 1 chiều 10A	"	35,500	35,500
	Công tắt ba chữ nhật 1 chiều 10A có đèn báo	"	50,500	50,500
	Công tắt ba chữ nhật 2 chiều 10A	"	55,500	55,500
	Công tắt ba chữ nhật 2 chiều 10A có đèn báo	"	70,500	70,500
	Công tắt đơn chữ nhật - bản nhỏ - 1 chiều 10A	"	20,000	20,000
	Công tắt đơn chữ nhật - bản nhỏ - 1 chiều 10A có đèn báo	"	24,000	24,000
	Công tắt đơn chữ nhật - bản nhỏ - 2 chiều 10A	"	26,000	26,000
	Công tắt đơn chữ nhật - bản nhỏ - 2 chiều 10A có đèn báo	"	32,500	32,500
	Công tắt đôi chữ nhật - bản nhỏ - 1 chiều 10A	"	30,500	30,500
	Công tắt đôi chữ nhật - bản nhỏ - 1 chiều 10A có đèn báo	"	36,800	36,800
	Công tắt đôi chữ nhật - bản nhỏ - 2 chiều 10A	"	47,000	47,000
	Công tắt đôi chữ nhật - bản nhỏ - 2 chiều 10A có đèn báo	"	62,000	62,000
	Công tắt chuông chữ nhật	"	32,500	32,500
	Công tắt chuông chữ nhật đứng	"	32,500	32,500
	Phụ kiện lắp với lỗ tròn	"		
	Hạt công tắt 1 chiều 10A nắp trắng	"	8,500	8,500
	Hạt công tắt 1 chiều 20A nắp trắng	"	13,000	13,000
	Hạt công tắt 2 chiều 10A nắp trắng	"	13,500	13,500
	Hạt công tắt 2 chiều 20A nắp trắng	"	45,000	45,000
	Nút nhấn chuông loại tròn	"	23,000	23,000
	Hạt đèn báo 220V loại tròn có dây sẵn 3 màu	"	10,000	10,000
	Hạt đèn báo 220V loại tròn không dây	"	11,000	11,000
	Hạt công tắt 1 chiều 10A nắp trắng loại vuông	"	26,000	26,000
	Hạt công tắt 1 chiều 20A nắp trắng loại vuông	"	32,500	32,500
	Hạt công tắt 2 chiều 10A nắp trắng loại vuông	"	26,000	26,000
	Hạt công tắt 2 chiều 20A nắp trắng loại vuông	"	32,500	32,500
	Nút nhấn chuông loại vuông	"	26,000	26,000
	Hạt đèn báo 220V loại tròn có dây sẵn 3 màu vuông	"	32,500	32,500
	Hạt đèn báo 220V loại tròn không dây vuông	"	26,000	26,000
	Bộ điều tốc quạt 400VA loại vuông	"	26,000	26,000
	Bộ điều tốc quạt 500VA loại vuông	"	32,500	32,500
	Bộ điều tốc quạt 1000VA loại tròn	"	26,000	26,000
	Đế âm đế nổi lắp các mặt tiêu chuẩn chữ nhật	"		
	Đế âm đơn tự chống cháy dùng mặt chữ nhật	"	3,300	3,300
	Đế âm đôi tự chống cháy dùng mặt chữ nhật	"	11,000	11,000
	Đế nổi đơn ABS dùng cho các mặt chữ nhật	"	5,200	5,200
	Đế nổi đôi ABS dùng cho các mặt chữ nhật	"	13,600	13,600
	Đế nổi đơn ABS dùng cho các mặt module concept	"	5,200	5,200
	Đế nổi đôi ABS dùng cho các mặt module concept	"	13,600	13,600
	Đế âm đôi tự chống cháy dùng cho các mặt module concept	"	11,000	11,000
	Đế âm lắp mặt ổ cắm cạo râu	"	11,000	11,000
	Đế âm tự chống cháy lắp MCB	"	5,200	5,200
	Đế âm đơn tự chống cháy dùng mặt chữ nhật (có tai vít)	"	2,600	2,600
	Đế âm dùng cho tường thạch cao	"		
	Đế âm đơn cho các mặt chữ nhật	"	4,500	4,500
	Đế âm đơn cho các mặt vuông loại nông	"	4,900	4,900
	Đế âm đơn cho các mặt vuông loại sâu	"	5,500	5,500
	Đế âm đôi cho các mặt vuông loại nông	"	6,000	6,000

Phanmemdutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Đế âm đôi cho các mặt vuông loại sâu	"	7,600	7,600
	Thiết bị lắp nổi	"		
	Cầu dao tự động 2 cực	"		
	Cầu dao tự động 2 cực (06A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A) dòng cắt 4.5KA	"	66,000	66,000
	Cầu dao tự động 2 cực (50A, 63A) dòng cắt 4.5KA	"	72,000	72,000
	Cầu dao tự động 2 cực (75A, 100A) dòng cắt 4.5KA	"	241,000	241,000
	Cầu dao tự động 2 cực (06A, 10A, 16A, 20A, 25A) dòng cắt 6KA	"	78,000	78,000
	Cầu dao tự động 2 cực (32A, 40A) dòng cắt 6KA	"	84,000	84,000
	Cầu dao tự động 2 cực (50A, 63A) dòng cắt 6KA	"	90,000	90,000
	Cầu dao tự động 2 cực (75A, 100A) dòng cắt 6KA	"	388,000	388,000
	Cầu dao tự động 2 cực (06A, 10A, 16A, 20A, 25A) dòng cắt 10KA	"	92,000	92,000
	Cầu dao tự động 2 cực (32A, 40A) dòng cắt 10KA	"	94,000	94,000
	Cầu dao tự động 2 cực (50A,63A) dòng cắt 10KA	"	97,000	97,000
	Cầu dao tự động 2 cực 75A dòng cắt 10KA	"	399,000	399,000
	Cầu dao tự động 2 cực 100A dòng cắt 10KA	"	432,000	432,000
	Cầu dao tự động 3 cực			
	Cầu dao tự động 3 cực (06A, 10A, 16A, 20A, 25A) dòng cắt 4.5KA	"	109,000	109,000
	Cầu dao tự động 3 cực (32A, 40A) dòng cắt 4.5KA	"	116,000	116,000
	Cầu dao tự động 3 cực (50A, 63A) dòng cắt 4.5KA	"	129,000	129,000
	Cầu dao tự động 3 cực (75A, 100A) dòng cắt 4.5KA	"	383,000	383,000
	Cầu dao tự động 3 cực (06A, 10A, 16A, 20A, 25A) dòng cắt 6KA	"	117,000	117,000
	Cầu dao tự động 3 cực (32A, 40A, 50A, 63A) dòng cắt 6KA	"	137,000	137,000
	Cầu dao tự động 3 cực 75A dòng cắt 6KA	"	574,000	574,000
	Cầu dao tự động 3 cực 100A dòng cắt 6KA	"	640,000	640,000
	Cầu dao tự động 3 cực (06A, 10A, 16A, 20A, 25A) dòng cắt 10KA	"	132,000	132,000
	Cầu dao tự động 3 cực (32A, 40A, 50A, 63A) dòng cắt 10KA	"	144,000	144,000
	Cầu dao tự động 3 cực 75A dòng cắt 10KA	"	580,000	580,000
	Cầu dao tự động 3 cực 100A dòng cắt 10KA	"	640,000	640,000
	Cầu dao chống dòng rò			
	Cầu dao chống dòng rò loại 2 cực dòng điện 16A, 25A, 32A, 40A	"	223,000	223,000
	Cầu dao chống dòng rò loại 4 cực dòng điện 40A	"	327,000	327,000
	Cầu dao tự động an toàn			
	Cầu dao tự động an toàn 5A, 10A, 15A, 20A, 25A, 30A	"	35,000	35,000
	Quạt thông gió gắn tường			
	Quạt thông gió gắn tường - EVF15B2	"	330,000	330,000
	Quạt thông gió gắn tường - EVF20B2	"	361,000	361,000
	Quạt thông gió gắn tường - EVF25B2	"	391,000	391,000
	Quạt thông gió gắn tường - EVF30B2	"	547,000	547,000
	Quạt thông gió gắn trần			
	Quạt thông gió gắn trần - EVF20CUT1	"	350,000	350,000
	Quạt thông gió gắn trần - EVF24CU7	"	369,000	369,000
12.3	**Dây và cáp điện LIOA**	mét		
	Dây điện ruột đồng bọc nhựa PVC: VC theo TCVN 6610-3:2000/IEC 60227-3			
	VC-1.5(F 1.38) - 450/750V	"	3,135	3,135
	VC-2(F 1.77) - 450/750V	"	5,027	5,027
	VC-4(F 2.24) - 450/750V	"	7,810	7,810
	VC-6(F 2.74) - 450/750V	"	11,473	11,473
	VC-10(F 3.56) - 450/750V	"	19,272	19,272
	VC-0.50(F 0.08) - 350/500V	"	1,276	1,276
	VC-0.75(F 0.97) - 350/500V	"	1,694	1,694
	VC-1(F 1.13) - 350/500V	"	2,167	2,167
	Dây điện ruột đồng bọc nhựa PVC: VCm,Vcmo,VCmd theo TCVN 6610-3:2000/IEC 60227-3			
	VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V	"	1,309	1,309
	VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V	"	1,738	1,738
	VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V	"	2,233	2,233
	VCm-0.3-(1x12/0.18)-450/750V	"	660	660
	VCm-0.7-(1x16/0.24)-450/750V	"	1,540	1,540
	VCm-1.5-(1x32/0.24)-450/750V	"	3,190	3,190
	VCm-2.5-(1x48/0.26)-450/750V	"	5,137	5,137
	VCm-4-(1x56/0.30)-450/750V	"	8,019	8,019
	VCm-6-(1x80/0.31)-450/750V	"	12,078	12,078
	VCm-10-(1x80/0.40)-450/750V	"	21,747	21,747
	VCm-16-(7x18/0.40)-450/750V	"	31,790	31,790
	VCm-25-(7x28/0.40)-450/750V	"	48,950	48,950
	VCm-35-(7x40/0.40)-450/750V	"	68,970	68,970
	VCm-50-(19x21/0.40)-450/750V	"	101,530	101,530
	VCm-70-(19x19/0.50)-450/750V	"	138,600	138,600
	VCm-95-(19x25/0.50)-450/750V	"	181,720	181,720

phanmemdutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	VCm-120-(19x32/0.50)-450/750V	"	229,900	229,900
	VCm-150-(37x21/0.50)-450/750V	"	297,440	297,440
	VCm-185-(37x25/0.50)-450/750V	"	352,660	352,660
	VCm-240-(61x20/0.50)-450/750V	"	466,290	466,290
	VCmo-2x0.5-(2x16/0.2)-300/500V	"	2,860	2,860
	VCmo-2x0.7-(2x16/0.24)-300/500V	"	3,630	3,630
	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2)-300/500V	"	4,213	4,213
	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2)-300/500V	"	5,247	5,247
	VCmo-2x1.5-(2x32/0.24)-300/500V	"	7,304	7,304
	VCmo-2x2.5-(2x48/0.26)-300/500V	"	11,715	11,715
	VCmo-2x4-(2x56/0.3)-300/500V	"	17,875	17,875
	VCmo-2x6-(2x80/0.31)-300/500V	"	26,400	26,400
	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0.6/1KV	"	2,475	2,475
	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0.6/1KV	"	3,465	3,465
	VCmd-2x1-(2x32/0.21)-0.6/1KV	"	4,444	4,444
	VCmd-2x1.5-(2x32/0.24)-0.6/1KV	"	6,270	6,270
	VCmd-2x2.5-(2x48/0.26)-0.6/1KV	"	10,197	10,197
	Dây điện ruột đồng bọc nhựa PVC: VC theo TCVN 6610/IEC 60227-3			
	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V	"	3,311	3,311
	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V	"	5,478	5,478
	CV-4 (7/0.85) - 450/750V	"	8,206	8,206
	CV-6 (7/1.04) - 450/750V	"	12,034	12,034
	CV-8 (7/1.04) - 450/750V	"	14,729	14,729
	CV-10 (7/1.35) -450/750V	"	20,042	20,042
	CV-11 (7/1.35) -450/750V	"	21,241	21,241
	CV-16-750V	"	30,470	30,470
	CV-25-750V	"	47,740	47,740
	CV-35 -750V	"	65,890	65,890
	CV-50 -750V	"	89,760	89,760
	CV-70 -750V	"	128,150	128,150
	CV-95 -750V	"	177,430	177,430
	CV-120 -750V	"	223,520	223,520
	CV-150 -750V	"	275,660	275,660
	CV-185 -750V	"	344,300	344,300
	CV-200 -750V	"	359,150	359,150
	CV-240 -750V	"	451,550	451,550
	CV-300 -750V	"	566,280	566,280
	CV-400 -750V	"	722,700	722,700
	Dây điện ruột đồng bọc nhựa cách điện PVC, vỏ PVC CVV2,3,4 ruột theo TCVN 6610-3:2000/IEC 60227-4			
	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) -300/500V	"	10,802	10,802
	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) -300/500V	"	15,774	15,774
	CVV-2x4 (2x7/0.85) -300/500V	"	22,550	22,550
	CVV-2x6 (2x7/1.04) -300/500V	"	31,020	31,020
	CVV-2x8 (2x7/1.04) -300/500V	"	40,183	40,183
	CVV-2x10 (2x7/1.35) -300/500V	"	50,490	50,490
	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) -300/500V	"	14,080	14,080
	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) -300/500V	"	20,845	20,845
	CVV-3x4 (3x7/0.85) -300/500V	"	30,360	30,360
	CVV-3x6 (3x7/1.04) -300/500V	"	43,120	43,120
	CVV-3x10 (3x7/1.35) -300/500V	"	69,740	69,740
	CVV-4x1.5 (3x7/0.52) -300/500V	"	17,853	17,853
	CVV-4x2.5 (3x7/0.67) -300/500V	"	25,510	25,510
	CVV-4x4 (3x7/0.85) -300/500V	"	39,710	39,710
	CVV-4x6 (3x7/1.04) -300/500V	"	56,540	56,540
	CVV-4x10 (3x7/1.35) -300/500V	"	90,530	90,530
	CVV-1 (1x7/0.425) -0.6/1kV	"	3,905	3,905
	CVV-1.5 (1x7/0.52) -0.6/1kV	"	4,972	4,972
	CVV-2.5 (1x7/0.67) -0.6/1kV	"	7,062	7,062
	CVV-4 (1x7/0.85) -0.6/1kV	"	10,263	10,263
	CVV-6 (1x7/1.04) -0.6/1kV	"	14,234	14,234
	CVV-10 (1x7/1.35) -0.6/1kV	"	22,110	22,110
	CVV-16 -0.6/1kV	"	32,450	32,450
	CVV-25 -0.6/1kV	"	50,050	50,050
	CVV-35 -0.6/1kV	"	68,090	68,090
	CVV-50 -0.6/1kV	"	92,070	92,070
	CVV-70 -0.6/1kV	"	130,020	130,020
	CVV-95 -0.6/1kV	"	179,410	179,410
	CVV-120 -0.6/1kV	"	223,960	223,960

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	CVV-150 -0.6/1kV	"	283,910	283,910
	CVV-185 -0.6/1kV	"	345,510	345,510
	CVV-240 -0.6/1kV	"	451,000	451,000
	CVV-300 -0.6/1kV	"	566,500	566,500
	CVV-400 -0.6/1kV	"	740,190	740,190
	CVV-2x16 -0.6/1kV	"	75,350	75,350
	CVV-2x25 -0.6/1kV	"	110,770	110,770
	CVV-2x35 -0.6/1kV	"	150,656	150,656
	CVV-2x50 -0.6/1kV	"	197,010	197,010
	CVV-2x70 -0.6/1kV	"	275,550	275,550
	CVV-2x95 -0.6/1kV	"	377,520	377,520
	CVV-2x120 -0.6/1kV	"	471,570	471,570
	CVV-2x150 -0.6/1kV	"	593,450	593,450
	CVV-2x185 -0.6/1kV	"	725,120	725,120
	CVV-2x240 -0.6/1kV	"	944,020	944,020
	CVV-2x300 -0.6/1kV	"	1,184,590	1,184,590
	CVV-2x400 -0.6/1kV	"	1,548,690	1,548,690
	CVV-3x16 -0.6/1kV	"	104,830	104,830
	CVV-3x25 -0.6/1kV	"	157,630	157,630
	CVV-3x35 -0.6/1kV	"	211,970	211,970
	CVV-3x50 -0.6/1kV	"	284,680	284,680
	CVV-3x70 -0.6/1kV	"	401,500	401,500
	CVV-3x95 -0.6/1kV	"	553,630	553,630
	CVV-3x120 -0.6/1kV	"	689,590	689,590
	CVV-3x150 -0.6/1kV	"	868,780	868,780
	CVV-3x185 -0.6/1kV	"	1,063,260	1,063,260
	CVV-3x240 -0.6/1kV	"	1,378,760	1,378,760
	CVV-3x300 -0.6/1kV	"	1,740,090	1,740,090
	CVV-3x400 -0.6/1kV	"	2,219,030	2,219,030
	CVV-4x16 -0.6/1kV	"	135,190	135,190
	CVV-4x25 -0.6/1kV	"	205,700	205,700
	CVV-4x35 -0.6/1kV	"	277,970	277,970
	CVV-4x50 -0.6/1kV	"	375,320	375,320
	CVV-4x70 -0.6/1kV	"	530,750	530,750
	CVV-4x95 -0.6/1kV	"	731,940	731,940
	CVV-4x120 -0.6/1kV	"	912,450	912,450
	CVV-4x150 -0.6/1kV	"	1,160,170	1,160,170
	CVV-4x185 -0.6/1kV	"	1,410,970	1,410,970
	CVV-4x240 -0.6/1kV	"	1,839,530	1,839,530
	CVV-4x400 -0.6/1kV	"	2,314,180	2,314,180
	CVV-4x400 -0.6/1kV	"	2,950,530	2,950,530
	Dây điện ruột đồng bọc nhựa cách điện PVC, vỏ PVC CVV 3 ruột+1 nối đất theo TCVN 6610-3:2000/IEC 60227-4			
	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+7/1.35)-0.6/1KV	"	127,270	127,270
	CVV-3x25+1x16-0.6/1KV	"	187,990	187,990
	CVV-3x35+1x16-0.6/1KV	"	242,110	242,110
	CVV-3x35+1x25-0.6/1KV	"	259,930	259,930
	CVV-3x50+1x25-0.6/1KV	"	333,740	333,740
	CVV-3x50+1x35-0.6/1KV	"	351,780	351,780
	CVV-3x70+1x35-0.6/1KV	"	467,830	467,830
	CVV-3x70+1x50-0.6/1KV	"	491,480	491,480
	CVV-3x95+1x50-0.6/1KV	"	643,830	643,830
	CVV-3x95+1x70-0.6/1KV	"	682,440	682,440
	CVV-3x120+1x70-0.6/1KV	"	817,630	817,630
	CVV-3x120+1x95-0.6/1KV	"	867,240	867,240
	CVV-3x150+1x70-0.6/1KV	"	982,630	982,630
	CVV-3x150+1x95-0.6/1KV	"	1,032,460	1,032,460
	CVV-3x185+1x95-0.6/1KV	"	1,242,780	1,242,780
	CVV-3x185+1x120-0.6/1KV	"	1,288,210	1,288,210
	CVV-3x240+1x150-0.6/1KV	"	1,614,800	1,614,800
	CVV-3x240+1x185-0.6/1KV	"	1,667,490	1,667,490
	CVV-3x240+1x150-0.6/1KV	"	1,736,680	1,736,680
	CVV-3x300+1x150-0.6/1KV	"	2,019,160	2,019,160
	CVV-3x300+1x185-0.6/1KV	"	2,088,680	2,088,680
	CVV-3x400+1x185-0.6/1KV	"	2,567,400	2,567,400
	CVV-3x400+1x240-0.6/1KV	"	2,676,520	2,676,520
	Dây điện ruột đồng bọc nhựa cách điện PVC giáp nhôm 2 lớp băng CVV/DATA,CVV/DSTA 1,2,3,4 ruột theo TCVN			
	CVV/DATA-25-0.6/1kV	"	69,190	69,190
	CVV/DATA-35-0.6/1kV	"	88,770	88,770

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	CVV/DATA-50-0.6/1kV	"	115,830	115,830
	CVV/DATA-70-0.6/1kV	"	154,660	154,660
	CVV/DATA-95-0.6/1kV	"	208,010	208,010
	CVV/DATA-120-0.6/1kV	"	255,200	255,200
	CVV/DATA-150-0.6/1kV	"	312,620	312,620
	CVV/DATA-185-0.6/1kV	"	384,340	384,340
	CVV/DATA-240-0.6/1kV	"	494,560	494,560
	CVV/DATA-300-0.6/1kV	"	616,550	616,550
	CVV/DATA-400-0.6/1kV	"	781,880	781,880
	CVV/DSTA-2x4(2x7/0.85)-0.6/1kV	"	36,190	36,190
	CVV/DSTA-2x6(2x7/1.04)-0.6/1kV	"	46,090	46,090
	CVV/DSTA-2x10(2x7/1.35)-0.6/1kV	"	64,790	64,790
	CVV/DSTA-2x16-0.6/1kV	"	89,100	89,100
	CVV/DSTA-2x25-0.6/1kV	"	128,040	128,040
	CVV/DSTA-2x35-0.6/1kV	"	166,870	166,870
	CVV/DSTA-2x50-0.6/1kV	"	218,240	218,240
	CVV/DSTA-2x70-0.6/1kV	"	300,740	300,740
	CVV/DSTA-2x95-0.6/1kV	"	410,300	410,300
	CVV/DSTA-2x120-0.6/1kV	"	528,000	528,000
	CVV/DSTA-2x150-0.6/1kV	"	647,240	647,240
	CVV/DSTA-2x185-0.6/1kV	"	799,040	799,040
	CVV/DSTA-2x240-0.6/1kV	"	1,028,390	1,028,390
	CVV/DSTA-2x300-0.6/1kV	"	1,287,330	1,287,330
	CVV/DSTA-2x400-0.6/1kV	"	1,628,990	1,628,990
	CVV/DSTA-3x4(3x7/0.85)-0.6/1kV	"	45,980	45,980
	CVV/DSTA-3x6(3x7/1.04)-0.6/1kV	"	60,060	60,060
	CVV/DSTA-3x10(3x7/1.35)-0.6/1kV	"	85,360	85,360
	CVV/DSTA-3x16-0.6/1kV	"	120,120	120,120
	CVV/DSTA-3x25-0.6/1kV	"	176,330	176,330
	CVV/DSTA-3x35-0.6/1kV	"	232,320	232,320
	CVV/DSTA-3x50-0.6/1kV	"	309,650	309,650
	CVV/DSTA-3x70-0.6/1kV	"	432,410	432,410
	CVV/DSTA-3x95-0.6/1kV	"	611,050	611,050
	CVV/DSTA-3x120-0.6/1kV	"	753,610	753,610
	CVV/DSTA-3x150-0.6/1kV	"	929,280	929,280
	CVV/DSTA-3x185-0.6/1kV	"	1,149,720	1,149,720
	CVV/DSTA-3x240-0.6/1kV	"	1,498,086	1,498,086
	CVV/DSTA-3x300-0.6/1kV	"	1,857,900	1,857,900
	CVV/DSTA-3x400-0.6/1kV	"	2,360,270	2,360,270
	CVV/DSTA-4x2.5(3x7/0.67)-0.6/1kV	"	40,370	40,370
	CVV/DSTA-4x4(4x7/0.85)-0.6/1kV	"	57,420	57,420
	CVV/DSTA-4x6(4x7/1.04)-0.6/1kV	"	73,590	73,590
	CVV/DSTA-4x10(4x7/1.35)-0.6/1kV	"	108,570	108,570
	CVV/DSTA-4x16-0.6/1kV	"	152,130	152,130
	CVV/DSTA-4x25-0.6/1kV	"	225,610	225,610
	CVV/DSTA-4x35-0.6/1kV	"	301,180	301,180
	CVV/DSTA-4x50-0.6/1kV	"	406,560	406,560
	CVV/DSTA-4x70-0.6/1kV	"	584,870	584,870
	CVV/DSTA-4x95-0.6/1kV	"	797,610	797,610
	CVV/DSTA-4x120-0.6/1kV	"	988,570	988,570
	CVV/DSTA-4x150-0.6/1kV	"	1,213,410	1,213,410
	CVV/DSTA-4x185-0.6/1kV	"	1,513,380	1,513,380
	CVV/DSTA-4x240-0.6/1kV	"	1,959,540	1,959,540
	CVV/DSTA-4x300-0.6/1kV	"	2,458,060	2,458,060
	CVV/DSTA-4x400-0.6/1kV	"	3,122,680	3,122,680
	Cáp điện lực ruột đồng XLPE, vỏ PVC:CXV1;2;3;4 ruột theo TCVN 5935/IEC			
	CXV-1(1x70/0.43)-0.6/1kV	"	3,927	3,927
	CXV-1.5(1x70/0.52)-0.6/1kV	"	4,994	4,994
	CXV-2.5(1x70/0.67)-0.6/1kV	"	7,095	7,095
	CXV-4(1x70/0.85)-0.6/1kV	"	10,318	10,318
	CXV-6(1x70/1.04)-0.6/1kV	"	14,300	14,300
	CXV-10(1x70/1.35)-0.6/1kV	"	22,220	22,220
	CXV-16-0.6/1kV	"	32,560	32,560
	CXV-25-0.6/1kV	"	50,270	50,270
	CXV-35-0.6/1kV	"	68,420	68,420
	CXV-50-0.6/1kV	"	92,510	92,510
	CXV-70-0.6/1kV	"	130,680	130,680
	CXV-95-0.6/1kV	"	180,290	180,290

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	CXV-120-0.6/1kV	"	225,060	225,060
	CXV-150-0.6/1kV	"	285,340	285,340
	CXV-185-0.6/1kV	"	347,270	347,270
	CXV-200-0.6/1kV	"	448,540	448,540
	CXV-240-0.6/1kV	"	453,310	453,310
	CXV-300-0.6/1kV	"	569,360	569,360
	CXV-400-0.6/1kV	"	743,930	743,930
	CXV-2x1(2x7/0.43)-0.6/1kV	"	10,439	10,439
	CXV-2x1.5(2x7/0.52)-0.6/1kV	"	12,826	12,826
	CXV-2x2.5(2x7/0.67)-0.6/1kV	"	14,520	14,520
	CXV-2x4(2x7/0.85)-0.6/1kV	"	20,570	20,570
	CXV-2x6(2x7/1.04)-0.6/1kV	"	28,490	28,490
	CXV-2x10(2x7/1.35)-0.6/1kV	"	44,110	44,110
	CXV-2x16-0.6/1kV	"	75,680	75,680
	CXV-2x25-0.6/1kV	"	11,320	11,320
	CXV-2x35-0.6/1kV	"	148,500	148,500
	CXV-2x50-0.6/1kV	"	198,000	198,000
	CXV-2x70-0.6/1kV	"	276,980	276,980
	CXV-2x95-0.6/1kV	"	379,390	379,390
	CXV-2x120-0.6/1kV	"	473,880	473,880
	CXV-2x150-0.6/1kV	"	596,420	596,420
	CXV-2x185-0.6/1kV	"	728,750	728,750
	CXV-2x240-0.6/1kV	"	948,750	948,750
	CXV-2x300-0.6/1kV	"	1,190,530	1,190,530
	CXV-2x400-0.6/1kV	"	1,556,390	1,556,390
	CXV-3x1(3x7/0.43)-0.6/1kV	"	13,123	13,123
	CXV-3x1.5(3x7/0.52)-0.6/1kV	"	16,456	16,456
	CXV-3x2.5(3x7/0.67)-0.6/1kV	"	22,728	22,728
	CXV-3x4(3x7/0.85)-0.6/1kV	"	34,100	34,100
	CXV-3x6(3x7/1.04)-0.6/1kV	"	46,640	46,640
	CXV-3x10(3x7/1.35)-0.6/1kV	"	71,720	71,720
	CXV-3x16-0.6/1kV	"	105,380	105,380
	CXV-3x25-0.6/1kV	"	158,400	158,400
	CXV-3x35-0.6/1kV	"	213,070	213,070
	CXV-3x50-0.6/1kV	"	286,110	286,110
	CXV-3x70-0.6/1kV	"	403,480	403,480
	CXV-3x95-0.6/1kV	"	556,380	556,380
	CXV-3x120-0.6/1kV	"	693,000	693,000
	CXV-3x150-0.6/1kV	"	873,070	873,070
	CXV-3x185-0.6/1kV	"	1,068,540	1,068,540
	CXV-3x240-0.6/1kV	"	1,394,690	1,394,690
	CXV-3x300-0.6/1kV	"	1,748,780	1,748,780
	CXV-3x400-0.6/1kV	"	2,230,140	2,230,140
	CXV-4x1(4x7/0.43)-0.6/1kV	"	15,972	15,972
	CXV-4x1.5(4x7/0.52)-0.6/1kV	"	20,317	20,317
	CXV-4x2.5(4x7/0.67)-0.6/1kV	"	28,710	28,710
	CXV-4x4(4x7/0.85)-0.6/1kV	"	43,120	43,120
	CXV-4x6(4x7/1.04)-0.6/1kV	"	59,840	59,840
	CXV-4x10(4x7/1.35)-0.6/1kV	"	92,620	92,620
	CXV-4x16-0.6/1kV	"	135,850	135,850
	CXV-4x25-0.6/1kV	"	206,690	206,690
	CXV-4x35-0.6/1kV	"	279,400	279,400
	CXV-4x50-0.6/1kV	"	377,190	377,190
	CXV-4x70-0.6/1kV	"	533,390	533,390
	CXV-4x95-0.6/1kV	"	735,570	735,570
	CXV-4x120-0.6/1kV	"	916,960	916,960
	CXV-4x150-0.6/1kV	"	1,166,000	1,166,000
	CXV-4x185-0.6/1kV	"	1,418,010	1,418,010
	CXV-4x240-0.6/1kV	"	1,848,770	1,848,770
	CXV-4x300-0.6/1kV	"	2,325,730	2,325,730
	CXV-4x400-0.6/1kV	"	2,965,270	2,965,270
14.0	**Dây và cáp điện Thịnh Phát**	đồng/'mét		
	Dây đôi mềm, bọc nhựa Cu/PVC (Vcmd) 0,6/1kV -TCVN 5935, IEC 60502			
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV	"	6,072	6,072
	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25)-0,6/1kV	"	8,668	8,668
	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-0,6/1kV	"	14,124	14,124
	Dây đồng bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1 kV - IEC 60502	"		
	CV-1.5	"	4,664	4,664

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	CV-2.5	"	7,425	7,425
	CV-4	"	11,715	11,715
	CV-6	"	16,533	16,533
	CV-10	"	27,346	27,346
	CV-16	"	41,635	41,635
	CV-25	"	65,285	65,285
	CV-35	"	91,080	91,080
	CV-50	"	123,552	123,552
	CV-70	"	176,275	176,275
	CV-95	"	243,771	243,771
	CV-120	"	317,559	317,559
	Cáp đồng bọc cách điện PVC vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV - IEC 60502-1	"		
	CVV-2x 2,5	"	21,461	21,461
	CVV-2x 4,0	"	31,042	31,042
	CVV-2x 10	"	69,223	69,223
	CVV-2x 16	"	107,294	107,294
	Cáp đồng bọc cách điện PVC vỏ bọc ngoài PVC, cấp điện áp 0,6/1kV – IEC 60502-1	"		
	CVV-4x 1,5	"	24,508	24,508
	CVV-4x 4,0	"	54,692	54,692
	CVV-4x 10	"	125,279	125,279
	CVV-4x 16	"	190,685	190,685
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE vỏ bọc ngoài PVC, cấp điện áp 0,6/1kV – IEC 60502-1	"		
	CXV-1,5	"	6,314	6,314
	CXV-2,5	"	9,460	9,460
	CXV-4,0	"	13,464	13,464
	CXV-6,0	"	18,986	18,986
	CXV-16	"	43,780	43,780
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE vỏ bọc ngoài PVC, cấp điện áp 0,6/1kV – IEC 60502-1	"		
	CXV-2x 50	"	277,893	277,893
	CXV-2x 95	"	529,925	529,925
	CXV-2x 120	"	691,669	691,669
	CXV-2x 150	"	821,007	821,007
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV - IEC 60502-1			
	CXV-4x 95	"	1,034,220	1,034,220
	CXV-4x 120	"	1,344,761	1,344,761
	CXV-4x 150	"	1,608,365	1,608,365
	Cáp điện lực hạ thế cách điện XLPE giáp băng nhôm vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV TCVN 5935,	"		
	CXV/DATA/PVC- 25	"	95,711	95,711
	CXV/DATA/PVC- 35	"	123,552	123,552
	CXV/DATA/PVC- 240	"	693,385	693,385
	Cáp ngầm hạ thế cách điện XLPE giáp băng thép vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV -TCVN 5935	"		
	CXV/DSTA/PVC-2x 16	"	108,680	108,680
	CXV/DSTA/PVC-2x 70	"	413,710	413,710
	CXV/DSTA/PVC-2x 120	"	751,773	751,773
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 24KV -TCVN 5935, IEC 60502-2	"		
	CXV 50	"	169,004	169,004
	CXV 70	"	230,835	230,835
	CXV 95	"	309,430	309,430
	Cáp ngầm trung thế lõi đồng, màn chắn kim lõi từng lõi, giáp băng thép bảo vệ- Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC, cấp điện áp 24kV IEC 60502-2, TCVN 5935	"		
	CXV/DSTA/PVC 3x50	"	805,717	805,717
	CXV/DSTA/PVC 3x70	"	1,025,233	1,025,233
	CXV/DSTA/PVC 3x120	"	1,523,742	1,523,742
	CXV/DSTA/PVC 3x240	"	2,778,820	2,778,820
	Cáp ngầm trung thế lõi đồng sử dụng màng chắn băng đồng & sợi đồng làm dây trung tính CXV/Sehh/DSTA cấp điện áp 24kV IEC 60502-2, TCVN 5935	"		
	CXV/Sehh/DSTA 3x50	"	853,105	853,105
	CXV/Sehh/DSTA 3x95	"	1,489,433	1,489,433
	CXV/Sehh/DSTA 3x120	"	1,820,511	1,820,511
	Dây điện ruột đồng, bọc cách điện nhựa XLPE cáp chống cháy -0,6/1KV - IEC 60502-1; IEC 60331	"		
	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 2×1.0	"	27,962	27,962
	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 2×1.5	"	32,274	32,274
	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 2×2	"	35,475	35,475
	Dây điện ruột đồng, bọc cách điện nhựa XLPE; cáp chống cháy -0,6/1KV- IEC 60502-1; IEC 60331	"		
	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 3×1.5	"	40,282	40,282
	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 3×2.5	"	51,491	51,491
	Dây đồng trần TCVN 5064	"		
	C<= 16	"	283,063	283,063

Phan mem du toan F1

	C 16 ÷ C 50	"	285,780	285,780
	C > 50	"	281,226	281,226
	Dây nhôm lõi thép trần TCVN 5064	"		
	As 120/19	"	88,693	88,693
	As 150/19	"	88,682	88,682
	As 185/24	"	85,657	85,657
	Dây nhôm bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1 kV - IEC 60502	"		
	AV 16 mm²	"	7,084	7,084
	AV 50 mm²	"	18,183	18,183
	AV 70 mm²	"	24,541	24,541
	Cáp nhôm vặn xoắn 2 lõi LV_ABC cách điện XLPE cấp điện áp 0,6/1 kV -TCVN 6447, AS 3560	"		
	ABC-2x16 (2x7/1.7)	"	17,578	17,578
	ABC-2x25 (2x7/2.14)	"	23,210	23,210
	ABC-2x35 (2x7/2.52)	"	29,568	29,568
	Cáp nhôm vặn xoắn 3 lõi LV_ABC cách điện XLPE cấp điện áp 0,6/1 kV -TCVN 6447, AS 3560	"		
	ABC-3x16 (3x7/1.7)	"	25,377	25,377
	ABC-3x25 (3x7/2.14)	"	33,748	33,748
	ABC-3x35 (3x7/2.52)	"	43,241	43,241
	Cáp nhôm vặn xoắn 4 lõi LV_ABC cách điện XLPE cấp điện áp 0,6/1 kV-TCVN 6447, AS 3560	"		
	ABC-4x16 (4x7/1.7)	"	33,264	33,264
	ABC-4x25 (4x7/2.14)	"	44,594	44,594
	ABC-4x35 (4x7/2.52)	"	57,156	57,156
	ABC-4x50 (4x7/3)	"	77,484	77,484
	ABC-4x70 (4x19/2.14)	"	106,183	106,183
	ABC-4x120 (4x19/2.82)	"	177,375	177,375
	Cáp quang điện (Cáp Solar), 1 lõi, ruột đồng mạ thiếc, cách điện XLPO (G420), vỏ bọc XLPO (GFR 340) - 1,5/1,5kV DC Tiêu chuẩn: BS EN 50618, BS EN 60228, ASTM B-33	"		
	C5T/XLPO/XLPO 1x1,5 (30x0,25)	"	11,858	11,858
	C5T/XLPO/XLPO 1x2,5 (50x0,25)	"	15,598	15,598
	C5T/XLPO/XLPO 1x4 (56x0,3)	"	21,098	21,098
	C5T/XLPO/XLPO 1x6 (84x0,3)	"	27,852	27,852
	C5T/XLPO/XLPO 1x10 (84x0,4)	"	46,376	46,376
	C5T/XLPO/XLPO 1x16 (126x0,4)	"	63,437	63,437
	C5T/XLPO/XLPO 1x25 (196x0,4)	"	94,292	94,292
	C5T/XLPO/XLPO 1x35 (280x0,4)	"	128,865	128,865
	C5T/XLPO/XLPO 1x50 (399x0,4)	"	178,002	178,002
	C5T/XLPO/XLPO 1x70 (361x0,5)	"	243,133	243,133
	C5T/XLPO/XLPO 1x95 (475x0,5)	"	313,533	313,533
	C5T/XLPO/XLPO 1x120 (608x0,5)	"	394,614	394,614
	C5T/XLPO/XLPO 1x150 (777x0,5)	"	501,391	501,391
	JT-MC206GS	"	6,900,000	6,900,000
	JT-SB216JSH W-NE	"	29,325,000	29,325,000
VIII	**Thiết bị an toàn giao thông**			
1	**Thiết bị an toàn giao thông QL&XD Đường Bộ QCVN 41:2012/BGTVT và TC:7887:2008**			
a	Tam giác A=70 tol kẽm dày1,2mm	đồng/biển	465,000	465,000
	Tam giác A=90 tol kẽm dày1,2mm	"	770,000	770,000
	Tròn D=70 tol kẽm dày 1,2mm	"	720,000	720,000
	Tròn D=90 tol kẽm dày 1,2mm	"	1,175,000	1,175,000
	Chữ nhật, vuông, tol kẽm dày1,2mm khung hộp(20x40) nhúng kẽm	"	1,921,000	1,921,000
	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm + Sơn clor hoá Ø76 dày 2mm	đồng/m	128,000	128,000
	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm + Sơn clor hoá Ø90 dày 2mm	"	152,000	152,000
2	**Thiết bị hệ thống an toàn giao thông QCVN 41:2012/BGTVT - Công ty TNHH Xây dựng & Quảng cáo Phương Tuấn**			
a	**Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng TC ASTM-A123**			
	Tấm sóng giữa 2 sóng (2320 x 310 x 3)mm	đồng/tấm	822,938	822,938
	Tấm sóng giữa 2 sóng (3320 x 310 x 3)mm	"	1,181,738	1,181,738
	Tấm sóng đầu 2 sóng (700 x 310 x 3)mm	"	285,285	285,285
	Tấm sóng giữa 3 sóng (2320 x 508 x 3)mm	"	1,295,852	1,295,852
	Tấm sóng giữa 3 sóng (3320 x 508 x 3)mm	"	1,846,672	1,846,672
	Tấm sóng đầu 3 sóng (700 x 508 x 3)mm	"	446,581	446,581
	Cột thép vuông đỡ tấm sóng (150 x100x1750 x 4)mm	đồng/cột	1,045,737	1,045,737
	Cột thép U đỡ tấm sóng (150 x 150 x 1750 x 5)mm	"	907,484	907,484
	Cột thép U đỡ tấm sóng (160 x160 x 1750 x 5)mm	"	968,814	968,814
	Cột thép U đỡ tấm sóng (160 x 160 x 2000 x 5)mm	"	1,106,028	1,106,028
	Cột đỡ tròn P đỡ tấm sóng (2000 x 141 x 4,5)mm	"	1,341,937	1,341,937
	Hộp đệm vuông gắn vào cột đỡ tấm sóng (150x150x360x3)mm	đồng/hộp	192,308	192,308
	Hộp đệm U gắn vào cột đỡ tấm sóng (150x150x360x5)mm	"	194,387	194,387
	Hộp đệm U gắn vào cột đỡ tấm sóng (160x160x360x3)mm	"	158,004	158,004
	Hộp đệm U gắn vào cột đỡ tấm sóng (160x160x360x5)mm	"	216,216	216,216

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Hộp đệm U gắn vào cột đỡ tấm sóng (160x160x600x5)mm	"	345,114	345,114
	Bản đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng (70x300x5)mm	"	66,990	66,990
	Mắt phản quang tam giác (70x70x70x3)mm	đồng/cái	12,000	12,000
	Mắt phản quang vuông (150x150x3)mm	"	35,000	35,000
	Mắt phản quang vuông (160x160x3)mm	"	39,000	39,000
	Mắt phản quang tròn D200	"	45,000	45,000
	Bu lông M16 x 36 đầu dù	đồng/bộ	8,300	8,300
	Bu lông M16 x 45 đầu dù	"	13,000	13,000
	Bu lông M20 x 180 đầu dù	"	28,000	28,000
	Bu lông M20 x 360 đầu dù	"	34,000	34,000
	Bu lông M20 x 380 đầu dù	"	38,000	38,000
b	**Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng TC:ASTM-A123 (hoàn thiện)**	đồng/kg	39,000	39,000
c	**Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM - A123**	"	10,500	10,500
d	**Biển báo phản quang theo QCVN 41:2012/BGTVT và TC:7887:2008**			
	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đồng/biển	465,000	465,000
	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	"	765,000	765,000
	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	"	718,000	718,000
	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	"	1,170,000	1,170,000
	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đồng/m2	1,626,000	1,626,000
	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm + khung hộp(20x40) nhúng kẽm	"	1,920,000	1,920,000
	Biển tên đường 01 mặt (40x75)cm bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27mm tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường	đồng/bộ	710,000	710,000
	Biển tên đường 02 mặt (40x75)cm bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27mm tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường	"	1,315,000	1,315,000
đ	**Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm**			
	Trụ đỡ Sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quan Φ76 dày 2mm	đồng/m	126,000	126,000
	Trụ đỡ Sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quan Φ90 dày 2mm	"	150,000	150,000
	Trụ đỡ Sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quan Φ114 dày 2mm	"	190,000	190,000
	Trụ đỡ Được ép màng phản quang theo TC 7887:2008 (màu phản quang 3900) Φ76 dày 2mm	"	383,000	383,000
	Trụ đỡ Được ép màng phản quang theo TC 7887:2008 (màu phản quang 3900) Φ90 dày 2mm	"	453,000	453,000
	Trụ đỡ Được ép màng phản quang theo TC 7887:2008 (màu phản quang 3900) Φ114 dày 2mm	"	572,000	572,000
e	**Gương cầu lồi Inox**			
	Gương cầu lồi Inox loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	đồng/cái	5,900,000	5,900,000
	Gương cầu lồi Inox loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	"	7,245,000	7,245,000
g	**Sơn nhiệt dẻo phản quang QC VN 41: 2012/BGTVT**			
	Sơn G/Thông Futun trắng, vàng dẻo phản quang - 25kg/bao	đồng/kg	26,800	26,800
	Sơn G/Thông Futun vàng dẻo phản quang - 25kg/bao	"	28,000	28,000
	Sơn lót Futun 16L/thùng	"	99,000	99,000
	Hạt phản quang	"	24,000	24,000
h	**Sơn trên kết cấu thép mạ kẽm - Sơn Đại Bàng**			
	Chất xử lý bề mặt - CXL.WP	đồng/kg	180,215	180,215
	Dung môi cho chất xử lý - DMT3 - WP	"	90,684	90,684
	Sơn ghi cao su clo hóa 1-S.CSC-P1,G-01	"	139,392	139,392
	Dung môi cho sơn cao su Clo hóa - DMT3 - CSC	"	90,684	90,684
	Sơn chống rỉ EP-S.EP-N1;N-01	"	146,388	146,388
	Dung môi cho sơn EP- DMT3-EP; Dung môi cho sơn PU-DMT3-PU	"	97,680	97,680
	Sơn PU-S.PU-P1, sơn trắng PU	"	243,936	243,936
i	**Sơn giao thông hệ nước**	đồng/lít		
	Sơn giao thông hệ nước	"	125,000	125,000
	Sơn lạnh giao thông Futun màu trắng	"	120,000	120,000
	Sơn lạnh giao thông Futun màu đỏ, vàng, đen	"	150,000	150,000
j	**Khe co giãn**	đồng/lít		
	Khe co giãn mạ kẽm nhúng nóng	"	5,000,000	5,000,000
	Khe co giãn sơn	"	4,000,000	4,000,000
k	**Nhà thép tiền chế Phương Tuấn**	"	41,400	41,400
l	**Song chắn rác bằng gang**			
	- Song chắn rác có gân chịu lực	đồng/kg	31.200	31.200
	- Song chắn rác và khung	"	31.200	31.200
IX	**VẬT TƯ CẤP THOÁT NƯỚC**			
1	**Thiết bị vệ sinh AMERICAN STANDARD(Sứ vệ sinh)**			
a	**Bàn cầu 2 khối Callas nắp êm 2426WT nhóm L**	đ/bộ	6,380,000	6,380,000
	Bàn cầu 2 khối Aster 2336WT nhóm M	"	4,900,000	4,900,000
	Bàn cầu 2 khối Class nắp êm 2425WT nhóm M	"	4,520,000	4,520,000
	BC 2 khối Codie; New sibia; Esedra nắp êm (2791,2793,2819)WT nhóm M	"	4,200,000	4,200,000
	Bàn cầu 2 khối Melia; Ellisse Petite nắp êm (2074-2075)VF nhóm M	"	3,990,000	3,990,000
	Bàn cầu 2 khối Cadet EL nắp êm 2174VF nhóm M	"	3,180,000	3,180,000
	Bàn cầu 2 khối Caravelle Plus 2321VF nhóm E	"	2,260,000	2,260,000
	Bàn cầu 2 khối WINSTON Plus 2396VF nhóm E	"	1,770,000	1,770,000

Phan mem du toan F1

	Xí xổm VF-100-SQUAT nhómE	"	520,000	520,000
	Thùng xả dòng VF-100-SQUAT nhómE	"	740,000	740,000
	Lavabo đặt trên bàn IDS Clear 550 mm WP- F626 nhóm GL	"	3,000,000	3,000,000
	Lavabo đặt trên bàn IDS Natural 450 mm WP- F643 nhóm GL	"	3,250,000	3,250,000
	Lavabo đặt trên bàn IDS Natural 600 mm WP- F644 nhóm GL	"	3,520,000	3,520,000
	Lavabo đặt trên bàn IDS Dynamic 600 mm WP- F648 nhóm GL	"	1,800,000	1,800,000
	Lavabo đặt trên bàn IDS Imagine 620 mm WP- F651 nhóm GL	"	3,705,000	3,705,000
	Lavabo đặt trên bàn Acacia 600 mm 0504WT nhóm GL	"	2,134,000	2,134,000
	Lavabo đặt trên bàn Active 500 mm 0504WT nhóm L	"	1,490,000	1,490,000
	Lavabo đặt trên bàn Oval 600mm WP-F608,Eye600mm- F609 nhóm L	"	2,180,000	2,180,000
	Lavabo đặt trên bàn Stone 630 mm WP-F610 nhóm L	"	2,233,000	2,233,000
	Lavabo đặt trên bàn WhiteRound 400mm,WP-F605-606S quare nhómL	"	1,950,000	1,950,000
	Lavabo đặt trên bàn Mizu 450 mm 0544-WT nhóm L	"	1,650,000	1,650,000
	Lavabo đặt trên bàn Mizu 600 mm 0546-WT nhóm L	"	1,925,000	1,925,000
	Lavabo đặt trên bàn Vallo 450 mm 0500-WT nhóm L	"	1,501,000	1,501,000
	Lavabo đặt trên bàn Ceria 500 mm 0505-WT nhóm L	"	1,200,000	1,200,000
	Lavabo đặt bàn IDS 650 mm WP-F629 nhóm GL	"	2,590,000	2,590,000
	Lavabo đặt bàn IDS 800mm WP-F630 nhóm GL	"	2,950,000	2,950,000
	Lavabo đặt bàn IDS (650,750)mm WP F635,F640 nhóm GL	"	2,850,000	2,850,000
	Lavabo đặt bàn Moments 550 mm 0721-WT nhóm GL	"	3,253,000	3,253,000
	Lavabo đặt bàn Concept Sphere 550 mm 0452-WT nhóm L	"	1,070,000	1,070,000
	Lavabo đặt bàn Heritage 654 mm 0425-WT nhóm L	"	1,350,000	1,350,000
	Lavabo đặt bàn Elliss 600 mm 0076-WT nhóm L	"	1,100,000	1,100,000
	Lavabo đặt bàn Tizio 600 mm 0560-WT nhóm M	"	1,300,000	1,300,000
	Lavabo đặt bàn Ceros 600 mm 0477WT nhóm M	"	990,000	990,000
	Lavabo đặt bàn Victory 600 mm WP 0431 nhóm M	"	1,190,000	1,190,000
	Lavabo đặt bàn Eurolyn 600 mm WP 0456 nhóm M	"	1,050,000	1,050,000
	Lavabo đặt dưới bàn Ventuno 590 mm WP 0418 nhóm L	"	1,450,000	1,450,000
	Đặt dưới bàn Active 580 mm WP 0458,Victoria 605 mm WP 0433 nhóm L	"	1,300,000	1,300,000
	Lavabo đặt dưới bàn Active 600 mm WP 0459;Concept 560 nhóm L	"	1,200,000	1,200,000
	Lavabo đặt dưới bàn Ovalyn 535 mm WP 0470 nhóm L	"	670,000	670,000
	Lavabo treo tường Ventuno750 mm WP-F518;Acacia 650 nhóm GL	"	2,130,000	2,130,000
	Lavabo treo tườngMoments650 mm 0717-WT;Imagine600 nhómGL	"	3,150,000	3,150,000
	Lavabo treo tường Active 535 mm 0955-WT nhóm L	"	1,265,000	1,265,000
	Lavabo treo tường Concept 550 mm WP-F550 nhóm L	"	1,860,000	1,860,000
	Lavabo treo tường Concept 550 mm 0552-0553-WT nhóm L	"	1,090,000	1,090,000
	Lavabo treo tường Tizio 610 mm VF 0962 nhóm M	"	1,040,000	1,040,000
	Lavabo treo tường Cabria - 545mm VF 0800 nhóm M	"	510,000	510,000
	Lavabo treo tường Casablanca 500mm VF 0969 nhóm E	"	420,000	420,000
	Lavabo treo tường Gala 465mm VF 0940 nhóm E	"	370,000	370,000
	Chân treo Ventuo, mã WP718 nhóm GL	"	1,140,000	1,140,000
	Chân treo Imagint , mã 0074WT; Moments , mã0074-WT nhóm GL	"	1,090,000	1,090,000
	Chân treo Active , mã 0755-WT; Concept , mã 0740-WTnhóm L	"	810,000	810,000
	Chân treo Acacia, mã 0704-WT nhóm L	"	850,000	850,000
	Chân treo Tizo , mã VF0760; Cabria , mã VF-0911 nhóm GL	"	440,000	440,000
	Chân dài Ventuno, mã WP-7118; Moments, mã 0075-WT nhóm GL	"	1,140,000	1,140,000
	Chân dài Imagine , mã WP-F721 nhóm GL	"	1,200,000	1,200,000
	Chân dài Active , mã 0765-WT nhóm L	"	770,000	770,000
	Chân dài Activa , mã 0775-WT nhóm L	"	900,000	900,000
	Chân dài Concept , mã 0742-WT nhóm M	"	810,000	810,000
	Chân dài Tizo , mã 0762-WT nhóm M	"	1,000,000	1,000,000
	Chân dài Universat , mã VF-0901 nhóm E	"	390,000	390,000
	Bồn tiểu nam NEW WASHBROOK, mã WP-6502-WT nhóm GL	"	2,050,000	2,050,000
	Bồn tiểu nam AS Longbrook , mã WP-6601 nhóm L	"	3,740,000	3,740,000
	Bồn tiểu nam Contour, mã WP-6727 nhóm L	"	5,380,000	5,380,000
	Bồn tiểu nam Active, mã WP-6728 nhóm L	"	2,590,000	2,590,000
	Bồn tiểu nam mi ni -Wshbrook nhóm M(T/lan),TF-6401;Penta,TF-6402	"	1,265,000	1,265,000
	Bồn tiểu nam Wall , mã VF-0412	"	570,000	570,000
	Bồn tiểu nam Eco , mã VF-0414	"	480,000	480,000
2	**Thiết bị vệ sinh INAX**			
a	Bàn cầu mới tay gạt C-117VT trắng	đ/bộ	1,845,000	1,845,000
	Bàn cầu mới tay gạt C-117VT nhạt	"	1,980,000	1,980,000
	Bàn cầu mới 02 nhấn C-108VT trắng	"	2,030,000	2,030,000
	Bàn cầu mới 02 nhấn C-108VT nhạt	"	2,230,000	2,230,000
	Bàn cầu mới 02 nhấn C-306VT trắng	"	2,320,000	2,320,000
	Bàn cầu mới 02 nhấn C-306VT nhạt	"	2,545,000	2,545,000
	Bàn cầu TAKE mới 02 nhấn C-504VTN trắng	"	2,860,000	2,860,000
	Bàn cầu TAKE mới 02 nhấn C-504VTN nhạt	"	3,220,000	3,220,000

www.F1-com.vn

Phan mem du toan F1

	Bàn cầu BARA 02 nhấn C-702VRN(nắp đóng êm) trắng	"	3,360,000	3,360,000
	Bàn cầu BARA 02 nhấn C-702VRN(nắp đóng êm) nhạt	"	3,770,000	3,770,000
	Bàn cầu 02 nhấn C-801VRN(nắp đóng êm) trắng	"	3,865,000	3,865,000
	Bàn cầu 02 nhấn C-801VRN(nắp đóng êm) nhạt	"	4,220,000	4,220,000
	Bàn cầu TQKYO 02 nhấn C900VRN(nắp đóng êm)	"	6,970,000	6,970,000
	Bàn cầu mới tay gạt (nắp đóng êm) C918VN	"	7,400,000	7,400,000
	Bàn cầu mới 02 nhấn (nắp đóng êm) C909VN	"	8,400,000	8,400,000
	Lavabo SAKURA L-284Vtrắng	"	515,000	515,000
b	Lavabo SAKURA L-284Vnhạt	"	565,000	565,000
	Lavabo mới L285V trắng	"	575,000	575,000
	Lavabo mới L285V nhạt	"	630,000	630,000
	Lavabo HAGI L288V trắng	"	845,000	845,000
	Lavabo HAGI L288V nhạt	"	925,000	925,000
	Lavabo SORA âm bàn (chìm) L2293V trắng	"	980,000	980,000
	Lavabo SORA âm bàn (chìm) L2293V nhạt	"	1,060,000	1,060,000
	Lavabo mới âm bàn L2395V trắng	"	710,000	710,000
	Lavabo mới âm bàn L2395V nhạt	"	785,000	785,000
	Lavabo để bàn mới L445V trắng	"	1,475,000	1,475,000
	Chân dài lavabo L-284VD trắng	"	495,000	495,000
c	Chân dài lavabo L-284VD nhạt	"	545,000	545,000
	Chân dài lavabo L-288VD trắng	"	575,000	575,000
	Chân dài lavabo L-288VD nhạt	"	625,000	625,000
	Chân lavabo treo L-284VC trắng	"	495,000	495,000
	Chân lavabo treo L-284VC nhạt	"	545,000	545,000
	Chân lavabo treo L-288VC trắng	"	575,000	575,000
	Chân lavabo treo L-288VC nhạt	"	625,000	625,000
	Bồn tiểu nam ICHIGO U-116V trắng	"	455,000	455,000
d	Bồn tiểu nam ICHIGO U-116V nhạt	"	475,000	475,000
	Bồn tiểu mới U-431VR trắng	"	1,855,000	1,855,000
	Bồn tiểu mới U-431VR nhạt	"	2,030,000	2,030,000
	Vòi sen nóng lạnh BFV. 1103S-4C trắng	"	1,685,000	1,685,000
đ	Vòi sen nóng lạnh BFV. 903S trắng	"	1,720,000	1,720,000
	Vòi lavabo nóng lạnh LFV.1002S	"	1,665,000	1,665,000
e	Vòi lavabo lạnh LFV.13B	"	790,000	790,000
	Vòi xịt đầu nhựa CFV.102A	"	260,000	260,000
g	Vòi xả tiểu (sử dụng cho U.116))	"	1,070,000	1,070,000
	Gương KF.4560VA	"	570,000	570,000
3	**Thiết bị vệ sinh Đồng Tâm**			
a	**Bộ sản phẩm combo**			
	Bộ cầu 2 khối Sand /Sea/King/Queen [(nắp nhựa rơi êm) + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 03 lỗ)]	đồng/bộ	1,691,800	1,691,800
	Bộ cầu 1 khối Diamond (Nano), Gold Nano, River Nano, Planet Nano (chậu tròn treo 04 (lỗ lớn hoặc 03 lỗ)	"	2,750,000	2,750,000
	Bộ cầu 1 khối Diamond (Nano), Gold Nano, River Nano, Planet Nano (chậu tròn treo 35 (lỗ hớn)	"	2,786,300	2,786,300
	Bộ cầu khối Star-N/Sun-Nano + chậu tròn treo 04 (lỗ lớn hoặc 03 lỗ)	"	3,366,000	3,366,000
	Bộ cầu 1 khối Piggi-N + Bồn tiểu 65	"	3,599,200	3,599,200
b	**Bộ cầu 2 khối**			
	Era (nắp thường, phụ kiện gạt)	đồng/bộ	1,076,900	1,076,900
	Cầu Ruby/Roma (nắp thường, phụ kiện gạt)	"	1,190,200	1,190,200
	Cầu King/Queen/Sea/Sand (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn)	"	1,493,800	1,493,800
c	**Bộ cầu 1 khối**			
	Cầu Gold/Diamond/River/Planet (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano)	"	2,596,000	2,596,000
	Cầu Star-N/Sun-N (Nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano)	"	3,190,000	3,190,000
d	**Chậu và chân chậu**			
	Chậu bàn 01	đồng/cái	275,000	275,000
	Chậu tròn treo 04-lỗ lớn/3 lỗ	"	268,400	268,400
	Chậu tròn treo 35 - lỗ lớn/3 lỗ	"	305,800	305,800
	Chậu tròn treo 51-1 lỗ/3 lỗ	"	333,300	333,300
	Chậu tròn treo 63 - 1 lỗ/lỗ lớn	"	352,000	352,000
	Chậu tròn treo 65 - lỗ lớn/3 lỗ	"	401,500	401,500
	Chân chậu 01/ chân chậu Ý	"	247,500	247,500
	Chân chậu 04/35/51/63	"	264,000	264,000
đ	**Bồn tiểu**			
	Bồn tiểu 01	đồng/cái	209,000	209,000
	Bồn tiểu 14	"	550,000	550,000
	Bồn tiểu 15	"	440,000	440,000
	Bồn tiểu 64	"	589,600	589,600
	Bồn tiểu 65	"	599,500	599,500
e	**Bình lọc nước**			
	Bình lọc nước màu kem (bình sứ + lõi lọc)	đồng/bộ	737,000	737,000

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Bình lọc nước màu kem (không có lõi lọc)	đồng/cái	682,000	682,000
	Bộ lõi lọc nước (2 ống)	đồng/bộ	64,031	64,031
	Nắp sứ bình lọc	đồng/cái	73,920	73,920
4	**Bồn nước Tân Á: TC 07:2006/TA; Đại Thành; Rossi)**			
a	**Bồn đứng Inox (Bồn dân dụng):**			
	TA 310 Φ760mm	đồng/cái	1,860,000	1,860,000
	TA 500 Φ760mm	"	2,150,000	2,150,000
	TA 700 Φ760 mm	"	2,550,000	2,550,000
	TA 1000 Φ940 mm	"	3,350,000	3,350,000
	TA 1200 Φ980 mm	"	3,800,000	3,800,000
	TA 1300 Φ1030 mm	"	4,200,000	4,200,000
	TA 1500 Φ1180 mm	"	5,150,000	5,150,000
	TA 2000 Φ1180 mm	"	6,800,000	6,800,000
	TA 2500 Φ1360 mm	"	8,900,000	8,900,000
	TA 3000 Φ1360 mm	"	10,200,000	10,200,000
	TA 3500 Φ1360 mm	"	11,500,000	11,500,000
	TA 4000 Φ1360 mm	"	12,800,000	12,800,000
	TA 4500 Φ1360 mm	"	14,400,000	14,400,000
	TA 5000 Φ1420 mm	"	16,000,000	16,000,000
	TA 6000 Φ1420 mm	"	18,000,000	18,000,000
b	**Bồn ngang Inox (Bồn dân dụng):**	đồng/cái		
	TA 500 Φ760mm	"	2,300,000	2,300,000
	TA 700 Φ760 mm	"	2,700,000	2,700,000
	TA 1000 Φ940 mm	"	3,550,000	3,550,000
	TA 1200 Φ980 mm	"	4,000,000	4,000,000
	TA 1300 Φ1030 mm	"	4,400,000	4,400,000
	TA 1500 Φ1180 mm	"	5,350,000	5,350,000
	TA 2000 Φ1180 mm	"	7,000,000	7,000,000
	TA 2500 Φ1360 mm	"	9,200,000	9,200,000
	TA 3000 Φ1360 mm	"	10,700,000	10,700,000
	TA 3500 Φ1360 mm	"	12,000,000	12,000,000
	TA 4000 Φ1360 mm	"	13,600,000	13,600,000
	TA 4500 Φ1360 mm	"	15,200,000	15,200,000
	TA 5000 Φ1420 mm	"	16,800,000	16,800,000
	TA 6000 Φ1420 mm	"	19,800,000	19,800,000
c	**Bồn đứng Inox (Bồn công nghiệp):**			
	TA 10000 Φ1700 mm	đồng/cái	48,000,000	48,000,000
d	**Bồn đứng nhựa**			
	TA 300	đồng/cái	1,120,000	1,120,000
	TA 400	"	1,400,000	1,400,000
	TA 500	"	1,650,000	1,650,000
	TA 700	"	2,100,000	2,100,000
	TA 1000	"	2,700,000	2,700,000
	TA 1500	"	4,100,000	4,100,000
	TA 2000	"	5,300,000	5,300,000
	TA 3000	"	8,050,000	8,050,000
	TA 4000	"	10,500,000	10,500,000
	TA 5000	"	14,100,000	14,100,000
	TA 10000	"	29,550,000	29,550,000
e	**Bồn ngang nhựa**			
	TA 300	đồng/cái	1,320,000	1,320,000
	TA 400	"	1,600,000	1,600,000
	TA 500	"	1,850,000	1,850,000
	TA 700	"	2,400,000	2,400,000
	TA 1000	"	3,300,000	3,300,000
	TA 1500	"	5,200,000	5,200,000
	TA 2000	"	6,700,000	6,700,000
f	**Bồn vuông nhựa**	đồng/cái		
	TA 500	"	2,250,000	2,250,000
	TA 1000	"	3,850,000	3,850,000
g	**Sen vòi Rossi cao cấp**			
	Sen 601S, Voi 2 chan 602V2	đồng/cái	1,300,000	1,300,000
	Sen 701S, Voi 2 chan 801V2	"	1,500,000	1,500,000
	Sen 801S, Voi 2 chan 802V2	"	1,600,000	1,600,000
	Sen 802S, Voi 2 chan 803V2	"	1,700,000	1,700,000
	Voi 1 chan 602V1, Voi chau 801C1	"	1,220,000	1,220,000
	Voi tuong 801C2	"	1,320,000	1,320,000
	Sen 803S	"	1,800,000	1,800,000

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Sen 902S	"	2,150,000	2,150,000
	Sen 901S	"	1,950,000	1,950,000
h	**Chậu rửa INOX Tân Á, ROSSI cao cấp**			
	2 hố 1 bàn 1005x470x180 (RA3)	đồng/cái	900,000	900,000
	2 hố không bàn 810x470x180 (RA11)	"	970,000	970,000
	2 hố không bàn 710x460x180 (RA12)	"	840,000	840,000
	1 hố 1 bàn 695x385x180(RA21)	"	570,000	570,000
	1 hố 1 bàn 800x440x180(RA22)	"	640,000	640,000
	1 hố không bàn 445x360x180 RA31	"	390,000	390,000
	2 hố không bàn 810x430x240 (RE90)	"	1,620,000	1,620,000
	2 hố có rọ đựng rác và cài dao 920x450x230 (RE92)	"	2,350,000	2,350,000
	2 hố dập liền không bàn 800x430x210 (RX80)	"	2,070,000	2,070,000
5	**Ống Đạt Hòa**			
a	**Ống nhựa HDPE PE100 Đạt Hoà**			
	Ø32x2.4mm, áp suất 12,5 bar	đồng/m	17,270	17,270
	Ø40x2.4mm, áp suất 10 bar	"	21,780	21,780
	Ø63x3.8mm, áp suất 10 bar	"	53,900	53,900
	Ø50x3mm, áp suất 10 bar	"	33,770	33,770
	Ø160x9.5mm, áp suất 10 bar	"	341,000	341,000
b	**Nối thẳng HDPE Đạt Hoà**			
	Ø25x25	đồng/cái	1,870	1,870
	Ø32x32	"	3,190	3,190
	Ø40x40	"	5,830	5,830
	Ø63x63	"	16,940	16,940
	Ø90x90	"	41,580	41,580
c	**Nối giảm HDPE Đạt Hoà**			
	Ø32x25	"	3,520	3,520
	Ø40x25	"	4,730	4,730
	Ø40x32	"	5,500	5,500
	Ø63x25	"	13,750	13,750
	Ø63x32	"	13,970	13,970
	Ø63x40	"	14,520	14,520
	Ø110x63	"	132,990	132,990
	Ø160x110	"	251,790	251,790
d	**Co 90 độ HDPE Đạt Hoà**			
	Ø25x25	"	3,630	3,630
	Ø32x32	"	5,720	5,720
	Ø40x40	"	9,570	9,570
	Ø63x63	"	31,130	31,130
	Ø90x90	"	77,330	77,330
	Lơi 45 độ HDPE Đạt Hoà			
	Ø25x25	"	2,750	2,750
	Ø32x32	"	5,280	5,280
	Ø40x40	"	8,580	8,580
	Ø63x63	"	25,190	25,190
	Tê đều HDPE Đạt Hoà			
	Ø25x25	"	4,180	4,180
	Ø32x32	"	7,590	7,590
	Ø40x40	"	12,430	12,430
	Ø63x63	"	37,180	37,180
	Tê giảm HDPE Đạt Hoà			
	Ø32x25	"	6,930	6,930
	Ø40x25	"	9,900	9,900
	Ø40x32	"	11,000	11,000
	Ø63x25	"	23,430	23,430
	Ø63x32	"	25,520	25,520
	Ø63x40	"	27,500	27,500
	Bít HDPE Đạt Hoà			
	Ø25x25	"	1,430	1,430
	Ø32x32	"	2,970	2,970
	Ø40x40	"	5,280	5,280
	Ø63x63	"	14,080	14,080
	Măng sông răng			
	Măng sông răng trong HDPE Đạt Hoà Ø25x3/4"	"	25,520	25,520
	Măng sông răng trong HDPE Đạt Hoà Ø63x2"	"	188,430	188,430
	Măng sông răng trong HDPE Đạt Hoà Ø32x1"	"	62,590	62,590
	Măng sông răng ngoài HDPE Đạt Hoà Ø25x1/2"	"	31,680	31,680
	Măng sông răng ngoài HDPE Đạt Hoà Ø32x1"	"	93,500	93,500

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Măng sông răng ngoài HDPE Đạt Hoà Ø40x1.1/4"	"	152,680	152,680
	Măng sông răng ngoài HDPE Đạt Hoà Ø63x2"	"	236,500	236,500
d	**Đồng hồ Multimag, cấp B, đa tia mặt số bằng kính, bọc đồng-DN15**	đồng/cái	494,000	494,000
	Đồng hồ hiệu Elster hãng George Kent, model C3200, Cấp B&C, XX Malaysia-DN80/20	"	38,296,500	38,296,500
	Đồng hồ hiệu Elster hãng George Kent, model C3200, Cấp B&C, XX Malaysia-DN100/20	"	41,442,500	41,442,500
	Đồng hồ đo nước lạnh, kiểu đa tia cấp B model MNK-RP Qn3,5-DN25	"	1,513,000	1,513,000
	Đồng hồ đo nước lạnh, kiểu đa tia cấp B model MNK-RP Qn2,5-DN20	"	768,400	768,400
	Đồng hồ đo nước lạnh, kiểu đa tia cấp B model MNK-RP Qn10-DN40	"	2,480,500	2,480,500
	Rắc co 2 đầu đồng hồ-DN15	đồng/bộ	31,500	31,500
	Rắc co 2 đầu đồng hồ-DN25	"	152,000	152,000
	Rắc co 2 đầu đồng hồ-DN20	"	66,550	66,550
	Rắc co 2 đầu đồng hồ-DN40	"	266,200	266,200
	keo lụa Malaysia	đồng/cuộn	6,000	6,000
	Keo dán ống nước 100gr	đồng/tuýp	10,670	10,670
	Cao su tấm	đồng/m2	643,800	643,800
đ	**Đai lấy nước (khởi thủy) PP màu đen dùng để đấu nối với ống cấp nước thành phố (TC AS/NZS 1477:1999)**			
	Đai khởi thủy PP, màu đen Ø50x3/4"	đồng/bộ	83,600	83,600
	Đai khởi thủy PP, màu đen Ø63x3/4"	"	88,000	88,000
	Đai khởi thủy PP, màu đen Ø121,9x3/4" (Ø100x20F)	"	198,000	198,000
	Đai khởi thủy PP, màu đen Ø177,3x3/4" (Ø150x20F)	"	269,500	269,500
	Đai khởi thủy PP, màu đen Ø222,1x3/4" (Ø200x20F)	"	297,000	297,000
e	**Phụ kiện nhựa uPVC Đạt Hòa loại 2A (TC: DIN 8077:1999)**			
	Khuỷ (cút) 90độ Ø21	đồng/cái	2,310	2,310
	Khuỷ (cút) 90độ Ø27	"	3,300	3,300
	Khuỷ (cút) 90độ Ø34	"	5,060	5,060
	Khuỷ (cút) 90độ Ø42	"	7,810	7,810
	Khuỷ (cút) 90độ Ø49	"	12,100	12,100
	Khuỷ (cút) 90độ Ø60	"	18,150	18,150
	Khuỷ (cút) 90độ Ø76	"	29,040	29,040
	Khuỷ (cút) 90độ Ø90	"	42,020	42,020
	Khuỷ (cút) 90độ Ø114	"	82,060	82,060
	Khuỷ (cút) 90độ Ø168	"	294,800	294,800
	Chữ T Ø21	"	3,080	3,080
	Chữ T Ø27	"	4,620	4,620
	Chữ T Ø34	"	7,150	7,150
	Chữ T Ø42	"	10,560	10,560
	Chữ T Ø49	"	15,730	15,730
	Chữ T Ø60	"	25,960	25,960
	Chữ T Ø76	"	40,040	40,040
	Chữ T Ø90	"	63,030	63,030
	Chữ T Ø114	"	120,010	120,010
	Manchon (nối ống) Ø 21	"	1,870	1,870
	Manchon (nối ống) Ø 27	"	2,530	2,530
	Manchon (nối ống) Ø 34	"	3,740	3,740
	Manchon (nối ống) Ø 42	"	5,390	5,390
	Manchon (nối ống) Ø 49	"	8,690	8,690
	Manchon (nối ống) Ø 60	"	13,200	13,200
	Manchon (nối ống) Ø 76	"	19,360	19,360
	Manchon (nối ống) Ø 90	"	27,500	27,500
	Manchon (nối ống) Ø 114	"	52,030	52,030
	Khâu rút nhựa Ø 27 x 21(măng xông giảm)	"	2,200	2,200
	Khâu rút nhựa Ø 42 x 34	"	4,950	4,950
	Khâu rút nhựa Ø 60 x 34	"	9,900	9,900
	Khâu rút nhựa Ø 90 x 49	"	23,100	23,100
	Khâu rút nhựa Ø 90 x 60	"	24,310	24,310
	Khâu rút nhựa Ø 76 x 49	"	16,280	16,280
	Khâu rút nhựa Ø 114 x 90	"	47,080	47,080
	Khâu rút nhựa Ø 49 x 34	"	6,600	6,600
	Khâu rút nhựa Ø 60 x 42	"	10,560	10,560
	Khâu rút nhựa Ø 60 x 49	"	11,000	11,000
f	**Ống PVC Đạt hoà TCVN 6151-2:2002&ISO 161-1:1996 & QCVN 16-4:2014/BXD**			
	Ống PVC cứng 2A			
	Ø21*1,7mm, áp suất 17 bar	đồng/m	7,400	7,400
	Ø27*1,8mm, áp suất 14 bar	"	9,650	9,650
	Ø34*2,1mm, áp suất 13 bar	"	13,950	13,950
	Ø42*2,1mm, áp suất 10 bar	"	18,150	18,150
	Ø49*2,5mm, áp suất 10 bar	"	24,850	24,850
	Ø60*3,0mm, áp suất 10 bar	"	37,000	37,000

dutoanf1.com.vn

	Ø90*3,0mm, áp suất 7 bar	"	55,100	55,100
	Ø114*5,0mm, áp suất 11 bar	"	116,600	116,600
	Ø168*7,0mm, áp suất 10 bar	"	242,000	242,000
	Ø220*8,0mm, áp suất 9 bar	"	363,550	363,550
	Ø250*7,3mm, áp suất 7 bar	"	397,650	397,650
	Ø315*9,2mm, áp suất 7 bar	"	627,000	627,000
	Ống PVC cứng			
	Ø21*1,7mm ống cứng, áp suất 17 bar	"	7,150	7,150
	Ø27*1,8mm ống cứng, áp suất 14 bar	"	9,350	9,350
	Ø34*1,9mm ống cứng, áp suất 12 bar	"	12,650	12,650
	Ø42*2,1mm ống cứng, áp suất 10 bar	"	17,600	17,600
	Ø49*2,0mm ống cứng, áp suất 8 bar	"	19,800	19,800
	Ø60*2,3mm ống cứng, áp suất 8 bar	"	27,200	27,200
	Ø90*2,6mm ống cứng, áp suất 6 bar	"	46,300	46,300
	Ø114*5,0mm ống cứng, áp suất 11 bar	"	112,750	112,750
g	**Ống nhựa HDPE 100 Đạt Hoà TCCS-2010/ĐH & ISO4427-2007**			
	Ống nhựa HDPE Ø20*1,4mm Đạt Hoà, áp suất 10 bar	đồng/m	6,930	6,930
	Ống nhựa HDPE Ø20*2,3mm Đạt Hoà, áp suất 20 bar	"	10,010	10,010
	Ống nhựa HDPE Ø25*1,4mm Đạt Hoà, áp suất 8 bar	"	8,470	8,470
	Ống nhựa HDPE Ø25*2,3mm Đạt Hoà, áp suất 16 bar	"	12,870	12,870
	Ống nhựa HDPE Ø32*1,4mm Đạt Hoà, áp suất 6 bar	"	11,000	11,000
	Ống nhựa HDPE Ø32*3,0mm Đạt Hoà, áp suất 16 bar	"	20,790	20,790
	Ống nhựa HDPE Ø40*4,5mm Đạt Hoà, áp suất 20 bar	"	38,500	38,500
	Ống nhựa HDPE Ø50*5,6mm Đạt Hoà, áp suất 20 bar	"	59,400	59,400
	Ống nhựa HDPE Ø63*3,0mm Đạt Hoà, áp suất 8 bar	"	43,560	43,560
	Ống nhựa HDPE Ø75*4,5mm Đạt Hoà, áp suất 10 bar	"	75,900	75,900
	Ống nhựa HDPE Ø75*5,6mm Đạt Hoà, áp suất 12,5 bar	"	92,620	92,620
	Ống nhựa HDPE Ø75*6,8mm Đạt Hoà, áp suất 16 bar	"	110,440	110,440
	Ống nhựa HDPE Ø75*8,4mm Đạt Hoà, áp suất 20 bar	"	133,540	133,540
	Ống nhựa HDPE Ø90*4,3mm Đạt Hoà, áp suất 8 bar	"	88,550	88,550
	Ống nhựa HDPE Ø90*5,4mm Đạt Hoà, áp suất 10 bar	"	109,340	109,340
	Ống nhựa HDPE Ø90*8,2mm Đạt Hoà, áp suất 16 bar	"	159,830	159,830
	Ống nhựa HDPE Ø90*10,1mm Đạt Hoà, áp suất 20 bar	"	192,610	192,610
h	**Ống và phụ kiện nhựa PP-R (dẫn nước sạch và chịu nhiệt)**			
	Ống PP-R Ø20x1,9mm, áp suất 10bar	đồng/m	19,800	19,800
	Ống PP-R Ø20x2,3mm, áp suất 12,5bar	"	23,540	23,540
	Ống PP-R Ø20x2,8mm, áp suất 16bar	"	28,380	28,380
	Ống PP-R Ø25x2,3mm, áp suất 10bar	"	30,140	30,140
	Ống PP-R Ø32x2,9mm, áp suất 10bar	"	47,850	47,850
	Ống PP-R Ø40x3,7mm, áp suất 10bar	"	75,900	75,900
	Ống PP-R Ø50x4,6mm, áp suất 10bar	"	117,370	117,370
	Ống PP-R Ø63x5,8mm, áp suất 10bar	"	185,460	185,460
	Nối thẳng PP-R Ø20x20mm	đồng/cái	6,380	6,380
	Nối thẳng PP-R Ø25x25mm	"	11,000	11,000
	Nối giảm PP-R Ø25x20mm	"	7,810	7,810
	Nối giảm PP-R Ø32x20mm	"	11,000	11,000
	Nối răng trong PP-R Ø20x1/2"F	"	37,510	37,510
	Nối răng trong PP-R Ø25x1/2"F	"	45,210	45,210
	Nút bít Ø20mm	"	7,480	7,480
	Nút bít Ø25mm	"	10,010	10,010
	Nối răng ngoài PP-R Ø20x1/2"M	"	53,020	53,020
	Nối răng ngoài PP-R Ø25x1/2"M	"	60,060	60,060
6	**Ống nhựa uPVC Tân Tiến :**			
a	**TC BS 3505:1968 (hệ In) Ø21*1,6mm, áp suất 15bar**	đồng/m	6,765	6,765
	Ø27*1,8mm, áp suất 15bar	"	9,625	9,625
	Ø34*2,0mm, áp suất 12bar	"	13,475	13,475
	Ø42*2,4mm, áp suất 12bar	"	20,240	20,240
	Ø49*2,4mm, áp suất 9bar	"	23,485	23,485
	Ø60*2,0mm, áp suất 6bar	"	24,805	24,805
	Ø90*2,9mm, áp suất 6bar	"	53,625	53,625
	Ø114*3,8mm, áp suất 6bar	"	88,990	88,990
	Ø168*4,3mm, áp suất 5bar	"	149,270	149,270
	Ø220*5,1mm, áp suất 5bar	"	231,110	231,110
b	**TCVN 6151:1996ISO:4422-1990 (hệ mét) Ø75*3mm, áp suất 9bar**	"	47,850	47,850
	Ø110*1,8mm, áp suất 4bar	"	45,870	45,870
	Ø140*4,1mm, áp suất 6bar	"	127,820	127,820
	Ø160*4,7mm, áp suất 6bar	"	166,100	166,100
	Ø200*5,9mm, áp suất 6bar	"	258,720	258,720

Phần mềm dự toán F1

	Ø225*4,4mm, áp suất 4bar	"	217,580	217,580
	Ø250*6,2mm, áp suất 5bar	"	335,720	335,720
	Ø280*6,9mm, áp suất 5bar	"	409,090	409,090
	Ø315*8,0mm, áp suất 5bar	"	539,550	539,550
	Ø400*9,0mm, áp suất 4bar	"	804,760	804,760
c	**Ống nhựa Tân Tiến HDPE - PE 100; TC: DIN 8074:1999& ISO 4427:2007**			
	Ø20*1,8mm PN 12,5	đồng/m	8,140	8,140
	Ø25*2,0mm, PN 12,5	"	11,050	11,050
	Ø32*2,4mm, PN 12,5	"	17,050	17,050
	Ø40*3,0mm, PN 12,5	"	26,290	26,290
	Ø50*2,4mm, PN 8	"	27,610	27,610
	Ø63*3,0mm, PN 8	"	43,340	43,340
	Ø110*6,6mm, PN 10	"	161,040	161,040
	Ø125*7,4mm, PN 10	"	205,480	205,480
	Ø125*11,4mm, PN 16	"	303,930	303,930
	Ø140*8,3mm, PN 10	"	257,950	257,950
	Ø160*7,7mm, PN 8	"	276,430	276,430
	Ø180*8,6mm, PN 8	"	347,380	347,380
	Ø180*10,7mm, PN 10	"	425,810	425,810
	Ø200*9,6mm, PN 8	"	430,430	430,430
	Ø200*11,9mm, PN 10	"	525,360	525,360
	Ø225*10,8mm, PN 8	"	543,840	543,840
	Ø250*18,4mm, PN 12,5	"	999,130	999,130
7	**Ống nhựa và phụ kiện nhựa Đệ Nhất**			
a	**Ống nhựa uPVC Đệ Nhất TC ASTM 2241 ~ BS 3505 hệ INCH**			
	Ø27mm*1,9mm*4m, áp suất 12Kgf/cm2	đồng/m	9,680	9,680
	Ø34mm*2,1mm*4m, áp suất 12Kgf/cm2	"	13,530	13,530
	Ø42mm*2,1mm*4m, áp suất 12Kgf/cm2	"	18,040	18,040
	Ø49mm*2,5mm*4m, áp suất 12Kgf/cm2	"	23,540	23,540
	Ø60mm*2,5mm*4m, áp suất 10Kgf/cm2	"	29,480	29,480
	Ø73mm*3,0mm*4m, áp suất 8Kgf/cm2	"	44,770	44,770
	Ø76mm*3,0mm*4m(CNS), áp suất 8Kgf/cm2	"	45,100	45,100
	Ø90mm*3,0mm*4m, áp suất 6Kgf/cm2	"	53,680	53,680
	Ø114mm*3,5mm*4m, áp suất 6Kgf/cm2	"	77,760	77,760
b	**Ống HDPE-PE100 Đệ Nhất - TC ISO 4427:2007**			
	Ống HDPE Ø20 dày 1,8mm, PN 12,5	đồng/m	8,140	8,140
	Ống HDPE Ø32 dày 2,4mm, PN 12,5	"	18,480	18,480
	Ống HDPE Ø50dày 3,0mm, PN 10	"	35,310	35,310
	Ống HDPE Ø75 dày 4,5mm, PN10	"	78,540	78,540
	Ống HDPE Ø110 dày 5,3mm, PN8	"	137,500	137,500
	Ống HDPE Ø125 dày 6,0mm, PN8	"	175,780	175,780
	Ống HDPE Ø140 dày 5,4mm, PN6	"	179,080	179,080
	Ống HDPE Ø160 dày 6,2mm, PN6	"	235,400	235,400
c	**Phụ kiện HDPE đúc Đệ Nhất PN16-PE100**			
	Nối thẳng Ø20mm	đồng/cái	2,750	2,750
	Nối thẳng Ø25mm	"	4,290	4,290
	Nối thẳng Ø32mm	"	7,040	7,040
	Tê Ø20mm	"	5,390	5,390
	Tê Ø25mm	"	8,690	8,690
	Tê Ø32mm	"	14,850	14,850
	Co 90o Ø20mm	"	4,840	4,840
	Co 90o Ø25mm	"	6,600	6,600
	Co 90o Ø32mm	"	11,880	11,880
	Co 45o Ø20mm	"	4,620	4,620
	Co 45o Ø25mm	"	6,050	6,050
	Co 45o Ø32mm	"	9,900	9,900
	Khâu RT Ø20mm x 1/2"	"	34,540	34,540
	Khâu RT Ø20mm x 3/4"	"	42,900	42,900
	Khâu RT Ø25mm x 1/2"	"	35,420	35,420
	Khâu RT Ø25mm x 3/4"	"	43,670	43,670
	Khâu RN Ø20mm x 1/2"	"	41,470	41,470
	Khâu RN Ø20mm x 3/4"	"	51,370	51,370
	Khâu RN Ø25mm x 1/2"	"	42,680	42,680
	Khâu RN Ø25mm x 3/4"	"	56,320	56,320
	Te RT Ø20mm x 1/2"	"	44,000	44,000
	Te RT Ø20mm x 3/4"	"	54,670	54,670
	Te RT Ø25mm x 1/2"	"	49,830	49,830
	Te RT Ø25mm x 3/4"	"	62,040	62,040

Phan mem du toan F1

Phan mem du toan F1

	Te RN Ø20mm x 1/2"	"	48,070	48,070
	Te RN Ø20mm x 3/4"	"	59,620	59,620
	Te RN Ø25mm x 1/2"	"	56,320	56,320
	Te RN Ø25mm x 3/4"	"	63,470	63,470
	Co RT Ø20mm x 1/2"	"	35,200	35,200
	Co RT Ø20mm x 3/4"	"	43,670	43,670
	Co RT Ø25mm x 1/2"	"	38,170	38,170
	Co RT Ø25mm x 3/4"	"	50,820	50,820
	Co RN Ø20mm x 1/2"	"	43,120	43,120
	Co RN Ø20mm x 3/4"	"	53,350	53,350
	Co RN Ø25mm x 1/2"	"	44,330	44,330
	Co RN Ø25mm x 3/4"	"	59,070	59,070
	Nối giảm Ø25mm x Ø20mm	"	3,630	3,630
	Tê giảm Ø25mm x Ø20mm	"	7,590	7,590
	Nối giảm Ø32mm x Ø25mm	"	5,830	5,830
	Tê giảm Ø32mm x Ø25mm	"	13,970	13,970
d	**Ống PPR Đệ Nhất**			
	Ø20mm*2,3mm*4m, áp suất 10Kgf/cm2	đồng/m	23,320	23,320
	Ø20mm*3,4mm*4m, áp suất 20Kgf/cm2	"	28,820	28,820
	Ø25mm*2,8mm*4m, áp suất 10Kgf/cm2	"	41,690	41,690
	Ø25mm*4,2mm*4m, áp suất 20Kgf/cm2	"	50,600	50,600
	Ø32mm*2,9mm*4m, áp suất 10Kgf/cm2	"	54,010	54,010
	Ø32mm*5,4mm*4m, áp suất 20Kgf/cm2	"	74,580	74,580
	Ø40mm*3,7mm*4m, áp suất 10Kgf/cm2	"	72,490	72,490
	Ø40mm*6,7mm*4m, áp suất 20Kgf/cm2	"	115,500	115,500
	Ø50mm*4,6mm*4m, áp suất 10Kgf/cm2	"	106,260	106,260
	Ø50mm*8,3mm*4m, áp suất 20Kgf/cm2	"	179,410	179,410
	Ø63mm*5,8mm*4m, áp suất 10Kgf/cm2	"	168,960	168,960
	Ø63mm*10,5mm*4m, áp suất 20Kgf/cm2	"	282,920	282,920
8	**Ống nhựa - Phụ kiện nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam**			
a	**Ống u.PVC Tiền Phong TC BS EN ISO 1452-2: 2009 Hệ INCH**			
	Ống 21 dày 1.6 mm áp lực 15bar	đồng/m	6,765	6,765
	Ống 27 dày 1.8 mm áp lực 12bar	"	9,350	9,350
	Ống 34 dày 2 mm áp lực bar	"	12,320	12,320
	Ống 42 dày 2.1 mm áp lực 9bar	"	17,600	17,600
	Ống 49 dày 1.9 mm áp lực 8bar	"	18,370	18,370
	Ống 49 dày 2.4 mm áp lực 9bar	"	22,880	22,880
	Ống 60 dày 2 mm áp lực 6bar	"	23,100	23,100
	Ống 60 dày 2.3 mm áp lực 6bar	"	26,950	26,950
	Ống 90 dày 2.6 mm áp lực 5bar	"	46,000	46,000
	Ống 90 dày 2.9 mm áp lực 6bar	"	53,460	53,460
	Ống 114 dày 2.9 mm áp lực 4bar	"	66,000	66,000
	Ống 114 dày 3.2 mm áp lực 5bar	"	71,500	71,500
	Ống 114 dày 3.8 mm áp lực 6bar	"	88,660	88,660
	Ống 114 dày 4.9 mm áp lực 9bar	"	113,410	113,410
	Ống 168 dày 3.5 mm áp lực 4bar	"	120,670	120,670
	Ống 168 dày 4.3 mm áp lực 5bar	"	148,390	148,390
	Ống 220 dày 5.1 mm áp lực 5bar	"	229,790	229,790
	Ống 220 dày 6.6 mm áp lực 6bar	"	295,570	295,570
	Ống 280 dày 6.9 mm áp lực 5bar	"	445,000	445,000
	Ống 315 dày 7.7 mm áp lực 5bar	"	559,000	559,000
b	**Phụ kiện PVC Tiền Phong**			
	Nối 21 (D) áp lực 15 bar	đồng/cái	1,760	1,760
	Nối 27 (D) áp lực 15 bar	"	2,420	2,420
	Nối 34 (D) áp lực 15 bar	"	4,070	4,070
	Nối 42 (M) áp lực 6 bar		2,420	2,420
	Nối 49 (M) áp lực 6 bar		3,080	3,080
	Nối 60 (M) áp lực 6 bar		3,630	3,630
	Nối 90 (M) áp lực 6 bar		9,240	9,240
	Nối 114 (M) áp lực 6 bar		18,040	18,040
	Nối 168 (M) áp lực 6 bar		70,070	70,070
	Nối 220 (M) áp lực 6 bar		187,000	187,000
	Lơi 21 (D) áp lực 15 bar		2,090	2,090
	Lơi 27 (D) áp lực 15 bar		2,915	2,915
	Lơi 34 (D) áp lực 15 bar		4,620	4,620
	Lơi 42 (M) áp lực 6 bar		2,750	2,750
	Lơi 49 (D) áp lực 6 bar		10,560	10,560
	Lơi 60 (M) áp lực 6 bar		5,600	5,600

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Lơi 90 (M) áp lực 6 bar		14,960	14,960
	Lơi 114 (M) áp lực 6 bar		30,140	30,140
	Lơi 168 (M) áp lực 6 bar		104,500	104,500
	Lơi 220 (M) áp lực 6 bar		260,040	260,040
	co 21 (D) áp lực 15 bar		2,310	2,310
	co 27 (D) áp lực 15 bar		3,520	3,520
	co 34 (D) áp lực 15 bar		5,280	5,280
	co 42 (M) áp lực 6 bar		3,520	3,520
	co 49 (M) áp lực 6 bar		4,730	4,730
	co 60 (M) áp lực 6 bar		7,370	7,370
	co 90 (M) áp lực 6 bar		18,480	18,480
	co 114 (M) áp lực 6 bar		40,205	40,205
	co 168 (M) áp lực 6 bar		120,100	120,100
	co 220 (M) áp lực 6 bar		330,440	330,440
	Tê 21 (D) áp lực 15 bar		3,080	3,080
	Tê 27 (D) áp lực 15 bar		5,060	5,060
	Tê 34 (D) áp lực 15 bar		7,645	7,645
	Tê 42 (D) áp lực 6 bar		10,780	10,780
	Tê 49 (M) áp lực 6 bar		6,710	6,710
	Tê 60 (M) áp lực 6 bar		9,460	9,460
	Tê 90 (M) áp lực 6 bar		25,135	25,135
	Tê 114 (M) áp lực 6 bar		50,325	50,325
	Tê 168 (M) áp lực 6 bar		145,860	145,860
	Tê 220 (M) áp lực 6 bar		548,900	548,900
	Y 21 (D) áp lực 15 bar		3,000	3,000
	Y 27 (D) áp lực 15 bar		4,000	4,000
	Y 42 (M) áp lực 6 bar		6,710	6,710
	Y 49 (M) áp lực 6 bar		9,900	9,900
	Y 60 (M) áp lực 6 bar		11,440	11,440
	Y 90 (M) áp lực 6 bar		35,970	35,970
	Y 114 (M) áp lực 6 bar		63,690	63,690
	Y 168 (M) áp lực 6 bar		230,500	230,500
	Y 220 (M) áp lực 6 bar		597,479	597,479
	Nối ren trong 21x21 (D)Áp lực 15 bar		1,760	1,760
	Nối ren trong 21x27 (D)Áp lực 15 bar		2,300	2,300
	Nối ren trong 27x21 (D)Áp lực 15 bar		2,200	2,200
	Nối ren trong 27x27 (D)Áp lực 15 bar		2,640	2,640
	Nối ren trong 34x1" (D)Áp lực 15 bar		4,070	4,070
	Nối ren trong 34x21 (D)Áp lực 15 bar		3,300	3,300
	Nối ren trong 42x42 (D)Áp lực 15 bar		5,500	5,500
	Nối ren trong 49x49(D)Áp lực 12 bar		7,900	7,900
	Nối ren trong 60x60" (D)Áp lực 12 bar		12,760	12,760
	Nối ren trong 90-90" (D)Áp lực 9 bar		28,380	28,380
	Nối giảm 27-21 (D)Áp lực(PN)15bar		2,310	2,310
	Nối giảm 34-21 (D)Áp lực(PN)15bar		2,860	2,860
	Nối giảm 34-27 (D)Áp lực(PN)15bar		3,300	3,300
	Nối giảm 42-21 (D)Áp lực(PN)15bar		4,180	4,180
	Nối giảm 42-27 (D)Áp lực(PN)15bar		4,400	4,400
	Nối giảm 42-34 (D)Áp lực(PN)15bar		5,060	5,060
	Nối giảm 49-21 (D)Áp lực(PN)12bar		5,940	5,940
	Nối giảm 49-27 (D)Áp lực(PN)12bar		6,270	6,270
	Nối giảm 49-34 (M)Áp lực(PN)6bar		3,300	3,300
	Nối giảm 49-34 (D)Áp lực(PN)12bar		6,930	6,930
	Nối giảm 49-42 (M)Áp lực(PN)6bar		2,970	2,970
	Nối giảm 49-42 (D)Áp lực(PN)12bar		7,370	7,370
	Nối giảm 60-21 (D)Áp lực(PN)12bar		8,910	8,910
	Nối giảm 60-27 (D)Áp lực(PN)12bar		9,350	9,350
	Nối giảm 60-34 (D)Áp lực(PN)12bar		10,230	10,230
	Nối giảm 60-42 (M)Áp lực(PN)6bar		3,190	3,190
	Nối giảm 60-42 (D)Áp lực(PN)12bar	"	10,780	10,780
	Nối giảm 60-49 (M)Áp lực(PN)6bar	"	3,190	3,190
	Nối giảm 60-49 (D)Áp lực(PN)12bar	"	11,110	11,110
c	**Ống PPR Tiền Phong Tiêu chuẩn DIN 8078: 2008**			
	ống PPR 20 dày 2.3 áp lực 10 bar	đồng/m	19,500	19,500
	ống PPR 25 dày 2.8 áp lực 10 bar	"	30,000	30,000
	ống PPR 32 dày 2.9 áp lực 10 bar	"	47,000	47,000
	ống PPR 40 dày 3.7 áp lực 10 bar	"	72,500	72,500
	ống PPR 50 dày 4.6 áp lực 10 bar	"	106,300	106,300

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	ống PPR 63 dày 5.8 áp lực 10 bar	"	169,000	169,000
	ống PPR 75 dày 6.8 áp lực 10 bar	"	235,000	235,000
	ống PPR 90 dày 8.2 áp lực 10 bar	"	343,000	343,000
	ống PPR 110 dày 10 áp lực 10 bar	"	549,000	549,000
	ống PPR 125 dày 11.4 áp lực 10 bar	"	680,000	680,000
	ống PPR 140 dày 12.7 áp lực 10 bar	"	839,000	839,000
	ống PPR 160 dày 14.6 áp lực 10 bar	"	1,145,000	1,145,000
	ống PPR 180 dày 16.4 áp lực 10 bar	"	1,804,000	1,804,000
	ống PPR 200 dày 18.2 áp lực 10 bar	"	2,189,000	2,189,000
	ống PPR 20 dày 3.4 áp lực 20 bar	"	28,900	28,900
	ống PPR 25 dày 4.2 áp lực 20 bar	"	50,700	50,700
	ống PPR 32 dày 5.4 áp lực 20 bar	"	74,600	74,600
	ống PPR 40 dày 6.7 áp lực 20 bar	"	115,500	115,500
	ống PPR 50 dày 8.3 áp lực 20 bar	"	179,500	179,500
	ống PPR 63 dày 10.5 áp lực 20 bar	"	283,000	283,000
d	**Phụ kiện nhựa PPR Tiền Phong**			
	Nối 20 Áp lực(PN)20bar	đồng/cái	3,100	3,100
	Nối 25 Áp lực(PN)20bar	"	5,200	5,200
	Nối 32 Áp lực(PN)20bar	"	8,000	8,000
	Nối 40 Áp lực(PN)20bar	"	12,800	12,800
	Nối 50 Áp lực(PN)20bar	"	23,000	23,000
	Nối 63 Áp lực(PN)20bar	"	46,000	46,000
	Nối 75 Áp lực(PN)20bar	"	77,100	77,100
	Nối 90 Áp lực(PN)16bar	"	130,500	130,500
	Nối 110 Áp lực(PN)20bar	"	211,600	211,600
	Lơi 20 Áp lực(PN)20bar	"	4,800	4,800
	Lơi 25 Áp lực(PN)20bar	"	7,700	7,700
	Lơi 32 Áp lực(PN)20bar	"	11,600	11,600
	Lơi 40 Áp lực(PN)20bar	"	23,100	23,100
	Lơi 50 Áp lực(PN)20bar	"	44,100	44,100
	Lơi 63 Áp lực(PN)20bar	"	101,000	101,000
	Lơi 75 Áp lực(PN)20bar	"	155,300	155,300
	Lơi 90 Áp lực(PN)20bar	"	185,000	185,000
	Lơi 110 Áp lực(PN)20bar	"	322,100	322,100
	Co 20 Áp lực(PN)20bar	"	5,800	5,800
	Co 25 Áp lực(PN)20bar	"	7,700	7,700
	Co 32 Áp lực(PN)20bar	"	13,500	13,500
	Co 40 Áp lực(PN)20bar	"	22,000	22,000
	Co 50 Áp lực(PN)20bar	"	38,600	38,600
	Co 63 Áp lực(PN)20bar	"	118,200	118,200
	Co 75 Áp lực(PN)20bar	"	154,300	154,300
	Co 90 Áp lực(PN)20bar	"	238,000	238,000
	Co 110 Áp lực(PN)16bar	"	437,000	437,000
	Co 110 Áp lực(PN)20bar	"	485,000	485,000
	Nối ren trong 20-20 Áp lực 20bar	"	38,000	38,000
	Nối ren trong 25-20 Áp lực 20bar	"	46,500	46,500
	Nối ren trong 25-25 Áp lực 20bar	"	51,900	51,900
	Nối ren trong 32-34 Áp lực 20bar	"	84,500	84,500
	Nối ren trong 40-40 Áp lực 20bar	"	209,500	209,500
e	**Ống HPDE- PE 100 TC ISO 4427- 2007**			
	Ống HPDE 100 DK 20 dày 2.0 áp lực 16 bar	đồng/m	8,500	8,500
	ống HDPE 100 ĐK 25 Dày 2mm áp lực 10 bar	"	10,800	10,800
	ống HDPE 100 ĐK 32 Dày 2mm áp lực 8 bar	"	14,500	14,500
	ống HDPE 100 ĐK 40 Dày 2mm áp lực 8 bar	"	18,300	18,300
	ống HDPE 100 ĐK 50 Dày 2.4mm áp lực 8 bar	"	28,400	28,400
	ống HDPE 100 ĐK 63 Dày 3mm áp lực 8 bar	"	44,100	44,100
	ống HDPE 100 ĐK 75 Dày 3.6mm áp lực 8 bar	"	62,700	62,700
	ống HDPE 100 ĐK 90 Dày 4.3mm áp lực 8 bar	"	99,000	99,000
	ống HDPE 100 ĐK 110 Dày 4.2mm áp lực 6 bar	"	107,000	107,000
	ống HDPE 100 ĐK 200 Dày 7.7mm áp lực 6 bar	"	353,200	353,200
	ống HDPE 100 ĐK 250 Dày 9.6mm áp lực 6 bar	"	548,900	548,900
	ống HDPE 100 ĐK 315 Dày 12.1 mm áp lực 6 bar	"	868,000	868,000
	ống HDPE 100 ĐK 400 Dày 15.3 mm áp lực 6 bar	"	1,390,900	1,390,900
	ống HDPE 100 ĐK 500 Dày 19.1 mm áp lực 6 bar	"	2,164,700	2,164,700
	ống HDPE 100 ĐK 630 Dày 24.1 mm áp lực 6 bar	"	3,767,000	3,767,000
9	**Ống nhựa - Phụ kiện nhựa Hoa Sen**			
a	**Ống nhựa UPVC Hoa Sen**			
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ21x1,6mm)	đồng/m	6,800	6,800

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Ống nhựa nong trơn phi (Φ21x1,8mm)	"	7,600	7,600
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ21x2,0mm)	"	8,200	8,200
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ21x3,0mm)	"	11,550	11,550
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ27x1,8mm)	"	9,650	9,650
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ27x2,0mm)	"	10,500	10,500
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ27x3,0mm)	"	15,100	15,100
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ34x2,0mm)	"	13,500	13,500
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ34x3,0mm)	"	19,300	19,300
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ42x2,1mm)	"	18,000	18,000
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ42x3,0mm)	"	24,750	24,750
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ49x2,4mm)	"	23,500	23,500
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ49x3,0mm)	"	28,800	28,800
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ60x1,8mm)	"	22,400	22,400
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ60x2,0mm)	"	24,800	24,800
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ60x2,5mm)	"	30,000	30,000
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ60x2,8mm)	"	34,200	34,200
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ60x3,0mm)	"	36,200	36,200
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ60x3,5mm)	"	42,200	42,200
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ63x1,9mm)	"	27,200	27,200
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ63x3,0mm)	"	41,500	41,500
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ75x2,2mm)	"	37,900	37,900
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ75x3,0mm)	"	46,200	46,200
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ75x3,6mm)	"	59,500	59,500
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ76x2,5mm)	"	41,000	41,000
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ76x3,0mm)	"	45,100	45,100
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ90x2,6mm)	"	47,800	47,800
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ90x2,9mm)	"	53,650	53,650
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ90x3,0mm)	"	54,200	54,200
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ90x3,5mm)	"	63,200	63,200
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ90x3,8mm)	"	69,500	69,500
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ90x5,0mm)	"	89,500	89,500
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ110x3,2mm)	"	79,300	79,300
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ110x4,2mm)	"	101,300	101,300
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ110x5,0mm)	"	112,400	112,400
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ114x3,2mm)	"	75,650	75,650
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ114x3,5mm)	"	78,600	78,600
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ114x4,0mm)	"	94,300	94,300
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ114x5,0mm)	"	116,200	116,200
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ125x4,0mm)	"	108,600	108,600
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ125x4,8mm)	"	129,500	129,500
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ125x6,0mm)	"	160,200	160,200
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ130x4,0mm)	"	102,800	102,800
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ130x4,5mm)	"	116,600	116,600
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ130x5,0mm)	"	129,100	129,100
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ140x4,0mm)	"	121,900	121,900
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ140x4,3mm)	"	130,800	130,800
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ140x5,0mm)	"	151,300	151,300
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ140x5,4mm)	"	162,900	162,900
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ140x6,7mm)	"	201,400	201,400
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ160x4,7mm)	"	166,200	166,200
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ160x7,7mm)	"	264,000	264,000
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ168x4,5mm)	"	164,300	164,300
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ168x5,0mm)	"	183,000	183,000
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ168x7,0mm)	"	240,500	240,500
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ168x7,3mm)	"	249,500	249,500
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ200x5,9mm)	"	257,600	257,600
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ200x6,2mm)	"	269,700	269,700
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ200x9,6mm)	"	409,800	409,800
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ220x5,9mm)	"	281,800	281,800
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ220x6,5mm)	"	309,500	309,500
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ220x8,7mm)	"	388,000	388,000
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ225x6,6mm)	"	325,300	325,300
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ225x8,6mm)	"	419,600	419,600
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ225x10,8mm)	"	517,500	517,500
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ225x13,4mm)	"	636,700	636,700
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ250x7,3mm)	"	400,000	400,000
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ250x7,7mm)	"	418,700	418,700
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ250x9,6mm)	"	519,900	519,900

http://toanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Ống nhựa nong trơn phi (Φ250x11,9mm)	"	634,000	634,000
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ280x8,2mm)	"	502,400	502,400
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ280x8,6mm)	"	524,500	524,500
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ280x10,7mm)	"	649,500	649,500
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ280x13,4mm)	"	798,800	798,800
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ315x9,2mm)	"	632,900	632,900
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ315x12,1mm)	"	819,900	819,900
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ315x15,0mm)	"	1,003,700	1,003,700
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ315x18,7mm)	"	1,135,700	1,135,700
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ355x8,7mm)	"	687,700	687,700
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ355x10,4mm)	"	818,100	818,100
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ355x10,9mm)	"	842,800	842,800
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ400x11,7mm)	"	1,016,500	1,016,500
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ400x12,3mm)	"	1,071,200	1,071,200
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ400x15,3mm)	"	1,322,200	1,322,200
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ400x19,1mm)	"	1,630,000	1,630,000
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ450x13,2mm)	"	1,280,700	1,280,700
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ450x13,8mm)	"	1,393,700	1,393,700
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ450x17,2mm)	"	1,676,100	1,676,100
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ450x21,5mm)	"	2,130,350	2,130,350
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ500x15,3mm)	"	1,715,450	1,715,450
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ500x19,1mm)	"	2,068,000	2,068,000
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ560x17,2mm)	"	2,159,950	2,159,950
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ560x21,4mm)	"	2,595,300	2,595,300
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ630x18,4mm)	"	2,534,000	2,534,000
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ630x19,3mm)	"	2,725,900	2,725,900
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ630x24,1mm)	"	3,288,100	3,288,100
b	**Phụ kiện nhựa UPVC Hoa Sen**	đồng/cái		
	Co 21 dày (90°)	"	2,310	2,310
	Co 27 mỏng (90°)	"	1,980	1,980
	Co 27 dày (90°)	"	3,740	3,740
	Co 34 mỏng (90°)	"	3,080	3,080
	Co 34 dày (90°)	"	5,280	5,280
	Co 42 mỏng (90°)	"	3,960	3,960
	Co 42 dày (90°)	"	8,030	8,030
	Co 49 mỏng (90°)	"	4,070	4,070
	Co 49 dày (90°)	"	12,540	12,540
	Co 60 mỏng (90°)	"	7,480	7,480
	Co 60 dày (90°)	"	20,020	20,020
	Co 76 mỏng (90°)	"	13,640	13,640
	Co 76 dày (90°)	"	38,500	38,500
	Co 90 mỏng BS (90°)	"	18,480	18,480
	Co 90 dày BS (90°)	"	49,940	49,940
	Co 110 dày (90°)	"	80,740	80,740
	Co 114 mỏng (90°)	"	43,340	43,340
	Co 114 dày (90°)	"	115,280	115,280
	Co 140 dày BS (90°)	"	151,800	151,800
	Co 160 dày (90°)	"	297,110	297,110
	Co 168 mỏng (90°)	"	120,230	120,230
	Co 168 dày (90°)	"	375,650	375,650
	Co 200 dày (90°)	"	352,000	352,000
	Co 220 dày (90°)	"	642,950	642,950
	Co giảm 27/21 dày	"	2,640	2,640
	Co giảm 34/21 dày	"	3,630	3,630
	Co giảm 34/27 dày	"	4,070	4,070
	Co giảm 42/21 dày	"	6,820	6,820
	Co giảm 42/27 dày	"	5,830	5,830
	Co giảm 42/34 dày	"	6,710	6,710
	Co giảm 49/21 dày	"	6,600	6,600
	Co giảm 49/27 dày	"	6,930	6,930
	Co giảm 49/34 dày	"	8,360	8,360
	Co giảm 49/42 dày	"	16,390	16,390
	Co giảm 60/27 mỏng	"	8,690	8,690
	Co giảm 60/34 mỏng	"	9,680	9,680
	Co giảm 90/34 dày	"	28,380	28,380
	Co giảm 90/49 dày	"	32,560	32,560
	Co giảm 90/60 mỏng	"	12,980	12,980
	Co giảm 90/60 dày	"	33,770	33,770

phantoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Co giảm 114/60 mỏng	"	24,530	24,530
	Co giảm 114/60 dày	"	55,990	55,990
	Co giảm 114/90 mỏng	"	27,500	27,500
	Co giảm 114/90 dày	"	62,810	62,810
	Co ren ngoài 21 dày	"	3,520	3,520
	Co ren ngoài 27 dày	"	4,400	4,400
	Co ren ngoài 34 dày	"	7,810	7,810
	Co 21/ren ngoài 27 dày	"	3,850	3,850
	Co 27/ren ngoài 21 dày	"	4,400	4,400
	Co 27/ren ngoài 34 dày	"	7,370	7,370
	Co 34/ren ngoài 21 dày	"	4,730	4,730
	Co 34/ren ngoài 27 dày	"	5,830	5,830
	Co ren trong 21 dày	"	2,200	2,200
	Co ren trong 27 dày	"	2,750	2,750
	Co ren trong 34 dày	"	5,500	5,500
	Co 21/ren trong 27 dày	"	3,520	3,520
	Co 27/ren trong 21 dày	"	3,520	3,520
	Co 27/ren trong 34 dày	"	5,280	5,280
	Co 34/ren trong 27 dày	"	9,350	9,350
	Co ren ngoài thau 21 dày	"	15,290	15,290
	Co ren ngoài thau 27 dày	"	25,520	25,520
	Co ren trong thau 21 dày	"	11,110	11,110
	Co ren trong thau 27 dày	"	18,700	18,700
	Co 21/ren trong thau 27 dày	"	14,410	14,410
	Co 27/ren trong thau 21 dày	"	12,100	12,100
	Co 34/ren trong thau 21 dày	"	15,180	15,180
	Lơi 21 dày	"	2,090	2,090
	Lơi 27 mỏng	"	1,870	1,870
	Lơi 27 dày	"	3,080	3,080
	Lơi 34 mỏng	"	2,310	2,310
	Lơi 34 dày	"	4,950	4,950
	Lơi 42 mỏng	"	2,530	2,530
	Lơi 42 dày	"	6,930	6,930
	Lơi 49 mỏng	"	3,300	3,300
	Lơi 49 dày	"	10,560	10,560
	Lơi 60 mỏng	"	5,390	5,390
	Lơi 60 dày	"	16,280	16,280
	Lơi 76 dày	"	32,890	32,890
	Lơi 90 mỏng BS	"	14,960	14,960
	Lơi 90 dày BS	"	37,290	37,290
	Lơi 110 dày	"	63,250	63,250
	Lơi 114 mỏng	"	34,210	34,210
	Lơi 114 dày	"	77,880	77,880
	Lơi 140 dày BS	"	128,810	128,810
	Lơi 160 mỏng	"	105,270	105,270
	Lơi 160 dày	"	144,100	144,100
	Lơi 168 mỏng	"	104,060	104,060
	Lơi 168 dày	"	308,880	308,880
	Lơi 200 dày	"	265,100	265,100
	Lơi 220 dày	"	521,730	521,730
	Tê 21 dày	"	3,080	3,080
	Tê 27 mỏng	"	3,300	3,300
	Tê 27 dày	"	5,060	5,060
	Tê 34 mỏng	"	4,400	4,400
	Tê 34 dày	"	8,140	8,140
	Tê 42 mỏng	"	6,380	6,380
	Tê 42 dày	"	10,780	10,780
	Tê 49 mỏng	"	7,480	7,480
	Tê 49 dày	"	15,950	15,950
	Tê 60 mỏng	"	9,570	9,570
	Tê 60 dày	"	27,390	27,390
	Tê 76 mỏng	"	18,480	18,480
	Tê 76 dày	"	51,700	51,700
	Tê 90 mỏng BS	"	28,270	28,270
	Tê 90 dày BS	"	68,970	68,970
	Tê 110 dày	"	113,960	113,960
	Tê 114 mỏng	"	53,570	53,570
	Tê 114 dày	"	140,690	140,690

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Tê 140 dày BS	"	238,920	238,920
	Tê 160 dày	"	412,500	412,500
	Tê 168 mỏng	"	145,860	145,860
	Tê 168 dày	"	505,010	505,010
	Tê 200 dày	"	449,240	449,240
	Tê 220 dày	"	855,690	855,690
	Tê cong 60 dày	"	45,430	45,430
	Tê cong 90 dày BS	"	90,640	90,640
	Tê cong 114 dày	"	218,900	218,900
	Tê cong 140 dày BS	"	267,190	267,190
	Tê cong 168 dày	"	745,800	745,800
	Tê giảm 27/21 mỏng	"	2,420	2,420
	Tê giảm 27/21 dày	"	3,740	3,740
	Tê giảm 34/21 mỏng	"	3,300	3,300
	Tê giảm 34/21 dày	"	5,720	5,720
	Tê giảm 34/27 mỏng	"	3,520	3,520
	Tê giảm 34/27 dày	"	6,710	6,710
	Tê giảm 42/21 dày	"	8,140	8,140
	Tê giảm 42/27 dày	"	8,140	8,140
	Tê giảm 42/34 dày	"	9,130	9,130
	Tê giảm 49/21 dày	"	10,780	10,780
	Tê giảm 49/27 dày	"	11,660	11,660
	Tê giảm 49/34 dày	"	12,870	12,870
	Tê giảm 49/42 dày	"	14,410	14,410
	Tê giảm 60/21 dày	"	17,160	17,160
	Tê giảm 60/27 mỏng	"	9,900	9,900
	Tê giảm 60/27 dày	"	19,030	19,030
	Tê giảm 60/34 mỏng	"	10,890	10,890
	Tê giảm 60/34 dày	"	17,710	17,710
	Tê giảm 60/42 dày	"	19,800	19,800
	Tê giảm 60/49 dày	"	22,550	22,550
	Tê giảm 90/34 dày	"	42,240	42,240
	Tê giảm 90/42 dày	"	49,500	49,500
	Tê giảm 90/49 dày	"	49,610	49,610
	Tê giảm 90/60 mỏng	"	17,600	17,600
	Tê giảm 90/60 dày	"	50,710	50,710
	Tê giảm 110/90 dày	"	89,100	89,100
	Tê giảm 114/60 mỏng	"	29,700	29,700
	Tê giảm 114/60 dày	"	92,950	92,950
	Tê giảm 114/90 mỏng	"	37,070	37,070
	Tê giảm 114/90 dày	"	106,920	106,920
	Tê giảm 140/110 dày	"	184,690	184,690
	Tê giảm 140/114 dày	"	191,180	191,180
	Tê giảm 168/90 dày	"	319,110	319,110
	Tê giảm 168/114 mỏng	"	160,380	160,380
	Tê giảm 168/114 dày	"	358,270	358,270
	Tê giảm 200/110 dày	"	779,020	779,020
	Tê giảm 200/160 dày	"	779,020	779,020
	Tê giảm 220/114 dày	"	653,180	653,180
	Tê giảm 220/168 dày	"	995,830	995,830
	Tê cong giảm 90/60 dày	"	80,740	80,740
	Tê cong giảm 114/60 dày	"	113,630	113,630
	Tê cong giảm 114/90 dày	"	176,330	176,330
	Tê cong giảm 140/90 dày BS	"	277,970	277,970
	Tê cong giảm 140/114 dày	"	363,660	363,660
	Tê cong giảm 168/60 dày	"	369,160	369,160
	Tê cong giảm 168/90 dày	"	451,440	451,440
	Tê cong giảm 168/114 dày	"	552,200	552,200
	Tê ren ngoài 21 dày	"	4,400	4,400
	Tê ren ngoài 27 dày	"	6,600	6,600
	Tê ren ngoài 34 dày	"	9,900	9,900
	Tê ren trong 21 dày	"	4,070	4,070
	Tê ren trong 27 dày	"	5,500	5,500
	Tê ren trong 34 dày	"	8,140	8,140
	Tê ren ngoài thau 21 dày	"	15,290	15,290
	Tê ren ngoài thau 27 dày	"	23,650	23,650
	Tê ren trong thau 21 dày	"	12,100	12,100
	Y 34 dày	"	9,130	9,130

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Y 42 dày	"	14,850	14,850
	Y 49 dày	"	41,580	41,580
	Y 60 mỏng	"	18,590	18,590
	Y 60 dày	"	45,100	45,100
	Y 76 dày	"	68,640	68,640
	Y 90 mỏng BS	"	38,940	38,940
	Y 90 dày BS	"	107,030	107,030
	Y 110 dày	"	98,010	98,010
	Y 114 mỏng	"	63,690	63,690
	Y 114 dày	"	177,100	177,100
	Y 140 dày BS	"	360,690	360,690
	Y 160 dày	"	295,020	295,020
	Y 168 dày	"	517,220	517,220
	Y 200 dày	"	840,070	840,070
	Y 220 dày	"	1,367,300	1,367,300
	Y giảm 60/42 mỏng	"	9,020	9,020
	Y giảm 60/49 mỏng	"	10,010	10,010
	Y giảm 90/49 dày	"	71,060	71,060
	Y giảm 90/60 mỏng	"	22,660	22,660
	Y giảm 90/60 dày	"	82,610	82,610
	Y giảm 110/90 dày	"	190,520	190,520
	Y giảm 114/60 mỏng	"	39,710	39,710
	Y giảm 114/60 dày	"	138,820	138,820
	Y giảm 114/90 mỏng	"	59,400	59,400
	Y giảm 114/90 dày	"	163,460	163,460
	Y giảm 140/90 dày BS	"	183,810	183,810
	Y giảm 140/110 dày	"	400,400	400,400
	Y giảm 140/114 mỏng	"	100,650	100,650
	Y giảm 140/114 dày	"	273,130	273,130
	Y giảm 160/110 dày	"	418,550	418,550
	Y giảm 160/140 dày	"	511,610	511,610
	Y giảm 168/90 dày	"	316,140	316,140
	Y giảm 168/114 mỏng	"	180,290	180,290
	Y giảm 168/114 dày	"	370,480	370,480
	Y giảm 200/160 dày	"	1,052,700	1,052,700
	Y giảm 220/168 dày	"	1,114,410	1,114,410
	Van 21	"	15,070	15,070
	Van 27	"	17,710	17,710
	Van 34	"	30,030	30,030
	Van 42	"	40,260	40,260
	Van 49	"	58,960	58,960
	Van 60	"	88,330	88,330
	Tứ thông 90 BS	"	49,170	49,170
	Tứ thông 114	"	103,620	103,620
c	**Ống nhựa HDPE Hoa Sen**	đồng/m		
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ20x2,0mm)	"	8,910	8,910
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ20x2,3mm)	"	10,340	10,340
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ25x2,0mm)	"	11,220	11,220
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ25x2,3mm)	"	13,200	13,200
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ25x3,0mm)	"	16,390	16,390
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ32x2,0mm)	"	14,960	14,960
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ32x2,4mm)	"	18,480	18,480
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ32x3,0mm)	"	21,560	21,560
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ32x3,6mm)	"	25,300	25,300
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ40x2,0mm)	"	18,920	18,920
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ40x2,4mm)	"	22,880	22,880
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ40x3,0mm)	"	27,720	27,720
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ40x3,7mm)	"	33,330	33,330
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ40x4,5mm)	"	39,490	39,490
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ50x2,0mm)	"	23,430	23,430
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ50x2,4mm)	"	29,370	29,370
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ50x3,0mm)	"	35,310	35,310
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ50x3,7mm)	"	42,460	42,460
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ50x4,6mm)	"	51,480	51,480
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ50x5,6mm)	"	61,160	61,160
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ63x2,5mm)	"	37,180	37,180
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ63x3,0mm)	"	45,870	45,870
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ63x3,8mm)	"	56,320	56,320

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Ống nhựa nong trơn phi (Φ63x4,7mm)	"	67,650	67,650
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ63x5,8mm)	"	81,620	81,620
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ63x7,1mm)	"	97,570	97,570
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ75x2,9mm)	"	50,600	50,600
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ75x3,6mm)	"	65,120	65,120
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ75x4,5mm)	"	78,540	78,540
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ75x5,6mm)	"	95,920	95,920
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ75x6,8mm)	"	113,850	113,850
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ75x8,4mm)	"	137,170	137,170
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ90x3,5mm)	"	73,590	73,590
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ90x4,3mm)		91,630	91,630
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ90x5,4mm)	"	113,080	113,080
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ90x6,7mm)	"	137,170	137,170
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ90x8,2mm)	"	164,890	164,890
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ90x10,1mm)	"	197,780	197,780
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ110x4,2mm)	"	110,110	110,110
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ110x5,3mm)		137,500	137,500
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ110x6,6mm)	"	168,080	168,080
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ110x8,1mm)	"	203,280	203,280
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ110x10,0mm)	"	244,640	244,640
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ110x12,3mm)	"	295,240	295,240
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ125x4,8mm)	"	142,120	142,120
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ125x6,0mm)	"	175,780	175,780
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ125x7,4mm)	"	214,390	214,390
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ125x9,2mm)	"	261,910	261,910
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ125x11,4mm)	"	317,240	317,240
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ125x14,0mm)	"	372,020	372,020
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ140x5,4mm)	"	179,080	179,080
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ140x6,7mm)	"	220,000	220,000
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ140x8,3mm)	"	269,170	269,170
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ140x10,3mm)	"	328,020	328,020
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ140x12,7mm)	"	395,340	395,340
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ140x15,7mm)	"	479,050	479,050
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ160x6,2mm)	"	235,400	235,400
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ160x7,7mm)	"	288,420	288,420
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ160x9,5mm)	"	351,340	351,340
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ160x11,8mm)	"	428,120	428,120
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ160x14,6mm)	"	518,980	518,980
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ160x17,9mm)	"	624,360	624,360
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ180x6,9mm)	"	293,810	293,810
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ180x8,6mm)	"	362,560	362,560
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ180x10,7mm)	"	444,400	444,400
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ180x13,3mm)		543,400	543,400
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ180x16,4mm)	"	655,930	655,930
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ200x7,7mm)	"	364,100	364,100
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ200x9,6mm)	"	449,130	449,130
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ200x11,9mm)	"	548,240	548,240
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ200x14,7mm)	"	666,490	666,490
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ200x18,2mm)	"	808,940	808,940
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ225x8,6mm)	"	456,610	456,610
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ225x10,8mm)	"	567,600	567,600
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ225x13,4mm)	"	691,680	691,680
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ225x16,6mm)	"	846,340	846,340
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ225x20,5mm)	"	1,023,880	1,023,880
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ250x9,6mm)	"	577,170	577,170
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ250x11,9mm)	"	694,650	694,650
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ250x14,8mm)	"	852,280	852,280
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ250x18,4mm)	"	1,042,470	1,042,470
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ250x22,7mm)	"	1,259,280	1,259,280
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ280x10,7mm)	"	707,300	707,300
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ280x13,4mm)	"	876,810	876,810
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ280x16,6mm)	"	1,065,020	1,065,020
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ280x20,6mm)	"	1,306,360	1,306,360
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ280x25,4mm)	"	1,578,720	1,578,720
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ315x12,1mm)	"	898,590	898,590
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ315x15,0mm)	"	1,101,870	1,101,870
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ315x18,7mm)	"	1,355,860	1,355,860
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ315x23,2mm)	"	1,655,610	1,655,610

phantoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Ống nhựa nong trơn phi (Φ315x28,6mm)	"	1,998,370	1,998,370
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ355x13,6mm)	"	1,138,500	1,138,500
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ355x16,9mm)	"	1,398,980	1,398,980
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ355x21,1mm)	"	1,725,460	1,725,460
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ355x26,1mm)	"	2,098,800	2,098,800
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ355x32,2mm)	"	2,536,710	2,536,710
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ400x15,3mm)	"	1,444,960	1,444,960
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ400x19,1mm)	"	1,783,870	1,783,870
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ400x23,7mm)	"	2,180,860	2,180,860
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ450x17,2mm)	"	1,827,430	1,827,430
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ450x21,5mm)	"	2,255,880	2,255,880
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ500x19,1mm)		2,331,560	2,331,560
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ500x23,9mm)		2,879,360	2,879,360
d	**Phụ kiện nhựa HDPE Hoa Sen**	đồng/cái		
	Co HDPE 125 (90°)	"	179,850	179,850
	Co HDPE 140 (90°)	"	231,220	231,220
	Co HDPE 160 (90°)	"	307,890	307,890
	Co HDPE 180 (90°)	"	396,000	396,000
	Co HDPE 200 (90°)	"	581,460	581,460
	Co HDPE 225 (90°)	"	750,420	750,420
	Co HDPE 250 (90°)	"	1,018,600	1,018,600
	Co HDPE 280 (90°)	"	1,319,010	1,319,010
	Co HDPE 315 (90°)	"	1,916,200	1,916,200
	Co HDPE 125 (90°)	"	220,330	220,330
	Co HDPE 140 (90°)	"	281,380	281,380
	Co HDPE 160 (90°)	"	373,670	373,670
	Co HDPE 180 (90°)	"	484,110	484,110
	Co HDPE 200 (90°)	"	710,050	710,050
	Co HDPE 225 (90°)	"	919,930	919,930
	Co HDPE 250 (90°)	"	1,249,490	1,249,490
	Co HDPE 280 (90°)	"	1,610,730	1,610,730
	Co HDPE 315 (90°)	"	2,367,860	2,367,860
	Co HDPE 125 (90°)	"	268,070	268,070
	Co HDPE 140 (90°)	"	341,660	341,660
	Co HDPE 160 (90°)	"	455,180	455,180
	Co HDPE 180 (90°)	"	591,690	591,690
	Co HDPE 200 (90°)	"	862,620	862,620
	Co HDPE 225 (90°)	"	1,119,800	1,119,800
	Co HDPE 250 (90°)	"	1,529,000	1,529,000
	Co HDPE 280 (90°)	"	1,964,820	1,964,820
	Co HDPE 125 (45°)	"	138,820	138,820
	Co HDPE 140 (45°)	"	177,540	177,540
	Co HDPE 160 (45°)	"	236,610	236,610
	Co HDPE 180 (45°)	"	302,500	302,500
	Co HDPE 200 (45°)	"	452,870	452,870
	Co HDPE 225 (45°)	"	580,360	580,360
	Co HDPE 250 (45°)	"	798,930	798,930
	Co HDPE 280 (45°)	"	1,025,090	1,025,090
	Co HDPE 315 (45°)	"	1,502,710	1,502,710
	Co HDPE 355 (45°)	"	2,139,720	2,139,720
	Co HDPE 125 (45°)	"	171,490	171,490
	Co HDPE 140 (45°)	"	217,910	217,910
	Co HDPE 160 (45°)	"	288,640	288,640
	Co HDPE 180 (45°)	"	370,150	370,150
	Co HDPE 200 (45°)	"	552,860	552,860
	Co HDPE 225 (45°)	"	710,600	710,600
	Co HDPE 250 (45°)	"	980,100	980,100
	Co HDPE 280 (45°)	"	1,251,250	1,251,250
	Co HDPE 315 (45°)	"	1,845,690	1,845,690
	Co HDPE 125 (45°)	"	208,340	208,340
	Co HDPE 140 (45°)	"	264,990	264,990
	Co HDPE 160 (45°)	"	350,790	350,790
	Co HDPE 180 (45°)	"	451,660	451,660
	Co HDPE 200 (45°)	"	672,100	672,100
	Co HDPE 225 (45°)	"	864,930	864,930
	Co HDPE 250 (45°)	"	1,198,670	1,198,670
	Co HDPE 280 (45°)	"	1,527,130	1,527,130
	Co HDPE 315 (45°)	"	2,253,790	2,253,790

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Tê HDPE 125	"	179,960	179,960
	Tê HDPE 140	"	230,890	230,890
	Tê HDPE 160	"	309,760	309,760
	Tê HDPE 180	"	399,740	399,740
	Tê HDPE 200	"	614,790	614,790
	Tê HDPE 225	"	796,620	796,620
	Tê HDPE 250	"	1,113,970	1,113,970
	Tê HDPE 280	"	1,442,980	1,442,980
	Tê HDPE 315	"	2,128,500	2,128,500
	Tê HDPE 125	"	220,330	220,330
	Tê HDPE 140	"	282,260	282,260
	Tê HDPE 160	"	378,730	378,730
	Tê HDPE 180	"	490,930	490,930
	Tê HDPE 200	"	751,630	751,630
	Tê HDPE 225	"	977,790	977,790
	Tê HDPE 250	"	1,369,280	1,369,280
	Tê HDPE 280	"	1,766,160	1,766,160
	Tê HDPE 315	"	2,624,160	2,624,160
	Tê HDPE 125	"	270,050	270,050
	Tê HDPE 140	"	344,850	344,850
	Tê HDPE 160	"	462,330	462,330
	Tê HDPE 180	"	602,580	602,580
	Tê HDPE 200	"	915,750	915,750
	Tê HDPE 225	"	1,192,840	1,192,840
	Tê HDPE 250	"	1,679,040	1,679,040
	Tê HDPE 280	"	2,160,070	2,160,070
e	**Ống nhựa PPR Hoa Sen**	đồng/m		
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ20x1,9mm)	"	19,030	19,030
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ20x2,3mm)	"	23,430	23,430
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ20x2,8mm)	"	26,070	26,070
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ20x3,4mm)	"	28,930	28,930
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ20x4,1mm)	"	32,010	32,010
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ25x2,3mm)	"	29,700	29,700
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ25x2,8mm)	"	41,800	41,800
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ25x3,5mm)	"	48,070	48,070
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ25x4,2mm)	"	50,710	50,710
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ25x5,1mm)	"	53,020	53,020
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ32x2,9mm)	"	54,120	54,120
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ32x3,6mm)	"	56,100	56,100
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ32x4,4mm)	"	65,010	65,010
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ32x5,4mm)	"	74,690	74,690
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ32x6,5mm)	"	82,060	82,060
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ40x3,7mm)	"	72,600	72,600
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ40x4,5mm)	"	84,700	84,700
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ40x5,5mm)	"	88,000	88,000
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ40x6,7mm)	"	115,500	115,500
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ40x8,1mm)	"	125,400	125,400
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ50x4,6mm)	"	106,370	106,370
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ50x5,6mm)	"	135,300	135,300
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ50x6,9mm)	"	140,030	140,030
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ50x8,3mm)	"	179,520	179,520
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ50x10,1mm)	"	200,090	200,090
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ63x5,8mm)	"	169,070	169,070
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ63x7,1mm)	"	212,300	212,300
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ63x8,6mm)	"	220,000	220,000
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ63x10,5mm)	"	283,030	283,030
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ63x12,7mm)	"	315,040	315,040
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ75x6,8mm)	"	235,070	235,070
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ75x8,4mm)	"	313,500	313,500
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ75x10,3mm)	"	300,080	300,080
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ75x12,5mm)	"	392,040	392,040
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ75x15,1mm)	"	445,060	445,060
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ90x8,2mm)	"	343,090	343,090
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ90x10,1mm)	"	506,000	506,000
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ90x12,3mm)	"	420,090	420,090
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ90x15,0mm)	"	586,080	586,080
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ90x18,1mm)	"	640,090	640,090
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ110x10,0mm)	"	549,010	549,010

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Ống nhựa nong trơn phi (Φ110x12,3mm)	"	748,000	748,000
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ110x15,1mm)	"	640,090	640,090
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ110x18,3mm)	"	825,000	825,000
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ110x22,1mm)	"	950,070	950,070
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ125x11,4mm)	"	680,020	680,020
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ125x17,1mm)	"	830,060	830,060
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ125x20,8mm)	"	1,110,010	1,110,010
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ125x25,1mm)	"	1,275,010	1,275,010
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ140x12,7mm)	"	839,080	839,080
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ140x19,2mm)	"	1,010,020	1,010,020
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ140x23,3mm)	"	1,410,090	1,410,090
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ140x28,1mm)	"	1,680,030	1,680,030
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ160x14,6mm)	"	1,145,100	1,145,100
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ160x21,9mm)	"	1,400,080	1,400,080
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ160x26,6mm)	"	1,875,060	1,875,060
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ160x32,1mm)	"	2,176,020	2,176,020
f	**Phụ kiện nhựa PPR Hoa Sen**	đồng/cái		
	Co 20 (45°)	"	8,800	8,800
	Co 25 (45°)	"	10,670	10,670
	Co 32 (45°)	"	17,600	17,600
	Co 40 (45°)	"	33,000	33,000
	Co 50 (45°)	"	56,100	56,100
	Co 63 (45°)	"	119,900	119,900
	Co 75 (45°)	"	188,100	188,100
	Co 90 (45°)	"	292,600	292,600
	Co 110 (45°)	"	500,500	500,500
	Co 140 (45°)	"	1,133,000	1,133,000
	Co 160 (45°)	"	1,364,000	1,364,000
	Co 20 (90°)	"	7,700	7,700
	Co 25 (90°)	"	11,000	11,000
	Co 32 (90°)	"	16,500	16,500
	Co 40 (90°)	"	28,600	28,600
	Co 50 (90°)	"	62,700	62,700
	Co 63 (90°)	"	110,000	110,000
	Co 75 (90°)	"	244,200	244,200
	Co 90 (90°)	"	386,100	386,100
	Co 110 (90°)	"	661,100	661,100
	Co 140 (90°)	"	1,463,000	1,463,000
	Co 160 (90°)	"	1,716,000	1,716,000
	Co ren trong 20 x 1/2" (90°)	"	55,000	55,000
	Co ren trong 20 x 3/4" (90°)	"	79,200	79,200
	Co ren trong 25 x 1/2" (90°)	"	63,800	63,800
	Co ren trong 25 x 3/4" (90°)	"	88,000	88,000
	Co ren trong 32 x 3/4" (90°)	"	141,900	141,900
	Co ren trong 32 x 1" (90°)	"	275,000	275,000
	Co ren ngoài 20 x 1/2" (90°)	"	75,900	75,900
	Co ren ngoài 20 x 3/4" (90°)	"	122,100	122,100
	Co ren ngoài 25 x 1/2" (90°)	"	82,500	82,500
	Co ren ngoài 25 x 3/4" (90°)	"	104,500	104,500
	Co ren ngoài 32 x 3/4" (90°)	"	146,300	146,300
	Co ren ngoài 32 x 1" (90°)	"	305,800	305,800
	Rắc co hàn 20	"	105,600	105,600
	Rắc co hàn 25	"	151,800	151,800
	Rắc co hàn 32	"	224,400	224,400
	Rắc co hàn 40	"	244,200	244,200
	Co giảm 25 x 20 (90°)	"	11,000	11,000
	Co giảm 32 x 20 (90°)	"	16,500	16,500
	Co giảm 32 x 25 (90°)	"	17,600	17,600
	Rắc co ren trong 20 x 1/2"	"	158,400	158,400
	Rắc co ren trong 25 x 3/4"	"	212,300	212,300
	Rắc co ren trong 32 x 1"	"	317,900	317,900
	Rắc co ren trong 40 x 1.1/4"	"	496,100	496,100
	Rắc co ren trong 50 x 1.1/2"	"	900,900	900,900
	Rắc co ren trong 63 x 2"	"	1,518,000	1,518,000
	Rắc co ren ngoài 20 x 1/2"	"	179,300	179,300
	Rắc co ren ngoài 25 x 3/4"	"	221,100	221,100
	Rắc co ren ngoài 32 x 1"	"	324,500	324,500
	Rắc co ren ngoài 40 x 1.1/4"	"	523,600	523,600

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Rắc co ren ngoài 50 x 1.1/2"	"	976,800	976,800
	Rắc co ren ngoài 63 x 2"	"	1,650,000	1,650,000
	Nối ren ngoài 20 x 1/2"	"	63,800	63,800
	Nối ren ngoài 20 x 3/4"	"	90,200	90,200
	Nối ren ngoài 25 x 1/2"	"	67,100	67,100
	Nối ren ngoài 25 x 3/4"	"	95,700	95,700
	Nối ren ngoài 32 x 1"	"	288,200	288,200
	Nối ren ngoài 40 x 1.1/4"	"	434,500	434,500
	Nối ren ngoài 50 x 1.1/2"	"	478,500	478,500
	Nối ren ngoài 63 x 2"	"	658,900	658,900
	Nối ren ngoài 75 x 2.1/2"	"	1,595,000	1,595,000
	Nối ren trong 20 x 1/2"	"	56,100	56,100
	Nối ren trong 20 x 3/4"	"	74,800	74,800
	Nối ren trong 25 x 1/2"	"	62,700	62,700
	Nối ren trong 25 x 3/4"	"	74,800	74,800
	Nối ren trong 32 x 3/4"	"	141,900	141,900
	Nối ren trong 32 x 1"	"	264,000	264,000
	Nối ren trong 40 x 1"	"	392,700	392,700
	Nối ren trong 40 x 1.1/4"	"	332,200	332,200
	Nối ren trong 50 x 1.1/2"	"	371,800	371,800
	Nối ren trong 63 x 2"	"	566,500	566,500
	Nối ren trong 75 x 2.1/2"	"	1,419,000	1,419,000
	Nối 20	"	6,600	6,600
	Nối 25	"	8,470	8,470
	Nối 32	"	12,100	12,100
	Nối 40	"	22,000	22,000
	Nối 50	"	33,000	33,000
	Nối 63	"	68,200	68,200
	Nối 75	"	147,400	147,400
	Nối 90	"	212,300	212,300
	Nối 110	"	397,100	397,100
	Nối 140	"	633,600	633,600
	Nối 160	"	1,463,000	1,463,000
	Tê 20	"	8,800	8,800
	Tê 25	"	13,200	13,200
	Tê 32	"	23,100	23,100
	Tê 40	"	39,600	39,600
	Tê 50	"	68,200	68,200
	Tê 63	"	149,600	149,600
	Tê 75	"	332,200	332,200
	Tê 90	"	530,200	530,200
	Tê 110	"	793,100	793,100
	Tê 140	"	1,738,000	1,738,000
	Tê 160	"	2,156,000	2,156,000
	Nối giảm 25 x 20	"	7,150	7,150
	Nối giảm 32 x 20	"	11,000	11,000
	Nối giảm 32 x 25	"	12,100	12,100
	Nối giảm 40 x 20	"	15,950	15,950
	Nối giảm 40 x 25	"	17,050	17,050
	Nối giảm 40 x 32	"	18,150	18,150
	Nối giảm 50 x 20	"	28,050	28,050
	Nối giảm 50 x 25	"	29,700	29,700
	Nối giảm 50 x 32	"	31,900	31,900
	Nối giảm 50 x 40	"	37,400	37,400
	Nối giảm 63 x 20	"	55,000	55,000
	Nối giảm 63 x 25	"	59,950	59,950
	Nối giảm 63 x 32	"	67,100	67,100
	Nối giảm 63 x 40	"	68,200	68,200
	Nối giảm 63 x 50	"	68,750	68,750
	Nối giảm 75 x 32	"	112,200	112,200
	Nối giảm 75 x 40	"	117,700	117,700
	Nối giảm 75 x 50	"	119,900	119,900
	Nối giảm 75 x 63	"	135,300	135,300
	Nối giảm 90 x 40	"	171,600	171,600
	Nối giảm 90 x 50	"	183,700	183,700
	Nối giảm 90 x 63	"	188,100	188,100
	Nối giảm 90 x 75	"	193,600	193,600
	Nối giảm 110 x 50	"	267,300	267,300

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Nối giảm 110 x 63	"	315,700	315,700
	Nối giảm 110 x 75	"	321,200	321,200
	Nối giảm 110 x 90	"	325,600	325,600
	Nối giảm 140 x 110	"	792,000	792,000
	Nối giảm 160 x 110	"	1,053,800	1,053,800
	Nối giảm 160 x 140	"	1,320,000	1,320,000
	Tê giảm 25 x 20	"	14,300	14,300
	Tê giảm 32 x 20	"	20,900	20,900
	Tê giảm 32 x 25	"	24,200	24,200
	Tê giảm 40 x 20	"	52,800	52,800
	Tê giảm 40 x 25	"	57,200	57,200
	Tê giảm 40 x 32	"	62,700	62,700
	Tê giảm 50 x 20	"	81,400	81,400
	Tê giảm 50 x 25	"	89,100	89,100
	Tê giảm 50 x 32	"	92,400	92,400
	Tê giảm 50 x 40	"	99,000	99,000
	Tê giảm 63 x 20	"	156,200	156,200
	Tê giảm 63 x 25	"	172,700	172,700
	Tê giảm 63 x 32	"	189,200	189,200
	Tê giảm 63 x 40	"	266,200	266,200
	Tê giảm 63 x 50	"	270,600	270,600
	Tê giảm 75 x 25	"	270,600	270,600
	Tê giảm 75 x 32	"	270,600	270,600
	Tê giảm 75 x 40	"	270,600	270,600
	Tê giảm 75 x 50	"	270,600	270,600
	Tê giảm 75 x 63	"	270,600	270,600
	Tê giảm 90 x 40	"	392,700	392,700
	Tê giảm 90 x 50	"	411,400	411,400
	Tê giảm 90 x 63	"	437,800	437,800
	Tê giảm 90 x 75	"	465,300	465,300
	Tê giảm 110 x 63	"	661,100	661,100
	Tê giảm 110 x 90	"	766,700	766,700
	Tê giảm 140 x 110	"	1,265,000	1,265,000
	Tê giảm 160 x 110	"	2,288,000	2,288,000
	Nắp bít 20	"	12,100	12,100
	Nắp bít 25	"	14,300	14,300
	Nắp bít 32	"	16,500	16,500
	Nắp bít 40	"	22,000	22,000
	Nắp bít 50	"	56,100	56,100
	Nắp bít 63	"	79,200	79,200
	Nắp bít 75	"	139,700	139,700
	Nắp bít 90	"	214,500	214,500
	Nắp bít 110	"	352,000	352,000
	Tê ren ngoài 20 x 1/2"	"	72,600	72,600
	Tê ren ngoài 20 x 3/4"	"	113,300	113,300
	Tê ren ngoài 25 x 1/2"	"	80,300	80,300
	Tê ren ngoài 25 x 3/4"	"	96,800	96,800
	Tê ren trong 20 x 1/2"	"	61,600	61,600
	Tê ren trong 20 x 3/4"	"	89,100	89,100
	Tê ren trong 25 x 1/2"	"	63,800	63,800
	Tê ren trong 25 x 3/4"	"	88,000	88,000
	Tê ren trong 32 x 1"	"	275,000	275,000
	Van bi gạt lạnh 20	"	75,900	75,900
	Van bi gạt lạnh 25	"	92,400	92,400
	Van bi gạt lạnh 32	"	139,700	139,700
	Van bi gạt lạnh 40	"	205,700	205,700
	Van bi gạt lạnh 50	"	345,400	345,400
	Van bi gạt lạnh 60	"	566,500	566,500
	Van bi gạt nóng 20	"	124,300	124,300
	Van bi gạt nóng 25	"	151,800	151,800
	Van bi gạt nóng 32	"	292,600	292,600
	Van bi gạt nóng 40	"	651,200	651,200
	Van bi gạt nóng 50	"	911,900	911,900
	Van bi gạt nóng 60	"	1,661,000	1,661,000
	Van xoay 20	"	242,000	242,000
	Van xoay 25	"	379,500	379,500
	Van xoay 32	"	390,500	390,500
	Van xoay 40	"	591,800	591,800

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Van xoay 50	"	784,300	784,300
	Van xoay 63	"	1,320,000	1,320,000
	Van xoay 75	"	1,628,000	1,628,000
	Van xoay 90	"	2,310,000	2,310,000
	Khúc tránh 20	"	34,100	34,100
	Khúc tránh 25	"	53,900	53,900
	Khúc tránh 32	"	93,500	93,500
	Khúc tránh 40	"	198,000	198,000
	Khúc tránh 50	"	323,400	323,400
	Khúc tránh 63	"	562,100	562,100
	Nắp khóa ren ngoài 20 x 1/2"	"	11,000	11,000
	Nắp khóa ren ngoài 25 x 3/4"	"	14,300	14,300
	Van bi 20	"	242,000	242,000
6	**Ống nhựa HDPE - PE100 Công ty CP Nhựa Đồng Nai**			
	D25 x 2.0mm 12,5 bar	đồng/m	10,769	10,769
	D25 x 2.3mm 16 bar	"	12,859	12,859
	D25 x 3.0mm 20 bar	"	15,059	15,059
	D32 x 2.0mm 10bar	"	14,454	14,454
	D32 x 2.4mm 12,5bar	"	17,644	17,644
	D32 x 3.0mm 16bar	"	20,636	20,636
	D40 x 2.0mm 8bar	"	18,249	18,249
	D40 x 2.4mm 10 bar	"	22,033	22,033
	D40 x 3.0mm 12,5bar	"	26,620	26,620
	D40 x 3.7mm 16bar 16 bar	"	31,999	31,999
	D50 x 2.4mm 8bar	"	28,314	28,314
	D50 x 3.0mm 10bar	"	33,803	33,803
	D50 x 3.7mm 12,5bar	"	40,678	40,678
	D50 x 4.6mm 16 bar	"	49,654	49,654
	D50 x 5.6mm 20 bar	"	58,718	58,718
	D63 x 3.0mm 8bar	"	43,967	43,967
	D63 x 3.8mm 10 bar	"	54,043	54,043
	D63 x 4.7mm12,5bar	"	65,505	65,505
	D63 x 5.8mm 16 bar	"	78,067	78,067
	D63 x 7.1mm 20 bar	"	93,522	93,522
	D75 x 3.6mm 8bar	"	62,513	62,513
	D75 x 4.5mm 10 bar	"	77,066	77,066
	D75 x 5.6mm 12,5bar	"	92,917	92,917
	D75 x 6.8mm 16 bar	"	110,869	110,869
	D75 x 8.4mm 20 bar	"	132,396	132,396
	D90 x 4.3mm 8bar	"	98,703	98,703
	D90 x 5.4mm 10 bar	"	109,373	109,373
	D90 x 6.7mm 12,5bar	"	132,198	132,198
	D90 x 8.2mm 16 bar	"	158,719	158,719
	D90 x 10.1mm 20 bar	"	190,025	190,025
	D110 x 4.2mm 6bar	"	106,678	106,678
	D110 x 5.3mm 8bar	"	132,506	132,506
	D110 x 6.6mm 10 bar	"	165,704	165,704
	D110 x 8.1mm 12,5bar	"	198,000	198,000
	D110 x 10.0mm	"	239,085	239,085
	D110 x 12.3mm 20 bar	"	287,738	287,738
	D125 x 4.8mm 6bar	"	137,984	137,984
	D125 x 6.0mm 8bar	"	171,083	171,083
	D125 x 7.4mm 10 bar	"	209,165	209,165
	D125 x 9.2mm 12,5bar	"	254,936	254,936
	D125 x11.4mm 16 bar	"	309,265	309,265
	D125 x14.0mm 20 bar	"	368,786	368,786
	D140 x 5.4mm	"	173,184	173,184
	D140 x 6.7mm 8bar	"	213,059	213,059
	D140 x 8.3mm 10 bar	"	261,118	261,118
	D140 x10.3mm 12,5bar	"	316,250	316,250
	D140 x12.7mm 16 bar	"	383,449	383,449
	D140 x15.7mm 20 bar	"	461,208	461,208
	D160 x 6.2mm	"	226,919	226,919
	D160 x 7.7mm 8bar	"	279,763	279,763
	D160 x 9.5mm 10 bar	"	343,167	343,167
	D160 x 11.8mm 12,5bar	"	412,654	412,654
	D160 x 14.6mm 16 bar	"	507,078	507,078
	D160 x 17.9mm 20 bar	"	604,978	604,978

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	D180 x 6.9mm 6bar	"	283,547	283,547
	D180 x 8.6mm 8bar	"	352,242	352,242
	D180 x 10.7mm	"	432,003	432,003
	D180 x 13.3mm 12,5bar	"	526,119	526,119
	D180 x 16.4mm 16 bar	"	637,879	637,879
	D180 x 20.1mm 20 bar	"	764,896	764,896
	D200 x 7.7mm	"	352,143	352,143
	D200 x 9.6mm 8bar	"	438,779	438,779
	D200 x 11.9mm 10 bar	"	541,376	541,376
	D200 x 14.7mm 12,5bar	"	644,655	644,655
	D200 x 18.2mm 16 bar	"	798,094	798,094
	D200 x 22.4mm 20 bar	"	951,632	951,632
	D225 x 8.6mm 6bar	"	441,771	441,771
	D225 x 10.8mm 8bar	"	552,541	552,541
	D225 x 13.4mm	"	665,401	665,401
	D225 x 16.6mm 12,5bar	"	814,946	814,946
	D225 x 20.5mm 16 bar	"	975,766	975,766
	D225 x 25.2mm 20 bar	"	1,176,956	1,176,956
	D250 x 9.6mm 6bar	"	547,250	547,250
	D250 x 11.9mm 8bar	"	674,267	674,267
	D250 x14.8mm 10 bar	"	824,417	824,417
	D250 x18.4mm 12,5bar	"	1,013,254	1,013,254
	D250 x 22.7mm 16 bar	"	1,213,949	1,213,949
	D250 x 27.9mm 20 bar	"	1,452,429	1,452,429
	D280 x 10.7mm 6bar	"	678,656	678,656
	D280 x 13.4mm 8bar	"	860,112	860,112
	D280 x 16.6mm	"	1,027,213	1,027,213
	D280 x 20.6mm 12,5bar	"	1,270,379	1,270,379
	D280 x 25.4mm 16 bar	"	1,521,421	1,521,421
	D280 x 31.3mm 20 bar	"	1,819,224	1,819,224
	D315 x 12.1mm 6bar	"	865,392	865,392
	D315 x 15.0mm 8bar	"	1,077,461	1,077,461
	D315 x 18.7mm 10 bar	"	1,308,065	1,308,065
	D315 x 23.2mm 12,5bar	"	1,588,917	1,588,917
	D315 x 28.6mm 16 bar	"	1,925,803	1,925,803
	D315 x 35.2mm 20 bar	"	2,317,524	2,317,524
	D355 x 13.6mm 6bar	"	1,099,197	1,099,197
	D355 x 16.9mm 8bar	"	1,354,925	1,354,925
	D355 x 21.1mm 10 bar	"	1,662,298	1,662,298
	D355 x 26.1mm 12,5bar	"	2,015,233	2,015,233
	D355 x 32.2mm 16 bar	"	2,444,849	2,444,849
	D355 x 39.7mm 20 bar	"	2,939,948	2,939,948
	D400 x 15.3mm 6bar	"	1,386,726	1,386,726
	D400 x 19.1mm 8bar	"	1,737,571	1,737,571
	D400 x 23.7mm 10 bar	"	2,112,242	2,112,242
	D400 x 29.4mm 12,5bar	"	2,551,318	2,551,318
	D400 x 36.3mm 16 bar	"	3,115,728	3,115,728
	D400 x 44.7mm 20 bar	"	3,744,334	3,744,334
	D450 x 17.2mm 6bar	"	1,772,166	1,772,166
	D450 x 21.5mm 8bar	"	2,181,036	2,181,036
	D450 x 26.7mm 10 bar	"	2,669,073	2,669,073
	D450 x 33.1mm 12,5bar	"	3,225,794	3,225,794
	D450 x 40.9mm 16 bar	"	3,943,632	3,943,632
	D450 x 50.3mm 20 bar	"	4,733,454	4,733,454
	D500 x 19.1mm 6bar	"	2,158,211	2,158,211
	D500 x 23.9mm 8bar	"	2,705,659	2,705,659
	D500 x 29.7mm	"	3,319,118	3,319,118
	D500 x 36.8mm 12,5bar	"	4,014,516	4,014,516
	D500 x 45.4mm 16 bar	"	4,888,587	4,888,587
	D500 x 55.8mm 20 bar	"	5,854,783	5,854,783
	D560 x 21.4mm 6bar	"	2,964,082	2,964,082
	D560 x 26.7mm 8bar	"	3,655,003	3,655,003
	D560 x 33.2mm 10 bar	"	4,487,494	4,487,494
	D560 x 41.2mm 12,5bar	"	5,477,516	5,477,516
	D560 x 50.8mm 16 bar	"	6,616,093	6,616,093
	D630 x 24.1mm 6bar	"	3,755,697	3,755,697
	D630 x 30.0mm 8bar	"	4,618,108	4,618,108
	D630 x 37.4mm 10 bar	"	5,683,898	5,683,898

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	D630 x 46.3mm 12,5bar	"	6,923,169	6,923,169
	D630 x 57.2mm 16 bar	"	7,860,347	7,860,347
	D710 x 27.2mm 6bar	"	4,781,612	4,781,612
	D710 x 33.9mm 8bar	"	5,888,278	5,888,278
	D710 x 42.1mm 10 bar	"	7,223,260	7,223,260
	D710 x 52.2mm 12,5bar	"	8,808,492	8,808,492
	D710 x 64.5mm 16 bar	"	10,663,917	10,663,917
	D800 x 30.6mm 6bar	"	6,055,775	6,055,775
	D800 x 38.1mm 8bar	"	7,463,544	7,463,544
	D800 x 47.4mm 10 bar	"	9,159,436	9,159,436
	D800 x 58.8mm 12,5bar	"	11,182,380	11,182,380
	D800 x 72.6mm 16 bar	"	13,537,700	13,537,700
	D900 x 34.4mm 6bar	"	7,658,959	7,658,959
	D900 x 42.9mm 8bar	"	9,443,588	9,443,588
	D900 x 53.3mm 10 bar	"	11,586,135	11,586,135
	D900 x 66.2mm 12,5bar	"	14,155,405	14,155,405
	D900 x 81.7mm 16 bar	"	17,118,486	17,118,486
	D1000 x 38.2mm 6bar	"	9,450,562	9,450,562
	D1000 x 47.7mm 8bar	"	11,667,887	11,667,887
	D1000 x 59.3mm 10 bar	"	14,318,909	14,318,909
	D1000 x 72.5mm 12,5bar	"	17,241,125	17,241,125
	D1000 x 90.2mm 16 bar	"	21,016,765	21,016,765
7	**Ống nhựa Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh**			
	Ống thoát uPVC D21	đồng/m	5,723	5,723
	Ống thoát uPVC D27	"	7,081	7,081
	Ống thoát uPVC D34	"	9,215	9,215
	Ống thoát uPVC D42	"	13,677	13,677
	Ống thoát uPVC D48	"	16,102	16,102
	Ống thoát uPVC D60	"	20,855	20,855
	Ống thoát uPVC D75	"	29,294	29,294
	Ống thoát uPVC D90	"	35,793	35,793
	Ống thoát uPVC D110	"	54,029	54,029
	Ống uPVC C0 D21	"	6,984	6,984
	Ống uPVC C0 D27	"	8,924	8,924
	Ống uPVC C0 D34	"	10,864	10,864
	Ống uPVC C0 D42	"	15,423	15,423
	Ống uPVC C0 D48	"	18,818	18,818
	Ống uPVC C0 D60	"	25,026	25,026
	Ống uPVC C0 D75	"	34,934	34,934
	Ống uPVC C0 D90	"	40,934	40,934
	Ống uPVC C0 D110	"	61,110	61,110
	Ống uPVC C1 D21	"	7,566	7,566
	Ống uPVC C1 D27	"	10,476	10,476
	Ống uPVC C1 D34	"	13,192	13,192
	Ống uPVC C1 D42	"	18,042	18,042
	Ống uPVC C1 D48	"	21,437	21,437
	Ống uPVC C1 D60	"	30,458	30,458
	Ống uPVC C1 D75	"	38,703	38,703
	Ống uPVC C1 D90	"	47,821	47,821
	Ống uPVC C1 D110	"	71,198	71,198
	Ống uPVC C2 D21	"	9,215	9,215
	Ống uPVC C2 D27	"	11,640	11,640
	Ống uPVC C2 D34	"	16,102	16,102
	Ống uPVC C2 D42	"	20,564	20,564
	Ống uPVC C2 D48	"	24,832	24,832
	Ống uPVC C2 D60	"	35,502	35,502
	Ống uPVC C2 D75	"	50,537	50,537
	Ống uPVC C2 D90	"	55,387	55,387
	Ống uPVC C2 D110	"	81,092	81,092
	Ống uPVC C3 D21	"	10,864	10,864
	Ống uPVC C3 D27	"	16,393	16,393
	Ống uPVC C3 D34	"	18,430	18,430
	Ống uPVC C3 D42	"	24,153	24,153
	Ống uPVC C3 D48	"	30,070	30,070
	Ống uPVC C3 D60	"	42,874	42,874
	Ống uPVC C3 D75	"	62,468	62,468
	Ống uPVC C3 D90	"	72,653	72,653
	Ống uPVC C3 D110	"	113,587	113,587

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Ống uPVC C4 D42	"	29,973	29,973
	Ống uPVC C4 D48	"	37,733	37,733
	Ống uPVC C4 D60	"	53,835	53,835
	Ống uPVC C4 D75	"	78,764	78,764
	Ống uPVC C4 D90	"	90,113	90,113
	Ống uPVC C4 D110	"	135,994	135,994
	Phụ kiện uPVC - Europipe			
	Măng sông	đồng/cái		
	Măng sông D21 PN10	"	1,164	1,164
	Măng sông D27 PN10	"	1,455	1,455
	Măng sông D34 PN10	"	1,649	1,649
	Măng sông D42 PN10	"	2,910	2,910
	Măng sông D48 PN10	"	3,686	3,686
	Măng sông D60 PN8	"	6,305	6,305
	Măng sông D75 PN10	"	20,370	20,370
	Măng sông D90 PN10	"	33,077	33,077
	Măng sông D110 PN8	"	37,830	37,830
	Cút đều 90 độ	"		
	Cút đều 90 độ D21 PN10	"	1,261	1,261
	Cút đều 90 độ D27 PN10	"	1,843	1,843
	Cút đều 90 độ D34 PN10	"	2,910	2,910
	Cút đều 90 độ D42 PN10	"	4,656	4,656
	Cút đều 90 độ D48 PN10	"	7,372	7,372
	Cút đều 90 độ D60 PN8	"	10,864	10,864
	Cút đều 90 độ D75 PN8	"	19,206	19,206
	Cút đều 90 độ D90 PN8	"	26,675	26,675
	Cút đều 90 độ D110 PN8	"	51,750	51,750
	Chếch 45 độ			
	Chếch 45 độ D21 PN10	"	1,261	1,261
	Chếch 45 độ D27 PN10	"	1,552	1,552
	Chếch 45 độ D34 PN10	"	3,346	3,346
	Chếch 45 độ D42 PN10	"	3,492	3,492
	Chếch 45 độ D48 PN10	"	5,626	5,626
	Chếch 45 độ D60 PN8	"	9,215	9,215
	Chếch 45 độ D75 PN8	"	15,908	15,908
	Chếch 45 độ D90 PN8	"	21,825	21,825
	Chếch 45 độ D110 PN8	"	43,068	43,068
	Tê đều			
	Tê đều D21 PN10	"	1,843	1,843
	Tê đều D27 PN10	"	3,104	3,104
	Tê đều D34 PN10	"	4,268	4,268
	Tê đều D42 PN10	"	6,111	6,111
	Tê đều D48 PN10	"	9,118	9,118
	Tê đều D60 PN8	"	14,356	14,356
	Tê đều D75 PN8	"	24,444	24,444
	Tê đều D90 PN8	"	35,405	35,405
	Tê đều D110 PN8	"	68,385	68,385
	Tê thu			
	Tê thu D27/21 PN10	"	2,425	2,425
	Tê thu D34/27 PN10	"	3,395	3,395
	Tê thu D42/34 PN10	"	5,626	5,626
	Tê thu D48/42 PN10	"	9,312	9,312
	Tê thu D60/48 PN8	"	12,125	12,125
	Tê thu D75/48 PN8	"	19,206	19,206
	Tê thu D75/60 PN8	"	21,534	21,534
	Tê thu D90/60 PN8	"	33,368	33,368
	Tê thu D110×90 PN8	"	158,498	158,498
	Côn thu	"		
	Côn thu D27/21 PN10	"	1,164	1,164
	Côn thu D34/27 PN10	"	2,037	2,037
	Côn thu D42/34 PN10	"	2,619	2,619
	Côn thu D48/42 PN10	"	3,492	3,492
	Côn thu D60/48 PN10	"	6,596	6,596
	Côn thu D75/60 PN8	"	8,730	8,730
	Côn thu D90/75 PN10	"	19,012	19,012
	Côn thu D110/90 PN8	"	25,220	25,220
	Y đều			
	Y đều D42 PN12,5	"	6,790	6,790

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Y đều D48 PN12,5	"	13,192	13,192
	Y đều D60 PN10	"	20,612	20,612
	Y đều D75 PN8	"	34,047	34,047
	Y đều D90 PN10	"	51,895	51,895
	Y đều D110 PN8	"	63,050	63,050
	Y thu			
	Y thu D90/75 PN10	"	40,740	40,740
	Y thu D110/75 PN8	"	53,447	53,447
	Y thu D110/75 PN10	"	56,260	56,260
	Y thu D110/90 PN8	"	56,673	56,673
	Y thu D110/90 PN10	"	59,655	59,655
	Bạc chuyển bậc			
	Bạc chuyển bậc D27/21 PN16	"	2,522	2,522
	Bạc chuyển bậc D60/42 PN16	"	8,827	8,827
	Bạc chuyển bậc D75/60 PN10	"	8,148	8,148
	Bạc chuyển bậc D90/75 PN10	"	12,610	12,610
	Bạc chuyển bậc D110/60 PN10	"	25,705	25,705
	Thập cong đều			
	Thập cong đều D90	"	50,343	50,343
	Thập cong đều D110	"	87,203	87,203
	Tê cong đều			
	Tê cong đều D90 PN10	"	64,117	64,117
	Tê cong đều D90 mỏng	"	39,188	39,188
	Tê cong đều D110 PN10	"	126,682	126,682
	Tê cong đều D110 mỏng	"	65,184	65,184
	Đầu bịt ống			
	Đầu bịt ống D60 PN10	"	8,730	8,730
	Đầu bịt ống D90 PN10	"	19,497	19,497
	Đầu bịt ống D110 PN10	"	29,100	29,100
	Bịt xả			
	Bịt xả D60	"	9,700	9,700
	Bịt xả D90	"	20,467	20,467
	Bịt xả D110	"	27,160	27,160
	Bịt xả D160	"	68,870	68,870
	Si phông			
	Bịt xả D60	"	25,705	25,705
	Bịt xả D90	"	66,348	66,348
	Bịt xả D110	"	98,067	98,067
	ỐNG NHỰA HDPE PE100			
	Ống nhựa HDPE D50 PN6	"	23,183	23,183
	Ống nhựa HDPE D63 PN6	"	36,181	36,181
	Ống nhựa HDPE D75 PN6	"	49,276	49,276
	Ống nhựa HDPE D90 PN6	"	80,801	80,801
	Ống nhựa HDPE D110 PN6	"	103,790	103,790
	Ống nhựa HDPE D40 PN8	"	17,751	17,751
	Ống nhựa HDPE D50 PN8	"	27,548	27,548
	Ống nhựa HDPE D63 PN8	"	42,777	42,777
	Ống nhựa HDPE D75 PN8	"	60,819	60,819
	Ống nhựa HDPE D90 PN8	"	96,030	96,030
	Ống nhựa HDPE D110 PN8	"	128,913	128,913
	Ống nhựa HDPE D32 PN10	"	14,065	14,065
	Ống nhựa HDPE D40 PN10	"	21,437	21,437
	Ống nhựa HDPE D50 PN10	"	32,883	32,883
	Ống nhựa HDPE D63 PN10	"	52,574	52,574
	Ống nhựa HDPE D75 PN10	"	74,981	74,981
	Ống nhựa HDPE D90 PN10	"	106,409	106,409
	Ống nhựa HDPE D110 PN10	"	161,214	161,214
	Ống nhựa HDPE D25 PN12,5	"	10,476	10,476
	Ống nhựa HDPE D32 PN12,5	"	17,169	17,169
	Ống nhựa HDPE D40 PN12,5	"	25,899	25,899
	Ống nhựa HDPE D50 PN12,5	"	39,576	39,576
	Ống nhựa HDPE D63 PN12,5	"	63,729	63,729
	Ống nhựa HDPE D75 PN12,5	"	90,404	90,404
	Ống nhựa HDPE D90 PN12,5	"	128,622	128,622
	Ống nhựa HDPE D110 PN12,5	"	192,642	192,642
	Ống nhựa HDPE D20 PN16	"	8,245	8,245
	Ống nhựa HDPE D25 PN16	"	12,513	12,513
	Ống nhựa HDPE D32 PN16	"	20,079	20,079

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Ống nhựa HDPE D40 PN16	"	31,137	31,137
	Ống nhựa HDPE D50 PN16	"	48,306	48,306
	Ống nhựa HDPE D63 PN16	"	75,951	75,951
	Ống nhựa HDPE D75 PN16	"	107,864	107,864
	Ống nhựa HDPE D90 PN16	"	154,424	154,424
	Ống nhựa HDPE D110 PN16	"	232,606	232,606
	ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PPR			
	Ống PPR PN10			
	D20 x 2,3mm	"	22,698	22,698
	D25 x 2,8mm	"	40,449	40,449
	D32 x 2,9mm	"	52,477	52,477
	D40 x 3,7mm	"	70,325	70,325
	D50 x 4,6mm	"	103,111	103,111
	D63 x 5,8mm	"	163,930	163,930
	D75 x 6,8mm	"	227,950	227,950
	D90 x 8,2mm	"	332,710	332,710
	D110 x 10,0mm	"	532,530	532,530
	D125 x 11,4mm	"	659,600	659,600
	D140 x 12,7mm	"	813,830	813,830
	D160 x 14,6mm	"	1,110,650	1,110,650
	Ống PPR PN16			
	D20 x 2,8mm	"	25,220	25,220
	D25 x 3,5mm	"	46,560	46,560
	D32 x 4,4mm	"	63,050	63,050
	D40 x 5,5mm	"	85,360	85,360
	D50 x 6,9mm	"	135,800	135,800
	D63 x 8,6mm	"	213,400	213,400
	D75 x 10,3mm	"	291,000	291,000
	D90 x 12,3mm	"	407,400	407,400
	D110 x 15,1mm	"	620,800	620,800
	D125 x 17,1mm	"	805,100	805,100
	D140 x 19,2mm	"	979,700	979,700
	D160 x 21,9mm	"	1,358,000	1,358,000
	Ống PPR PN20			
	D20 x 3,4mm	"	28,033	28,033
	D25 x 4,2mm	"	49,179	49,179
	D32 x 5,4mm	"	72,362	72,362
	D40 x 6,7mm	"	112,035	112,035
	D50 x 8,3mm	"	174,115	174,115
	D63 x 10,5mm	"	274,510	274,510
	D75 x 12,5mm	"	380,240	380,240
	D90 x 15,0mm	"	568,420	568,420
	D110 x 18,3mm	"	800,250	800,250
	D125 x 20,8mm	"	1,076,700	1,076,700
	D140 x 23,3mm	"	1,367,700	1,367,700
	D160 x 26,6mm	"	1,818,750	1,818,750
	Ống tránh			
	D20	"	15,550	15,550
	D25	"	27,160	27,160
	Nút bịt			
	D20	"	2,813	2,813
	D25	"	4,850	4,850
	D32	"	6,305	6,305
	D40	"	9,506	9,506
	D50	"	17,945	17,945
	Cút 90°			
	D20	"	5,626	5,626
	D25	"	7,469	7,469
	D32	"	13,095	13,095
	D40	"	21,340	21,340
	D50	"	37,442	37,442
	D63	"	114,654	114,654
	D75	"	149,671	149,671
	D90	"	230,860	230,860
	D110	"	470,450	470,450
	Tê đều			
	D20	"	6,596	6,596
	D25	"	10,185	10,185

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	D32	"	16,781	16,781
	D40	"	26,190	26,190
	D50	"	51,410	51,410
	D63	"	1,290,010	1,290,010
	D75	"	161,408	161,408
	D90	"	254,625	254,625
	D110	"	465,600	465,600
	Măng sông			
	D20	"	3,007	3,007
	D25	"	5,044	5,044
	D32	"	7,760	7,760
	D40	"	12,416	12,416
	D50	"	22,310	22,310
	D63	"	44,620	44,620
	D75	"	74,787	74,787
	D90	"	126,585	126,585
	D110	"	205,252	205,252
	Chếch 45°			
	D20	"	4,656	4,656
	D25	"	7,469	7,469
	D32	"	11,252	11,252
	D40	"	22,407	22,407
	D50	"	42,777	42,777
	D63	"	97,970	97,970
	D75	"	150,641	150,641
	D90	"	179,450	179,450
	D110	"	312,437	312,437
	Côn thu			
	D25/20	"	4,656	4,656
	D32 /25,20	"	6,596	6,596
	D40/32,25,20	"	10,185	10,185
	D50/40,32,25,20	"	18,333	18,333
	D63/50,40,32,25,20	"	35,502	35,502
	D75/63,50,40	"	61,983	61,983
	D90/75,63	"	100,589	100,589
	D110/75,63,50	"	178,092	178,092
	Tê thu			
	D25/20	"	10,185	10,185
	D32 /25,20	"	17,945	17,945
	D40/32,25,20	"	39,479	39,479
	D50/40,32,25,20	"	69,355	69,355
	D63/50,40,32,25	"	121,929	121,929
	D75/63,50, 40,32,25	"	166,937	166,937
	D90/75,63,50	"	260,154	260,154
	D110/90,75	"	446,200	446,200
	Rắc co nhựa			
	D20	"	36,860	36,860
	D25	"	54,320	54,320
	D32	"	78,085	78,085
	D40	"	89,725	89,725
	D50	"	134,830	134,830
	D63	"	312,340	312,340
	Van chặn			
	D20	"	144,530	144,530
	D25	"	195,940	195,940
	D32	"	226,010	226,010
	D40	"	254,140	254,140
	D50	"	596,550	596,550
	D63	"	824,500	824,500
	D75	"	1,320,170	1,320,170
	D90	"	1,654,917	1,654,917
	D110	"	1,891,500	1,891,500
	Van cửa			
	D20	"	194,000	194,000
	D25	"	223,100	223,100
	D32	"	320,100	320,100
	D40	"	538,835	538,835
	D50	"	840,263	840,263

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	D63	"	1,294,805	1,294,805
X	**THIẾT BỊ PCCC, CHỐNG SÉT**			
a	**Kim thu sét - Xuất xứ: Tây Ban Nha**			
	Kim thu sét ESE NLP1100-15 bán kính bảo vệ 51m	đồng/cái	17,820,000	17,820,000
	Kim thu sét ESE NLP1100-30 bán kính bảo vệ 71m	"	19,800,000	19,800,000
	Kim thu sét ESE NLP1100-44 bán kính bảo vệ 88m	"	20,724,000	20,724,000
	Kim thu sét ESE NLP2200 bán kính bảo vệ 107m	"	25,212,000	25,212,000
	Bộ đếm sét CDI 250	"	3,993,000	3,993,000
	Bộ đếm sét CDR 401	"	5,082,000	5,082,000
	Thiết bị đẳng thế các hệ thống nối đất PSG	"	3,448,500	3,448,500
b	**Hệ thống báo cháy thường - Detectomat- Xuất xứ: Đức**			
	Tủ báo cháy thường 16 vùng - DCC 8 Plus	đồng/bộ	16,044,600	16,044,600
	Đầu báo khói - CT 3000 O	"	664,290	664,290
	Đầu báo hỗn hợp khói và nhiệt - CT 3000 OT	"	794,970	794,970
	Đầu báo nhiệt - CT 3000 T	"	664,290	664,290
	Nút nhấn khẩn - SBDH-ABS-R	"	526,478	526,478
	Còi báo cháy - VTG-32-SB R	"	798,600	798,600
	Đèn báo phòng - PA	"	580,800	580,800
	Đèn báo cháy - VXB-1-SB-WB-RL	"	980,100	980,100
	Còi và đèn báo cháy kết hợp - VTB-32-SB-W	"	2,032,800	2,032,800
c	**Hệ thống báo cháy địa chỉ PL 3000- Detectomat- Xuất xứ: Đức**			
	Đầu báo nhiệt và khí CO - PL 3300 COBT	"	5,556,938	5,556,938
	Đầu báo khói quang địa chỉ - PL 3200 0	"	943,800	943,800
	Đầu báo khói quang địa chỉ cách ly- PL 3200 0	"	1,052,700	1,052,700
	Đầu báo nhiệt địa chỉ - PL 3200 T	"	943,800	943,800
	Đầu báo nhiệt địa chỉ cách ly- PL 3200 T	"	943,800	943,800
	Đèn báo cháy địa chỉ - LB-3300-VXB-0	"	3,232,000	3,232,000
	Đèn báo phòng địa chỉ - PL 3300 PA	"	2,541,000	2,541,000
	Nút nhấn khẩn địa chỉ, cách ly - PL 3300 MCP-EU	"	1,452,000	1,452,000
	Nút nhấn khẩn địa chỉ, kiếng vỡ - PL 3300 PBDH-ABS-R	"	1,923,000	1,923,000
	Đầu báo khói IR-Beam - FR 3000	"	18,113,700	18,113,700
	Đầu báo khói IR-Beam - FR 50 RV	"	17,460,300	17,460,300
	Đầu báo khói IR-Beam - FR 100 RV	"	23,958,000	23,958,000
XI	**Các loại khung trần, vách ngăn - Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Giá không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)**			
a	**Trần nổi Vĩnh tường - Tiêu chuẩn ASTM C635-07**			
	Trần nổi Vĩnh Tường SmartLine 610x1210, Tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC): - Thanh chính: VT-SmartLine 3660 (24x32x3600/3660) @ 1220mm - Thanh phụ: VT-SmartLine 1220 (24x32x1200/1220) @ 610mm - Thanh phụ: VT-SmartLine 610 (24x32x600/610) @ 1220mm - Thanh viền tường: VT20/22 (20x21x3600) - Ty dây 4mm, phụ kiện. - Tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)	đồng/m2	165,626	165,626
	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine tấm trần nhôm Skymetal: - Thanh chính: VT-TopLine 3600 (24x38x3600) @ 1220mm - Thanh phụ: VT-TopLine 1200 (24x28x1200) @ 600mm - Thanh phụ: VT-TopLine 600 (24x28x600) @ 1200mm - Thanh viền tường: VT20/22 (20x21x3600) - Phụ kiện ty phi 4 - Tấm trần nhôm đục lỗ Skymetal 600x600x0,6mm	"	339,408	339,408
	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine 610x1210, tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC): - Thanh chính: VT-TopLine 3660 (24x38x3660) @1220mm - Thanh phụ: VT-TopLine 1220 (24x28x1220) @ 610mm - Thanh phụ: VT-TopLine 610 (24x28x610) @ 1220mm - Thanh viền tường: VT20/22 (20x21x3600) - Ty dây 4mm, phụ kiện. - Tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (Tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC)	"	176,876	176,876
	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine 610x1210, tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (Tấm Duraflex dày 3,5mm in hoa văn nổi), hệ khung Vĩnh Tường topline: - Thanh chính: VT-TopLine 3660 (24x38x3660) @ 1220mm - Thanh phụ: VT-TopLine 1220 (24x28x1220) @ 610mm - Thanh phụ: VT-TopLine 610 (24x28x610) @ 1220mm - Thanh viền tường: VT20/21 (20x21x3600) - Ty dây 4mm, phụ kiện. - Tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (Tấm Duraflex dày 3,5mm in hoa văn nổi)	"	147,714	147,714

ttcamf.com.vn

Phan mem du toan F1

	Trần nổi Vĩnh Tường FineLine 610x1210, tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC): - Thanh chính: VT-FineLine 3660 (24x38x3660) @ 1220mm - Thanh phụ: VT-FineLine 1220 (24x28x1220) @ 610mm - Thanh phụ: VT-FineLine 610 (24x28x610) @ 1220mm - Thanh viền tường: VT20/22 (20x21x3600) - Ty dây 4mm, phụ kiện. - Tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)	"	153,417	153,417
	Trần chìm Vĩnh Tường - Tiêu chuẩn ASTM C635-07			
	Trần chìm Vĩnh Tường OMEGA, tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,7mm, hệ khung Vĩnh Tường OMEGA: - Thanh chính: VTC-OMEGA 200 (20,5x30x3660x0,5) @900mm - Thanh chính: VTC-OMEGA 204 (37x23x3660x0,44) @406mm - Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600) - 01 lớp thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 1220x2440x12,7mm - Ty dây 4mm, phụ kiện.	đồng/m2	199,915	199,915
b	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường BASI: 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12,7mm, hệ khung Vĩnh Tường BASI: - Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x23x3660) @1000mm - Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000) @406mm - Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600) - 01 lớp thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 1220x2440x12,7mm - Ty ren 6mm (@900mm), phụ kiện.	"	172,823	172,823
	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường BASI: 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung Vĩnh Tường BASI: - Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x23x3660) @1000mm - Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000) @406mm - Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600) - 01 lớp thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 1220x2440x9mm - Ty ren 6mm (@900mm), phụ kiện.	"	146,878	146,878
	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường ALPHA: 01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9mm tiêu chuẩn, hệ khung Vĩnh Tường ALPHA: - Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000) @1000mm - Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000) @406mm - Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600) - 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 1220x2440x9mm - Ty dây 4mm, phụ kiện.	"	135,463	135,463
	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường ALPHA: 01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9mm chống ẩm, hệ khung Vĩnh Tường ALPHA: - Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000) @1000mm - Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000) @406mm - Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600) - 01 lớp tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 1220x2440x9mm - Ty dây 4mm, phụ kiện.	"	156,158	156,158
	Trần chìm phẳng Vĩnh TườngTIKA: 01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9mm tiêu chuẩn, hệ khung Vĩnh Tường TIKA: - Thanh chính: VTC-TIKA 4000 (14x35x4000) @800mm - Thanh phụ: VTC-TIKA 4000 (14x35x4000) @406mm - Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x4000) - 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 1220x2440x9mm - Ty dây 4mm, phụ kiện.	"	130,303	130,303
	Vách ngăn Vĩnh Tường - Tiêu chuẩn ASTM C645-11a			
	Vách ngăn chống cháy 60 phút - Vĩnh Tường V-Wall (Tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15,8mm mỗi mặt 01 lớp), Hệ khung Vĩnh Tường V-wall 51/52: - Thanh chính: VT V-Wall C51 (35x51x3000) dày 0,5mm @ 406mm - Thanh phụ: VT V-Wall U52 (32x52x2700) @ 2700mm - Phụ kiện - Tấm thạch cao chống cháy Gyproc 1220x2440x15,8mm mỗi mặt 1 lớp	đồng/m2	395,464	395,464
c	Vách ngăn Vĩnh Tường V-Wall 75/76 (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,7mm mỗi mặt 01 lớp), Hệ khung Vĩnh Tường V-wall 75/76: - Thanh chính: VT V-Wall C75 (35x75x3000) dày 0,52mm @ 406mm - Thanh phụ: VT V-Wall U76 (32x76x2700) @2700mm - Phụ kiện - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 1220x2440x12,7mm mỗi mặt một lớp	"	306,067	306,067
	Cây chống gỗ tròn	"	2,600,000	2,450,000
XII.1	**Máy Điều hòa nhiệt độ AIKIBI (Công ty TNHH Hoàng Hà)**			
	AIKIBI AWF09IC-ALS, 1.0HP, 2 cục loại treo tường (inverter, gas R410A)	đồng/bộ	9,100,000	9,100,000
	AIKIBI AWF12IC-ALS, 1.5HP, 2 cục loại treo tường (inverter, gas R410A)	"	11,400,000	11,400,000

phanmemdutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	AIKIBI AWF18IC-ALS, 2.0HP, 2 cục loại treo tường (inverter, gas R410A)	"	17,900,000	17,900,000
	AIKIBI AWF24IC-ALS, 2.5HP, 2 cục loại treo tường (inverter, gas R410A)	"	23,800,000	23,800,000
	AIKIBI AF28IH-AY, 3.0HP, 2 cục loại tủ đứng (inverter, gas R410A)	"	34,000,000	34,000,000
	AIKIBI AFF48H-AN5, 5.5HP, 2 cục loại tủ đứng	"	43,900,000	43,900,000
	AIKIBI ACF18IH-MB, 2.0HP, 2 chế độ lạnh và sưởi, loại âm trần (inverter, gas R410A)	"	27,700,000	27,700,000
	AIKIBI ACF28IH-MB, 3.0HP, 2 chế độ lạnh và sưởi, loại âm trần (inverter, gas R410A)	"	36,300,000	36,300,000
	AIKIBI ACF48IH-MB, 5,5HP, 2 chế độ lạnh và sưởi, loại âm trần (inverter, gas R410A)	"	52,600,000	52,600,000
XII.2	**Máy lạnh Nagakawa**			
a	Treo tường - Một chiều	đồng/cái		
	NS-C09SK15	"	7,190,000	7,190,000
	NS-C12SK15	"	9,150,000	9,150,000
	NS-C18SK15	"	13,600,000	13,600,000
	NS-C24SK15	"	15,900,000	15,900,000
b	Tủ đứng - Một chiều			
	NP-C28DL	"	23,200,000	23,200,000
	NP-C50DL	"	36,900,000	36,900,000
c	Tủ Cassette - Một chiều			
	NT-C1836	"	21,190,000	21,190,000
	NT-C2836	"	29,950,000	29,950,000
	NT-C3636	"	35,900,000	35,900,000
	NT-C5036	"	39,400,000	39,400,000
XII.3	**Máy lạnh Mitsubishi heavy**			
	SRK09CTR-S5/SRC09CTR-S5	đồng/cái	7.500.000	7.500.000
	SRK12CT-S5/SRC12CT-S5	"	10.100.000	10.100.000
	SRK18CS-S5/SRC18CS-S5	"	15.100.000	15.100.000
	SRK24CS-S5/SRC24CS-S5	"	20.300.000	20.300.000
	SRK10CRS-S5/SRC10CRS-S5	"	8.800.000	8.800.000
	SRK13CRS-S5/SRC13CRS-S5	"	11.600.000	11.600.000
	SRK19CSS-S5/SRC19CSS-S5	"	19.300.000	19.300.000
	SRK25CSS-S5/SRC25CSS-S5	"	24.600.000	24.600.000
	SRK10YT-S5/SRC10YT-S5	"	9.700.000	9.700.000
	SRK13YT-S5/SRC13YT-S5	"	12.400.000	12.400.000
	SRK18YT-S5/SRC18YT-S5	"	20.400.000	20.400.000
	SRK10YL-S5/SRC10YL-S5	"	12.600.000	12.600.000
	SRK13YL-S5/SRC13YL-S5	"	15.300.000	15.300.000
	SRK18YL-S5/SRC18YL-S5	"	23.240.000	23.240.000
	Âm trần 4 hướng thổi FDT50CR-S5/ FDC50CR-S5/ T-PSN-3BW-E/ Kèm theo Panel	"	25.860.000	25.860.000
	Âm trần 4 hướng thổi FDT71CR-S5/ FDC71CR-S5/ T-PSN-3BW-E/ Kèm theo Panel	"	32.100.000	32.100.000
	Âm trần 4 hướng thổi (3 pha) FDT100CR-S5/ FDC100CR-S5/ T-PSN-3BW-E/ Kèm theo Panel	"	41.780.000	41.780.000
	Âm trần 4 hướng thổi (3 pha) FDT125CR-S5/ FDC125CR-S5/ T-PSN-3BW-E/ Kèm theo Panel	"	45.610.000	45.610.000
	Âm trần 4 hướng thổi FDT50CR-S5/ FDC50CR-S5/ T-PSN-3BW-E/ RC-E5 & SC-BIKN-E	"	26.360.000	26.360.000
	Âm trần 4 hướng thổi FDT71CR-S5/ FDC71CR-S5/ T-PSN-3BW-E/ RC-E5 & SC-BIKN-E	"	32.600.000	32.600.000
	Âm trần 4 hướng thổi (3 pha) FDT100CR-S5/ FDC100CR-S5/ T-PSN-3BW-E/ RC-E5 & SC-BIKN-E	"	42.280.000	42.280.000
	Âm trần 4 hướng thổi (3 pha) FDT125CR-S5/ FDC125CR-S5/ T-PSN-3BW-E/ RC-E5 & SC-BIKN-E	"	46.110.000	46.110.000
	Giấu trần nối ống gió FDUM50CR-S5/FDC50CR-S5	"	24.270.000	24.270.000
	Giấu trần nối ống gió FDUM71CR-S5/FDC71CR-S5	"	30.000.000	30.000.000
	Giấu trần nối ống gió (3 pha) FDUM100CR-S5/FDC100CR-S5	"	39.470.000	39.470.000
	Giấu trần nối ống gió (3 pha) FDUM125CR-S5/FDC125CR-S5	"	42.930.000	42.930.000
	Giấu trần nối ống gió FDUM50CR-S5/FDC50CR-S5/RC-E5	"	23.770.000	23.770.000
	Giấu trần nối ống gió FDUM71CR-S5/FDC71CR-S5/RC-E5	"	29.500.000	29.500.000
	Giấu trần nối ống gió (3 pha) FDUM100CR-S5/FDC100CR-S5/ RC-E5	"	38.970.000	38.970.000
	Giấu trần nối ống gió (3 pha) FDUM125CR-S5/FDC125CR-S5/ RC-E5	"	42.430.000	42.430.000
	Tủ đứng FDF71CR-S5/ FDC71CR-S5/ Điều khiển trên máy	"	31.980.000	31.980.000
	Tủ đứng (3 pha) FDF125CR-S5/ FDC125CR-S5/ Điều khiển trên máy	"	42.560.000	42.560.000
	Âm trần 4 hướng thổi inverter FDTC50VF/ SRC50ZMX-S/ TC-PSA-25W-E/ RCN-TC-24W-ER	"	33.250.000	33.250.000
	Âm trần 4 hướng thổi inverter FDTC60VF/ SRC60ZMX-S/ TC-PSA-25W-E/ RCN-TC-24W-ER	"	35.530.000	35.530.000
	Âm trần 4 hướng thổi inverter FDTC40VF/ SRC40ZMX-S/ TC-PSA-25W-E/ RC-E5	"	32.210.000	32.210.000
	Âm trần 4 hướng thổi inverter FDTC50VF/ SRC50ZMX-S/ TC-PSA-25W-E/ RC-E5	"	33.550.000	33.550.000
	Âm trần 4 hướng thổi inverter FDTC60VF/ SRC60ZMX-S/ TC-PSA-25W-E/ RC-E5	"	35.830.000	35.830.000
	Âm trần 4 hướng thổi inverter FDT40VG/ SRC40ZMX-S/ T-PSA-5AW-E/ RCN-T-5AW-E2	"	32.470.000	32.470.000
	Âm trần 4 hướng thổi inverter FDT50VG/ SRC50ZMX-S/ T-PSA-5AW-E/ RCN-T-5AW-E2	"	33.930.000	33.930.000
	Âm trần 4 hướng thổi inverter FDT60VG/ SRC60ZMX-S/ T-PSA-5AW-E/ RCN-T-5AW-E2	"	36.370.000	36.370.000
	Âm trần 4 hướng thổi inverter FDT71VG/ FDC71VNX/ T-PSA-5AW-E/RCN-T-5AW-E2	"	44.070.000	44.070.000
	Âm trần 4 hướng thổi inverter FDT100VG/FDC100VN/T-PSA-5AW-E/RCN-T-5AW-E2	"	59.320.000	59.320.000
	Âm trần 4 hướng thổi inverter (3 pha) FDT100VG/FDC100VS/T-PSA-5AW-E/RCN-T-5AW-E2	"	61.320.000	61.320.000
	Âm trần 4 hướng thổi inverter FDT125VG/FDC125VN/T-PSA-5AW-E/RCN-T-5AW-E2	"	63.040.000	63.040.000
	Âm trần 4 hướng thổi inverter (3 pha) FDT125VG/FDC125VS/T-PSA-5AW-E/RCN-T-5AW-E2	"	66.940.000	66.940.000
	Âm trần 4 hướng thổi inverter FDT140VG/FDC140VN/T-PSA-5AW-E/RCN-T-5AW-E2	"	66.100.000	66.100.000

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Âm trần 4 hướng thổi inverter (3 pha) FDT140VG/FDC140S/T-PSA-5AW-E/RCN-T-5AW-E2	"	70.510.000	70.510.000
	Âm trần 4 hướng thổi inverter FDT71VG/FDC71VNP/ T-PSA-5AW-E/ RCN-T-5AW-E2	"	36.480.000	36.480.000
	Âm trần 4 hướng thổi inverter FDT90VG/FDC90VNP/ T-PSA-5AW-E/ RCN-T-5AW-E2	"	45.690.000	45.690.000
	Âm trần 4 hướng thổi inverter FD100VG/FDC100VNP/ T-PSA-5AW-E/ RCN-T-5AW-E2	"	50.300.000	50.300.000
	Giấu trần nối ống gió inverter FDUM40VF/ SRC40ZMX-S/ RCN-KIT4-E2	"	34.130.000	34.130.000
	Giấu trần nối ống gió inverter FDUM50VF/ SRC50ZMX-S/ RCN-KIT4-E2	"	35.470.000	35.470.000
	Giấu trần nối ống gió inverter FDUM60VF/ SRC60ZMX-S/ RCN-KIT4-E2	"	38.320.000	38.320.000
	Giấu trần nối ống gió inverter FDUM71VF1/FDC71VNX/RCN-KIT4-E2	"	46.340.000	46.340.000
	Giấu trần nối ống gió inverter FDUM100VF2/ FDC100VN/ RCN-KIT4-E2	"	64,270,000	64,270,000
	Giấu trần nối ống gió inverter (3 pha) FDUM100VF2/ FDC100VS/ RCN-KIT4-E2	"	66,270,000	66,270,000
	Giấu trần nối ống gió inverter FDUM125VF2/ FDC125VN/ RCN-KIT4-E2	"	68,190,000	68,190,000
	Giấu trần nối ống gió inverter (3 pha) FDUM125VF2/ FDC125VS/ RCN-KIT4-E2	"	72,090,000	72,090,000
	Giấu trần nối ống gió inverter FDUM140VF2/ FDC100VN/ RCN-KIT4-E2	"	71,190,000	71,190,000
	Giấu trần nối ống gió inverter (3 pha) FDUM140VF2/ FDC100VS/ RCN-KIT4-E2	"	75,600,000	75,600,000
	Gấu trần nối ống gió inverter FDUM71VF1/ FDC71VNP/ RCN-KIT4-E2	"	38,750,000	38,750,000
	Giấu trần nối ống gió inverter FDUM100VF2/ FDC90VNP/ RCN-KIT4-E2	"	50,640,000	50,640,000
	Giấu trần nối ống gió inverter FDUM100VF/ FDC100VNP/ RCN-KIT4-E2	"	55,250,000	55,250,000
	Giấu trần nối ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter FDUM40VF/ SRC40ZMX-S/ RC-E5	"	33,470,000	33,470,000
	Giấu trần nối ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter FDUM50VF/ SRC50ZMX-S/ RC-E5	"	34,810,000	34,810,000
	Giấu trần nối ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter FDUM60VF/ SRC60ZMX-S/ RC-E5	"	37,660,000	37,660,000
	Giấu trần nối ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter FDUM71VF1/ FDC71VNX/ RC-E5	"	45,680,000	45,680,000
	Giấu trần nối ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter FDUM100VF/ FDC100VN/ RC-E5	"	63,610,000	63,610,000
	Giấu trần nối ống gió inverter (3 pha) FDUM100VS/ FDC100VN/ RC-E5	"	65,610,000	65,610,000
	Giấu trần nối ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter FDUM125VF/ FDC100VN/ RC-E5	"	67,530,000	67,530,000
	Giấu trần nối ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter (3 pha) FDUM125VS/ FDC125VN/ RC-E5	"	71,430,000	71,430,000
	Giấu trần nối ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter FDUM140VF/ FDC140VN/ RC-E5	"	70,530,000	70,530,000
	Giấu trần nối ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter (3 pha) FDUM140VS/ FDC140VN/ RC-E5	"	74,940,000	74,940,000
	Giấu trần nối ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter FDUM71VF1/ FDC71VNP/ RC-E5	"	38,090,000	38,090,000
	Giấu trần nối ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter FDUM100VF2/FDC90VNP/ RC-E5	"	49,980,000	49,980,000
	Giấu trần nối ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter FDUM100VF2/FDC100VNP/ RC-E5	"	54,590,000	54,590,000
	Giấu trần nối ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter FDU71VF1/FDC71VNX/RCN-KIT4-E2	"	47,850,000	47,850,000
	Giấu trần nối ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter FDU100VF1/FDC100VN/RCN-KIT4-E2	"	67,610,000	67,610,000
	Giấu trần nối ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter (3 pha) FDU100VF2/FDC100VS/RCN-KIT4-E2	"	69,610,000	69,610,000
	Giấu trần nối ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter FDU125VF1/FDC125VN/RCN-KIT4-E2	"	71,580,000	71,580,000
	Giấu trần nối ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter (3 pha) FDU125VF2/FDC125VS/RCN-KIT4-E2	"	75,480,000	75,480,000
	Giấu trần nối ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter FDU140VF1/FDC140VN/RCN-KIT4-E2	"	75,610,000	75,610,000
	Giấu trần nối ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter (3 pha) FDU140VF2/FDC140VS/RCN-KIT4-E2	"	80,020,000	80,020,000
	Giấu trần nối ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter (3 pha) FDU200VG/FDC200VSA/RCN-KIT4-E2	"	135,080,000	135,080,000
	Giấu trần nối ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter (3 pha) FDU250VG/FDC250VSA/RCN-KIT4-E2	"	138,680,000	138,680,000
	Giấu trần nối ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter FDUM71VF1/ FDC71VNP/ RC-E5	"	40,260,000	40,260,000
	Giấu trần nối ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter FDUM100VF1/ FDC90VNP/ RC-E5	"	53,980,000	53,980,000
	Giấu trần nối ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter FDUM100VF1/FDC100VNP/ RC-E5	"	58,590,000	58,590,000
	Giấu trần nối ống nối gió áp xuất tĩnh cao inverter FDU71VF1/ FDC71VNX/ RC-E5	"	47,190,000	47,190,000
	Giấu trần nối ống nối gió áp xuất tĩnh cao inverter FDU100VF1/ FDC100VN/ RC-E5	"	66,950,000	66,950,000
	Ggiấu trần nối ống nối gió áp xuất tĩnh cao inverter (3pha) FDU100VF1/ FDC100VS/ RC-E5	"	68,950,000	68,950,000
	Giấu trần nối ống nối gió áp xuất tĩnh cao inverter FDU125VF/ FDC125VN/ RC-E5	"	70,920,000	70,920,000
	Giấu trần nối ống nối gió áp xuất tĩnh cao inverter (3pha) FDU125VF/ FDC125VS/ RC-E5	"	74,820,000	74,820,000
	Giấu trần nối ống nối gió áp xuất tĩnh cao inverter FDU140VF/ FDC140VN/ RC-E5	"	74,950,000	74,950,000
	Giấu trần nối ống nối gió áp xuất tĩnh cao inverter (3pha) FDU140VF/ FDC140VS/ RC-E5	"	79,360,000	79,360,000
	Giấu trần nối ống nối gió áp xuất tĩnh cao inverter (3pha) FDU200VF/ FDC200VS/ RC-E5	"	134,420,000	134,420,000
	Giấu trần nối ống nối gió áp xuất tĩnh cao inverter (3pha) FDU250VF/ FDC250VS/ RC-E5	"	138,020,000	138,020,000
	Giấu trần nối ống nối gió áp xuất tĩnh cao inverter FDU71VF1/ FDC71VNP/ RC-E5	"	39,600,000	39,600,000
	Giấu trần nối ống nối gió áp xuất tĩnh cao inverter FDU100VF1/ FDC90VNP/ RC-E5	"	53,320,000	53,320,000
	Giấu trần nối ống nối gió áp xuất tĩnh cao inverter FDU100VF1/ FDC100VNP/ RC-E5	"	57,930,000	57,930,000
	Áp trần pac – inverter FDE40VG/ SRC40ZMX-S/ RCN-E-E2	"	34,740,000	34,740,000
	Áp trần pac – inverter FDE50VG/ SRC50ZMX-S/ RCN-E-E2	"	36,300,000	36,300,000
	Áp trần pac – inverter FDE60VG/ SRC60ZMX-S/ RCN-E-E2	"	37,660,000	37,660,000
	Áp trần pac – inverter FDE71VG/ FDC71VNX/ RCN-E-E2	"	46,970,000	46,970,000
	Máy lạnh mitsubishi heavy áp trần pac – inverter FDE100VG/ FDC100VN/ RCN-E-E2	"	60,880,000	60,880,000
	Máy lạnh mitsubishi heavy áp trần pac – inverter (3 pha) FDE100VG/ FDC100VS/ RCN-E-E2	"	62,880,000	62,880,000
	Áp trần pac – inverter FDE125VG/ FDC125VN/ RCN-E-E2	"	64,670,000	64,670,000
	Áp trần pac – inverter (3 pha) FDE125VG/ FDC125VS/ RCN-E-E2	"	68,570,000	68,570,000
	Áp trần pac – inverter FDE140VG/ FDC100VN/ RCN-E-E2	"	68,750,000	68,750,000
	Áp trần pac – inverter (3 pha) FDE140VG/ FDC140VS/ RCN-E-E2	"	73,160,000	73,160,000
	Áp trần pac – inverter FDE71VG/ FDC71VNP/ RCN-E-E2	"	39,380,000	39,380,000
	Áp trần pac – inverter FDE100VG/ FDC90VNP/ RCN-E-E2	"	47,250,000	47,250,000
	Áp trần pac – inverter FDE100VG/ FDC100VNP/ RCN-E-E2	"	51,860,000	51,860,000
	Áp trần pac – inverter FDE40VG/ SRC40ZMX-S/ RC-E5	"	33,980,000	33,980,000

Phan mem du toan F1

	Áp trần pac – inverter FDE50VG/ SRC50ZMX-S/ RC-E5	"	35,540,000	35,540,000
	Áp trần pac – inverter FDE60VG/ SRC60ZMX-S/ RC-E5	"	36,900,000	36,900,000
	Áp trần pac – inverter FDE71VG/ FDC71VNX/ RC-E5	"	46,210,000	46,210,000
	Áp trần pac – inverter FDE100VG/ FDC100VN/ RC-E5	"	60,120,000	60,120,000
	Áp trần pac – inverter (3 pha) FDE100VG/ FDC100VS/ RC-E5	"	62,120,000	62,120,000
	Áp trần pac – inverter FDE125VG/ FDC125VN/ RC-E5	"	63,910,000	63,910,000
	Áp trần pac – inverter (3 pha) FDE125VG/ FDC125VS/ RC-E5	"	67,810,000	67,810,000
	Áp trần pac – inverter FDE140VG/ FDC100VN/ RC-E5	"	67,990,000	67,990,000
	Áp trần pac – inverter (3 pha) FDE140VG/ FDC140VS/ RC-E5	"	72,400,000	72,400,000
	Áp trần pac – inverter FDE71VG/ FDC71VNP/ RC-E5	"	38,620,000	38,620,000
	Áp trần pac – inverter FDE100VG/ FDC90VNP/ RC-E5	"	46,490,000	46,490,000
	Áp trần pac – inverter FDE100VG/ FDC100VNP/ RC-E5	"	51,100,000	51,100,000
	Tủ đứng pac - inverter FDF71VD1/ FDC71VNX/ Điều khiển trên máy	"	57,970,000	57,970,000
	Tủ đứng pac - inverter FDF100VD1/ FDC100VN/ Điều khiển trên máy	"	71,780,000	71,780,000
	Tủ đứng pac - inverter (3 pha) FDF100VD1/ FDC100VS/ Điều khiển trên máy	"	73,780,000	73,780,000
	Tủ đứng pac - inverter FDF125VD/ FDC125VN/ Điều khiển trên máy	"	74,730,000	74,730,000
	Tủ đứng pac - inverter (3 pha) FDF125VD/ FDC125VS/ Điều khiển trên máy	"	78,630,000	78,630,000
	Tủ đứng pac - inverter FDF140VD/ FDC140VN/ Điều khiển trên máy	"	77,360,000	77,360,000
	Tủ đứng pac - inverter (3 pha) FDF140VD/ FDC140VS/ Điều khiển trên máy	"	81,770,000	81,770,000
	Tủ đứng pac - inverter FDF71VD1/ FDC71VNP/ Điều khiển trên máy	"	50,380,000	50,380,000
	Tủ đứng pac - inverter FDF100VD1/ FDC90VNP/ Điều khiển trên máy	"	58,150,000	58,150,000
	Tủ đứng pac – inverter FDF100VD1/ FDC100VNP/ Điều khiển trên máy	"	62,760,000	62,760,000
	Máy DHKK FDC Multi dàn lạnh âm trầncasseette 4 hướng thổi FDTC40VF/TC-PSA-25W-E	"	10,700,000	10,700,000
	Máy DHKK FDC Multi dàn lạnh âm trần casseette 4 hướng thổi FDTC50VF/TC-PSA-25W-E	"	11,380,000	11,380,000
	Máy DHKK FDC Multi dàn lạnh âm trần casseette 4 hướng thổi FDTC60VF/TC-PSA-25W-E	"	11,770,000	11,770,000
	Máy DHKK FDC Multi dàn lạnh âm trần casseette 4 hướng thổi FDTC40VG/ T-PSA-5AW-E	"	11,260,000	11,260,000
	Máy DHKK FDC Multi dàn lạnh âm trần casseette 4 hướng thổi FDTC50VG/ T-PSA-5AW-E	"	12,060,000	12,060,000
	Máy DHKK FDC Multi dàn lạnh âm trần casseette 4 hướng thổi FDTC60VG/ T-PSA-5AW-E	"	12,520,000	12,520,000
	Máy DHKK FDC Multi dàn lạnh âm trần casseette 4 hướng thổi FDTC71VG/ T-PSA-5AW-E	"	13,340,000	13,340,000
	Máy DHKK FDC Multi dàn lạnh âm trần casseette 4 hướng thổi FDTC100VG/ T-PSA-5AW-E	"	15,580,000	15,580,000
	Máy DHKK FDC Multi dàn lạnh âm trần casseette 4 hướng thổi FDTC125VG/ T-PSA-5AW-E	"	16,960,000	16,960,000
	Máy DHKK FDC Multi dàn lạnh giấu trần nối ống gió FDUM40VF	"	11,960,000	11,960,000
	Máy DHKK FDC Multi dàn lạnh giấu trần nối ống gió FDUM50VF	"	12,640,000	12,640,000
	Máy DHKK FDC Multi dàn lạnh giấu trần nối ống gió FDUM60VF	"	13,600,000	13,600,000
	Máy DHKK FDC Multi dàn lạnh giấu trần nối ống gió FDUM71VF1	"	14,650,000	14,650,000
	Máy DHKK FDC Multi dàn lạnh giấu trần nối ống gió FDUM100VF2	"	19,570,000	19,570,000
	Máy DHKK FDC Multi dàn lạnh giấu trần nối ống gió FDUM125VF	"	21,150,000	21,150,000
	Máy DHKK FDC Multi dàn lạnh áp trần FDE40VG	"	12,470,000	12,470,000
	Máy DHKK FDC Multi dàn lạnh áp trần FDE50VG	"	13,370,000	13,370,000
	Máy DHKK FDC Multi dàn lạnh áp trần FDE60VG	"	12,840,000	12,840,000
	Máy DHKK FDC Multi dàn lạnh áp trần FDE71VG	"	15,180,000	15,180,000
	Máy DHKK FDC Multi dàn lạnh áp trần FDE100VG	"	16,080,000	16,080,000
	Máy DHKK FDC Multi dàn lạnh áp trần FDE125VG	"	17,530,000	17,530,000
	Máy DHKK FDC Multi dàn nóng FDC71VNX	"	29,430,000	29,430,000
	Máy DHKK FDC Multi dàn nóng FDC100VN	"	42,440,000	42,440,000
	Máy DHKK FDC Multi dàn nóng FDC100VS (3pha)	"	44,440,000	44,440,000
	Máy DHKK FDC Multi dàn nóng FDC125VN	"	44,780,000	44,780,000
	Máy DHKK FDC Multi dàn nóng FDC125VS (3pha)	"	48,680,000	48,680,000
	Máy DHKK FDC Multi dàn nóng FDC140VN	"	47,300,000	47,300,000
	Máy DHKK FDC Multi dàn nóng FDC140VS (3pha)	"	51,710,000	51,710,000
	Máy DHKK FDC Multi dàn nóng FDC200VSA (3pha)	"	92,240,000	92,240,000
	Máy DHKK FDC Multi dàn nóng FDC250VSA (3pha)	"	94,910,000	94,910,000
	Máy DHKK FDC Multi hệ điều khiển RCN-TC-24W-ER	"	1,300,000	1,300,000
	Máy DHKK FDC Multi hệ điều khiển RCN-T-5AW-E2	"	1,300,000	1,300,000
	Máy DHKK FDC Multi hệ điều khiển RCN-KIT4-E2	"	2,260,000	2,260,000
	Máy DHKK FDC Multi hệ điều khiển RCN-E-E2	"	2,360,000	2,360,000
	Máy DHKK FDC Multi hệ điều khiển RC-E5	"	1,600,000	1,600,000
	Máy DHKK SCM Multi dàn lạnh treo tường SRK20ZS-S	"	4,850,000	4,850,000
	Máy DHKK SCM Multi dàn lạnh treo tường SRK25ZS-S	"	5,150,000	5,150,000
	Máy DHKK SCM Multi dàn lạnh treo tường SRK35ZS-S	"	5,800,000	5,800,000
	Máy DHKK SCM Multi dàn lạnh treo tường SRK50ZS-S	"	8,500,000	8,500,000
	Máy DHKK SCM Multi dàn lạnh treo tường SRK60ZMX-S	"	10,000,000	10,000,000
	Máy DHKK SCM Multi dàn lạnh treo tường SRK71ZR-S	"	12,000,000	12,000,000
	Máy DHKK SCM Multi dàn lạnh âm trần cassette 4 hướng FDTC25VF/ TC-PSA-25W-E	"	8,610,000	8,610,000
	Máy DHKK SCM Multi dàn lạnh âm trần cassette 4 hướng FDTC35VF/ TC-PSA-25W-E	"	9,870,000	9,870,000
	Máy DHKK SCM Multi dàn lạnh âm trần cassette 4 hướng FDTC50VF/ TC-PSA-25W-E	"	11,380,000	11,380,000
	Máy DHKK SCM Multi dàn lạnh âm trần cassette 4 hướng FDTC60VF/ TC-PSA-25W-E	"	11,770,000	11,770,000
	Máy DHKK SCM Multi dàn lạnh giấu trần SRR25ZM-S	"	10,350,000	10,350,000

Phan mem du toan F1

	Máy DHKK SCM Multi dàn lạnh giấu trần SRR35ZM-S	"	11,060,000	11,060,000
	Máy DHKK SCM Multi dàn lạnh giấu trần SRR50ZM-S	"	11,760,000	11,760,000
	Máy DHKK SCM Multi dàn lạnh giấu trần SRR60ZM-S	"	12,700,000	12,700,000
	Máy DHKK SCM Multi dàn lạnh giấu trần nối ống gió FDUM50VF	"	12,640,000	12,640,000
	Máy DHKK SCM Multi dàn lạnh áp trần FDE50VG	"	13,370,000	13,370,000
	Máy DHKK SCM Multi dàn nóng SCM40ZS-S	"	20,340,000	20,340,000
	Máy DHKK SCM Multi dàn nóng SCM45ZS-S	"	20,750,000	20,750,000
	Máy DHKK SCM Multi dàn nóng SCM50ZS-S	"	23,200,000	23,200,000
	Máy DHKK SCM Multi dàn nóng SCM60ZM-S	"	25,500,000	25,500,000
	Máy DHKK SCM Multi dàn nóng SCM71ZM-S	"	28,040,000	28,040,000
	Máy DHKK SCM Multi dàn nóng SCM80ZM-S	"	30,850,000	30,850,000
	Máy DHKK SCM Multi dàn nóng SCM100ZM-S	"	49,000,000	49,000,000
	Máy DHKK SCM Multi dàn nóng SCM125ZM-S	"	57,000,000	57,000,000
	Máy DHKK SCM Multi hệ điều khiển RCN-TC-24W-ER	"	1,300,000	1,300,000
	Máy DHKK SCM Multi hệ điều khiển RCN-KIT4-E2	"	2,260,000	2,260,000
	Máy DHKK SCM Multi hệ điều khiển RCN-E-E2	"	2,360,000	2,360,000
	Máy DHKK SCM Multi hệ điều khiển RC-E5	"	1,600,000	1,600,000
	Máy DHKK tủ đứng heavy FSHZ-2801/FCHZ-2801	"	21,580,000	21,580,000
	Máy DHKK tủ đứng heavy FSHZ-5001/FCHZ-5001	"	31,000,000	31,000,000
XII.4	**Hệ thống xử lý nước và hệ thống năng lượng mặt trời**			
	Máy lọc nước TG500 - UV, công suất 500lít/giờ	đồng/cái	72,050,000	72,050,000
	Máy lọc nước TG400 - UV, công suất 400lít/giờ	"	64,350,000	64,350,000
	Tủ nước uống kính cường lực kích thước (900x300x400)mm	"	3,113,000	3,113,000
	Tủ nước uống Inox kích thước (1500x1500x250)mm	"	3,608,000	3,608,000
	Van gật gù D21	"	1,950,000	1,950,000
	Máy nước nóng năng lượng mặt trời TG120, công suất 120lít/giờ	"	9,620,000	9,620,000
	Máy nước nóng năng lượng mặt trời TG150, công suất 150lít/giờ	"	10,660,000	10,660,000
	Máy nước nóng năng lượng mặt trời TG180, công suất 180lít/giờ	"	11,895,000	11,895,000
	Máy nước nóng năng lượng mặt trời TG200, công suất 200lít/giờ	"	13,260,000	13,260,000
	Máy nước nóng năng lượng mặt trời TG240, công suất 240lít/giờ	"	14,560,000	14,560,000
	Máy nước nóng năng lượng mặt trời TG300, công suất 300lít/giờ	"	18,850,000	18,850,000
XIII	**XĂNG DẦU**			
1	**Giá xăng dầu từ ngày 01/5/2019 đến 02/5/2019**			
	Xăng không chì RON 95-IV	đồng/lít	21,800	21,800
	Xăng không chì RON 95-III	"	21,650	21,650
	Xăng sinh học E5 RON 92-II	"	20,090	20,090
	Dầu Diezen 0,001S-V	"	18,030	18,030
	Dầu Diezen 0,05S-II	"	17,720	17,720
	Dầu hoả	"	16,580	16,580
	Dầu ma zut 3S	đồng/kg	16,070	16,070
	Dầu ma zut 3,5S	"	15,920	15,920
2	**Giá xăng dầu từ ngày 02/5/2019 đến 17/5/2019**			
	Xăng không chì RON 95-IV	đồng/lít	22,780	22,780
	Xăng không chì RON 95-III	"	22,630	22,630
	Xăng sinh học E5 RON 92-II	"	21,090	21,090
	Dầu Diezen 0,001S-V	"	18,340	18,340
	Dầu Diezen 0,05S-II	"	18,040	18,040
	Dầu hoả	"	16,950	16,950
	Dầu ma zut 3S	đồng/kg	16,470	16,470
	Dầu ma zut 3,5S	"	16,320	16,320
3	**Giá xăng dầu từ ngày 17/5/2019 đến cuối tháng**			
	Xăng không chì RON 95-IV	đồng/lít	22,170	22,170
	Xăng không chì RON 95-III	"	22,020	22,020
	Xăng sinh học E5 RON 92-II	"	20,880	20,880
	Dầu Diezen 0,001S-V	"	18,260	18,260
	Dầu Diezen 0,05S-II	"	17,960	17,960
	Dầu hoả	"	16,740	16,740
	Dầu ma zut 3S	đồng/kg	15,990	15,990
	Dầu ma zut 3,5S	"	15,840	15,840

Mức giá cột 4 đến cột 5 trong bảng giá trên là giá đến chân hiện trường xây dựng và đã bao gồm thuế VAT

Trường hợp giá vật liệu theo bảng giá trên chưa phù hợp với thực tế tại hiện trường công trình thì chủ đầu tư cùng các đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn (tại nơi sản xuất hoặc đại lý), cự ly vận chuyển, loại đường (theo quy định của ngành Giao thông Vận tải) tại thời điểm lập dự toán, căn cứ vào phương pháp tính giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình, để xác định giá vật liệu xây dựng đến chân hiện trường một cách hợp lý nhất theo quy định. Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của việc này.

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

PHỤ LỤC 02

(Đính kèm Thông báo số: 93/TBLS/XD-TC ngày 03/6/2019 của Liên Sở Xây dựng -Tài chính)

* Giá các loại VLXD tại kho nơi sản xuất bên bán trên phương tiện vận chuyển bên mua đã có thuế VAT.

STT	TÊN VẬT TƯ- QUI CÁCH- MÃ HIỆU-TCKT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
I	**Thép mạ kẽm nhúng nóng**		
1	**Công ty TNHH Vạn Hưng (Thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa)**	đồng/kg	36,000
II	**Kính**		
1	**Công ty TNHH TM Hoàng Hải**	đồng/m2	
	Kính trắng cường lực 1829x2438 mm, dày 5 mm	"	280,000
	Kính trắng cường lực 2134x3048 mm, dày 8 mm	"	350,000
	Kính trắng cường lực 2134x3048 mm, dày 10 mm	"	450,000
	Kính trắng cường lực 2134x3048 mm, dày 12 mm	"	550,000
	Kính ghép phim trong 1524x2134 mm, dày 6,38 mm	"	370,000
	Kính ghép phim trong 1524x2134 mm, dày 8,38 mm	"	470,000
	Kính ghép phim trong 2134x3048 mm, dày 10,38 mm	"	590,000
	Kính ghép phim sữa 1524x2134 mm, dày 6,38 mm	"	440,000
	Kính ghép phim sữa 1524x2134 mm, dày 8,38 mm	"	540,000
	Kính ghép phim sữa 2134x3048 mm, dày 10,38 mm	"	660,000
	Kính ghép hệ màu 2134x3048 mm, dày 10,38 mm	"	760,000
III	**Đá xây dựng**		
1	**Đá Công ty TNHH Nhất Lam (Mỏ đá Buôn Zô, xã Early, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên)**		
	Đá mi	đồng/m3	170,000
	Đá 0,5x1	"	185,000
	Đá 1x1,9	"	300,000
	Đá 1x2	"	280,000
	Đá 2x4	"	260,000
	Đá 4x6	"	200,000
	Đá cấp phối đá dăm Dmax 25mm	"	180,000
	Đá cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	"	170,000
	Đá hộc	"	150,000
2	**Công ty TNHH XD Hòa Mỹ (Mỏ đá Hòa Mỹ, Km 1266, Quốc lộ 1A, Hòa Mỹ, Xuân Cảnh, TX Sông Cầu, Phú Yên)**		
	Đá 1x2	đồng/m3	307,450
	Đá 2x4	"	294,450
	Đá 4x6	"	255,450
	Đá 0x5	"	190,450
	Đá 5x10	"	190,450
	Đá cấp phối đá dăm loại 1 Dmax 25mm	"	203,450
	Đá cấp phối đá dăm loại 2 Dmax 37,5mm	"	190,450
3	**Công ty CP QL và XD đường bộ Phú Yên (Mỏ đá dốc súc, xã An Mỹ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên)**		
	Đá 1x2 CN	đồng/m3	320,000
	Đá dăm1x1,5 CN	"	320,000
	Đá 4x6 CN	"	250,000
	Đá 2x4 CN	"	265,000
	Đá 2,5x5 CN	"	265,000
	Đá 0,5x1	"	200,000
	Đá my <0,5	"	180,000
	Đá cấp phối đá dăm loại 1 Dmax 25mm	"	200,000
	Đá cấp phối đá dăm loại 2 Dmax 37,5mm	"	180,000
	Đá xô bồ Dmax 25 cm	"	160,000
	Đá hộc	"	140,000
4	**Công ty CP 3.2 (Mỏ đá Xuân Quang huyện Đồng Xuân, mỏ đá Sơn Giang - Sông Hinh)**		
	Đá 1x2	đồng/m3	285,000
	Đá 2x4	"	230,000
	Đá 4x6	"	205,000

Phan mem du toan F1

	Đá 0,5x1	"	105,000
	Đá mi	"	105,000
	Đá cấp phối Dmax 25	"	160,000
	Đá cấp phối Dmax 37,5	"	150,000
	Đá hộc	"	150,000
	Bột đá	đồng/kg	800
5	**Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Tiến Nam (Mỏ đá thôn Phước Hòa, xã Xuân Phước, Đồng Xuân)**		
	Đá 1x2	đồng/m3	260,000
	Đá 2x4	"	210,000
	Đá 4x6	"	180,000
	Đá 0,5x1	"	150,000
	Đá mi	"	150,000
	Đá cấp phối Dmax 25	"	145,000
	Đá cấp phối Dmax 37,5	"	135,000
	Đá hộc	"	145,000
	Bột đá	đồng/kg	800
6	**Đá Công ty TNHH Bảo Trân (Mỏ đá Chầm Mâm - Suối Bạc - Sơn Hòa)**		
	Đá 1x2	đồng/m3	285,000
	Đá dăm 1x1,5	"	295,000
	Đá 1x1,9	"	295,000
	Đá 2x4	"	210,000
	Đá 4x6	"	190,000
	Đá 0,5x1	"	165,000
	Đá 0,5x1,25	"	165,000
	Đá my	"	165,000
	Cấp phối đá dăm loại I	"	165,000
	Cấp phối đá dăm loại II	"	155,000
	Bột đá	đồng/kg	1,000
7	**Đá Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên (Mỏ SX Chầm Mâm - Suối Bạc - Sơn Hòa)**		
	Đá 1x2	đồng/m3	285,000
	Đá dăm 1x1,5	"	295,000
	Đá 1x1,9	"	295,000
	Đá 2x4	"	210,000
	Đá 4x6	"	190,000
	Đá 0,5x1	"	165,000
	Đá 0,5x1,25	"	165,000
	Đá my	"	165,000
	Cấp phối đá dăm loại I	"	165,000
	Cấp phối đá dăm loại II	"	155,000
	Bột đá	đồng/kg	1,000
8	**Đá Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Năng Ban Mai (Mỏ An Chấn - Tuy An)**		
	Đá 1x2	đồng/m3	331,800
	Đá 2x4	"	259,800
	Đá 4x6	"	241,800
	Đá 5x10	"	211,800
	Đá my <0,5	"	211,800
	Đá cấp phối đá dăm Dmax 25mm	"	205,800
	Đá cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	"	181,800
	Đá tảng	"	210,000
	Đá hộc	"	230,000
9	**Đá DNTN Lý Tấn Phát (Mỏ Hai Riêng - Sông Hinh)**		
	Đá 1x2	đồng/m3	275,000
	Đá 2x4	"	240,000
	Đá 4x6	"	180,000
	Đá cấp phối đá dăm loại 1 Dmax 25mm	"	175,000
	Đá cấp phối đá dăm loại 2 Dmax 37,5mm	"	170,000
	Đá 0,5x1,6	"	320,000
	Đá 0,5x1	"	170,000
	Đá hộc	"	135,000
10	**Đá, đất san lấp Công ty TNHH Xây dựng Thành An Phú Yên (Mỏ Hòa Phú - Tây Hòa)**		
	Đá 0,5x1	đồng/m3	210,000
	Đá 1x1	"	350,000
	Đá 1x2	"	330,000
	Đá 2x4	"	250,000
	Đá 4x6	"	240,000
	Đá mi bụi	"	200,000

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Đá mi sàng	"	210,000
	Đá kích thước Dmax 30cm	"	190,000
	Đá hộc	"	230,000
	Cấp phối đá dăm loại I	"	195,000
	Cấp phối đá dăm loại II	"	180,000
	Đá tảng kích thước 0,5-1 m3	"	200,000
	Đá tảng kích thước 1-2 m3	"	250,000
	Đất đồi lớp 1 (từ 01/5/2019 đến 26/5/2019 cung cấp công trình H. Tây Hòa; từ ngày 27/5/2019 đến 31/5/2019 cung cấp các công trình trên địa bàn tỉnh Phú Yên)	"	55,000
	Đất đồi chọn lọc lớp 2 (từ 01/5/2019 đến 26/5/2019 cung cấp công trình H. Tây Hòa; từ ngày 27/5/2019 đến 31/5/2019 cung cấp các công trình trên địa bàn tỉnh Phú Yên)	"	65,000
	Đất lẫn đá lớp 3 (từ 01/5/2019 đến 26/5/2019 cung cấp công trình H. Tây Hòa; từ ngày 27/5/2019 đến 31/5/2019 cung cấp các công trình trên địa bàn tỉnh Phú Yên)	"	80,000
11	**Đá ốp lát Công ty CP VLXD Phú Yên lô (A7,A8, A17,A18KCN An Phú, Tuy Hòa)**		
a	**Đá đen Phú Yên**		
	Kích thước: 0,6m ≤ Rộng ≤ 0,8m; 0,9m ≤ Dài ≤ 1,55m	đồng/m2	500,000
	1,6m ≤ Dài ≤ 1,75m	"	570,000
	1,80m≤ Dài ≤ 1,95m	"	690,000
	Dài ≥ 2,00m	"	730,000
	Kích thước: 0,85m ≤ Rộng ≤ 1,05m; 0,9m ≤ Dài ≤ 1,50m	"	660,000
	1,6m ≤ Dài ≤ 1,75m	"	680,000
	1,80m≤ Dài ≤ 1,95m	"	790,000
	Dài ≥ 2,00m	"	890,000
	Kích thước: 1,1m ≤ Rộng ≤ 1,30m; Dài ≤ 1,75m	"	800,000
	1,8m ≤ Dài ≤ 1,95m	"	900,000
	Dài ≥2,00m	"	950,000
b	**Đá xám trung, đá da trăn đẹp**		
	Kích thước: 0,6m ≤ Rộng ≤ 0,8m; 0,9m ≤ Dài ≤ 1,55m	đồng/m2	350,000
	1,6m ≤ Dài ≤ 1,75m	"	450,000
	1,80m≤ Dài ≤ 1,95m	"	520,000
	Dài ≥ 2,00m	"	520,000
	Kích thước: 0,85m ≤ Rộng ≤ 1,00m; 0,9m ≤ Dài ≤ 1,50m	"	500,000
	1,6m ≤ Dài ≤ 1,75m	"	550,000
	1,80m≤ Dài ≤ 1,95m	"	630,000
	Dài ≥ 2,00m	"	650,000
	Kích thước: 1,05m ≤ Rộng ≤ 1,30m; Dài ≤ 1,75m	"	550,000
	1,8m ≤ Dài ≤ 1,95m	"	750,000
	Dài ≥2,00m	"	800,000
c	**Đá da trăn vân may**		
	Kích thước: 0,6m ≤ Rộng ≤ 0,8m; 0,9m ≤ Dài ≤ 1,55m	đồng/m2	250,000
	1,6m ≤ Dài ≤ 1,75m	"	350,000
	1,80m≤ Dài ≤ 1,95m	"	380,000
	Dài ≥ 2,00m	"	380,000
	Kích thước: 0,85m ≤ Rộng ≤ 1,00m; 0,9m ≤ Dài ≤ 1,50m	"	350,000
	1,6m ≤ Dài ≤ 1,75m	"	350,000
	1,80m≤ Dài ≤ 1,95m	"	480,000
	Dài ≥ 2,00m	"	480,000
IV.1	**Ống gối, ống cống BTLT-Công ty TNHH Thành Công Danh (Km1322 QL 1A, xã An Phú, TP Tuy Hoà) TCVN 9113:2012**		
1	D300 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	đồng/md	390,000
	D400 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	451,000
	D500 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	594,000
	D600 - Hoạt tải vỉa hè, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	736,000
	D800 - Hoạt tải vỉa hè, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	1,208,000
	D1000 - Hoạt tải vỉa hè, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	1,816,000
	D1200 - Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	3,139,000
	D1250 - Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	3,534,000
	D1500 - Hoạt tải vỉa hè, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	3,930,000

Phan mem du toan F1

	D300 - Hoạt tải X60, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	450,000
	D400 - Hoạt tải X60, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	505,000
	D500 - Hoạt tải X60, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	650,000
	D600 - Hoạt tải X60, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	795,000
	D800 - Hoạt tải X60, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	1,397,000
	D1000 - Hoạt tải X60, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	2,166,000
	D1200 - Hoạt tải X60, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	3,542,000
	D1250 - Hoạt tải X60, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	3,880,000
	D1500 - Hoạt tải X60, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	4,225,000
	D400 - Hoạt tải XB80, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	529,000
	D500 - Hoạt tải XB80, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	713,000
	D600 - Hoạt tải XB80, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	898,000
	D800 - Hoạt tải XB80, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	1,470,000
	D1000 - Hoạt tải XB80, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	2,238,000
	D1200 - Hoạt tải XB80, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	3,769,000
	D1250 - Hoạt tải XB80, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	4,200,000
	D1500 - Hoạt tải XB80, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	4,649,000
2	D300, bê tông C20, cấp tải thấp (T)	đồng/cái	175,000
	D400, bê tông C20, cấp tải thấp (T)	"	197,000
	D500, bê tông C20, cấp tải thấp (T)	"	217,000
	D600, bê tông C20, cấp tải thấp (T)	"	238,000
	D800, bê tông C20, cấp tải thấp (T)	"	317,000
	D1000, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	373,000
	D1200, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	451,000
	D1250, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	529,000
	D1500, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	607,000
IV.2	**Công ty CP Xây lắp Tiến Đạt (KCN An Phú, TP Tuy Hoà) TCVN 5847-2016**		
1	**Cột BTLT các loại**		
	Cột BTLT 7,5m PC.I-7,5-160-2,0 K=2	đồng/cột	2,002,000
	Cột BTLT 7,5m PC.I-7,5-160-3,0 K=2	"	2,178,000
	Cột BTLT 7,5mC PC.I-7,5-160-5,4 K=2	"	2,365,000
	Cột BTLT 8m PC.I-8-160-2,0 K=2	"	2,101,000
	Cột BTLT 8m PC.I-8-160-2,5 K=2	"	2,475,000
	Cột BTLT 8m PC.I-8-160-3,0 K=2	"	2,585,000
	Cột BTLT 8m PC.I-8-160-3,5 K=2	"	2,695,000
	Cột BTLT 8m PC.I-8-160-4,0 K=2	"	2,860,000
	Cột BTLT 8m PC.I-8-160-5,0 K=2	"	3,025,000
	Cột BTLT 8,5m PC.I-8,5-160-2,0 K=2	"	1,925,000
	Cột BTLT 8,5m PC.I-8,5-160-2,5 K=2	"	2,233,000
	Cột BTLT 8,5m PC.I-8,5-160-3,0 K=2	"	2,728,000
	Cột BTLT 8,5m PC.I-8,5-160-4,3 K=2	"	2,893,000
	Cột BTLT 10m PC.I-10,5-190-3,5 K=2	"	2,915,000
	Cột BTLT 10m PC.I-10,5-190-4,3 K=2	"	3,311,000
	Cột BTLT 10m PC.I-10,5-190-5,0 K=2	"	3,575,000
	Cột BTLT 12m PC.I-12-190-3,5 K=2	"	4,070,000
	Cột BTLT 12m PC.I-12-190-4,3 K=2	"	4,422,000
	Cột BTLT 12m PC.I-12-190-5,4 K=2	"	4,752,000
	Cột BTLT 12m PC.I-12-190-7,2 K=2	"	6,072,000
	Cột BTLT 12m PC.I-12-190-9,0 K=2	"	6,853,000
	Cột BTLT 14m PC.I-14-190-6,5 K=2	"	7,975,000
	Cột BTLT 14m PC.I-14-190-8,5 K=2	"	8,415,000
	Cột BTLT 14m PC.I-14-190-9,2 K=2	"	9,042,000
	Cột BTLT 14m PC.I-14-190-11,0 K=2	"	9,636,000
	Cột BTLT 14m PC.I-14-190-13,0 K=2	"	10,615,000
	Cột BTLT 16m PC.I-16-190-9,2 K=2	"	16,610,000
	Cột BTLT 16m PC.I-16-190-11,0 K=2	"	17,875,000
	Cột BTLT 16m PC.I-16-190-13,0 K=2	"	19,835,000
	Cột BTLT 18m PC.I-18-190-9,2 K=2	"	20,075,000
	Cột BTLT 18m PC.I-18-190-11,0 K=2	"	21,450,000
	Cột BTLT 18m PC.I-18-190-12,0 K=2	"	22,825,000
	Cột BTLT 18m PC.I-18-190-13,0 K=2	"	24,035,000
	Cột BTLT 20m PC.I-20-190-9,2 K=2	"	25,905,000

phanmemf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Cột BTLT 20m PC.I-20-190-11,0 K=2	"	26,620,000
	Cột BTLT 20m PC.I-20-190-13,0 K=2	"	28,050,000
	Cột BTLT 20m PC.I-20-190-14,0 K=2	"	29,315,000
2	**Các sản phẩm BT đúc sẵn**		
	Móng néo 12-4	đồng/cái	430,000
	Móng néo 15-5	"	630,000
3	**Sắt mạ kẽm nhúng nóng (Đã qua gia công)**	đồng/kg	29,000
IV.3	**Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng (CCN thị trấn Phú Hòa, huyện Phú Hoà) TCVN 9113:2012**		
1	**Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn**	đồng/md	
	D400- Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	"	451,000
	D600- Hoạt tải vỉa hè, dày 6cm, Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	"	736,000
	D800- Hoạt tải vỉa hè, dày 8cm, Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	"	1,208,000
	D1000- Hoạt tải vỉa hè, dày 9cm, Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	"	1,816,000
	D1200- Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	"	3,139,000
	D400- Hoạt tải 0.65 HL93, dày 5cm, Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	"	505,000
	D600- Hoạt tải 0.65 HL93, dày 6cm, Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	"	795,000
	D800- Hoạt tải 0.65 HL93, dày 8cm, Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	"	1,397,000
	D1000- Hoạt tải 0.65 HL93, dày 9cm, Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	"	2,166,000
	D1200- Hoạt tải 0.65 HL93, dày 12cm, Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	"	3,542,000
	D400- Hoạt tải HL93, dày 5cm, Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	"	529,000
	D600- Hoạt tải HL93, dày 6cm, Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	"	898,000
	D800- Hoạt tải HL93, dày 8cm, Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	"	1,470,000
	D1000- Hoạt tải HL93, dày 9cm, Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	"	2,238,000
	D1200- Hoạt tải HL93, dày 12cm, Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	"	3,769,000
2	**Gối cống BTCT đúc sẵn**	đồng/gối	
	D400 , Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	"	197,000
	D600 , Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	"	238,000
	D800 , Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	"	317,000
	D1000 , Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải cao (C)	"	373,000
	D1200 , Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải cao (C)	"	451,000
IV.4	**Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai (581 Nguyễn Tất Thành, Tuy Hòa)**		
1	**Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn TCVN 9113:2012**	đồng/m	
	Ống cống D300- Hoạt tải 0,65 HL93 L=4m, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	454,000
	Ống cống D400- Hoạt tải 0,65 HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	524,000
	Ống cống D600- Hoạt tải 0,65 HL93 L=4m, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	893,000
	Ống cống D800- Hoạt tải 0,65 HL93 L=4m, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	1,465,000
	Ống cống D1000- Hoạt tải 0,65 HL93L=4m, dày 9cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	2,233,000
	Ống cống D1200- Hoạt tải 0,65 HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	3,764,000
	Ống cống D1500-Hoạt tải 0,65 HL93,L=4m,dày 15cm, bê tông C25,cấp tải cao (C)	"	5,474,000
	Gối cống D300, Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	đồng/cái	188,000
	Gối cống D400, Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	"	192,000
	Gối cống D600, Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	"	233,000
	Gối cống D800, Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	"	312,000
	Gối cống D1000, Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (C)	"	368,000
	Gối cống D1200, Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (C)	"	446,000
	Gối cống D1500, Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (C)	"	618,000
	Ống cống BTLT D300VH, L=4m	đồng/m	363,000
	Ống cống BTLT D300H10	"	387,000
	Ống cống BTLT D400VH, L=4m	"	446,000
	Ống cống BTLT D400H10, L=4m	"	500,000
	Ống cống BTLT D600VH, L=4m	"	731,000
	Ống cống BTLT D600H10, L=4m	"	790,000
	Ống cống BTLT D800VH	"	1,203,000
	Ống cống BTLT D800H10, L=4m	"	1,392,000
	Ống cống BTLT D1000VH, L=4m	"	1,811,000
	Ống cống BTLT D1000H10	"	2,161,000
	Ống cống BTLT D1200VH	"	3,134,000
	Ống cống BTLT D1200H10, L=4m	"	3,537,000
	Ống cống BTLT D1500VH, L=4m	"	3,415,000
	Ống cống BTLT D1500H10, L=4m	"	3,656,000
	Đế cống BTCT đúc sẵn	đồng/đế	
	Đế Cống D300	"	170,000

Phan mem du toan F1

	Đế Cống D400	"	218,000
	Đế Cống D600	"	233,600
	Đế Cống D800	"	290,000
	Đế Cống D1000	"	350,000
	Đế Cống D1200	"	434,000
	Đế Cống D1500	"	578,000
2	**Bê tông thương phẩm**	đồng/m3	
	Bê tông M100R28	"	1,828,800
	Bê tông M150R28	"	1,900,800
	Bê tông M150R7	"	2,030,400
	Bê tông M200R28	"	1,972,800
	Bê tông M200R7	"	2,102,400
	Bê tông M250R28	"	2,059,200
	Bê tông M250R7	"	2,217,600
	Bê tông M300R28	"	2,203,200
	Bê tông M300R7	"	2,347,200
	Bê tông M400R28	"	2,534,400
	Bê tông M400R7	"	2,750,400
	Bê tông M450R28	"	2,707,200
	Bê tông M450R7	"	2,937,600
IV.5	**Công ty Cổ phần khoa học công nghệ Việt Nam - Bà Rịa - Vũng Tàu (giá giao tại thành phố Tuy Hòa)**		
1	**Hệ thống Hố ga thu nước mưa và ngăn mùi TCVN 10333-1:2014**	đồng/bộ	
	Hệ thống Hố ga thu nước mưa và ngăn mùi F2 - Vỉa hè	"	11,875,000
	Hệ thống Hố ga thu nước mưa và ngăn mùi F3 - Vỉa hè	"	11,924,000
	Hệ thống Hố ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối 760x580x1470	"	9,161,000
2	**Hào kỹ thuật TCVN 10332-1:2014**	đồng/m	
	Hào kỹ thuật 2 ngăn bê tông cốt sợi B400x300x500 vỉa hè	"	2,251,000
	Hào kỹ thuật 3 ngăn bê tông cốt sợi B400x300x300x500 vỉa hè	"	2,938,000
	Hào kỹ thuật 2 ngăn bê tông cốt thép B400x300x500 vỉa hè	"	2,400,000
	Hào kỹ thuật 3 ngăn bê tông cốt thép B400x300x300x500 vỉa hè	"	3,347,000
3	**Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống TCVN 10333-2:2014**	đồng/bộ	
	Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống BTCT thành mỏng đúc sẵn D400mm	"	8,740,000
	Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống BTCT thành mỏng đúc sẵn D600mm	"	11,302,000
	Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống BTCT thành mỏng đúc sẵn D800mm	"	13,643,000
IV.6	**Công ty TNHH Vinh Gia Phát (giá giao tại thành phố Tuy Hòa)**		
	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất, đường kính 200mm; Mã hiệu L1DN200	đồng/cái	1,848,000
	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất, đường kính 250mm; Mã hiệu L1DN250	"	2,200,000
	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất, đường kính 315 mm; Mã hiệu L1DN315	"	2,589,400
	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất, đường kính 315 mm; Mã hiệu L1DN315	"	3,822,500
	Cụm Hố thu không co (thu ngang), song chắn rác, van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất đường kính DN200	"	7,447,000
	Cụm Hố thu có co (thu đứng), song chắn rác, van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất đường kính DN200	"	8,536,000
IV.7	**Tổng Công ty CP Thành Trung - Văn phòng đại diện Tổng Công ty Thành Trung tại miền Trung (477 Hùng Vương, phường 9, thành phố Tuy Hòa**		
1	**Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn TCVN 9113:2012**	đồng/m	
	Cống BTLT D300-VH, mác 300, dày 5cm	"	450,000
	Cống BTLT D300-H30, mác 300, dày 5cm	"	520,000
	Cống BTLT D400-VH, mác 300, dày 6cm	"	510,000
	Cống BTLT D400-H30, mác 300, dày 6cm	"	580,000
	Cống BTLT D500-VH, mác 300, dày 6cm	"	640,000
	Cống BTLT D500-H30, mác 300, dày 6cm	"	790,000
	Cống BTLT D600-VH, mác 300, dày 6cm	"	790,000
	Cống BTLT D600-H30, mác 300, dày 6cm	"	950,000
	Cống BTLT D800-VH, mác 300, dày 8cm	"	1,308,000
	Cống BTLT D800-H30, mác 300, dày 8cm	"	1,570,000
	Cống BTLT D1000-VH, mác 300, dày 10cm	"	1,916,000
	Cống BTLT D1000-H30, mác 300, dày 10cm	"	2,338,000
	Cống BTLT D1200-VH, mác 300, dày 12cm	"	3,239,000
	Cống BTLT D1200-H30, mác 300, dày 12cm	"	3,869,000
	Cống BTLT D1500-VH, mác 300, dày 12cm	"	4,030,000
	Cống BTLT D1500-H30, mác 300, dày 12cm	"	4,749,000

Phan mem du toan F1

	Cống BTLT D2000-VH, mác 300, dày 15cm	"	5,012,000
	Cống BTLT D2000-H30, mác 300, dày 15cm	"	7,072,000
	Gối cống BTLT D300, Mác 200	đồng/cái	195,000
	Gối cống BTLT D400, Mác 200	"	237,000
	Gối cống BTLT D500, Mác 200	"	230,000
	Gối cống BTLT D600, Mác 200	"	278,000
	Gối cống BTLT D800, Mác 200	"	357,000
	Gối cống BTLT D1000, Mác 200	"	403,000
	Gối cống BTLT D1200, Mác 200	"	491,000
	Gối cống BTLT D1500, Mác 200	"	508,000
	Gối cống BTLT D2000, Mác 200	"	674,000
2	**Gạch Terazo TCVN:7744: 2013**	đồng/m	
	Gạch Terazzo màu xám KT30x30x5cm	"	130,000
	Gạch Terazzo màu đỏ KT30x30x5cm	"	140,000
	Gạch Terazzo màu vàng KT30x30x5cm	"	150,000
	Gạch Terazzo màu xám KT40x40x3cm	"	155,000
	Gạch Terazzo màu đỏ KT40x40x3cm	"	165,000
	Gạch Terazzo màu vàng KT40x40x3cm	"	175,000
	Gạch Terazzo màu xám KT30x60x3cm	"	170,000
	Gạch Terazzo màu đỏ KT30x60x3cm	"	180,000
	Gạch Terazzo màu vàng KT30x60x3cm	"	190,000
V	**Gạch**		
1	**Gạch không nung - Block bêtông - Cty TNHH Hoàng Hải An - Xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên**		
a	**Gạch Terrazzo (30x30x5)cm Mác 200**		
	Gạch Terazzo đá trắng nền đỏ	đồng/m2	150,000
	Gạch Terazzo đá trắng nền vàng	"	160,000
	Gạch Terazzo đá trắng nền xám	"	140,000
	Gạch Terazzo đá đen nền xám	"	145,000
	Gạch lát vỉa hè bóng polymer màu đỏ 30x30x5cm	"	115,000
	Gạch lát vỉa hè bóng polymer màu vàng 30x30x5cm	"	125,000
	Gạch lát vỉa hè bóng polymer màu đỏ 30x30x3cm	"	112,000
b	**Gạch bê tông màu tự chèn bóng**		
	Gạch bê tông tự chèn màu xi măng, hình con sâu, chữ I, lục giác dày 6cm	đồng/m2	120,000
	Gạch bê tông tự chèn màu đỏ, hình con sâu, chữ I, lục giác dày 6cm	"	130,000
	Gạch bê tông tự chèn màu vàng, hình con sâu, chữ I, lục giác dày 6cm	"	150,000
c	**Gạch không nung - Block bêtông Mác 50**		
	Gạch thẻ 5,2x9,5x24cm	"	1,230
	Gạch 9x19x39cm (2 lỗ)	"	4,550
	Gạch 19x19x39cm (2 lỗ)	"	7,040
	Gạch 19x19x39cm (4 lỗ)	"	8,030
	Gạch 9x19x19cm (1 lỗ)	"	2,420
d	**Gạch không nung - Block bêtông Mác 75**		
	Gạch thẻ 5,2x9,5x24cm	"	1,355
	Gạch 9x19x39cm (2 lỗ)	"	5,005
	Gạch 19x19x39cm (2 lỗ)	"	7,750
	Gạch 19x19x39cm (4 lỗ)	"	8,850
	Gạch 9x19x19cm (1 lỗ)	"	2,660
2	**Gạch Tuy nel - Công ty CP Khoáng sản Phú Yên (Km 8- Quốc lộ 1A- xã An Phú TP Tuy Hòa)**		
	Gạch 4 lỗ 80 (80x80 x180)mm	đồng/viên	1,100
	Gạch 4 lỗ 90 tiên chuẩn (90x90 x190)mm	"	1,331
	Gạch thẻ 2 lỗ 60 (60x105x220)mm	"	1,386
	Gạch thẻ đặc 40 (40x80x180mm)	"	1,287
	Gạch thẻ đặc 50 tiêu chuẩn (50x90x190mm)	"	1,485
	Gạch chống nóng (75x200 x200)mm	"	4,400
3	**Gạch Tuy nel - Công ty TNHH VLXD GIA THÀNH (Nhà máy tại thôn Đá Mài, xã Sơn Thành Tây, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên)**		
	Gạch rỗng đất sét nung M50 4 lỗ 80x80x180mm	đồng/viên	880
	Gạch rỗng đất sét nung M50 4 lỗ 90x90x190mm	"	1,287
	Gạch đặc đất sét nung M50 4 lỗ 40x80x180mm	"	1,177
	Gạch đất sét nung M50 6 lỗ 75x115x170mm	"	1,331
	Gạch đặc đất sét nung M50 4 lỗ 50x90x190mm	"	1,386

Phan mem du toan F1

4	**Gạch không nung - Block bêtông - Cty TNHH XD Phú Thuận TCVN 6447:2011 - Xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên**		
	Gạch Block bê tông không nung (20x20x40)cm, mác 50, 2lỗ	đồng/viên	7,200
	Gạch Block bê tông không nung đề mi (10x20x20)cm, mác 50	"	2,300
	Gạch Block bê tông không nung (10x20x40)cm, mác 50, 2 lỗ	"	4,600
	Gạch Block bê tông không nung đề mi (20x20x20)cm, mác 50	"	3,600
	Gạch Block bê tông không nung ống 4 lỗ (9x9x19)cm, mác 50	"	1,450
	Gạch Block bê tông không nung (20x20x40)cm, mác 75, 2lỗ	"	7,800
	Gạch Block bê tông không nung đề mi (10x20x20)cm, mác 75	"	2,700
	Gạch Block bê tông không nung (10x20x40)cm, mác 75, 2 lỗ	"	5,400
	Gạch Block bê tông không nung đề mi (20x20x20)cm, mác 75	"	3,900
	Gạch Block bê tông không nung ống 4 lỗ (9x9x19)cm, mác 75	"	1,600
	Gạch thẻ đặc Block bê tông không nung (5x9x19)cm, mác 75	"	1,400
5	**Gạch không nung bọt khí - Công ty TNHH Gạch Bọt Khí - Xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa, Phú Yên**	đồng/viên	
	Gạch không nung bọt khí đặc (80x200x400) mm, mác 4,88	đồng/viên	8,702
	Gạch không nung bọt khí đặc (100x200x400) mm, mác 4,88	đồng/viên	10,560
	Gạch không nung bọt khí đặc (150x200x400) mm, mác 4,88	đồng/viên	14,472
	Gạch không nung bọt khí đặc (200x200x400) mm, mác 4,88	đồng/viên	20,951
6	**Gạch không nung - Công ty CP Khai thác và Chế biến khoáng sản Vĩ Đạt - Xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, Phú Yên**	đồng/viên	
	Gạch Block bê tông không nung (80x80x180) mm, mác 75, 4lỗ	đồng/viên	1,500
	Gạch Block bê tông không nung (90x90x190) mm, mác 75, 4 lỗ	"	1,850
	Gạch Block bê tông không nung (50x90x190) mm, mác 75, đặc	"	1,600
7	**Gạch Terazo hai lớp ngoại thất loại 1 - Công ty CP Đông Phương - Xã Hòa An, huyện Phú Hòa, Phú Yên**	đồng/viên	
	Gạch Terazo 2 lớp ngoại thất loại 1, màu đỏ (30x30x5)cm	đồng/viên	9,500
	Gạch Terazo 2 lớp ngoại thất loại 1, màu vàng (30x30x5)cm	"	9,900
8	**Gạch không nung - Gạch Block - Công ty TNHH XD Thành Sơn - Lô C1, Khu CN AN Phú, TP Tuy Hòa, Phú Yên**	đồng/viên	
	Gạch bê tông (8x13x20)cm (2 lỗ) xây tường 100 hoặc 150 Mác 50	"	1,419
	Gạch bê tông (9x19x39)cm (3 lỗ) xây tường 100 Mác 50	"	4,150
	Gạch bê tông (9x19x19)cm (1 lỗ) chèn tường 100 Mác 50	"	2,200
	Gạch bê tông (19x19x39)cm (6 lỗ) xây tường 200 hoặc xây móng Mác 50	"	6,900
	Gạch bê tông (19x19x19)cm (1 lỗ) chèn tường 200 Mác 50	"	3,565
	Gạch bê tông (20x20x40)cm (2 lỗ) dùng để xây tường 200 hoặc xây móng Mác 50	"	6,900
	Gạch bê tông (10x20x40)cm (2 lỗ) dùng xây tường 100 Mác 50	"	4,400
	Gạch bê tông (9x9x19)cm (1 lỗ) dùng xây tường 100 Mác 50	"	1,400
	Gạch bê tông (8x13x20)cm (2 lỗ) xây tường 100 hoặc 150 Mác 75	"	1,942
	Gạch bê tông (9x19x39)cm (3 lỗ) xây tường 100 Mác 75	"	5,146
	Gạch bê tông (9x19x19)cm (1 lỗ) chèn tường 100 Mác 75	"	2,573
	Gạch bê tông (19x19x39)cm (6 lỗ) xây tường 200 hoặc xây móng Mác 75	"	8,012
	Gạch bê tông (19x19x19)cm (1 lỗ) chèn tường 200 Mác 75	"	4,006
	Gạch bê tông (20x20x40)cm (2 lỗ) dùng để xây tường 200 hoặc xây móng Mác 75	"	7,500
	Gạch bê tông (10x20x40)cm (2 lỗ) dùng xây tường 100 Mác 75	"	5,100
9	**Gạch - Công ty TNHH XD-TM-DV Tô Gia (Khu phố 3, TT Hai Riêng, Huyện Sông Hinh, Phú Yên) - Giá đã có**		
a	**Gạch Terrazzo (30x30x5)cm Mác 200**		
	Gạch Terazzo màu đỏ	đồng/m2	130,000
	Gạch Terazzo màu vàng	"	140,000
	Gạch Terazzo màu xanh	"	135,000
	Gạch Terazzo màu xám	"	120,000
b	**Gạch bê tông màu tự chèn bóng**		
	Gạch bê tông màu tự chèn bóng hình con sâu dày 5cm	đồng/m2	150,000
	Gạch bê tông màu tự chèn bóng kiểu Tây Ban Nha chống trượt, (25x25x5)cm	"	130,000
	Gạch bê tông màu tự chèn bóng hình Ba lá phong, (21,5x7,5x5)cm	"	140,000
	Gạch bê tông màu tự chèn bóng hình lục lăng nhỏ hoa văn, (12x14x5)cm	"	140,000
c	**Gạch không nung - Block bêtông Mác 50**		
	Gạch 9x9x19cm (4 lỗ)	"	1,500
	Gạch 10x20x40cm (3 lỗ)	"	4,700
	Gạch 20x20x40cm (3 lỗ)	"	7,500
d	**Gạch không nung - Block bêtông Mác 75**		
	Gạch 5x9x19cm	đồng/viên	1,400

Phan mem du toan F1

	Gạch 9x9x19cm (4 lỗ)	"	1,600
	Gạch 10x20x40cm (3 lỗ)	"	5,400
	Gạch 20x20x40cm (3 lỗ)	"	7,900
10	**Gạch Terazzo - Chi nhánh Công ty TNHH 1/5 tại Phú Yên (xã Hòa An, huyện Phú Hòa)**		
	Gạch Terazzo màu xám 30x30x5cm, mác 200	đồng/m2	110,000
	Gạch Terazzo màu đỏ 30x30x5cm, mác 200	"	115,000
	Gạch Terazzo màu đen 30x30x5cm, mác 200	"	120,000
	Gạch Terazzo màu xanh 30x30x5cm, mác 200	"	122,000
	Gạch Terazzo màu vàng 30x30x5cm, mác 200	"	125,000
	Gạch Terazzo màu xám 30x30x3cm, mác 200	"	108,000
	Gạch Terazzo màu đỏ 30x30x3cm, mác 200	"	113,000
	Gạch Terazzo nền xám đá trắng 30x30x5cm, mác 200	"	140,000
	Gạch Terazzo nền đỏ đá trắng 30x30x5cm, mác 200	"	145,000
	Gạch Terazzo nền xám đá trắng 30x30x3cm, mác 200	"	135,000
	Gạch Terazzo nền đỏ đá trắng 30x30x3cm, mác 200	"	140,000
VI	**Cát**		
1	**Cát của DNTN XD Phong Phú Hòa** *(Mỏ cát Sông Đà Rằng, xã Hòa Phong, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên)*		
	Cát nền	đồng/m3	60,000
	Cát xây - tô	"	120,000
2	**Cát của DNTN Sang Lệ** *(Mỏ cát Sang Lệ, thôn Chí Thán, xã Đức Bình Đông, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên)*		
	Cát nền	đồng/m3	68,000
	Cát xây - tô	"	120,000
3	**Cát của DNTN Hoàng Dương** *(Mỏ cát xã An Định, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên)*		
	Cát nền	đồng/m3	66,000
	Cát xây - tô	"	132,000
4	**Cát của Doanh nghiệp Tư nhân Xây dựng Tân Tín** *(Mỏ cát xã Sơn Hà và mỏ cát thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên)*		
	Cát nền	đồng/m3	70,000
	Cát xây - tô	"	120,000
5	**Cát của Công ty TNHH Cát Thiên Phúc** *(Mỏ cát xã Hòa Phong, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên)*		
	Cát nền	đồng/m3	80,000
	Cát xây - tô	"	135,000
6	**Cát của Công ty TNHH TM&ĐT Phú Hòa** *(Mỏ cát xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên)*		
	Cát nền	đồng/m3	60,000
	Cát xây - tô	"	120,000
7	**Cát của Công ty TNHH XDCT Hưng Thịnh** *(Mỏ cát thôn Ngọc Phước 2, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên)*		
	Cát xây - tô	"	135,000
8	**Cát của Công ty TNHH VT-XD Hồng Nguyên** *(Mỏ cát xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên)*		
	Cát xây - tô	"	120,000
9	**Cát của HTX khai thác VLXDTT Đồng Xuân** *(Mỏ cát xã Xuân Sơn Bắc, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên)*		
	Cát xây	đồng/m3	140,000
10	**Cát của Công ty CP Lâm Đặc Sản Phú Yên** *(Mỏ cát xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên)*		
	Cát xây - tô	"	126,500

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

dutoanf1.com.vn